

Aetna Medicare FIDE (HMO D-SNP)

Danh sách thuốc được đài thọ 2027 ***(Danh sách thuốc hoặc Danh mục thuốc)***

**VUI LÒNG ĐỌC: TÀI LIỆU NÀY CHỨA THÔNG TIN VỀ CÁC LOẠI THUỐC
CHÚNG TÔI ĐÀI THỌ TRONG CHƯƠNG TRÌNH NÀY.**

Số ID danh mục thuốc: 27013 Phiên bản 10

Danh sách thuốc này được cập nhật vào ngày 10/15/2026. Để biết thêm thông tin gần đây hoặc nếu có câu hỏi khác, hãy liên hệ với chúng tôi theo số **1-855-463-0933**, người dùng **TTY: 711**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần hoặc truy cập **AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary**



CardinalCare
Virginia's Medicaid Program

Medicare and Medicaid Working Together

Giới thiệu

Tài liệu này được gọi là *Danh sách thuốc được đài thọ* (còn gọi là Danh sách thuốc). Nó cho quý vị biết loại thuốc và thuốc không kê đơn (OTC) và các sản phẩm không phải thuốc được chương trình của chúng tôi đài thọ. Danh sách thuốc cũng cho quý vị biết nếu có bất kỳ quy tắc hoặc hạn chế đặc biệt nào đối với bất kỳ loại thuốc nào được chương trình của chúng tôi đài thọ. Các thuật ngữ chính và định nghĩa của chúng xuất hiện trong chương cuối cùng của Bảng chứng Bảo hiểm.

Mục lục

A. Tuyên bố từ chối trách nhiệm	3
B. Câu hỏi thường gặp (FAQ).....	4
B1. Những loại thuốc nào nằm trong Danh sách thuốc được đài thọ? (Chúng tôi gọi ngắn gọn Danh sách thuốc được đài thọ là "Danh sách thuốc").....	4
B2. Danh sách thuốc có bao giờ thay đổi không?.....	4
B3. Điều gì xảy ra khi có sự thay đổi đối với Danh sách thuốc?.....	5
B4. Có bất kỳ hạn chế hoặc giới hạn nào về bảo hiểm thuốc hoặc bất kỳ hành động bắt buộc nào cần thực hiện để có được một số loại thuốc nhất định không?	6
B5. Làm thế nào để biết liệu thuốc tôi muốn có giới hạn hoặc tôi có bắt buộc phải thực hiện hành động nào để có được thuốc hay không?	7
B6. Điều gì xảy ra nếu chương trình thay đổi quy tắc về cách đài thọ một số loại thuốc (ví dụ: cần sự cho phép trước, giới hạn số lượng và/hoặc hạn chế trị liệu từng bước)?	7
B7. Làm thế nào để tôi tìm một loại thuốc trong Danh sách thuốc?.....	7
B8. Điều gì sẽ xảy ra nếu loại thuốc tôi muốn dùng không có trong Danh sách thuốc?	7
B9. Điều gì sẽ xảy ra nếu tôi là hội viên mới của chương trình và không thể tìm thấy thuốc của mình trong Danh sách thuốc hoặc gặp vấn đề khi nhận thuốc?	8
B10. Tôi có thể yêu cầu ngoại lệ để đài thọ thuốc của tôi không?	9
B11. Làm thế nào để yêu cầu ngoại lệ?	9
B12. Mất bao lâu để được tiếp nhận ngoại lệ?.....	9
B13. Thuốc gốc là gì?.....	9
B14. Các sản phẩm sinh học gốc là gì và chúng liên quan đến thuốc sinh học tương tự như thế nào?	10
B15. Thuốc OTC là gì?.....	10
B16. Chương trình có đài thọ các sản phẩm OTC không phải thuốc không?	10
B17. Chương trình có đài thọ thuốc theo đơn trong dài hạn không?.....	10

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập **AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary**



B18. Tôi có thể nhận thuốc theo đơn từ hiệu thuốc địa phương giao đến nhà không?	10
B19. Khoản đồng thanh toán của tôi là bao nhiêu?	11
C. Tổng quan về danh sách thuốc được đài thọ	12
C1. Danh sách thuốc theo bệnh trạng	14
D. Danh mục Thuốc được Đài thọ	224



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập **AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary**

A. Tuyên bố từ chối trách nhiệm

Đây là danh sách các loại thuốc mà các hội viên có thể nhận được trong chương trình của chúng tôi.

- ❖ Aetna Medicare FIDE (HMO D-SNP) là Chương trình Nhu cầu Đặc biệt Đủ điều kiện Kép được Tích hợp Hoàn toàn với hợp đồng Medicare và hợp đồng với Chương trình Virginia Medicaid. Việc ghi danh tham gia Aetna Medicare Better Health phụ thuộc vào việc gia hạn hợp đồng.
- ❖ Aetna Medicare es un plan HMO, PPO con un contrato de Medicare. Nuestros Planes de necesidades especiales (SNP, por sus siglas en inglés) también tienen contratos con los programas estatales de Medicaid. La inscripción en nuestros planes depende de la renovación del contrato.
- ❖ Aetna Medicare 是一項簽有 Medicare 合約的 PDP、HMO、PPO 計劃。我們的特殊需求計劃 (SNP) 也與州的 Medicaid 計劃簽有合約。能否參保我們的計劃視合約續簽情況而定。
- ❖ Bất kỳ lúc nào, quý vị có thể kiểm tra Danh sách *thuốc được đài thọ* cập nhật của chương trình của chúng tôi thông qua kênh trực tuyến tại địa chỉ **AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary** hoặc bằng cách gọi cho bộ phận Dịch vụ hội viên theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**. Cuộc gọi này miễn phí.
- ❖ Quý vị có thể nhận miễn phí tài liệu này ở các định dạng khác, chẳng hạn như bản in lớn, chữ nổi hoặc âm thanh. Hãy gọi cho bộ phận Dịch vụ hội viên theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**. Cuộc gọi này là miễn phí.
- ❖ Để thực hiện hoặc thay đổi yêu cầu thường trực để nhận tài liệu này, ngay bây giờ và trong tương lai, bằng ngôn ngữ khác tiếng Anh hoặc ở định dạng khác, hãy liên hệ với Dịch vụ Hội viên.
- ❖ Chúng tôi có dịch vụ thông dịch miễn phí để trả lời mọi câu hỏi quý vị có thể có về chương trình sức khỏe hoặc thuốc của chúng tôi. Để có thông dịch viên, chỉ cần gọi cho chúng tôi theo số **1-855-463-0933**. Đây là dịch vụ miễn phí.
- ❖ Tài liệu này được cung cấp miễn phí bằng tiếng Tây Ban Nha, tiếng Ả Rập và tiếng Việt.
- ❖ Xem Bảng chứng Bảo hiểm để tham khảo nội dung mô tả đầy đủ về các quyền lợi, loại trừ, giới hạn và điều kiện bảo hiểm của chương trình. Đặc tính của chương trình và tính khả dụng có thể thay đổi theo khu vực dịch vụ. Có các nhà thuốc khác trong mạng lưới của chúng tôi. Danh mục thuốc và/hoặc mạng lưới nhà thuốc có thể thay đổi bất cứ lúc nào. Quý vị sẽ nhận được thông báo khi cần thiết. Nhà cung cấp chăm sóc sức khỏe tham gia là các nhà thầu độc lập và không phải là đại lý cũng như nhân viên của Aetna. Khả năng đáp ứng của bất kỳ nhà cung cấp cụ thể nào là không thể đảm bảo và thành phần mạng lưới nhà cung cấp có thể thay đổi.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. Để biết thêm thông tin, hãy truy cập **AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary**



B. Câu hỏi thường gặp (FAQ)

Tìm câu trả lời tại đây nếu quý vị có câu hỏi về Danh sách thuốc được đài thọ (Danh sách thuốc) này. Quý vị có thể đọc tất cả Câu hỏi thường gặp để tìm hiểu thêm hoặc tìm câu hỏi và câu trả lời.

B1. Những loại thuốc nào nằm trong Danh sách thuốc được đài thọ? (Chúng tôi gọi ngắn gọn Danh sách thuốc được đài thọ là "Danh sách thuốc").

Các loại thuốc trong Danh sách thuốc bắt đầu từ **Phần C1** là những loại thuốc được chương trình của chúng tôi đài thọ. Các loại thuốc có sẵn tại các hiệu thuốc trong mạng lưới của chúng tôi. Một nhà thuốc nằm trong mạng lưới của chúng tôi nếu chúng tôi có thỏa thuận với họ để làm việc với chúng tôi và cung cấp dịch vụ cho quý vị. Chúng tôi gọi những nhà thuốc này là "nhà thuốc trong mạng lưới".

- Chương trình của chúng tôi sẽ đài thọ tất cả các loại thuốc cần thiết về mặt y tế trong Danh sách thuốc nếu:
 - bác sĩ hoặc bác sĩ kê toa khác của quý vị nói rằng quý vị cần họ để khỏe hơn hoặc giữ sức khỏe,
 - chương trình của chúng tôi đồng ý rằng thuốc là cần thiết về mặt y tế cho quý vị, **và**
 - Quý vị mua thuốc theo toa tại nhà thuốc trong mạng lưới chương trình.
- Trong một số trường hợp, quý vị phải làm một cái gì đó trước khi quý vị có thể nhận được một loại thuốc. Tham khảo câu hỏi B4 để biết thêm thông tin.

Quý vị cũng có thể tìm thấy danh sách cập nhật về các loại thuốc mà chúng tôi đài thọ trên trang web của chúng tôi tại địa chỉ [AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary](https://www.aetna.com/betterhealth/vad-snp-drug-formulary) hoặc gọi cho bộ phận Dịch vụ hội viên theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**.

B2. Danh sách thuốc có bao giờ thay đổi không?

Có, và chương trình của chúng tôi phải tuân theo các quy tắc của Medicare và Cardinal Care khi thực hiện thay đổi. Chúng tôi có thể thêm hoặc loại bỏ thuốc trong Danh sách thuốc trong năm.

Chúng tôi cũng có thể thay đổi các quy tắc về thuốc. Ví dụ: chúng tôi có thể:

- Quyết định yêu cầu hoặc không yêu cầu sự cho phép trước đối với một loại thuốc. (Cho phép trước là sự cho phép từ chương trình của chúng tôi trước khi quý vị có thể nhận được một loại thuốc.)
- Thêm hoặc thay đổi số lượng thuốc quý vị có thể nhận được (được gọi là giới hạn số lượng).
- Bổ sung hoặc thay đổi các giới hạn liều pháp theo bước đối với một loại thuốc. (Liều pháp từng bước có nghĩa là quý vị phải thử một loại thuốc trước khi chúng tôi đài thọ một loại thuốc khác.)

Để biết thêm thông tin về các quy tắc thuốc này, hãy tham khảo câu hỏi B4.

Nếu quý vị đang dùng một loại thuốc đã được đài thọ vào **đầu năm**, chúng tôi thường sẽ không loại bỏ hoặc thay đổi bảo hiểm của loại thuốc đó **trong thời gian còn lại của năm** trừ phi:

- một loại thuốc mới, rẻ hơn xuất hiện trên thị trường cũng có tác dụng như một loại thuốc trong Danh sách thuốc hiện nay, **hoặc**



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary](https://www.aetna.com/betterhealth/vad-snp-drug-formulary)

- chúng tôi biết được rằng một loại thuốc không an toàn, **hoặc**
- một loại thuốc bị loại bỏ khỏi thị trường

Câu hỏi B3 và B6 dưới đây có thêm thông tin về những gì sẽ xảy ra khi Danh sách thuốc thay đổi.

- Bất kỳ lúc nào, quý vị có thể kiểm tra Danh sách thuốc cập nhật của chương trình chúng tôi qua kênh trực tuyến tại địa chỉ AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary. Nội dung cập nhật Danh sách thuốc được đăng trên trang web hằng tháng.
- Quý vị cũng có thể gọi cho bộ phận Dịch vụ hội viên theo số 1-855-463-0933 (TTY: 711) để kiểm tra Danh sách thuốc hiện tại.

B3. Điều gì xảy ra khi có sự thay đổi đối với Danh sách thuốc?

Một số thay đổi đối với Danh sách thuốc sẽ diễn ra **ngay lập tức**. Thí dụ:

- **Thay thế một số phiên bản thuốc mới.** Chúng tôi có thể ngay lập tức loại bỏ thuốc khỏi Danh sách thuốc nếu chúng tôi thay thế chúng bằng một số phiên bản mới của thuốc đó, nhưng chi phí của quý vị cho thuốc mới có thể xuất hiện trên cùng một bậc chia sẻ chi phí hoặc thấp hơn với các hạn chế tương tự hoặc ít hơn. Khi chúng tôi thêm phiên bản mới của thuốc, chúng tôi cũng có thể quyết định giữ thuốc thương hiệu hoặc sản phẩm sinh học gốc trong danh sách nhưng thay đổi các quy tắc hoặc giới hạn bảo hiểm.
 - Chúng tôi có thể không cho quý vị biết trước khi thực hiện thay đổi này, nhưng chúng tôi sẽ gửi cho quý vị thông tin về thay đổi cụ thể mà chúng tôi đã thực hiện khi thay đổi đó xảy ra.
 - Chúng tôi chỉ có thể thực hiện những thay đổi này nếu loại thuốc chúng tôi đang thêm:
 - là phiên bản chung mới của thuốc thương hiệu, hoặc
 - là một phiên bản sinh học mới nhất định của các sản phẩm sinh học gốc trong *Danh sách thuốc* (ví dụ: thêm một loại thuốc sinh học tương tự có thể hoán đổi cho nhau, có thể thay thế cho một sản phẩm sinh học gốc mà không cần toa mới).
 - Một số loại thuốc này có thể là mới với quý vị. Để biết thêm thông tin, hãy tham khảo Phần B14.
 - Quý vị hoặc nhà cung cấp của quý vị có thể yêu cầu ngoại lệ từ những thay đổi này. Chúng tôi sẽ gửi cho quý vị thông báo kèm theo các bước quý vị có thể thực hiện để yêu cầu ngoại lệ. Vui lòng tham khảo các câu hỏi B10-B12 để biết thêm thông tin về các trường hợp ngoại lệ.
- **Loại bỏ các loại thuốc không an toàn và các loại thuốc khác được đưa ra khỏi thị trường.** Đôi khi, một loại thuốc có thể được phát hiện là không an toàn hoặc được đưa ra khỏi thị trường vì một lý do khác. Nếu điều này xảy ra, chúng tôi có thể ngay lập tức đưa thuốc đó ra khỏi *Danh sách thuốc*. Nếu quý vị đang dùng thuốc, chúng tôi sẽ gửi thông báo cho quý vị sau khi thực hiện thay đổi.
- Vui lòng liên hệ với bác sĩ kê toa của quý vị nếu một loại thuốc quý vị đang dùng bị loại bỏ khỏi danh sách thuốc.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary



Chúng tôi có thể thực hiện các thay đổi khác ảnh hưởng đến các loại thuốc quý vị dùng. Chúng tôi sẽ cho quý vị biết trước về những thay đổi khác như vậy đối với *Danh sách thuốc*. Những thay đổi này có thể xảy ra nếu:

- FDA cung cấp hướng dẫn mới hoặc có hướng dẫn lâm sàng mới về một loại thuốc.
- Chúng tôi loại bỏ một loại biệt dược ra khỏi *Danh sách thuốc* khi thêm một loại thuốc gốc không phải là thuốc mới ra thị trường, hoặc
- chúng tôi loại bỏ một sản phẩm sinh học gốc khi thêm một sản phẩm sinh học tương tự, hoặc
- chúng tôi thay đổi các quy tắc hoặc giới hạn bảo hiểm cho biệt dược
- Khi những thay đổi này xảy ra, chúng tôi sẽ:
 - cho quý vị biết ít nhất 30 ngày trước khi chúng tôi thực hiện thay đổi đối với *Danh sách thuốc* **hoặc**
 - cho quý vị biết và cung cấp cho quý vị lượng thuốc dùng trong 30 ngày sau khi quý vị yêu cầu mua thuốc.

Điều này sẽ cho quý vị thời gian để nói chuyện với bác sĩ hoặc bác sĩ kê toa khác. Họ có thể giúp quý vị quyết định:

- nếu có một loại thuốc tương tự trong *Danh sách thuốc* quý vị có thể dùng thay thế hoặc
- có nên yêu cầu ngoại lệ từ những thay đổi này hay không. Để tìm hiểu thêm về các trường hợp ngoại lệ, hãy tham khảo các câu hỏi B10-B12.

B4. Có bất kỳ hạn chế hoặc giới hạn nào về bảo hiểm thuốc hoặc bất kỳ hành động bắt buộc nào cần thực hiện để có được một số loại thuốc nhất định không?

Có, một số loại thuốc có quy tắc bảo hiểm hoặc có giới hạn về số tiền quý vị có thể nhận được. Trong một số trường hợp, quý vị hoặc bác sĩ hoặc bác sĩ kê toa khác phải làm gì đó trước khi quý vị có thể nhận được thuốc. Thí dụ:

- **Cho phép trước:** Đối với một số loại thuốc, quý vị hoặc bác sĩ của quý vị hoặc bác sĩ kê đơn khác phải được chương trình của chúng tôi cho phép trước khi quý vị mua thuốc theo đơn. Cho phép trước khác với giấy giới thiệu. Chương trình của chúng tôi có thể không đài thọ thuốc nếu quý vị không được cho phép trước.
- **Giới hạn số lượng:** Đôi khi tên chương trình của chúng tôi giới hạn số lượng thuốc quý vị có thể nhận được.
- **Trị liệu từng bước:** Đôi khi tên chương trình của chúng tôi yêu cầu quý vị thực hiện trị liệu từng bước. Điều này có nghĩa là quý vị sẽ phải thử thuốc theo một thứ tự nhất định cho tình trạng sức khỏe của mình. Quý vị có thể phải thử một loại thuốc trước khi chúng tôi đài thọ cho một loại thuốc khác. Theo luật Virginia, bác sĩ hoặc người kê toa khác của quý vị phải ghi lại bằng lời nói hoặc bằng văn bản lý do tại sao họ cảm thấy loại thuốc đầu tiên không hiệu quả đối với quý vị và yêu cầu loại thuốc khác được đài thọ.

Quý vị có thể tìm hiểu xem thuốc của quý vị có bất kỳ yêu cầu hoặc giới hạn bổ sung nào hay không bằng cách xem các bảng trong **Phần C1**. Quý vị cũng có thể xem thêm thông tin bằng cách truy cập trang web của chúng tôi địa chỉ **AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary**. Chúng tôi có đăng trên trang mạng các tài liệu giải thích những giới hạn của quá trình xin phép trước và trị liệu từng giai đoạn của chúng tôi. Quý vị cũng có thể yêu cầu chúng tôi gửi cho quý vị một bản.

Quý vị có thể yêu cầu ngoại lệ đối với các giới hạn này. Nhờ đó, quý vị sẽ có thời gian để nói chuyện với bác sĩ hoặc bác sĩ kê toa khác. Họ có thể giúp quý vị quyết định xem có thuốc tương tự trong *Danh sách thuốc* để quý vị



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập **AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary**

dùng thay thế hay có nên yêu cầu ngoại lệ hay không. Tham khảo câu hỏi B10-B12 để biết thêm thông tin về các trường hợp ngoại lệ.

B5. Làm thế nào để biết liệu thuốc tôi muốn có giới hạn hoặc tôi có bắt buộc phải thực hiện hành động nào để có được thuốc hay không?

Bảng trong phần "Danh sách thuốc theo bệnh trạng" có một cột với tiêu đề "Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng".

B6. Điều gì xảy ra nếu chương trình thay đổi quy tắc về cách đài thọ một số loại thuốc (ví dụ: cần sự cho phép trước, giới hạn số lượng và/hoặc hạn chế trị liệu từng bước)?

Trong một số trường hợp, chúng tôi sẽ thông báo trước cho quý vị nếu chúng tôi thêm hoặc thay đổi sự cho phép trước, giới hạn số lượng và/hoặc các hạn chế trị liệu từng bước đối với một loại thuốc. Tham khảo câu hỏi B3 để biết thêm thông tin về thông báo trước này và các tình huống mà chúng tôi có thể không thông báo trước cho quý vị khi chúng tôi thay đổi quy tắc về thuốc trong Danh sách thuốc.

B7. Làm thế nào để tôi tìm một loại thuốc trong Danh sách thuốc?

Có hai cách để tìm thuốc:

- quý vị có thể tìm kiếm theo thứ tự bảng chữ cái, **hoặc**
- quý vị có thể tìm kiếm theo bệnh trạng

Để tìm kiếm theo **thứ tự bảng chữ cái**, hãy tìm thuốc của quý vị trong phần Danh mục thuốc được đài thọ. Quý vị có thể tìm thấy nội dung này trong Phần D. Hãy xem Danh mục và tìm thuốc của quý vị. Bên cạnh tên thuốc, quý vị sẽ nhìn thấy số trang nơi quý vị có thể tìm thấy thông tin bảo hiểm. Lật sang trang được liệt kê trong Bảng chú dẫn và tìm tên thuốc của quý vị ở cột đầu tiên trong danh sách. Danh mục thuốc được đài thọ là danh sách theo thứ tự bảng chữ cái gồm tất cả các loại thuốc có trong Danh sách thuốc. Thuốc thương hiệu và thuốc gốc cũng như thuốc không kê đơn (OTC) được liệt kê trong danh mục.

Để tìm kiếm theo **bệnh trạng**, hãy tìm **Phần C1** với tiêu đề "Danh sách thuốc theo bệnh trạng". Các loại thuốc trong phần này được nhóm thành các loại tùy thuộc vào loại bệnh trạng mà chúng được sử dụng để điều trị. Ví dụ, nếu quý vị bị bệnh tim, quý vị nên xem trong phần tim mạch. Đó là nơi quý vị sẽ tìm thấy các loại thuốc điều trị bệnh tim.

B8. Điều gì sẽ xảy ra nếu loại thuốc tôi muốn dùng không có trong Danh sách thuốc?

Nếu quý vị không tìm thấy thuốc của mình trong Danh sách thuốc, hãy gọi cho bộ phận Dịch vụ hội viên theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)** để hỏi về loại thuốc đó. Nếu quý vị biết rằng chương trình của chúng tôi sẽ không đài thọ thuốc, quý vị có thể thực hiện một trong những điều sau:

- Yêu cầu Dịch vụ Hội viên cung cấp danh sách các loại thuốc giống như loại thuốc quý vị muốn dùng. Sau đó hiển thị danh sách cho bác sĩ hoặc bác sĩ kê toa khác. Họ có thể kê đơn một loại thuốc trong Danh sách thuốc giống như loại thuốc quý vị muốn dùng. **Hoặc**

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary



- Hãy hỏi tên chương trình của chúng tôi để đưa ra ngoại lệ để đài thọ thuốc của quý vị. Tham khảo câu hỏi B10-B12 để biết thêm thông tin về các trường hợp ngoại lệ.

B9. Điều gì sẽ xảy ra nếu tôi là hội viên mới của chương trình và không thể tìm thấy thuốc của mình trong Danh sách thuốc hoặc gặp vấn đề khi nhận thuốc?

Chúng tôi có thể trợ giúp. Chúng tôi có thể đài thọ cho lượng thuốc dùng tạm thời trong 30 ngày của quý vị trong 90 ngày đầu tiên quý vị là hội viên của chương trình của chúng tôi. Điều này sẽ cho quý vị thời gian để nói chuyện với bác sĩ hoặc bác sĩ kê toa khác. Họ có thể giúp quý vị quyết định xem có thuốc tương tự trong Danh sách thuốc để quý vị dùng thay thế hay có nên yêu cầu ngoại lệ hay không.

Nếu đơn thuốc của quý vị được viết trong ít ngày hơn, chúng tôi sẽ cho phép mua lại nhiều lần để cung cấp tối đa lượng thuốc dùng trong 30 ngày.

Chúng tôi sẽ đài thọ cho lượng thuốc dùng trong 30 ngày của quý vị nếu:

- quý vị đang dùng một loại thuốc không có trong Danh sách thuốc của chúng tôi, **hoặc**
- các quy tắc chương trình của chúng tôi không cho phép quý vị nhận lượng thuốc mà bác sĩ kê đơn của quý vị yêu cầu, **hoặc**
- thuốc cần có sự cho phép trước của chương trình chúng tôi, **hoặc**
- quý vị đang dùng một loại thuốc chịu hạn chế trị liệu từng bước

Nếu quý vị đang dùng một loại thuốc mà chương trình của chúng tôi không coi là thuốc Phần D, quý vị có quyền nhận được nguồn cung cấp thuốc khẩn cấp một lần, 72 giờ.

Nếu quý vị đang ở trong viện dưỡng lão hoặc cơ sở chăm sóc dài hạn khác và cần một loại thuốc không có trong Danh sách thuốc hoặc nếu quý vị không thể dễ dàng có được loại thuốc mình cần, chúng tôi có thể giúp quý vị. Nếu quý vị đã tham gia chương trình hơn 90 ngày, sống trong một cơ sở chăm sóc dài hạn và cần được cấp thuốc ngay lập tức:

- Chúng tôi sẽ đài thọ lượng thuốc dùng trong 31 ngày mà quý vị cần (trừ khi quý vị có toa thuốc trong ít ngày hơn), cho dù quý vị có phải là hội viên mới của chương trình hay không.
- Khoản này bổ sung vào nguồn cung cấp tạm thời trong 90 ngày đầu tiên quý vị là hội viên của chương trình của chúng tôi.

Các hội viên hiện tại có sự thay đổi về mức độ chăm sóc

Nếu quý vị gặp phải sự thay đổi trong môi trường chăm sóc của mình (chẳng hạn như được xuất viện hoặc nhập viện dưỡng lão hoặc cơ sở chăm sóc dài hạn khác), nhà cung cấp hoặc nhà thuốc của quý vị có thể yêu cầu ghi đề đơn thuốc một lần. Thông tin ghi đề một lần này sẽ giúp quý vị được cấp tạm thời (lượng cho tối đa 31 ngày) loại thuốc được áp dụng.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [**AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary**](https://AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary)

B10. Tôi có thể yêu cầu ngoại lệ để đòi thọ thuốc của tôi không?

Có. Quý vị có thể yêu cầu chương trình của chúng tôi đưa ra ngoại lệ để đòi thọ một loại thuốc không có trong Danh sách thuốc.

Quý vị cũng có thể yêu cầu chúng tôi thay đổi các quy định về thuốc của quý vị.

- Ví dụ: chương trình của chúng tôi có thể giới hạn số lượng thuốc mà chúng tôi sẽ đòi thọ. Nếu thuốc của quý vị có giới hạn, quý vị có thể yêu cầu chúng tôi thay đổi giới hạn và đòi thọ thêm.
- Các ví dụ khác: Quý vị có thể yêu cầu chúng tôi bỏ các hạn chế trị liệu từng bước hoặc các yêu cầu cho phép trước.

B11. Làm thế nào để yêu cầu ngoại lệ?

Để yêu cầu ngoại lệ, hãy gọi cho Dịch vụ Hội viên. Đại diện Dịch vụ Hội viên sẽ làm việc với quý vị và nhà cung cấp của quý vị để giúp quý vị yêu cầu ngoại lệ. Quý vị cũng có thể đọc **Chương 9 Phần 7.2** của Chứng từ bảo hiểm để tìm hiểu thêm về các trường hợp ngoại lệ.

B12. Mất bao lâu để được tiếp nhận ngoại lệ?

Sau khi chúng tôi nhận được tuyên bố từ bác sĩ kê toa của quý vị ủng hộ yêu cầu ngoại lệ của quý vị, chúng tôi sẽ đưa ra quyết định cho quý vị trong vòng 72 giờ. Để gửi bản sao kê, quý vị hoặc bác sĩ kê đơn của quý vị có thể gọi cho bộ phận Dịch vụ hội viên theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, ET, 7 ngày một tuần hoặc truy cập **AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary**.

Nếu quý vị hoặc bác sĩ kê toa của quý vị nghĩ rằng sức khỏe của quý vị có thể bị tổn hại nếu quý vị phải đợi 72 giờ để có quyết định, quý vị có thể yêu cầu ngoại lệ nhanh. Đây là một quyết định nhanh hơn. Nếu bác sĩ kê toa của quý vị hỗ trợ yêu cầu của quý vị, chúng tôi sẽ đưa ra quyết định trong vòng 24 giờ kể từ khi nhận được tuyên bố hỗ trợ của bác sĩ kê toa của quý vị.

B13. Thuốc gốc là gì?

Thuốc gốc được tạo thành từ các hoạt chất tương tự như thuốc thương hiệu. Chúng thường có giá thấp hơn thuốc thương hiệu và thường hoạt động tốt. Chúng thường không có tên nổi tiếng. Thuốc gốc được Cục Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ (FDA) phê duyệt. Có nhiều loại thuốc gốc có sẵn cho nhiều loại thuốc thương hiệu. Thuốc gốc thường có thể được thay thế cho thuốc thương hiệu tại nhà thuốc mà không cần toa thuốc mới - tùy thuộc vào luật tiểu bang.

Chương trình của chúng tôi bao gồm cả thuốc thương hiệu và thuốc gốc.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập **AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary**



B14. Các sản phẩm sinh học gốc là gì và chúng liên quan đến thuốc sinh học tương tự như thế nào?

Khi chúng ta đề cập đến thuốc, điều này có thể có nghĩa là một loại thuốc hoặc một sản phẩm sinh học. Sản phẩm sinh học là loại thuốc phức tạp hơn so với thuốc thông thường. Vì các sản phẩm sinh học phức tạp hơn các loại thuốc thông thường nên thay vì có dạng thuốc gốc, chúng có các dạng được gọi là thuốc sinh học tương tự. Thông thường, thuốc sinh học tương tự công hiệu tương đương với sinh phẩm gốc và có thể tốn ít chi phí hơn. Có lựa chọn thay thế thuốc sinh học tương tự cho một số sinh phẩm gốc. Một số thuốc sinh học tương tự là loại có thể hoán đổi và tùy theo luật pháp tiểu bang, có thể thay thế cho sinh phẩm gốc tại nhà thuốc mà không cần toa thuốc mới, giống như thuốc gốc có thể thay thế cho biệt dược.

Để biết thêm thông tin về các loại thuốc, hãy tham khảo **Chương 5** của Chứng từ bảo hiểm.

B15. Thuốc OTC là gì?

OTC là viết tắt của "over-the-counter", có nghĩa là thuốc không theo đơn. Chương trình của chúng tôi đài thọ một số loại thuốc OTC khi các loại thuốc này được nhà cung cấp của quý vị kê đơn. Quý vị có thể đọc Danh sách thuốc của chương trình để tìm hiểu những loại thuốc OTC nào được đài thọ.

B16. Chương trình có đài thọ các sản phẩm OTC không phải thuốc không?

Chương trình của chúng tôi đài thọ cho một số sản phẩm OTC không dùng thuốc khi chúng được nhà cung cấp của quý vị viết dưới dạng đơn thuốc. Liên hệ với Điều phối viên Chăm sóc, nhà cung cấp hoặc Dịch vụ Hội viên của quý vị để biết thêm thông tin.

Quý vị có thể đọc Danh sách thuốc của chương trình để tìm hiểu những sản phẩm OTC không phải thuốc nào được đài thọ. Quý vị cũng có thể tìm thông tin về các sản phẩm OTC không phải thuốc được đài thọ tại AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary và trong Chứng từ bảo hiểm.

B17. Chương trình có đài thọ thuốc theo đơn trong dài hạn không?

- **Chương trình đặt hàng qua đường chuyển phát.** Chúng tôi cung cấp một chương trình đặt hàng qua đường chuyển phát, cho phép quý vị nhận lượng thuốc đủ dùng đến 100 ngày được gửi trực tiếp đến nhà của quý vị. Lượng thuốc dùng trong 100 ngày có cùng mức đồng thanh toán với lượng thuốc dùng trong một tháng.
- **Lượng thuốc dùng lâu dài.** Chúng tôi cung cấp một cách thức giúp quý vị nhận lượng thuốc điều trị "duy trì" trong Danh sách thuốc của chương trình của chúng tôi để dùng lâu dài. (Thuốc điều trị duy trì là thuốc mà quý vị sử dụng thường xuyên, để kiểm soát một tình trạng bệnh lý mãn tính hoặc lâu dài.)

B18. Tôi có thể nhận thuốc theo đơn từ hiệu thuốc địa phương giao đến nhà không?

Nhà thuốc địa phương của quý vị có thể giao toa thuốc đến nhà quý vị. Quý vị có thể gọi cho nhà thuốc của mình để tìm hiểu xem họ có cung cấp dịch vụ giao hàng tận nhà hay không.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary

B19. Khoản đồng thanh toán của tôi là bao nhiêu?

Các hội viên chương trình có một khoản đồng thanh toán hoặc đồng bảo hiểm cho các loại thuốc theo toa miễn là hội viên tuân theo các quy tắc của chương trình. Tham khảo câu hỏi B15 và B16 để biết thêm thông tin về thuốc OTC và các sản phẩm không phải thuốc.

Bậc là các nhóm thuốc trong Danh sách thuốc của chúng tôi.

- Bậc 1 - Thuốc gốc ưu tiên - \$0.
- Bậc 2 - Thuốc gốc - \$0.
- Bậc 3 – Biệt dược ưu tiên – 9% HOẶC Nếu quý vị đủ điều kiện hưởng Medicaid theo một chương trình hiện hành: Đối với thuốc gốc hoặc biệt dược, quý vị trả: \$0. Nếu quý vị không đủ điều kiện hưởng Medicaid theo một chương trình hiện hành nhưng đủ điều kiện hưởng Hỗ trợ Bổ sung (Extra Help) từ Medicare để chi trả tiền thuốc: Đối với thuốc gốc hoặc biệt dược được áp dụng quy định như thuốc gốc, quý vị trả: \$0, \$1,65 hoặc \$5,80 Đối với biệt dược, quý vị trả: \$0, \$5,00 hoặc \$14,40.
- Bậc 4 – Thuốc không ưu tiên – 25% HOẶC Nếu quý vị đủ điều kiện hưởng Medicaid theo một chương trình hiện hành: Đối với thuốc gốc hoặc biệt dược, quý vị trả: \$0. Nếu quý vị không đủ điều kiện hưởng Medicaid theo một chương trình hiện hành nhưng đủ điều kiện hưởng Hỗ trợ Bổ sung (Extra Help) từ Medicare để chi trả tiền thuốc: Đối với thuốc gốc hoặc biệt dược được áp dụng quy định như thuốc gốc, quý vị trả: \$0, \$1,65 hoặc \$5,80 Đối với biệt dược, quý vị trả: \$0, \$5,00 hoặc \$14,40.
- Bậc 5 – Thuốc chuyên khoa – 25% hoặc Nếu quý vị đủ điều kiện hưởng Medicaid theo một chương trình hiện hành: Đối với thuốc gốc hoặc biệt dược, quý vị trả: \$0. Nếu quý vị không đủ điều kiện hưởng Medicaid theo một chương trình hiện hành nhưng đủ điều kiện hưởng Hỗ trợ bổ sung (Extra Help) từ Medicare để chi trả tiền thuốc: Đối với thuốc gốc hoặc biệt dược được áp dụng quy định như thuốc gốc, quý vị trả: \$0, \$1,65 hoặc \$5,80 Đối với biệt dược, quý vị trả: \$0, \$5,00 hoặc \$14,40.

OTC có khoản đồng thanh toán \$0.

Nếu quý vị có thắc mắc, hãy gọi cho bộ phận Dịch vụ hội viên theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. Để biết thêm thông tin, hãy truy cập AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary



C. Tổng quan về danh sách thuốc được đài thọ

Danh sách thuốc được đài thọ cung cấp cho quý vị thông tin về các loại thuốc được đài thọ trong chương trình của chúng tôi. Nếu quý vị không tìm thấy thuốc của mình trong danh sách, hãy chuyển sang Danh mục thuốc được đài thọ bắt đầu trong **Phần D**. Danh mục liệt kê theo thứ tự bảng chữ cái tất cả các loại thuốc được chương trình của chúng tôi đài thọ.

Thông tin trong cột "Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng" cho quý vị biết liệu chương trình của chúng tôi có bất kỳ yêu cầu đặc biệt nào để đài thọ thuốc của quý vị hay không. Các từ viết tắt sau được sử dụng:

QL: Giới hạn số lượng: Đối với một số loại thuốc nhất định, chương trình của chúng tôi giới hạn số lượng thuốc mà chúng tôi sẽ đài thọ.
PA: Cho phép trước: Chương trình của chúng tôi yêu cầu quý vị hoặc nhà cung cấp của quý vị phải được cho phép trước đối với một số loại thuốc nhất định. Tức là, quý vị sẽ cần có sự chấp thuận của chúng tôi dựa trên tiêu chí cụ thể trước khi mua thuốc theo đơn. Nếu quý vị không được chấp thuận, chúng tôi có thể không bao trả thuốc đó.
ST: Trị liệu từng bước: Trong một số trường hợp, chương trình của chúng tôi yêu cầu quý vị phải thử trước một số loại thuốc nhất định để điều trị bệnh trạng của quý vị, rồi chúng tôi mới đài thọ một loại thuốc khác cho bệnh trạng đó. Ví dụ, nếu Thuốc A và Thuốc B cùng điều trị bệnh của quý vị, chúng tôi có thể không bao trả cho Thuốc B trừ phi quý vị thử dùng Thuốc A trước. Nếu Thuốc A không mang lại hiệu quả điều trị cho quý vị thì sau đó, chúng tôi sẽ bao trả Thuốc B.
LD: Phân phối hạn chế: Nhà sản xuất thuốc có thể giới hạn số lượng nhà thuốc có thể dự trữ và phân phối thuốc này.
MO: Giao thuốc đặt hàng qua đường chuyển phát: Nói chung, các loại thuốc thể đặt hàng qua đường chuyển phát là các loại thuốc mà quý vị dùng thường xuyên, nhằm kiểm soát bệnh trạng mạn tính hoặc lâu dài.
B/D: Các loại thuốc có thể được đài thọ theo Medicare Phần B hoặc Phần D phụ thuộc vào từng trường hợp. Những loại thuốc này yêu cầu sự cho phép trước để xác định bảo hiểm theo Phần B hoặc Phần D. Thông tin có thể cần được cung cấp mô tả việc sử dụng hoặc nơi nhận thuốc để xác định phạm vi bảo hiểm.
EA: Mỗi
ML: Mililit
ACS: Có tại Nhà thuốc chuyên khoa CVS. Những loại thuốc này dành cho các tình trạng bệnh lý phức tạp và có thể cần xử lý đặc biệt và/hoặc theo dõi chặt chẽ. Chúng có sẵn thông qua Dịch vụ Nhà thuốc Chuyên khoa CVS hoặc các nhà thuốc chuyên khoa khác trong mạng lưới. Quý vị có thể sẽ không mua được tại hiệu thuốc ở địa phương.
HRM: Thuốc nguy cơ cao. Theo các chuyên gia y tế, những loại thuốc này có thể gây ra tác dụng phụ bất lợi nếu quý vị từ 65 tuổi trở lên. Nếu quý vị đang dùng một trong những loại thuốc này, hãy hỏi bác sĩ xem có lựa chọn nào an toàn hơn không.
NDS: Lượng thuốc trong ngày không sử dụng kéo dài. Không áp dụng cấp thuốc dùng trong dài hạn.
*: Thuốc không thuộc Phần D hoặc thuốc không kê đơn (OTC) hoặc các sản phẩm không phải thuốc. Aetna Medicare FIDE (HMO D-SNP) đài thọ một số loại thuốc không thuộc Phần D, thuốc OTC và các sản phẩm không phải thuốc khi chúng được nhà cung cấp của quý vị viết dưới dạng đơn thuốc.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary](https://www.aetna.com/BetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary)

Lưu ý: Dấu * bên cạnh tên thuốc có nghĩa là loại thuốc đó không phải là "thuốc thuộc Phần D". Các loại thuốc này có quy định khác về việc kháng nghị.

- Kháng nghị là một thủ tục chính thức để yêu cầu chúng tôi xem xét lại quyết định về việc đài thọ cho quý vị và thay đổi quyết định đó, nếu quý vị cho rằng chúng tôi đã có sai sót.
- Ví dụ: có thể chúng tôi quyết định rằng loại thuốc quý vị muốn không được Medicare hoặc Cardinal Care đài thọ, hoặc không còn được các chương trình này đài thọ nữa.
- Nếu quý vị hoặc người kê đơn cho quý vị không đồng ý với quyết định của chúng tôi, quý vị có thể kháng nghị. Nếu quý vị có bất kỳ thắc mắc nào, hãy gọi cho bộ phận Dịch vụ hội viên theo số 1-855-463-0933 (TTY: 711), từ 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, ET, 7 ngày một tuần.
- Quý vị cũng có thể đọc Chương 9 của *Bảng chứng bảo hiểm* để biết cách kháng nghị một quyết định.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập **[AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary](https://www.aetna.com/betterhealth/vad/vasnp-drug-formulary)**



C1. Danh sách thuốc theo bệnh trạng

Các loại thuốc trong phần này được nhóm thành các loại tùy thuộc vào loại bệnh trạng mà chúng được sử dụng để điều trị. Ví dụ, nếu quý vị bị bệnh tim, bạn nên xem trong phân loại, tim mạch. Đó là nơi quý vị sẽ tìm thấy các loại thuốc điều trị bệnh tim.

Cột đầu tiên của bảng liệt kê tên của thuốc. Thuốc gốc được liệt kê bằng chữ in nghiêng viết thường (ví dụ: *levothyroxin*), biệt dược được viết in hoa (ví dụ: SYNTHROID), còn thuốc OTC và các sản phẩm không phải thuốc được liệt kê bằng chữ in nghiêng viết thường với dấu hoa thị ở cột ngoài cùng bên phải (ví dụ: *aspirin*). Thông tin trong cột "Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng" cho quý vị biết liệu chương trình của chúng tôi có bất kỳ quy tắc nào để đài thọ thuốc của quý vị hay không.

Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
THUỐC GIẢM ĐAU		
GOUT		
<i>allopurinol tablet 100mg, 300mg</i>	\$0 (Bậc 1)	MO
<i>colchicine tablet 0.6mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (120 EA trên 30 ngày) MO
<i>febuxostat tablet 40mg, 80mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	ST MO
<i>probenecid/colchicine tablet 0.5mg; 500mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>probenecid tablet 500mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
KHÁC		
JOURNAVX TABLET 50MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (29 EA trên 14 ngày) PA
<i>lidocaine hcl preservative free local injection 0.5%, 1.5%, 4%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
<i>lidocaine hydrochloride injection 1% preservative free, 100mg/5ml, 2%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
<i>lidocaine hydrochloride injection 1%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
NSAIDS		
<i>celecoxib capsule 400mg</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>celecoxib capsule 100mg, 200mg, 50mg</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
<i>diclofenac potassium tablet 50mg</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (120 EA trên 30 ngày) MO

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary

Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>diclofenac sodium dr tablet delayed release 25mg, 50mg, 75mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>diclofenac sodium er tablet extended release 24 hour 100mg</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
<i>diclofenac sodium/misoprostol tablet delayed release 50mg; 200mcg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (120 EA trên 30 ngày) MO
<i>diclofenac sodium/misoprostol tablet delayed release 75mg; 200mcg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (90 EA trên 30 ngày) MO
<i>diflunisal tablet 500mg</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (90 EA trên 30 ngày) MO
<i>etodolac er tablet extended release 24 hour 600mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>etodolac er tablet extended release 24 hour 400mg, 500mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
<i>etodolac capsule 300mg</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (120 EA trên 30 ngày) MO
<i>etodolac capsule 200mg</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (90 EA trên 30 ngày) MO
<i>etodolac tablet 500mg</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
<i>etodolac tablet 400mg</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (90 EA trên 30 ngày) MO
<i>flurbiprofen tablet 100mg</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (90 EA trên 30 ngày) MO
<i>ibuprofen suspension 100mg/5ml</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>ibuprofen tablet 400mg, 600mg, 800mg</i>	\$0 (Bậc 1)	MO
<i>ibu tablet 400mg, 600mg, 800mg</i>	\$0 (Bậc 1)	MO
<i>ketorolac tromethamine tablet 10mg</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (20 EA trên 30 ngày) PA MO
<i>meloxicam tablet 15mg, 7.5mg</i>	\$0 (Bậc 1)	MO
<i>nabumetone tablet 500mg, 750mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>naproxen dr tablet delayed release 375mg</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (120 EA trên 30 ngày) MO
<i>naproxen dr tablet delayed release 500mg</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (90 EA trên 30 ngày) MO
<i>naproxen sodium tablet 275mg, 550mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>naproxen suspension 125mg/5ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (1800 ML trên 30 ngày) PA MO
<i>naproxen tablet 250mg, 375mg, 500mg</i>	\$0 (Bậc 1)	MO
<i>oxaprozin tablet 600mg</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (90 EA trên 30 ngày) MO
<i>piroxicam capsule 20mg</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>piroxicam capsule 10mg</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (60 EA trên 30 ngày) MO

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập **AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary**



Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>sulindac tablet 150mg, 200mg</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
THUỐC GIẢM ĐAU OPIOID, TÁC DỤNG KÉO DÀI		
<i>buprenorphine patch weekly 10mcg/hr, 15mcg/hr, 20mcg/hr, 5mcg/hr, 7.5mcg/hr</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (4 EA trên 28 ngày) PA MO
<i>fentanyl patch 72 hour 100mcg/hr, 12mcg/hr, 25mcg/hr, 37.5mcg/hr, 50mcg/hr, 62.5mcg/hr, 75mcg/hr, 87.5mcg/hr</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (10 EA trên 30 ngày) PA MO
<i>hydrocodone bitartrate er (generic Hysingla ER) tablet er 24 hour abuse-deterrent 100mg, 120mg, 20mg, 30mg, 40mg, 60mg, 80mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (30 EA trên 30 ngày) PA MO
<i>methadone hcl solution 5mg/5ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (450 ML trên 30 ngày) PA MO
<i>methadone hcl tablet 10mg, 5mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (90 EA trên 30 ngày) PA MO
<i>methadone hydrochloride concentrate 10mg/ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (90 ML trên 30 ngày) PA MO
<i>methadone hydrochloride solution 10mg/5ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (450 ML trên 30 ngày) PA MO
<i>morphine sulfate er tablet extended release (generic MS Contin) 30mg, 60mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
<i>morphine sulfate er tablet extended release (generic MS Contin) 100mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (60 EA trên 30 ngày) PA MO
<i>morphine sulfate er tablet extended (generic MS Contin) release 15mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (90 EA trên 30 ngày) MO
MORPHINE SULFATE/SODIUM CHLORIDE INJECTION 1MG/ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	B/D
<i>tramadol hcl er tablet extended release 24 hour 100mg, 300mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO; HRM
<i>tramadol hcl er tablet extended release 24 hour 200mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (30 EA trên 30 ngày); HRM
<i>tramadol hydrochloride er tablet extended release 24 hour 100mg, 200mg, 300mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO; HRM
THUỐC GIẢM ĐAU OPIOID, TÁC DỤNG NGẮN		
<i>acetaminophen/codeine solution 120mg/5ml; 12mg/5ml</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (2700 ML trên 30 ngày) MO

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary

Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>acetaminophen/codeine tablet 300mg; 15mg, 300mg; 30mg, 300mg; 60mg</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (180 EA trên 30 ngày) MO
<i>butorphanol tartrate injection 1mg/ml, 2mg/ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>butorphanol tartrate nasal solution 10mg/ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (5 ML trên 30 ngày) MO
CODEINE SULFATE TABLET 15MG, 30MG, 60MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (180 EA trên 30 ngày) MO
<i>endocet tablet 325mg; 10mg, 325mg; 2.5mg, 325mg; 7.5mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (180 EA trên 30 ngày)
<i>hydrocodone bitartrate/acetaminophen solution 300mg/15ml; 10mg/15ml, 325mg/15ml; 10mg/15ml, 325mg/15ml; 7.5mg/15ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (2700 ML trên 30 ngày) MO
<i>hydrocodone bitartrate/acetaminophen tablet 300mg; 10mg, 300mg; 5mg, 300mg; 7.5mg, 325mg; 10mg, 325mg; 5mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (180 EA trên 30 ngày) MO
<i>hydrocodone bitartrate/acetaminophen tablet 325mg; 2.5mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (240 EA trên 30 ngày) MO
<i>hydrocodone/acetaminophen tablet 325mg; 7.5mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (180 EA trên 30 ngày) MO
<i>hydrocodone/ibuprofen tablet 10mg; 200mg, 5mg; 200mg, 7.5mg; 200mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (150 EA trên 30 ngày) MO
<i>hydromorphone hcl liquid 1mg/ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (600 ML trên 30 ngày) MO
<i>hydromorphone hcl tablet 2mg, 4mg, 8mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (180 EA trên 30 ngày) MO
HYDROMORPHONE HYDROCHLORIDE INJECTION 0.25MG/0.5ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	B/D
MORPHINE SULFATE INJECTION 10MG/ML, 2MG/ML, 4MG/ML, 50MG/ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	B/D
<i>morphine sulfate injection 0.5mg/ml, 10mg/ml, 2mg/ml, 4mg/ml, 8mg/ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	B/D
<i>morphine sulfate injection 1mg/ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	B/D MO

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập **AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary**



Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>morphine sulfate oral solution 10mg/5ml, 20mg/5ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (900 ML trên 30 ngày) MO
<i>morphine sulfate oral solution 100mg/5ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (180 ML trên 30 ngày) MO
<i>morphine sulfate tablet 15mg, 30mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (180 EA trên 30 ngày) MO
<i>oxycodone hcl capsule 5mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (180 EA trên 30 ngày) MO
<i>oxycodone hydrochloride capsule 5mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (180 EA trên 30 ngày) MO
<i>oxycodone hydrochloride concentrate 100mg/5ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (180 ML trên 30 ngày) MO
<i>oxycodone hydrochloride solution 5mg/5ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (900 ML trên 30 ngày) MO
<i>oxycodone hydrochloride tablet 30mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (120 EA trên 30 ngày) MO
<i>oxycodone hydrochloride tablet 10mg, 15mg, 20mg, 5mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (180 EA trên 30 ngày) MO
<i>oxycodone/acetaminophen tablet 325mg; 10mg, 325mg; 2.5mg, 325mg; 5mg, 325mg; 7.5mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (180 EA trên 30 ngày) MO
<i>tramadol hydrochloride/acetaminophen tablet 325mg; 37.5mg</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (240 EA trên 30 ngày) MO; HRM
<i>tramadol hydrochloride tablet 50mg</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (240 EA trên 30 ngày) MO; HRM

CHỐNG LÂY NHIỄM**CHỐNG LÂY NHIỄM - KHÁC**

<i>albendazole tablet 200mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>amikacin sulfate injection 1gm/4ml, 500mg/2ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
ARIKAYCE SUSPENSION 590MG/8.4ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	PA; LD
<i>atovaquone suspension 750mg/5ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary

Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>aztreonam injection 1gm, 2gm</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
BLUJEPa TABLET 750MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	
CAYSTON SOLUTION RECONSTITUTED 75MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	PA; ACS LD
<i>chloramphenicol sodium succinate injection 1gm</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
<i>clindamycin hcl capsule 300mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>clindamycin hydrochloride capsule 150mg, 75mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>clindamycin palmitate hydrochloride solution reconstituted 75mg/5ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>clindamycin phosphate/dextrose injection 300mg/50ml; 5%, 600mg/50ml; 5%, 900mg/50ml; 5%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
<i>clindamycin phosphate injection 300mg/2ml, 900mg/6ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
<i>clindamycin phosphate injection 600mg/4ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
CLINDAMYCIN/SODIUM CHLORIDE INJECTION 300MG/50ML; 0.9%, 600MG/50ML; 0.9%, 900MG/50ML; 0.9%	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
<i>colistimethate sodium injection 150mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>dapsone tablet 100mg, 25mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	MO
<i>daptomycin injection 350mg, 500mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
EMVERM TABLET CHEWABLE 100MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (24 EA trên 365 ngày) MO
<i>ertapenem sodium injection 1gm</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	MO
<i>fosfomycin tromethamine packet 3gm</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập **AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary**



Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>gentamicin sulfate pediatric injection 10mg/ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>gentamicin sulfate/0.9% sodium chloride injection 1.2mg/ml; 0.9%, 1mg/ml; 0.9%, 2mg/ml; 0.9%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
<i>gentamicin sulfate/0.9% sodium chloride injection 1.6mg/ml; 0.9%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>gentamicin sulfate injection 40mg/ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>imipenem/cilastatin injection 250mg; 250mg, 500mg; 500mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	MO
<i>isotonic gentamicin injection 0.8mg/ml; 0.9%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
<i>ivermectin tablet 6mg</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (10 EA trên 90 ngày) PA MO
<i>ivermectin tablet 3mg</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (12 EA trên 90 ngày) PA MO
LINEZOLID INJECTION 600MG/300ML; 0.9%	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	PA
<i>linezolid injection 600mg/300ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	PA
<i>linezolid suspension reconstituted 100mg/5ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (1800 ML trên 30 ngày) MO
<i>linezolid tablet 600mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (56 EA trên 28 ngày) MO
<i>meropenem injection 2gm</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
<i>meropenem injection 1gm, 500mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>methenamine hippurate tablet 1gm</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>methenamine mandelate tablet 0.5gm, 1gm</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>metronidazole injection 500mg/100ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
<i>metronidazole tablet 250mg, 500mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>neomycin sulfate tablet 500mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary](https://www.aetna.com/betterhealth/vad-snp-drug-formulary)

Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>nitazoxanide tablet 500mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (6 EA trên 30 ngày) MO
<i>nitrofurantoin macrocrystals capsule 100mg, 50mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>nitrofurantoin macrocrystals capsule 25mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>nitrofurantoin monohydrate/macrocrystals capsule 100mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>pentamidine isethionate injection 300mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>pentamidine isethionate inhalation solution reconstituted 300mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	B/D MO
<i>praziquantel tablet 600mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>pyrimethamine tablet 25mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (90 EA trên 30 ngày) PA MO
SIVEXTRO INJECTION 200MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	
SIVEXTRO TABLET 200MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	MO
<i>streptomycin sulfate injection 1gm</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	MO
<i>sulfadiazine tablet 500mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	MO
<i>sulfamethoxazole/trimethoprim ds tablet 800mg; 160mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>sulfamethoxazole/trimethoprim injection 400mg/5ml; 80mg/5ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>sulfamethoxazole/trimethoprim suspension 200mg/5ml; 40mg/5ml</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>sulfamethoxazole/trimethoprim tablet 400mg; 80mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>tinidazole tablet 250mg, 500mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	MO
TOBI PODHALER CAPSULE 28MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (224 EA trên 28 ngày) PA; ACS LD

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập **AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary**



Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>tobramycin sulfate injection 10mg/ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
<i>tobramycin sulfate injection 1.2gm/30ml, 80mg/2ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>tobramycin sulfate injection 1.2gm</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	
<i>tobramycin nebulization solution 300mg/5ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (280 ML trên 56 ngày) PA; ACS
<i>trimethoprim tablet 100mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
TYZAVAN INJECTION 1000MG/200ML, 1250MG/250ML, 1500MG/300ML, 1750MG/350ML, 2000MG/400ML, 500MG/100ML, 750MG/150ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
VANCOMYCIN HCL INJECTION 0.9%; 1GM/200ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
<i>vancomycin hcl injection 100gm, 10gm</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
<i>vancomycin hydrochloride capsule 125mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (120 EA trên 30 ngày) MO
<i>vancomycin hydrochloride capsule 250mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (240 EA trên 30 ngày) MO
VANCOMYCIN HYDROCHLORIDE INJECTION 1000MG/200ML, 1250MG/250ML, 1500MG/300ML, 1750MG/350ML, 2000MG/400ML, 500MG/100ML, 750MG/150ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
<i>vancomycin hydrochloride injection 1.25gm, 1.5gm, 1.75gm, 1gm, 2gm, 500mg, 5gm, 750mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
VANCOMYCIN INJECTION 0.9%; 500MG/100ML, 0.9%; 750MG/150ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
XIFAXAN TABLET 200MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (9 EA trên 30 ngày) PA MO
THUỐC CHỐNG NẤM		
<i>amphotericin b liposome injection 50mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	B/D MO

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary

Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>amphotericin b injection 50mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	B/D MO
<i>caspofungin acetate injection 50mg, 70mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
CRESEMBA CAPSULE 74.5MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (175 EA trên 30 ngày) MO
CRESEMBA CAPSULE 186MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (70 EA trên 30 ngày) MO
<i>fluconazole in sodium chloride injection 200mg/100ml; 0.9%, 400mg/200ml; 0.9%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
<i>fluconazole suspension reconstituted 10mg/ml, 40mg/ml</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>fluconazole tablet 100mg, 150mg, 200mg, 50mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>flucytosine capsule 250mg, 500mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	PA MO
<i>griseofulvin microsize suspension 125mg/5ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>griseofulvin microsize tablet 500mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>griseofulvin ultramicrosize tablet 125mg, 250mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>itraconazole capsule 100mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	PA MO
<i>ketoconazole tablet 200mg</i>	\$0 (Bậc 2)	PA MO
<i>miconazole injection 100mg, 50mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
<i>nystatin tablet 500000unit</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>posaconazole dr tablet delayed release 100mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (93 EA trên 30 ngày) PA MO
<i>terbinafine hcl tablet 250mg</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (90 EA trên 365 ngày) MO
VORICONAZOLE INJECTION 200MG/20ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	PA
<i>voriconazole injection 200mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	PA

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập **AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary**



Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>voriconazole suspension reconstituted 40mg/ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	PA MO
<i>voriconazole tablet 200mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (120 EA trên 30 ngày) MO
<i>voriconazole tablet 50mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (480 EA trên 30 ngày) MO
THUỐC CHỐNG SỐT RÉT		
<i>atovaquone/proguanil hcl tablet 62.5mg; 25mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>atovaquone/proguanil hydrochloride tablet 250mg; 100mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>chloroquine phosphate tablet 250mg, 500mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
COARTEM TABLET 20MG; 120MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>mefloquine hydrochloride tablet 250mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>primaquine phosphate tablet 26.3mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	
<i>quinine sulfate capsule 324mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	PA MO
THUỐC KHÁNG HIV		
<i>abacavir solution 20mg/ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>abacavir tablet 300mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
APTIVUS CAPSULE 250MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	MO
<i>atazanavir sulfate capsule 300mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>atazanavir capsule 150mg, 200mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>darunavir tablet 800mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>darunavir tablet 600mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (60 EA trên 30 ngày) MO

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary

Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
EDURANT PED TABLET SOLUBLE 2.5MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	MO
<i>efavirenz tablet 600mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>emtricitabine capsule 200mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
EMTRIVA SOLUTION 10MG/ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>etravirine tablet 100mg, 200mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>fosamprenavir calcium tablet 700mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
INTELENCE TABLET 25MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
ISENTRESS HD TABLET 600MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	MO
ISENTRESS PACKET 100MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	MO
ISENTRESS TABLET CHEWABLE 100MG, 25MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
ISENTRESS TABLET 400MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	MO
<i>lamivudine solution 10mg/ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	MO
<i>lamivudine tablet 150mg, 300mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	MO
<i>maraviroc tablet 150mg, 300mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	MO
<i>nevirapine er tablet extended release 24 hour 400mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>nevirapine suspension 50mg/5ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>nevirapine tablet 200mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
NORVIR PACKET 100MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập **AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary**



Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
PIFELTRO TABLET 100MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	MO
PREZISTA SUSPENSION 100MG/ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (400 ML trên 30 ngày) MO
PREZISTA TABLET 150MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (240 EA trên 30 ngày) MO
PREZISTA TABLET 75MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (480 EA trên 30 ngày) MO
REYATAZ PACKET 50MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>rilpivirine hydrochloride tablet 25mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	MO
<i>ritonavir tablet 100mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	MO
RUKOBIA TABLET EXTENDED RELEASE 12 HOUR 600MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	MO
SELZENTRY SOLUTION 20MG/ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	MO
SUNLENCA INJECTION 463.5MG/1.5ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (3 ML trên 180 ngày) MO; LD
SUNLENCA TABLET THERAPY PACK 300MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	MO; LD
SUNLENCA TABLET 300MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	MO; LD
<i>tenofovir disoproxil fumarate tablet 300mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
TIVICAY PD TABLET SOLUBLE 5MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	MO
TIVICAY TABLET 50MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	MO
TROGARZO INJECTION 200MG/1.33ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	MO; LD
TYBOST TABLET 150MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	MO

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary

Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
VIRACEPT TABLET 250MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
VIRACEPT TABLET 625MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	MO
VIREAD POWDER 40MG/GM	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	MO
VIREAD TABLET 150MG, 200MG, 250MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	MO
<i>zidovudine capsule 100mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>zidovudine syrup 50mg/5ml</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>zidovudine tablet 300mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	MO
THUỐC KẾT HỢP KHÁNG HIV		
<i>abacavir sulfate/lamivudine tablet 600mg; 300mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
BIKTARVY TABLET 30MG; 120MG; 15MG, 50MG; 200MG; 25MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	MO
CIMDUO TABLET 300MG; 300MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	MO
DELSTRIGO TABLET 100MG; 300MG; 300MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	MO
DESCOVY TABLET 120MG; 15MG, 200MG; 25MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	MO
DOVATO TABLET 50MG; 300MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	MO
<i>efavirenz/emtricitabine/tenofovir disoproxil fumarate tablet 600mg; 200mg; 300mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>efavirenz/lamivudine/tenofovir disoproxil fumarate tablet 400mg; 300mg; 300mg, 600mg; 300mg; 300mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	MO
<i>emtricitabine/rilpivirine/tenofovir disoproxil fumarate tablet 200mg; 25mg; 300mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	MO
<i>emtricitabine/tenofovir disoproxil fumarate tablet 100mg; 150mg, 133mg; 200mg, 200mg; 300mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary



Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>emtricitabine/tenofovir disoproxil tablet 167mg; 250mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
EVOTAZ TABLET 300MG; 150MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	MO
GENVOYA TABLET 150MG; 150MG; 200MG; 10MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	MO
IDVYNZO TABLET 100MG; 0.25MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	MO
JULUCA TABLET 50MG; 25MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	MO
KALETRA SOLUTION 400MG/5ML; 100MG/5ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>lamivudine/zidovudine tablet 150mg; 300mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>lopinavir/ritonavir tablet 100mg; 25mg, 200mg; 50mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
ODEFSEY TABLET 200MG; 25MG; 25MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	MO
PREZCOBIX TABLET 150MG; 675MG, 150MG; 800MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	MO
STRIBILD TABLET 150MG; 150MG; 200MG; 300MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	MO
SYMTUZA TABLET 150MG; 800MG; 200MG; 10MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	MO
TRIUMEQ PD TABLET SOLUBLE 60MG; 5MG; 30MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	MO
TRIUMEQ TABLET 600MG; 50MG; 300MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	MO
THUỐC CHỐNG PHÂN TỬ		
<i>cycloserine capsule 250mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	MO
<i>ethambutol hydrochloride tablet 100mg, 400mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>isoniazid injection 100mg/ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary

Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>isoniazid syrup 50mg/5ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>isoniazid tablet 100mg, 300mg</i>	\$0 (Bậc 1)	MO
PRETOMANID TABLET 200MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (30 EA trên 30 ngày) PA MO
<i>pyrazinamide tablet 500mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>rifabutin capsule 150mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>rifampin capsule 150mg, 300mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	MO
<i>rifampin injection 600mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
<i>rifapentine tablet 150mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
SIRTURO TABLET 100MG, 20MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	PA; ACS LD
THUỐC KHÁNG VI RÚT		
<i>acyclovir sodium injection 50mg/ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	B/D
<i>acyclovir capsule 200mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>acyclovir suspension 200mg/5ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	MO
<i>acyclovir tablet 400mg, 800mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>adefovir dipivoxil tablet 10mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
BARACLUDGE SOLUTION 0.05MG/ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (630 ML trên 30 ngày) MO
<i>entecavir tablet 0.5mg, 1mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>famciclovir tablet 500mg</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (21 EA trên 30 ngày) MO
<i>famciclovir tablet 125mg, 250mg</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
<i>ganciclovir injection 500mg/10ml, 500mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	B/D

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập **AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary**



Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>lamivudine tablet 100mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	MO
LIVTENCITY TABLET 200MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (336 EA trên 28 ngày) PA; LD
MAVYRET PACKET 50MG; 20MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	PA; ACS
MAVYRET TABLET 100MG; 40MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	PA; ACS
<i>oseltamivir phosphate capsule 30mg</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (168 EA trên 365 ngày) MO
<i>oseltamivir phosphate capsule 45mg, 75mg</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (84 EA trên 365 ngày) MO
<i>oseltamivir phosphate suspension reconstituted 6mg/ml</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (1080 ML trên 365 ngày) MO
PAXLOVID TABLET 5 DAY THERAPY PACK 150MG; 100MG AND 300MG; 100MG	\$0 (Bậc 2)	QL (22 EA trên 180 ngày) MO
PAXLOVID TABLET THERAPY PACK 150MG; 100MG	\$0 (Bậc 2)	QL (40 EA trên 180 ngày) MO
PAXLOVID TABLET THERAPY PACK 300MG; 100MG	\$0 (Bậc 2)	QL (60 EA trên 180 ngày) MO
PEGASYS INJECTION 180MCG/0.5ML, 180MCG/ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	PA; ACS LD
PREVYMIS PACKET 120MG, 20MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (120 EA trên 30 ngày) PA MO
PREVYMIS TABLET 240MG, 480MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (28 EA trên 28 ngày) PA MO
RELENZA DISKHALER AEROSOL POWDER BREATH ACTIVATED 5MG/BLISTER	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (120 EA trên 365 ngày) MO
<i>ribavirin capsule 200mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	ACS
<i>ribavirin tablet 200mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	ACS
<i>rimantadine hydrochloride tablet 100mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>valacyclovir hydrochloride tablet 1gm, 500mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>valganciclovir hydrochloride solution reconstituted 50mg/ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	MO

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary

Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>valganciclovir tablet 450mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	MO
VOSEVI TABLET 400MG; 100MG; 100MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (28 EA trên 28 ngày) PA; ACS
CEPHALOSPORINS		
CEFACLO ER TABLET EXTENDED RELEASE 12 HOUR 500MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>cefaclor capsule 250mg, 500mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>cefaclor suspension reconstituted 250mg/5ml</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>cefadroxil capsule 500mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>cefadroxil suspension reconstituted 250mg/5ml, 500mg/5ml</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>cefadroxil tablet 1gm</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
CEFAZOLIN SODIUM INJECTION 1GM/50ML; 4%	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	
CEFAZOLIN SODIUM INJECTION 100GM, 300GM	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
<i>cefazolin sodium injection 1gm</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
<i>cefazolin sodium injection 10gm, 1gm, 500mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
CEFAZOLIN/DEXTROSE INJECTION 3GM/150ML; 4%	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	
CEFAZOLIN INJECTION 2GM/100ML; 4%	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	
CEFAZOLIN IV INJECTION 2GM, 3GM	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
<i>cefazolin i.m. or i.v. injection 3gm</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
<i>cefazolin i.m. or i.v. injection 2gm</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>cefdinir capsule 300mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>cefdinir suspension reconstituted 125mg/5ml, 250mg/5ml</i>	\$0 (Bậc 2)	MO

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập **AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary**



Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>cefepime injection 1gm, 2gm</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>cefixime capsule 400mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	MO
<i>cefixime suspension reconstituted 100mg/5ml, 200mg/5ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>cefotetan injection 1gm, 2gm</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
<i>cefoxitin sodium injection 10gm, 1gm, 2gm</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
<i>cefpodoxime proxetil suspension reconstituted 100mg/5ml, 50mg/5ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>cefpodoxime proxetil tablet 100mg, 200mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>cefprozil suspension reconstituted 125mg/5ml, 250mg/5ml</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>cefprozil tablet 250mg, 500mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>ceftaroline fosamil injection 400mg, 600mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	
<i>ceftazidime injection 2gm, 6gm</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
<i>ceftazidime injection 1gm</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>ceftriaxone in iso-osmotic dextrose injection 1gm/50ml, 2gm/50ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
CEFTRIAZONE SODIUM INJECTION 100GM	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
<i>ceftriaxone sodium i.v. injection 1gm</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
<i>ceftriaxone sodium injection 10gm, 1gm i.m. or i.v., 250mg, 2gm, 500mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>cefuroxime axetil tablet 250mg, 500mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>cefuroxime sodium injection 1.5gm</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary

Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>cefuroxime sodium injection 750mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>cephalexin capsule 250mg, 500mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>cephalexin capsule 750mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>cephalexin suspension reconstituted 125mg/5ml, 250mg/5ml</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>tazicef injection 1gm, 2gm, 6gm</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
ERYTHROMYCINS/MACROLIDES		
<i>azithromycin injection 500mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>azithromycin suspension reconstituted 100mg/5ml, 200mg/5ml</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>azithromycin tablet 250mg, 500mg, 600mg</i>	\$0 (Bậc 1)	MO
<i>clarithromycin er tablet extended release 24 hour 500mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>clarithromycin suspension reconstituted 125mg/5ml, 250mg/5ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>clarithromycin tablet 250mg, 500mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>erythromycin base tablet 250mg, 500mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>erythromycin dr tablet delayed release 250mg, 333mg, 500mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>erythromycin ethylsuccinate suspension reconstituted 200mg/5ml, 400mg/5ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>erythromycin lactobionate injection 500mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	
<i>fidaxomicin tablet 200mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	MO
FLUOROQUINOLONES		
<i>ciprofloxacin hcl tablet 750mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>ciprofloxacin hydrochloride tablet 250mg, 500mg, 750mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập **AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary**



Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>ciprofloxacin i.v.-in d5w injection 200mg/100ml; 5%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
<i>ciprofloxacin i.v.-in d5w injection 400mg/200ml; 5%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>levofloxacin in d5w injection 5%; 250mg/50ml, 5%; 500mg/100ml, 5%; 750mg/150ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
<i>levofloxacin injection 25mg/ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
<i>levofloxacin oral solution 25mg/ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>levofloxacin tablet 250mg, 500mg, 750mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>moxifloxacin hydrochloride/sodium hydrochloride injection 400mg/250ml; 0.8%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
MOXIFLOXACIN HYDROCHLORIDE INJECTION 400MG/250ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
<i>moxifloxacin hydrochloride tablet 400mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
PENICILLINS		
<i>amoxicillin/clavulanate potassium suspension reconstituted 200mg/5ml; 28.5mg/5ml, 400mg/5ml; 57mg/5ml, 600mg/5ml; 42.9mg/5ml</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>amoxicillin/clavulanate potassium suspension reconstituted 250mg/5ml; 62.5mg/5ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>amoxicillin/clavulanate potassium tablet 500mg; 125mg, 875mg; 125mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>amoxicillin/clavulanate potassium tablet 250mg; 125mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>amoxicillin capsule 250mg, 500mg</i>	\$0 (Bậc 1)	MO
<i>amoxicillin suspension reconstituted 125mg/5ml, 200mg/5ml, 250mg/5ml</i>	\$0 (Bậc 1)	MO
<i>amoxicillin suspension reconstituted 400mg/5ml</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>amoxicillin tablet chewable 125mg, 250mg</i>	\$0 (Bậc 1)	MO
<i>amoxicillin tablet 500mg, 875mg</i>	\$0 (Bậc 1)	MO
<i>ampicillin sodium injection 10gm, 1gm advantage vial, 250mg, 2gm advantage vial</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary

Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>ampicillin sodium injection 1gm, 2gm, 500mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>ampicillin-sulbactam injection 10gm; 5gm, 1gm; 0.5gm, 2gm; 1gm</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
<i>ampicillin/sulbactam injection 1gm; 0.5gm, 2gm; 1gm</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
<i>ampicillin capsule 500mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
BICILLIN L-A INJECTION 1200000UNIT/2ML, 2400000UNIT/4ML, 600000UNIT/ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>dicloxacillin sodium capsule 250mg, 500mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
LENTOCILIN INJECTION 1200000UNIT	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
<i>nafcillin sodium injection 10gm, 1gm</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
<i>nafcillin sodium injection 2gm</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>oxacillin sodium injection 10gm, 1gm, 2gm</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
PENICILLIN G POTASSIUM IN ISO-OSMOTIC DEXTROSE INJECTION 40000UNIT/ML, 60000UNIT/ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
<i>penicillin g potassium injection 20000000unit, 5000000unit</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>penicillin g sodium injection 5000000unit</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
<i>penicillin v potassium solution reconstituted 125mg/5ml, 250mg/5ml</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>penicillin v potassium tablet 250mg, 500mg</i>	\$0 (Bậc 1)	MO
<i>piperacillin sodium/tazobactam sodium injection 12gm; 1.5gm, 2gm; 0.25gm, 36gm; 4.5gm, 3gm; 0.375gm, 4gm; 0.5gm</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
TETRACYCLINES		
<i>doxy 100 injection 100mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>doxycycline hyclate capsule 100mg, 50mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập **AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary**



Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>doxycycline hyclate injection 100mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>doxycycline hyclate tablet 100mg, 20mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>doxycycline monohydrate capsule 50mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>doxycycline monohydrate capsule 100mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>doxycycline monohydrate tablet 100mg, 50mg, 75mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>doxycycline monohydrate tablet 150mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>doxycycline suspension reconstituted 25mg/5ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>minocycline hcl capsule 75mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>minocycline hcl tablet 75mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	ST MO
<i>minocycline hydrochloride capsule 100mg, 50mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>minocycline hydrochloride tablet 50mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	ST MO
<i>mondoxyne nl capsule 100mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
NUZYRA INJECTION 100MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	ACS LD
NUZYRA TABLET 150MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	ACS LD
<i>tetracycline hydrochloride capsule 250mg, 500mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>tigecycline injection 50mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
CHẤT CHỐNG UNG THƯ		
TÁC NHÂN ALKYL HÓA		
<i>cyclophosphamide capsule 25mg, 50mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	PA MO
CYCLOPHOSPHAMIDE TABLET 50MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	PA

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary

Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
LEUKERAN TABLET 2MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	MO
<i>lomustine capsule 10mg, 40mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	ACS
<i>lomustine capsule 100mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	ACS
CHẤT CHỐNG CHUYỂN HÓA		
INQOVI TABLET 100MG; 35MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (5 EA trên 28 ngày) PA; ACS LD
LONSURF TABLET 6.14MG; 15MG, 8.19MG; 20MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	PA; ACS LD
<i>mercaptopurine suspension 2000mg/100ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	ACS
<i>mercaptopurine tablet 50mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	MO
<i>methotrexate sodium injection 1gm/40ml</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>methotrexate sodium injection 250mg/10ml, 50mg/2ml</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>methotrexate sodium injection 1gm</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
<i>methotrexate injection 50mg/2ml</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
ONUREG TABLET 200MG, 300MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (14 EA trên 28 ngày) PA; ACS LD
TABLOID TABLET 40MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	MO
THUỐC CHỐNG UNG THƯ NỘI TIẾT TỐ		
<i>abiraterone acetate tablet 250mg, 500mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	PA; ACS
<i>abirtega tablet 250mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	PA; ACS
AKEEGA TABLET 500MG; 100MG, 500MG; 50MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (60 EA trên 30 ngày) PA; LD
<i>anastrozole tablet 1mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập **AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary**



Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>bicalutamide tablet 50mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	MO
ELIGARD INJECTION 22.5MG, 30MG, 45MG, 7.5MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	PA; ACS
ERLEADA TABLET 240MG, 60MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	PA; ACS LD
EULEXIN CAPSULE 125MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	
<i>exemestane tablet 25mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
FIRMAGON INJECTION 80MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	PA; ACS
FIRMAGON INJECTION 120MG/VIAL	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	PA; ACS
INLURIYO TABLET 200MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (56 EA trên 28 ngày) PA; LD
<i>letrozole tablet 2.5mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>leuprolide acetate injection 1mg/0.2ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	PA; ACS
LIFYORLI CAPSULE THERAPY SUPPLY 125MG 1 DOSE SUPPLY AND 3 DOSE SUPPLY	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (18 EA trên 28 ngày) PA; LD
LIFYORLI CAPSULE THERAPY SUPPLY 150MG 1 DOSE SUPPLY AND 3 DOSE SUPPLY	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (27 EA trên 28 ngày) PA; LD
LUPRON DEPOT (1-MONTH) INJECTION 3.75MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	PA; ACS
LUPRON DEPOT (3-MONTH) INJECTION 11.25MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	PA; ACS
LYSODREN TABLET 500MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	LD
<i>megestrol acetate tablet 20mg, 40mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	MO
<i>nilutamide tablet 150mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	MO
NUBEQA TABLET 300MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	PA; ACS LD

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary

Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
ORGOVYX TABLET 120MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	PA; LD
ORSERDU TABLET 345MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (30 EA trên 30 ngày) PA; LD
ORSERDU TABLET 86MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (90 EA trên 30 ngày) PA; LD
SOLTAMOX SOLUTION 10MG/5ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	MO
<i>tamoxifen citrate tablet 10mg, 20mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>toremifene citrate tablet 60mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	PA MO
VEPPANU TABLET 200MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (30 EA trên 30 ngày) PA; LD
VEPPANU TABLET 100MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (90 EA trên 30 ngày) PA; LD
XTANDI CAPSULE 40MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	PA; ACS LD
XTANDI TABLET 40MG, 80MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	PA; ACS LD
YONSA TABLET 125MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (120 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
ĐIỀU HÒA MIỄN DỊCH		
<i>lenalidomide capsule 20mg, 25mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (21 EA trên 28 ngày) PA; ACS LD
<i>lenalidomide capsule 10mg, 15mg, 2.5mg, 5mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (28 EA trên 28 ngày) PA; ACS LD
<i>pomalidomide capsule 1mg, 2mg, 3mg, 4mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (21 EA trên 28 ngày) PA; ACS LD
POMALYST CAPSULE 1MG, 2MG, 3MG, 4MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (21 EA trên 28 ngày) PA; ACS LD
THALOMID CAPSULE 100MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (112 EA trên 28 ngày) PA; ACS LD
THALOMID CAPSULE 50MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (224 EA trên 28 ngày) PA; ACS LD

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary



Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
ZENBEXUS CAPSULE 0.75MG, 1MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (21 EA trên 28 ngày) PA
KHÁC		
ASPARLAS INJECTION 3750UNIT/5ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	PA; LD
BESREMI PEN INJECTION 500MCG/0.5ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (1 ML trên 28 ngày) PA
BESREMI INJECTION 500MCG/ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (2 ML trên 28 ngày) PA LD
<i>bexarotene capsule 75mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	PA; ACS
<i>hydroxyurea capsule 500mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
IWILFIN TABLET 192MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (240 EA trên 30 ngày) PA; LD
<i>leucovorin calcium tablet 10mg, 15mg, 25mg, 5mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	MO
MATULANE CAPSULE 50MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	LD
<i>mesna tablet 400mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
MODEYSO CAPSULE 125MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (20 EA trên 28 ngày) PA; LD
ONCASPAR INJECTION 750UNIT/ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	PA; LD
<i>tretinoin capsule 10mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	MO
WELIREG TABLET 40MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (90 EA trên 30 ngày) PA; LD
THUỐC NHẮM ĐÍCH PHÂN TỬ		
ALECENSA CAPSULE 150MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (240 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
ALUNBRIG TABLET THERAPY PACK 90MG; 180MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	PA; LD
ALUNBRIG TABLET 30MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (120 EA trên 30 ngày) PA; LD

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary

Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
ALUNBRIG TABLET 180MG, 90MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (30 EA trên 30 ngày) PA; LD
AUGTYRO CAPSULE 40MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (240 EA trên 30 ngày) PA; LD
AUGTYRO CAPSULE 160MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (60 EA trên 30 ngày) PA; LD
AVMAPKI FAKZYNJA CO-PACK THERAPY PACK 0.8MG; 200MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (66 EA trên 28 ngày) PA; LD
AYVAKIT TABLET 100MG, 200MG, 25MG, 300MG, 50MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (30 EA trên 30 ngày) PA; LD
BALVERSA TABLET 5MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (28 EA trên 28 ngày) PA; ACS LD
BALVERSA TABLET 4MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (56 EA trên 28 ngày) PA; ACS LD
BALVERSA TABLET 3MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (84 EA trên 28 ngày) PA; ACS LD
BOSULIF CAPSULE 100MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (150 EA trên 25 ngày) PA; ACS LD
BOSULIF CAPSULE 50MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (360 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
BOSULIF TABLET 100MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (180 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
BOSULIF TABLET 500MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (30 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
<i>bosutinib tablet 100mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (180 EA trên 30 ngày) PA; ACS
<i>bosutinib tablet 400mg, 500mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (30 EA trên 30 ngày) PA; ACS
BRAFTOVI CAPSULE 75MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (180 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
BRUKINSA CAPSULE 80MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (120 EA trên 30 ngày) PA; LD
BRUKINSA TABLET 160MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (60 EA trên 30 ngày) PA; LD

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary



Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
CABOMETYX TABLET 20MG, 40MG, 60MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (30 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
CALQUENCE TABLET 100MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (60 EA trên 30 ngày) PA; LD
CAPRELSA TABLET 300MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (30 EA trên 30 ngày) PA; LD
CAPRELSA TABLET 100MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (60 EA trên 30 ngày) PA; LD
CAVHANZA TABLET DISINTEGRATING 60MG, 80MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (112 EA trên 28 ngày) PA
COMETRIQ KIT 140MG DAILY	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (112 EA trên 28 ngày) PA; ACS LD
COMETRIQ KIT 100MG DAILY	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (56 EA trên 28 ngày) PA; ACS LD
COMETRIQ KIT 60MG DAILY	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (84 EA trên 28 ngày) PA; ACS LD
COPIKTRA CAPSULE 15MG, 25MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (56 EA trên 28 ngày) PA; ACS LD
COTELLIC TABLET 20MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (63 EA trên 28 ngày) PA; ACS LD
DANZITEN TABLET 71MG, 95MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (112 EA trên 28 ngày) PA; LD
<i>dasatinib tablet 100mg, 140mg, 50mg, 70mg, 80mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (30 EA trên 30 ngày) PA; ACS
<i>dasatinib tablet 20mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (90 EA trên 30 ngày) PA; ACS
DAURISMO TABLET 100MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (30 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
DAURISMO TABLET 25MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (60 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
ENSACOVE CAPSULE 25MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (270 EA trên 30 ngày) PA; LD
ENSACOVE CAPSULE 100MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (60 EA trên 30 ngày) PA; LD

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary](https://www.aetna.com/betterhealth/vad-snp-drug-formulary)

Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
ERIVEDGE CAPSULE 150MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	PA; ACS LD
<i>erlotinib hydrochloride tablet 150mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (30 EA trên 30 ngày) PA; ACS
<i>erlotinib hydrochloride tablet 100mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (30 EA trên 30 ngày) PA; ACS
<i>erlotinib hydrochloride tablet 25mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (90 EA trên 30 ngày) PA; ACS
<i>everolimus tablet soluble 2mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (150 EA trên 30 ngày) PA; ACS
<i>everolimus tablet soluble 5mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (60 EA trên 30 ngày) PA; ACS
<i>everolimus tablet soluble 3mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (90 EA trên 30 ngày) PA; ACS
<i>everolimus tablet 10mg, 2.5mg, 5mg, 7.5mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (30 EA trên 30 ngày) PA; ACS
FOTIVDA CAPSULE 0.89MG, 1.34MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (21 EA trên 28 ngày) PA; LD
FRUZAQLA CAPSULE 5MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (21 EA trên 28 ngày) PA; LD
FRUZAQLA CAPSULE 1MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (84 EA trên 28 ngày) PA; LD
GAVRETO CAPSULE 100MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (120 EA trên 30 ngày) PA; LD
<i>gefitinib tablet 250mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (60 EA trên 30 ngày) PA; ACS
GILOTRIF TABLET 20MG, 30MG, 40MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (30 EA trên 30 ngày) PA; LD
GOMEKLI CAPSULE 1MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (168 EA trên 28 ngày) PA; LD
GOMEKLI CAPSULE 2MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (84 EA trên 28 ngày) PA; LD
GOMEKLI TABLET SOLUBLE 1MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (168 EA trên 28 ngày) PA; LD

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập **AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary**



Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
HERNEXEOS TABLET 60MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (120 EA trên 30 ngày) PA; LD
HYRNUO TABLET 10MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (120 EA trên 30 ngày) PA; LD
IBRANCE CAPSULE 100MG, 125MG, 75MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (21 EA trên 28 ngày) PA; ACS LD
IBRANCE TABLET 100MG, 125MG, 75MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (21 EA trên 28 ngày) PA; ACS LD
IBTROZI CAPSULE 200MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (90 EA trên 30 ngày) PA; LD
ICLUSIG TABLET 10MG, 30MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	PA; LD
ICLUSIG TABLET 15MG, 45MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (30 EA trên 30 ngày) PA; LD
IDHIFA TABLET 100MG, 50MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (30 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
<i>imatinib mesylate tablet 100mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (90 EA trên 30 ngày) PA; ACS
<i>imatinib mesylate tablet 400mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (60 EA trên 30 ngày) PA; ACS
IMBRUVICA CAPSULE 70MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (30 EA trên 30 ngày) PA; LD
IMBRUVICA CAPSULE 140MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (90 EA trên 30 ngày) PA; LD
IMBRUVICA SUSPENSION 70MG/ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (216 ML trên 30 ngày) PA; LD
IMBRUVICA TABLET 140MG, 280MG, 420MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (30 EA trên 30 ngày) PA; LD
IMKELDI SOLUTION 80MG/ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (280 ML trên 28 ngày) PA LD
INLYTA TABLET 5MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (120 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
INLYTA TABLET 1MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (180 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập **[AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary](https://www.aetna.com/BetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary)**

Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
INREBIC CAPSULE 100MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (120 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
ITOVEBI TABLET 9MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (28 EA trên 28 ngày) PA; ACS LD
ITOVEBI TABLET 3MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (56 EA trên 28 ngày) PA; ACS LD
JAKAFI XR TABLET EXTENDED RELEASE 24 HOUR 11MG, 22MG, 33MG, 44MG, 55MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (30 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
JAKAFI TABLET 10MG, 15MG, 20MG, 25MG, 5MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (60 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
JAYPIRCA TABLET 50MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (30 EA trên 30 ngày) PA; LD
JAYPIRCA TABLET 100MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (60 EA trên 30 ngày) PA; LD
JIDEYTRO TABLET 100MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (30 EA trên 30 ngày) PA
JIDEYTRO TABLET 25MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (90 EA trên 30 ngày) PA
KISQALI TABLET THERAPY PACK 200MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	PA; ACS LD
KOMZIFTI CAPSULE 200MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (90 EA trên 30 ngày) PA; LD
KOSELUGO CAPSULE SPRINKLE 5MG, 7.5MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	PA; LD
KOSELUGO CAPSULE 10MG, 25MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	PA; LD
KRAZATI TABLET 200MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (180 EA trên 30 ngày) PA; LD
<i>lapatinib ditosylate tablet 250mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (180 EA trên 30 ngày) PA; ACS
LAZCLUZE TABLET 240MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (30 EA trên 30 ngày) PA; LD
LAZCLUZE TABLET 80MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (60 EA trên 30 ngày) PA; LD

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary



Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
LENVIMA 10 MG DAILY DOSE CAPSULE THERAPY PACK 10MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	PA; ACS LD
LENVIMA 12MG DAILY DOSE CAPSULE THERAPY PACK 4MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	PA; ACS LD
LENVIMA 14 MG DAILY DOSE CAPSULE THERAPY PACK	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	PA; ACS LD
LENVIMA 18 MG DAILY DOSE CAPSULE THERAPY PACK	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	PA; ACS LD
LENVIMA 20 MG DAILY DOSE CAPSULE THERAPY PACK 10MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	PA; ACS LD
LENVIMA 24 MG DAILY DOSE CAPSULE THERAPY PACK	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	PA; ACS LD
LENVIMA 4 MG DAILY DOSE CAPSULE THERAPY PACK 4MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	PA; ACS LD
LENVIMA 8 MG DAILY DOSE CAPSULE THERAPY PACK 4MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	PA; ACS LD
LORBRENA TABLET 100MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (30 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
LORBRENA TABLET 25MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (90 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
LUMAKRAS TABLET 240MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (120 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
LUMAKRAS TABLET 120MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (240 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
LUMAKRAS TABLET 320MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (90 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
LYNPARZA TABLET 100MG, 150MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (120 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
LYTGOBI TABLET THERAPY PACK 16MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (112 EA trên 28 ngày) PA; LD
LYTGOBI TABLET THERAPY PACK 20MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (140 EA trên 28 ngày) PA; LD
LYTGOBI TABLET THERAPY PACK 12MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (84 EA trên 28 ngày) PA; LD

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập **[AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary](https://www.aetna.com/BetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary)**

Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
MEKINIST SOLUTION RECONSTITUTED 0.05MG/ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (1260 ML trên 30 ngày) PA; ACS LD
MEKINIST TABLET 2MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (30 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
MEKINIST TABLET 0.5MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (90 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
MEKTOVI TABLET 15MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (180 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
NERLYNX TABLET 40MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (180 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
NILOTINIB D-TARTRATE CAPSULE 150MG, 200MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (112 EA trên 28 ngày) PA; LD
NILOTINIB D-TARTRATE CAPSULE 50MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (120 EA trên 30 ngày) PA; LD
<i>nilotinib hydrochloride capsule 150mg, 200mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (112 EA trên 28 ngày) PA; ACS
<i>nilotinib hydrochloride capsule 50mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (120 EA trên 30 ngày) PA; ACS
NINLARO CAPSULE 2.3MG, 3MG, 4MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	PA; ACS LD
ODOMZO CAPSULE 200MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	PA; ACS LD
OGSIVEO TABLET 100MG, 150MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (56 EA trên 28 ngày) PA; LD
OJEMDA SUSPENSION RECONSTITUTED 25MG/ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (96 ML trên 28 ngày) PA LD
OJEMDA TABLET 100MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (24 EA trên 28 ngày) PA; LD
OJJAARA TABLET 100MG, 150MG, 200MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (30 EA trên 30 ngày) PA; LD
<i>pazopanib hydrochloride tablet 200mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (120 EA trên 30 ngày) PA; ACS
<i>pazopanib hydrochloride tablet 400mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (60 EA trên 30 ngày) PA; ACS

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập **AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary**



Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
PEMAZYRE TABLET 13.5MG, 4.5MG, 9MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (28 EA trên 28 ngày) PA; LD
PIQRAY 200MG DAILY DOSE TABLET THERAPY PACK 200MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (28 EA trên 28 ngày) PA; LD
PIQRAY 250MG DAILY DOSE TABLET THERAPY PACK	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (56 EA trên 28 ngày) PA; LD
PIQRAY 300MG DAILY DOSE TABLET THERAPY PACK 150MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (56 EA trên 28 ngày) PA; LD
QINLOCK TABLET 50MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (90 EA trên 30 ngày) PA; LD
RETEVMO TABLET 120MG, 160MG, 80MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (60 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
RETEVMO TABLET 40MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (90 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
REVUFORJ TABLET 110MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (120 EA trên 30 ngày) PA; LD
REVUFORJ TABLET 25MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (240 EA trên 30 ngày) PA; LD
REVUFORJ TABLET 160MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (60 EA trên 30 ngày) PA; LD
REZLIDHIA CAPSULE 150MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (60 EA trên 30 ngày) PA; LD
ROMIDEPSIN INJECTION 27.5MG/5.5ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	ACS
<i>romidepsin injection 10mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	ACS
ROMVIMZA CAPSULE 14MG, 20MG, 30MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (8 EA trên 28 ngày) PA; LD
ROZLYTREK CAPSULE 100MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (180 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
ROZLYTREK CAPSULE 200MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (90 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
ROZLYTREK PACKET 50MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (336 EA trên 28 ngày) PA; ACS LD

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập **[AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary](https://www.aetna.com/BetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary)**

Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
RUBRACA TABLET 200MG, 250MG, 300MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	PA; ACS LD
RYDAPT CAPSULE 25MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (224 EA trên 28 ngày) PA; ACS
SCEMBLIX TABLET 100MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (120 EA trên 30 ngày) PA; LD
SCEMBLIX TABLET 40MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (300 EA trên 30 ngày) PA; LD
SCEMBLIX TABLET 20MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (60 EA trên 30 ngày) PA; LD
<i>sorafenib tosylate tablet 200mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (120 EA trên 30 ngày) PA; ACS
STIVARGA TABLET 40MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (84 EA trên 28 ngày) PA; ACS LD
<i>sunitinib malate capsule 12.5mg, 25mg, 37.5mg, 50mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (30 EA trên 30 ngày) PA; ACS
TABRECTA TABLET 150MG, 200MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (112 EA trên 28 ngày) PA; ACS
TAFINLAR CAPSULE 50MG, 75MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (120 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
TAFINLAR TABLET SOLUBLE 10MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (840 EA trên 28 ngày) PA; ACS LD
TAGRISSO TABLET 40MG, 80MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (30 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
TALZENNA CAPSULE 0.1MG, 0.35MG, 0.5MG, 0.75MG, 1MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (30 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
TALZENNA CAPSULE 0.25MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (90 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
TECVAYLI INJECTION 153MG/1.7ML, 30MG/3ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	PA; LD
TEPMETKO TABLET 225MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (60 EA trên 30 ngày) PA; LD
TIBSOVO TABLET 250MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	PA; LD

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập **AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary**



Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>torpenz tablet 10mg, 2.5mg, 5mg, 7.5mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (30 EA trên 30 ngày) PA; LD
TRUQAP TABLET THERAPY PACK 160MG, 200MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (64 EA trên 28 ngày) PA; LD
TRUQAP TABLET 200MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (64 EA trên 28 ngày) PA; LD
TRUXIMA INJECTION 100MG/10ML, 500MG/50ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	PA; ACS
TUKYSA TABLET 150MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (120 EA trên 30 ngày) PA; LD
TUKYSA TABLET 50MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (240 EA trên 30 ngày) PA; LD
TURALIO CAPSULE 125MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (120 EA trên 30 ngày) PA; LD
VANFLYTA TABLET 17.7MG, 26.5MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (56 EA trên 28 ngày) PA; LD
VENCLEXTA STARTING PACK TABLET THERAPY PACK 10MG; 100MG; 50MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (42 EA trên 28 ngày) PA; LD
VENCLEXTA TABLET 10MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (120 EA trên 30 ngày) PA; LD
VENCLEXTA TABLET 50MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (120 EA trên 30 ngày) PA; LD
VENCLEXTA TABLET 100MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (180 EA trên 30 ngày) PA; LD
VERZENIO TABLET 100MG, 150MG, 200MG, 50MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	PA; ACS LD
VITRAKVI CAPSULE 25MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (180 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
VITRAKVI CAPSULE 100MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (60 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
VITRAKVI SOLUTION 20MG/ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (300 ML trên 30 ngày) PA; ACS LD
VIZIMPRO TABLET 15MG, 30MG, 45MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (30 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập **AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary**

Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
VONJO CAPSULE 100MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (120 EA trên 30 ngày) PA; LD
VORANIGO TABLET 40MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (30 EA trên 30 ngày) PA; LD
VORANIGO TABLET 10MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (60 EA trên 30 ngày) PA; LD
XALKORI CAPSULE SPRINKLE 50MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (120 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
XALKORI CAPSULE SPRINKLE 150MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (180 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
XALKORI CAPSULE SPRINKLE 20MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (240 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
XALKORI CAPSULE 200MG, 250MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (120 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
XOSPATA TABLET 40MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	PA; ACS LD
XPOVIO 60 MG TWICE WEEKLY TABLET THERAPY PACK 20MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (24 EA trên 28 ngày) PA; LD
XPOVIO 80 MG TWICE WEEKLY TABLET THERAPY PACK 20MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (32 EA trên 28 ngày) PA; LD
XPOVIO TABLET THERAPY PACK 40MG ONCE WEEKLY (16 TABLET PACK)	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (16 EA trên 28 ngày) PA; LD
XPOVIO TABLET THERAPY PACK 60MG, 80MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (4 EA trên 28 ngày) PA; LD
XPOVIO TABLET THERAPY PACK 100MG ONCE WEEKLY, 80MG ONCE WEEKLY, 40MG TWICE WEEKLY	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (8 EA trên 28 ngày) PA; LD
<i>yulithira tablet 10mg, 2.5mg, 5mg, 7.5mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (30 EA trên 30 ngày) PA; ACS
ZEJULA TABLET 100MG, 200MG, 300MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (30 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
ZELBORAF TABLET 240MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (240 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
ZIRABEV INJECTION 100MG/4ML, 400MG/16ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	PA; ACS LD

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary



Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
ZOLINZA CAPSULE 100MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	PA; ACS
ZYDELIG TABLET 100MG, 150MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (60 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
ZYKADIA TABLET 150MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (84 EA trên 28 ngày) PA; ACS

TIM MẠCH**KẾT HỢP ỨC CHẾ ACE**

<i>amlodipine besylate/benazepril hydrochloride capsule 10mg; 20mg, 10mg; 40mg, 2.5mg; 10mg, 5mg; 10mg, 5mg; 20mg, 5mg; 40mg</i>	\$0 (Bậc 1)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>benazepril hydrochloride/hydrochlorothiazide tablet 10mg; 12.5mg, 20mg; 12.5mg, 20mg; 25mg, 5mg; 6.25mg</i>	\$0 (Bậc 1)	MO
<i>captopril/hydrochlorothiazide tablet 25mg; 15mg, 25mg; 25mg, 50mg; 15mg, 50mg; 25mg</i>	\$0 (Bậc 1)	MO
<i>enalapril maleate/hydrochlorothiazide tablet 10mg; 25mg, 5mg; 12.5mg</i>	\$0 (Bậc 1)	MO
<i>fosinopril sodium/hydrochlorothiazide tablet 10mg; 12.5mg, 20mg; 12.5mg</i>	\$0 (Bậc 1)	MO
<i>lisinopril/hydrochlorothiazide tablet 12.5mg; 10mg, 12.5mg; 20mg, 25mg; 20mg</i>	\$0 (Bậc 1)	MO
<i>quinapril/hydrochlorothiazide tablet 12.5mg; 10mg</i>	\$0 (Bậc 1)	
<i>quinapril/hydrochlorothiazide tablet 12.5mg; 20mg, 25mg; 20mg</i>	\$0 (Bậc 1)	MO
<i>trandolapril/verapamil hcl er tablet extended release 1mg; 240mg, 2mg; 180mg, 2mg; 240mg, 4mg; 240mg</i>	\$0 (Bậc 1)	MO

ỨC CHẾ ACE

<i>benazepril hydrochloride tablet 10mg, 20mg, 40mg, 5mg</i>	\$0 (Bậc 1)	MO
<i>captopril tablet 100mg, 12.5mg, 25mg, 50mg</i>	\$0 (Bậc 1)	MO
<i>enalapril maleate tablet 10mg, 2.5mg, 20mg, 5mg</i>	\$0 (Bậc 1)	MO
<i>fosinopril sodium tablet 10mg, 20mg, 40mg</i>	\$0 (Bậc 1)	MO

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary

Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>lisinopril tablet 10mg, 2.5mg, 20mg, 30mg, 40mg, 5mg</i>	\$0 (Bậc 1)	MO
<i>moexipril hydrochloride tablet 15mg, 7.5mg</i>	\$0 (Bậc 1)	MO
<i>perindopril erbumine tablet 2mg, 4mg, 8mg</i>	\$0 (Bậc 1)	MO
<i>quinapril hydrochloride tablet 10mg, 20mg, 40mg, 5mg</i>	\$0 (Bậc 1)	MO
<i>ramipril capsule 1.25mg, 10mg, 2.5mg, 5mg</i>	\$0 (Bậc 1)	MO
<i>trandolapril tablet 1mg, 2mg, 4mg</i>	\$0 (Bậc 1)	MO
THUỐC ĐỐI VẬN THỤ THỂ ALDOSTERONE		
<i>eplerenone tablet 25mg, 50mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
KERENDIA TABLET 10MG, 20MG, 40MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>spironolactone tablet 100mg, 25mg, 50mg</i>	\$0 (Bậc 1)	MO
THUỐC CHẶN ALPHA		
<i>doxazosin mesylate tablet 1mg, 2mg, 4mg, 8mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>prazosin hydrochloride capsule 1mg, 2mg, 5mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>terazosin hcl capsule 10mg, 1mg, 5mg</i>	\$0 (Bậc 1)	MO
<i>terazosin hydrochloride capsule 2mg</i>	\$0 (Bậc 1)	MO
KẾT HỢP THUỐC ĐỐI KHÁNG THỤ THỂ ANGIOTENSIN II		
<i>amlodipine besylate/valsartan tablet 10mg; 160mg, 10mg; 320mg, 5mg; 160mg, 5mg; 320mg</i>	\$0 (Bậc 1)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>amlodipine/olmesartan medoxomil tablet 10mg; 20mg, 10mg; 40mg, 5mg; 20mg, 5mg; 40mg</i>	\$0 (Bậc 1)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>amlodipine/valsartan/hydrochlorothiazide tablet 10mg; 12.5mg; 160mg, 10mg; 25mg; 160mg, 10mg; 25mg; 320mg, 5mg; 12.5mg; 160mg, 5mg; 25mg; 160mg</i>	\$0 (Bậc 1)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>candesartan cilexetil/hydrochlorothiazide tablet 32mg; 12.5mg, 32mg; 25mg</i>	\$0 (Bậc 1)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>candesartan cilexetil/hydrochlorothiazide tablet 16mg; 12.5mg</i>	\$0 (Bậc 1)	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
EDARBYCLOR TABLET 40MG; 12.5MG, 40MG; 25MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary



Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
ENTRESTO CAPSULE SPRINKLE 15MG; 16MG, 6MG; 6MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	MO
<i>irbesartan/hydrochlorothiazide tablet 12.5mg; 300mg</i>	\$0 (Bậc 1)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>irbesartan/hydrochlorothiazide tablet 12.5mg; 150mg</i>	\$0 (Bậc 1)	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
<i>losartan potassium/hydrochlorothiazide tablet 12.5mg; 100mg, 12.5mg; 50mg, 25mg; 100mg</i>	\$0 (Bậc 1)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>olmesartan medoxomil/amlodipine/hydrochlorothiazide tablet 10mg; 12.5mg; 40mg, 10mg; 25mg; 40mg, 5mg; 12.5mg; 20mg, 5mg; 12.5mg; 40mg, 5mg; 25mg; 40mg</i>	\$0 (Bậc 1)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>olmesartan medoxomil/hydrochlorothiazide tablet 12.5mg; 20mg, 12.5mg; 40mg, 25mg; 40mg</i>	\$0 (Bậc 1)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>sacubitril/valsartan tablet 24mg; 26mg, 49mg; 51mg, 97mg; 103mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	MO
<i>telmisartan/amlodipine tablet 10mg; 40mg, 10mg; 80mg, 5mg; 40mg, 5mg; 80mg</i>	\$0 (Bậc 1)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>telmisartan/hydrochlorothiazide tablet 12.5mg; 40mg, 25mg; 80mg</i>	\$0 (Bậc 1)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>telmisartan/hydrochlorothiazide tablet 12.5mg; 80mg</i>	\$0 (Bậc 1)	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
<i>valsartan/hydrochlorothiazide tablet 12.5mg; 160mg, 12.5mg; 320mg, 12.5mg; 80mg, 25mg; 160mg, 25mg; 320mg</i>	\$0 (Bậc 1)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
THUỐC ĐỐI KHÁNG THỤ THỂ ANGIOTENSIN II		
AZILSARTAN MEDOXOMIL TABLET 40MG, 80MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (30 EA trên 30 ngày)
<i>candesartan cilexetil tablet 32mg</i>	\$0 (Bậc 1)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>candesartan cilexetil tablet 16mg, 4mg, 8mg</i>	\$0 (Bậc 1)	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
EDARBI TABLET 40MG, 80MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>irbesartan tablet 150mg, 300mg, 75mg</i>	\$0 (Bậc 1)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>losartan potassium tablet 100mg</i>	\$0 (Bậc 1)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>losartan potassium tablet 25mg, 50mg</i>	\$0 (Bậc 1)	QL (60 EA trên 30 ngày) MO

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập **AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary**

Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>olmesartan medoxomil tablet 20mg, 40mg</i>	\$0 (Bậc 1)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>olmesartan medoxomil tablet 5mg</i>	\$0 (Bậc 1)	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
<i>telmisartan tablet 20mg, 40mg, 80mg</i>	\$0 (Bậc 1)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>valsartan tablet 320mg</i>	\$0 (Bậc 1)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>valsartan tablet 160mg, 40mg, 80mg</i>	\$0 (Bậc 1)	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
THUỐC CHỐNG LOẠN NHỊP TIM		
<i>amiodarone hydrochloride injection 150mg/3ml, 50mg/ml, 900mg/18ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
<i>amiodarone hydrochloride tablet 100mg, 200mg, 400mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>disopyramide phosphate capsule 100mg, 150mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	PA MO
<i>dofetilide capsule 125mcg, 250mcg, 500mcg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	ACS
<i>flecainide acetate tablet 100mg, 150mg, 50mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
LIDOCAINE HCL IN D5W INJECTION 5%; 4MG/ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
LIDOCAINE HCL VIAL INJECTION 100MG/5ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
<i>lidocaine hcl injection 100mg/5ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
MULTAQ TABLET 400MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>pacerone tablet 100mg, 200mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>propafenone hcl tablet 150mg, 225mg, 300mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>propafenone hydrochloride er capsule extended release 12 hour 225mg, 325mg, 425mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>propafenone hydrochloride tablet 150mg, 225mg, 300mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>quinidine sulfate tablet 200mg, 300mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>sotalol hcl tablet 120mg, 160mg, 240mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>sotalol hydrochloride (af) tablet 120mg, 160mg, 80mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary



Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>sotalol hydrochloride tablet 80mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
THUỐC HẠ SỐT, FIBRAT		
<i>fenofibrate micronized capsule 134mg, 200mg, 67mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>fenofibrate capsule 130mg, 43mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>fenofibrate tablet 145mg, 160mg, 48mg, 54mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>fenofibric acid dr capsule delayed release 135mg, 45mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>gemfibrozil tablet 600mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
THUỐC HẠ SỐT, THUỐC ỨC CHẾ MEN HMG-CoA REDUCTASE		
<i>atorvastatin calcium tablet 10mg, 20mg, 40mg, 80mg</i>	\$0 (Bậc 1)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>fluvastatin sodium er tablet extended release 24 hour 80mg</i>	\$0 (Bậc 1)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>fluvastatin capsule 20mg, 40mg</i>	\$0 (Bậc 1)	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
<i>lovastatin tablet 10mg, 20mg, 40mg</i>	\$0 (Bậc 1)	MO
<i>pitavastatin calcium tablet 1mg, 2mg, 4mg</i>	\$0 (Bậc 1)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>pravastatin sodium tablet 10mg, 20mg, 40mg, 80mg</i>	\$0 (Bậc 1)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>rosuvastatin calcium tablet 10mg, 20mg, 40mg, 5mg</i>	\$0 (Bậc 1)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>simvastatin tablet 10mg, 20mg, 40mg, 5mg, 80mg</i>	\$0 (Bậc 1)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
ANTILIPEMICS, KHÁC		
<i>cholestyramine light packet 4gm</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>cholestyramine light powder 4gm/dose</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>cholestyramine packet 4gm</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>cholestyramine powder 4gm/dose</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>colesevelam hydrochloride packet 3.75gm</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	MO
<i>colesevelam hydrochloride tablet 625mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	MO

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary

Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>colestipol hydrochloride granules 5gm</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>colestipol hydrochloride packet 5gm</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>colestipol hydrochloride tablet 1gm</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>ezetimibe/simvastatin tablet 10mg; 10mg, 10mg; 20mg, 10mg; 40mg, 10mg; 80mg</i>	\$0 (Bậc 1)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>ezetimibe tablet 10mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
NEXLETOL TABLET 180MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
NEXLIZET TABLET 180MG; 10MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>niacin er tablet extended release 1000mg, 750mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>niacin er tablet extended release 500mg</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
<i>niacin tablet 500mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>niacor tablet 500mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>omega-3-acid ethyl esters capsule 375mg; 465mg; 1gm</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (120 EA trên 30 ngày) MO
REDEMPLO INJECTION 25MG/0.5ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (0,5 ML trên 90 ngày) PA; ACS LD
REPATHA SURECLICK INJECTION 140MG/ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	PA
REPATHA INJECTION 140MG/ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	PA
VASCEPA CAPSULE 0.5GM, 1GM	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
KẾT HỢP THUỐC CHẸN BETA/LỢI TIỂU		
<i>atenolol/chlorthalidone tablet 100mg; 25mg, 50mg; 25mg</i>	\$0 (Bậc 1)	MO
<i>bisoprolol fumarate/hydrochlorothiazide tablet 10mg; 6.25mg, 2.5mg; 6.25mg, 5mg; 6.25mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary



Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>metoprolol/hydrochlorothiazide tablet 25mg; 100mg, 25mg; 50mg, 50mg; 100mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
THUỐC CHẶN BETA		
<i>acebutolol hydrochloride capsule 200mg, 400mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>atenolol tablet 100mg, 25mg, 50mg</i>	\$0 (Bậc 1)	MO
<i>betaxolol hcl tablet 10mg, 20mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	MO
<i>bisoprolol fumarate tablet 10mg, 5mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>bisoprolol fumarate tablet 2.5mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>carvedilol phosphate er capsule extended release 24 hour 10mg, 20mg, 40mg, 80mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>carvedilol tablet 12.5mg, 25mg, 3.125mg, 6.25mg</i>	\$0 (Bậc 1)	MO
<i>labetalol hydrochloride injection 5mg/ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
<i>labetalol hydrochloride tablet 100mg, 200mg, 300mg, 400mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>metoprolol succinate er tablet extended release 24 hour 100mg, 200mg, 25mg, 50mg</i>	\$0 (Bậc 1)	MO
<i>metoprolol tartrate injection 5mg/5ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
<i>metoprolol tartrate tablet 100mg, 25mg, 37.5mg, 50mg, 75mg</i>	\$0 (Bậc 1)	MO
<i>nadolol tablet 20mg, 40mg, 80mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>nebivolol hydrochloride tablet 10mg, 2.5mg, 5mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>nebivolol hydrochloride tablet 20mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
<i>pindolol tablet 10mg, 5mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>propranolol hcl injection 1mg/ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
<i>propranolol hcl oral solution 40mg/5ml</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>propranolol hcl tablet 40mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary

Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>propranolol hydrochloride er capsule extended release 24 hour 120mg, 160mg, 60mg, 80mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>propranolol hydrochloride solution 20mg/5ml</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>propranolol hydrochloride tablet 10mg, 20mg, 60mg, 80mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>timolol maleate tablet 10mg, 20mg, 5mg</i>	\$0 (Bậc 1)	MO
THUỐC CHỆN KÊNH CANXI		
<i>amlodipine besylate tablet 10mg, 2.5mg, 5mg</i>	\$0 (Bậc 1)	MO
<i>cartia xt capsule extended release 24 hour 120mg, 180mg, 240mg, 300mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>dilt-xr capsule extended release 24 hour 120mg, 180mg, 240mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>diltiazem hcl er capsule extended release 12 hour (generic Cardizem SR) 120mg, 60mg, 90mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>diltiazem hcl er capsule extended release 24 hour (generic Tiazac) 120mg, 180mg, 240mg, 420mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>diltiazem hcl er tablet extended release 24 hour (generic Cardizem LA) 240mg, 300mg, 360mg, 420mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
DILTIAZEM HCL INJECTION 100MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
<i>diltiazem hcl injection 50mg/10ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
<i>diltiazem hcl tablet 30mg, 60mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>diltiazem hydrochloride er capsule extended release 24 hour (generic Cardizem CD, Dilacor XR, and Tiazac) 120mg, 180mg, 240mg, 300mg, 360mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>diltiazem hydrochloride er tablet extended release 24 hour (generic Cardizem LA) 120mg, 180mg, 240mg, 300mg, 360mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>diltiazem hydrochloride injection 125mg/25ml, 25mg/5ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
<i>diltiazem hydrochloride tablet 120mg, 90mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>felodipine er tablet extended release 24 hour 10mg, 2.5mg, 5mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập **AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary**



Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>isradipine capsule 2.5mg, 5mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>matzim la tablet extended release 24 hour 420mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>matzim la tablet extended release 24 hour 180mg, 240mg, 300mg, 360mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>nicardipine hcl capsule 20mg, 30mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>nifedipine er tablet extended release 24 hour 30mg (generic Procardia XL), 60mg (generic Procardia XL), 90mg (generic Adalat CC and Procardia XL)</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>nifedipine er tablet extended release 24 hour (generic Adalat CC) 30mg, 60mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	MO
<i>nisoldipine er tablet extended release 24 hour 17mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
<i>nisoldipine er tablet extended release 24 hour 34mg, 8.5mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>tiadylt er capsule extended release 24 hour 120mg, 180mg, 240mg, 300mg, 360mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>tiadylt er capsule extended release 24 hour 420mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>verapamil hcl er capsule extended release 24 hour 100mg, 120mg, 180mg, 240mg, 300mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>verapamil hcl er tablet extended release 120mg</i>	\$0 (Bậc 1)	MO
VERAPAMIL HCL SR CAPSULE EXTENDED RELEASE 24 HOUR 360MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	MO
<i>verapamil hcl sr capsule extended release 24 hour 120mg, 180mg, 240mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>verapamil hydrochloride er capsule extended release 24 hour 100mg, 200mg, 300mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>verapamil hydrochloride er tablet extended release 180mg, 240mg</i>	\$0 (Bậc 1)	MO
VERAPAMIL HYDROCHLORIDE SR CAPSULE EXTENDED RELEASE 24 HOUR 360MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	MO
<i>verapamil hydrochloride sr capsule extended release 24 hour 240mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>verapamil hydrochloride injection 2.5mg/ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary](https://www.AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary)

Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>verapamil hydrochloride tablet 120mg, 40mg, 80mg</i>	\$0 (Bậc 1)	MO
DIURETICS		
<i>acetazolamide er capsule extended release 12 hour 500mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>acetazolamide tablet 125mg, 250mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>amiloride hcl tablet 5mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>amiloride/hydrochlorothiazide tablet 5mg; 50mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>bumetanide injection 0.25mg/ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>bumetanide tablet 0.5mg, 1mg, 2mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>chlorthalidone tablet 25mg, 50mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>furosemide injection 10mg/ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>furosemide oral solution 10mg/ml, 40mg/5ml</i>	\$0 (Bậc 1)	MO
<i>furosemide tablet 20mg, 40mg, 80mg</i>	\$0 (Bậc 1)	MO
<i>hydrochlorothiazide capsule 12.5mg</i>	\$0 (Bậc 1)	MO
<i>hydrochlorothiazide tablet 12.5mg, 25mg, 50mg</i>	\$0 (Bậc 1)	MO
<i>indapamide tablet 1.25mg, 2.5mg</i>	\$0 (Bậc 1)	MO
<i>methazolamide tablet 25mg, 50mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>metolazone tablet 10mg, 2.5mg, 5mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>spironolactone/hydrochlorothiazide tablet 25mg; 25mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>torsemide tablet 100mg, 10mg, 20mg, 5mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>triamterene/hydrochlorothiazide capsule 25mg; 37.5mg</i>	\$0 (Bậc 1)	MO
<i>triamterene/hydrochlorothiazide tablet 25mg; 37.5mg, 50mg; 75mg</i>	\$0 (Bậc 1)	MO
KHÁC		
<i>aliskiren tablet 150mg, 300mg</i>	\$0 (Bậc 1)	MO

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary



Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>amlodipine besylate/atorvastatin calcium tablet 10mg; 10mg, 10mg; 20mg, 10mg; 40mg, 10mg; 80mg, 2.5mg; 10mg, 2.5mg; 20mg, 2.5mg; 40mg, 5mg; 10mg, 5mg; 20mg, 5mg; 40mg, 5mg; 80mg</i>	\$0 (Bậc 1)	MO
<i>clonidine hydrochloride tablet 0.1mg, 0.2mg, 0.3mg</i>	\$0 (Bậc 1)	MO
<i>clonidine patch weekly 0.1mg/24hr</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (8 EA trên 28 ngày) MO
<i>clonidine patch weekly 0.2mg/24hr, 0.3mg/24hr</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (8 EA trên 28 ngày) MO
CORLANOR SOLUTION 5MG/5ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
<i>digoxin injection 0.25mg/ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>digoxin oral solution 0.05mg/ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	MO
<i>digoxin tablet 125mcg, 250mcg</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>digox tablet 125mcg, 250mcg</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (30 EA trên 30 ngày)
<i>droxidopa capsule 200mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (180 EA trên 30 ngày) PA; ACS
<i>droxidopa capsule 100mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (90 EA trên 30 ngày) PA; ACS
<i>droxidopa capsule 300mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (180 EA trên 30 ngày) PA; ACS
<i>guanfacine hydrochloride tablet 1mg, 2mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	PA MO
<i>hydralazine hydrochloride injection 20mg/ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>hydralazine hydrochloride tablet 100mg, 10mg, 25mg, 50mg</i>	\$0 (Bậc 1)	MO
<i>isosorbide dinitrate/hydralazine hydrochloride tablet 37.5mg; 20mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>ivabradine hydrochloride tablet 5mg, 7.5mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>metyrosine capsule 250mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	PA; ACS

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary

Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>midodrine hydrochloride tablet 10mg, 2.5mg, 5mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>minoxidil tablet 10mg, 2.5mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>ranolazine er tablet extended release 12 hour 1000mg, 500mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
VERQUVO TABLET 10MG, 2.5MG, 5MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	MO
VYNDAMAX CAPSULE 61MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (30 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
NITRATE		
<i>isosorbide dinitrate tablet 10mg, 20mg, 30mg, 5mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>isosorbide mononitrate er tablet extended release 24 hour 120mg, 30mg, 60mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>nitro-bid ointment 2%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	
<i>nitroglycerin transdermal patch 24 hour 0.1mg/hr, 0.2mg/hr, 0.4mg/hr, 0.6mg/hr</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
NITROGLYCERIN INJECTION 5MG/ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
<i>nitroglycerin transdermal ointment 2%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	
<i>nitroglycerin translingual solution 0.4mg/spray</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>nitroglycerin tablet sublingual 0.3mg, 0.4mg, 0.6mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
THUỐC ĐIỀU TRỊ TĂNG ÁP ĐỘNG MẠCH PHỔI		
ADEMPAS TABLET 0.5MG, 1.5MG, 1MG, 2.5MG, 2MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (90 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
<i>ambrisentan tablet 10mg, 5mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (30 EA trên 30 ngày) PA; ACS
<i>bosentan tablet soluble 32mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (120 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
<i>bosentan tablet 62.5mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (120 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary](https://www.aetna.com/betterhealth/vad-snp-drug-formulary)



Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>bosentan tablet 125mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (60 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
<i>epoprostenol sodium injection 0.5mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	B/D; ACS
<i>epoprostenol sodium injection 1.5mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	B/D; ACS
<i>macitentan tablet 10mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (30 EA trên 30 ngày) PA; ACS
<i>sildenafil citrate (generic Revatio) tablet 20mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (360 EA trên 30 ngày) PA; ACS
<i>sildenafil injection 10mg/12.5ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (1125 ML trên 30 ngày) PA; ACS
<i>tadalafil (generic Adcirca) tablet 20mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	PA; ACS
TYVASO REFILL KIT SOLUTION 0.6MG/ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	PA; ACS LD
TYVASO STARTER KIT SOLUTION 0.6MG/ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	PA; ACS LD
TYVASO SOLUTION 0.6MG/ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	PA; ACS LD
UPTRAVI TITRATION PACK TABLET THERAPY PACK 200MCG; 800MCG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (200 EA trên 28 ngày) PA; ACS LD
UPTRAVI INJECTION 1800MCG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (60 EA trên 30 ngày) PA; LD
UPTRAVI TABLET 200MCG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (140 EA trên 28 ngày) PA; ACS LD
UPTRAVI TABLET 100MCG, 150MCG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (280 EA trên 28 ngày) PA
UPTRAVI TABLET 1000MCG, 1200MCG, 1400MCG, 1600MCG, 400MCG, 600MCG, 800MCG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (60 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
WINREVAIR INJECTION (2 VIAL KIT) 45MG, 60MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (1 EA trên 21 ngày) PA; ACS LD
WINREVAIR INJECTION (1 VIAL KIT) 45MG, 60MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (2 EA trên 21 ngày) PA; ACS LD

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary

Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
-----------	--	--

HỆ THẦN KINH TRUNG ƯƠNG

THUỐC CHỐNG LO ÂU

ALPRAZOLAM INTENSOL CONCENTRATE 1MG/ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (300 ML trên 30 ngày) PA MO; HRM
<i>alprazolam tablet 0.25mg, 0.5mg</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (120 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM
<i>alprazolam tablet 1mg, 2mg</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (150 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM
<i>buspirone hcl tablet 15mg</i>	\$0 (Bậc 1)	MO
<i>buspirone hydrochloride tablet 10mg, 30mg, 5mg, 7.5mg</i>	\$0 (Bậc 1)	MO
<i>chlordiazepoxide hcl capsule 10mg, 5mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (120 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM
<i>chlordiazepoxide hydrochloride capsule 25mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (120 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM
<i>fluvoxamine maleate er capsule extended release 24 hour 100mg, 150mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (60 EA trên 30 ngày) MO; HRM
<i>fluvoxamine maleate tablet 100mg, 25mg, 50mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO; HRM
<i>lorazepam intensol concentrate 2mg/ml</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (150 ML trên 30 ngày) PA; HRM
<i>lorazepam injection 2mg/ml, 4mg/ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (150 ML trên 30 ngày) PA MO; HRM
<i>lorazepam tablet 0.5mg</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (120 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM
<i>lorazepam tablet 1mg, 2mg</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (150 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM
<i>oxazepam capsule 10mg, 15mg, 30mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (120 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM

THUỐC CHỐNG CHỨNG MẤT TRÍ NHỚ

<i>donepezil hcl tablet disintegrating 10mg, 5mg</i>	\$0 (Bậc 1)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>donepezil hcl tablet 10mg</i>	\$0 (Bậc 1)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>donepezil hcl tablet 23mg</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>donepezil hydrochloride tablet 5mg</i>	\$0 (Bậc 1)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>galantamine hydrobromide er capsule extended release 24 hour 16mg, 24mg, 8mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary



Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>galantamine hydrobromide solution 4mg/ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (200 ML trên 30 ngày) MO
<i>galantamine hydrobromide tablet 12mg, 4mg, 8mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
LEQEMBI IQLIK INJECTION 250MG/1.25ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (10 ML trên 28 ngày) PA
LEQEMBI IQLIK INJECTION 360MG/1.8ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (7,2 ML trên 28 ngày) PA; LD
<i>memantine hcl titration pak tablet 10mg; 5mg</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (98 EA trên 365 ngày) PA
<i>memantine hydrochloride er capsule extended release 24 hour 14mg, 21mg, 28mg, 7mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	PA MO
<i>memantine hydrochloride solution 2mg/ml</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (360 ML trên 30 ngày) PA MO
<i>memantine hydrochloride tablet 10mg, 5mg</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (60 EA trên 30 ngày) PA MO
<i>memantine/donepezil hydrochloride er capsule extended release 24 hour 10mg; 14mg, 10mg; 21mg, 10mg; 28mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
NAMZARIC CAPSULE EXTENDED RELEASE 24 HOUR 10MG; 7MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>rivastigmine tartrate capsule 1.5mg, 3mg, 4.5mg, 6mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
<i>rivastigmine transdermal system patch 24 hour 13.3mg/24hr; 4.6mg/24hr; 9.5mg/24hr</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
THUỐC CHỐNG TRẦM CẢM		
<i>amitriptyline hcl tablet 100mg, 150mg, 25mg, 75mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	PA MO; HRM
<i>amitriptyline hydrochloride tablet 100mg, 10mg, 150mg, 25mg, 50mg, 75mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	PA MO; HRM
<i>amoxapine tablet 100mg, 150mg, 25mg, 50mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	MO; HRM
AUVELITY TITRATION PACK TABLET EXTENDED RELEASE THERAPY PACK 30MG/105MG; 45MG/105MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (102 EA trên 365 ngày) MO
AUVELITY TABLET EXTENDED RELEASE 105MG; 45MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (60 EA trên 30 ngày) MO

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary

Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>bupropion hydrochloride er (sr) tablet extended release 12 hour 100mg, 150mg, 200mg</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
BUPROPION HYDROCHLORIDE ER (XL) TABLET EXTENDED RELEASE 24 HOUR 450MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>bupropion hydrochloride er (xl) tablet extended release 24 hour 150mg, 300mg</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>bupropion hydrochloride tablet 100mg</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (120 EA trên 30 ngày) MO
<i>bupropion hydrochloride tablet 75mg</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (180 EA trên 30 ngày) MO
<i>citalopram hydrobromide solution 10mg/5ml</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (600 ML trên 30 ngày) MO; HRM
<i>citalopram hydrobromide tablet 10mg</i>	\$0 (Bậc 1)	QL (120 EA trên 30 ngày) MO; HRM
<i>citalopram hydrobromide tablet 40mg</i>	\$0 (Bậc 1)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO; HRM
<i>citalopram hydrobromide tablet 20mg</i>	\$0 (Bậc 1)	QL (60 EA trên 30 ngày) MO; HRM
<i>clomipramine hydrochloride capsule 25mg, 50mg, 75mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	PA MO; HRM
<i>desipramine hydrochloride tablet 100mg, 10mg, 150mg, 25mg, 50mg, 75mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	PA MO; HRM
<i>desvenlafaxine er tablet (generic Pristiq) extended release 24 hour 100mg, 25mg, 50mg</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO; HRM
<i>doxepin hcl capsule 75mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	PA MO; HRM
<i>doxepin hcl concentrate 10mg/ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	PA MO; HRM
<i>doxepin hydrochloride capsule 100mg, 10mg, 150mg, 25mg, 50mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	PA MO; HRM
DRIZALMA SPRINKLE CAPSULE DELAYED RELEASE SPRINKLE 20MG, 30MG, 60MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (60 EA trên 30 ngày) PA MO
DRIZALMA SPRINKLE CAPSULE DELAYED RELEASE SPRINKLE 40MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (90 EA trên 30 ngày) PA MO
DULOXETINE HYDROCHLORIDE DR CAPSULE DELAYED RELEASE PARTICLES 120MG, 80MG, 90MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (30 EA trên 30 ngày) PA

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary



Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>duloxetine hydrochloride dr (generic Cymbalta) capsule delayed release particles 20mg, 30mg, 60mg</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (60 EA trên 30 ngày) MO; HRM
EMSAM PATCH 24 HOUR 12MG/24HR, 6MG/24HR, 9MG/24HR	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (30 EA trên 30 ngày) PA MO
ESCITALOPRAM OXALATE CAPSULE 15MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (30 EA trên 30 ngày) PA MO
<i>escitalopram oxalate solution 5mg/5ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (600 ML trên 30 ngày) MO; HRM
<i>escitalopram oxalate tablet 20mg</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO; HRM
<i>escitalopram oxalate tablet 10mg, 5mg</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (45 EA trên 30 ngày) MO; HRM
EXXUA TITRATION PACK TABLET EXTENDED RELEASE 24 HOUR 18.2MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (64 EA trên 365 ngày) PA MO
EXXUA TABLET EXTENDED RELEASE 24 HOUR 18.2MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (30 EA trên 30 ngày) PA
EXXUA TABLET EXTENDED RELEASE 24 HOUR 36.3MG, 54.5MG, 72.6MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (30 EA trên 30 ngày) PA MO
FETZIMA TITRATION PACK CAPSULE ER 24 HOUR THERAPY PACK 20MG; 40MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	PA; HRM
FETZIMA CAPSULE EXTENDED RELEASE 24 HOUR 120MG, 80MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (30 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM
FETZIMA CAPSULE EXTENDED RELEASE 24 HOUR 20MG, 40MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (60 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM
<i>fluoxetine dr capsule delayed release 90mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (4 EA trên 28 ngày) MO; HRM
<i>fluoxetine hydrochloride capsule 20mg</i>	\$0 (Bậc 1)	QL (120 EA trên 30 ngày) MO; HRM
<i>fluoxetine hydrochloride capsule 10mg</i>	\$0 (Bậc 1)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO; HRM
<i>fluoxetine hydrochloride capsule 40mg</i>	\$0 (Bậc 1)	QL (60 EA trên 30 ngày) MO; HRM
<i>fluoxetine hydrochloride solution 20mg/5ml</i>	\$0 (Bậc 2)	MO; HRM
<i>fluoxetine hydrochloride (generic Prozac) tablet 10mg, 20mg, 60mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO; HRM
<i>imipramine hcl tablet 25mg, 50mg</i>	\$0 (Bậc 2)	PA MO; HRM
<i>imipramine hydrochloride tablet 10mg</i>	\$0 (Bậc 2)	PA MO; HRM

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary

Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
MARPLAN TABLET 10MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (180 EA trên 30 ngày) MO
<i>mirtazapine odt tablet disintegrating 15mg, 30mg, 45mg</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>mirtazapine tablet 15mg, 30mg, 45mg</i>	\$0 (Bậc 1)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>mirtazapine tablet 7.5mg</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>nefazodone hydrochloride tablet 100mg, 150mg, 200mg, 250mg, 50mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>nortriptyline hcl capsule 25mg, 75mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	MO; HRM
<i>nortriptyline hcl solution 10mg/5ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	MO; HRM
<i>nortriptyline hydrochloride capsule 10mg, 50mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	MO; HRM
<i>paroxetine hcl er tablet extended release 24 hour 37.5mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (60 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM
<i>paroxetine hcl er tablet extended release 24 hour 12.5mg, 25mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (90 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM
<i>paroxetine hcl tablet 40mg</i>	\$0 (Bậc 1)	QL (30 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM
<i>paroxetine hcl tablet 30mg</i>	\$0 (Bậc 1)	QL (60 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM
<i>paroxetine hydrochloride suspension 10mg/5ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (900 ML trên 30 ngày) PA MO; HRM
<i>paroxetine hydrochloride tablet 10mg, 20mg</i>	\$0 (Bậc 1)	QL (30 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM
<i>perphenazine/amitriptyline tablet 10mg; 2mg, 10mg; 4mg, 25mg; 2mg, 25mg; 4mg, 50mg; 4mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	PA MO; HRM
<i>phenelzine sulfate tablet 15mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	MO
<i>protriptyline hcl tablet 10mg, 5mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	PA MO; HRM
RALDESY SOLUTION 10MG/ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (1800 ML trên 30 ngày) PA MO

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập **AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary**



Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>sertraline hcl concentrate 20mg/ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (300 ML trên 30 ngày) MO; HRM
<i>sertraline hcl tablet 50mg</i>	\$0 (Bậc 1)	QL (60 EA trên 30 ngày) MO; HRM
<i>sertraline hydrochloride tablet 25mg</i>	\$0 (Bậc 1)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO; HRM
<i>sertraline hydrochloride tablet 100mg</i>	\$0 (Bậc 1)	QL (60 EA trên 30 ngày) MO; HRM
<i>tranylcypromine sulfate tablet 10mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>trazodone hydrochloride tablet 100mg, 150mg, 50mg</i>	\$0 (Bậc 1)	MO
<i>trazodone hydrochloride tablet 300mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>trimipramine maleate capsule 50mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (120 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM
<i>trimipramine maleate capsule 25mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (240 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM
<i>trimipramine maleate capsule 100mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (60 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM
TRINTELLIX TABLET 10MG, 20MG, 5MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (30 EA trên 30 ngày) PA MO
VENLAFAXINE BESYLATE ER TABLET EXTENDED RELEASE 24 HOUR 112.5MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (60 EA trên 30 ngày) MO; HRM
<i>venlafaxine hydrochloride er capsule extended release 24 hour 37.5mg, 75mg</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO; HRM
<i>venlafaxine hydrochloride er capsule extended release 24 hour 150mg</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (60 EA trên 30 ngày) MO; HRM
<i>venlafaxine hydrochloride tablet 100mg, 25mg, 37.5mg, 50mg, 75mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO; HRM
<i>vilazodone hydrochloride tablet 10mg, 20mg, 40mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
ZURZUVAE CAPSULE 30MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (14 EA trên 14 ngày) PA; ACS LD
ZURZUVAE CAPSULE 20MG, 25MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (28 EA trên 14 ngày) PA; ACS LD

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary

Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
TÁC NHÂN ANTIPARKINONIAN		
<i>amantadine hcl capsule 100mg</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (120 EA trên 30 ngày) MO
<i>amantadine hcl solution 50mg/5ml</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>amantadine hcl tablet 100mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>amantadine hydrochloride tablet 100mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>benztropine mesylate injection 1mg/ml</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>benztropine mesylate tablet 0.5mg, 1mg, 2mg</i>	\$0 (Bậc 2)	PA MO; HRM
<i>bromocriptine mesylate capsule 5mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>bromocriptine mesylate tablet 2.5mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>carbidopa/levodopa er tablet extended release 25mg; 100mg, 50mg; 200mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>carbidopa/levodopa odt tablet disintegrating 10mg; 100mg, 25mg; 100mg, 25mg; 250mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>carbidopa/levodopa/entacapone tablet 12.5mg; 200mg; 50mg, 18.75mg; 200mg; 75mg, 25mg; 200mg; 100mg, 31.25mg; 200mg; 125mg, 37.5mg; 200mg; 150mg, 50mg; 200mg; 200mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>carbidopa/levodopa tablet 10mg; 100mg, 25mg; 100mg, 25mg; 250mg</i>	\$0 (Bậc 1)	MO
<i>carbidopa tablet 25mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>entacapone tablet 200mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
INBRIJA CAPSULE 42MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (300 EA trên 30 ngày) PA; LD
<i>pramipexole dihydrochloride tablet 0.125mg, 0.25mg, 0.5mg, 0.75mg, 1.5mg, 1mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>rasagiline mesylate tablet 0.5mg, 1mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	MO
<i>ropinirole er tablet extended release 24 hour 6mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (120 EA trên 30 ngày) MO

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập **[AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary](https://www.aetna.com/BetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary)**



Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>ropinirole er tablet extended release 24 hour 4mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (150 EA trên 30 ngày) MO
<i>ropinirole er tablet extended release 24 hour 2mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>ropinirole er tablet extended release 24 hour 12mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
<i>ropinirole er tablet extended release 24 hour 8mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (90 EA trên 30 ngày) MO
<i>ropinirole hcl tablet 0.5mg, 1mg, 2mg, 4mg, 5mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>ropinirole hydrochloride tablet 0.25mg, 3mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>selegiline hcl capsule 5mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>selegiline hcl tablet 5mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>trihexyphenidyl hydrochloride solution 0.4mg/ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO; HRM
<i>trihexyphenidyl hydrochloride tablet 2mg, 5mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO; HRM
THUỐC CHỐNG LOẠN THẦN		
ABILIFY ASIMTUFII INJECTION 720MG/2.4ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (2.4 ML trên 56 ngày) MO
ABILIFY ASIMTUFII INJECTION 960MG/3.2ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (3.2 ML trên 56 ngày) MO
ABILIFY MAINTENA INJECTION 300MG, 400MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (1 EA trên 28 ngày) MO; HRM
<i>aripiprazole odt tablet disintegrating 10mg, 15mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (60 EA trên 30 ngày) MO; HRM
<i>aripiprazole solution 1mg/ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (900 ML trên 30 ngày) MO; HRM
<i>aripiprazole tablet 10mg, 15mg, 20mg, 2mg, 30mg, 5mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO; HRM
ARISTADA INITIO INJECTION 675MG/2.4ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	HRM
ARISTADA INJECTION 441MG/1.6ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (1,6 ML trên 28 ngày); HRM

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary

Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
ARISTADA INJECTION 662MG/2.4ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (2.4 ML trên 28 ngày); HRM
ARISTADA INJECTION 882MG/3.2ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (3.2 ML trên 28 ngày); HRM
ARISTADA INJECTION 1064MG/3.9ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (3,9 ML trên 56 ngày); HRM
<i>asenapine maleate sl tablet sublingual 10mg, 2.5mg, 5mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (60 EA trên 30 ngày) MO; HRM
BYSANTI TITRATION PACK A TABLET THERAPY PACK 1MG; 2MG; 4MG; 6MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (16 EA trên 365 ngày) PA
BYSANTI TITRATION PACK B TABLET THERAPY PACK 1MG; 2MG; 6MG; 8MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (24 EA trên 365 ngày) PA
BYSANTI TITRATION PACK C TABLET THERAPY PACK 1MG; 2MG; 6MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (16 EA trên 365 ngày) PA
BYSANTI TABLET 10MG, 12MG, 1MG, 2MG, 4MG, 6MG, 8MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (60 EA trên 30 ngày) PA
CAPLYTA CAPSULE 10.5MG, 21MG, 42MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO; HRM
<i>chlorpromazine hcl injection 50mg/2ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	HRM
<i>chlorpromazine hcl injection 25mg/ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO; HRM
<i>chlorpromazine hcl tablet 100mg, 10mg, 200mg, 25mg, 50mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO; HRM
<i>chlorpromazine hydrochloride concentrate 100mg/ml, 30mg/ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO; HRM
<i>chlorpromazine hydrochloride tablet 100mg, 10mg, 200mg, 25mg, 50mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO; HRM
<i>clozapine odt tablet disintegrating 12.5mg, 25mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	PA; HRM
<i>clozapine odt tablet disintegrating 200mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (120 EA trên 30 ngày) PA; HRM
<i>clozapine odt tablet disintegrating 150mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (180 EA trên 30 ngày) PA; HRM

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập **AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary**



Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>clozapine odt tablet disintegrating 100mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (270 EA trên 30 ngày) PA; HRM
<i>clozapine tablet 25mg, 50mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	HRM
<i>clozapine tablet 200mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (120 EA trên 30 ngày); HRM
<i>clozapine tablet 100mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (270 EA trên 30 ngày); HRM
COBENFY STARTER PACK CAPSULE THERAPY PACK 50MG; 20MG & 100MG; 20MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (112 EA trên 365 ngày) MO
COBENFY CAPSULE 20MG; 100MG, 20MG; 50MG, 30MG; 125MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
ERZOFRI INJECTION 39MG/0.25ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (0.25 ML trên 28 ngày) MO
ERZOFRI INJECTION 78MG/0.5ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (0.5 ML trên 28 ngày) MO
ERZOFRI INJECTION 117MG/0.75ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (0.75 ML trên 28 ngày) MO
ERZOFRI INJECTION 156MG/ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (1 ML trên 28 ngày) MO
ERZOFRI INJECTION 234MG/1.5ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (1.5 ML trên 28 ngày) MO
ERZOFRI INJECTION 351MG/2.25ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (4.5 ML trên 365 ngày)
FANAPT TITRATION PACK A TABLET 1MG; 2MG; 4MG; 6MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	PA; HRM
FANAPT TITRATION PACK B TABLET 1MG; 2MG; 6MG; 8MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	PA
FANAPT TITRATION PACK C TABLET 1MG; 3MG; 6MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	PA
FANAPT TABLET 10MG, 12MG, 1MG, 2MG, 4MG, 6MG, 8MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (60 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM
<i>fluphenazine decanoate injection 25mg/ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO; HRM
<i>fluphenazine hcl concentrate 5mg/ml</i>	\$0 (Bậc 2)	MO; HRM

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary

Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>fluphenazine hydrochloride elixir 2.5mg/5ml</i>	\$0 (Bậc 2)	MO; HRM
<i>fluphenazine hydrochloride injection 2.5mg/ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO; HRM
<i>fluphenazine hydrochloride tablet 10mg, 1mg, 2.5mg, 5mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO; HRM
<i>haloperidol decanoate injection 100mg/ml, 50mg/ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO; HRM
<i>haloperidol lactate injection 5mg/ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO; HRM
<i>haloperidol concentrate 2mg/ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	MO; HRM
<i>haloperidol tablet 0.5mg, 10mg, 1mg, 20mg, 2mg, 5mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO; HRM
INVEGA HAFYERA INJECTION 1092MG/3.5ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (3,5 ML trên 180 ngày); HRM
INVEGA HAFYERA INJECTION 1560MG/5ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (5 ML trên 180 ngày); HRM
INVEGA SUSTENNA INJECTION 39MG/0.25ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (0.25 ML trên 28 ngày) MO; HRM
INVEGA SUSTENNA INJECTION 78MG/0.5ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (0.5 ML trên 28 ngày) MO; HRM
INVEGA SUSTENNA INJECTION 117MG/0.75ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (0.75 ML trên 28 ngày) MO; HRM
INVEGA SUSTENNA INJECTION 156MG/ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (1 ML trên 28 ngày) MO; HRM
INVEGA SUSTENNA INJECTION 234MG/1.5ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (1.5 ML trên 28 ngày) MO; HRM
INVEGA TRINZA INJECTION 273MG/0.88ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (0.88 ML trên 90 ngày); HRM
INVEGA TRINZA INJECTION 410MG/1.32ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (1.32 ML trên 90 ngày); HRM
INVEGA TRINZA INJECTION 546MG/1.75ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (1.75 ML trên 90 ngày); HRM
INVEGA TRINZA INJECTION 819MG/2.63ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (2,63 ML trên 90 ngày); HRM

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập **AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary**



Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>loxapine capsule 10mg, 25mg, 50mg, 5mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO; HRM
<i>lurasidone hydrochloride tablet 120mg, 20mg, 40mg, 60mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO; HRM
<i>lurasidone hydrochloride tablet 80mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (60 EA trên 30 ngày) MO; HRM
LYBALVI TABLET 10MG; 10MG, 15MG; 10MG, 20MG; 10MG, 5MG; 10MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO; HRM
<i>molindone hydrochloride tablet 10mg, 5mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	HRM
<i>molindone hydrochloride tablet 25mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	HRM
NUPLAZID CAPSULE 34MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (30 EA trên 30 ngày) PA; ACS HRM LD
NUPLAZID TABLET 10MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (30 EA trên 30 ngày) PA; ACS HRM LD
<i>olanzapine odt tablet disintegrating 10mg, 15mg, 20mg, 5mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO; HRM
<i>olanzapine injection 10mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (3 EA trên 1 ngày) MO; HRM
<i>olanzapine tablet 10mg, 15mg, 20mg, 7.5mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO; HRM
<i>olanzapine tablet 2.5mg, 5mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (60 EA trên 30 ngày) MO; HRM
OPIPZA FILM 2MG, 5MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (30 EA trên 30 ngày) PA MO
OPIPZA FILM 10MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (90 EA trên 30 ngày) PA MO
<i>paliperidone er tablet extended release 24 hour 1.5mg, 3mg, 9mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO; HRM
<i>paliperidone er tablet extended release 24 hour 6mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (60 EA trên 30 ngày) MO; HRM
<i>perphenazine tablet 16mg, 2mg, 4mg, 8mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO; HRM
<i>pimozide tablet 1mg, 2mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary

Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>quetiapine fumarate er tablet extended release 24 hour 150mg, 200mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (30 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM
<i>quetiapine fumarate er tablet extended release 24 hour 300mg, 400mg, 50mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (60 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM
<i>quetiapine fumarate tablet 200mg</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (120 EA trên 30 ngày) MO; HRM
<i>quetiapine fumarate tablet 25mg</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (180 EA trên 30 ngày) MO; HRM
<i>quetiapine fumarate tablet 300mg, 400mg</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (60 EA trên 30 ngày) MO; HRM
<i>quetiapine fumarate tablet 100mg, 150mg, 50mg</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (90 EA trên 30 ngày) MO; HRM
REXULTI TABLET 3MG, 4MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO; HRM
REXULTI TABLET 0.25MG, 0.5MG, 1MG, 2MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (60 EA trên 30 ngày) MO; HRM
<i>risperidone er injection 25mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (2 EA trên 28 ngày) MO
<i>risperidone er injection 12.5mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (2 EA trên 28 ngày) MO; HRM
<i>risperidone er injection 37.5mg, 50mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (2 EA trên 28 ngày) MO
<i>risperidone odt tablet disintegrating 0.5mg</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (90 EA trên 30 ngày) MO; HRM
<i>risperidone odt tablet disintegrating 4mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (120 EA trên 30 ngày) MO; HRM
<i>risperidone odt tablet disintegrating 1mg, 2mg, 3mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (60 EA trên 30 ngày) MO; HRM
<i>risperidone odt tablet disintegrating 0.25mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (90 EA trên 30 ngày) MO; HRM
<i>risperidone solution 1mg/ml</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (480 ML trên 30 ngày) MO; HRM
<i>risperidone tablet 4mg</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (120 EA trên 30 ngày) MO; HRM
<i>risperidone tablet 1mg, 2mg</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (60 EA trên 30 ngày) MO; HRM
<i>risperidone tablet 0.25mg, 0.5mg, 3mg</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (90 EA trên 30 ngày) MO; HRM
SECUADO PATCH 24 HOUR 3.8MG/24HR, 5.7MG/24HR, 7.6MG/24HR	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO; HRM

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary



Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>thioridazine hydrochloride tablet 100mg, 10mg, 25mg, 50mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	PA MO; HRM
<i>thiothixene capsule 10mg, 1mg, 2mg, 5mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO; HRM
<i>trifluoperazine hcl tablet 2mg, 5mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	MO; HRM
<i>trifluoperazine hcl tablet 10mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO; HRM
<i>trifluoperazine hydrochloride tablet 1mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	MO; HRM
VERSACLOZ SUSPENSION 50MG/ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (600 ML trên 30 ngày) PA; HRM
VRAYLAR CAPSULE 0.5MG, 0.75MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
VRAYLAR CAPSULE 3MG, 4.5MG, 6MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO; HRM
VRAYLAR CAPSULE 1.5MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (60 EA trên 30 ngày) MO; HRM
<i>ziprasidone hcl capsule 20mg, 40mg, 60mg, 80mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (60 EA trên 30 ngày) MO; HRM
<i>ziprasidone mesylate injection 20mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (6 EA trên 3 ngày) MO; HRM
ZYPREXA RELPREVV INJECTION 210MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (2 EA trên 28 ngày) PA; ACS
ZYPREXA RELPREVV INJECTION 405MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (1 EA trên 28 ngày) PA; ACS
ZYPREXA RELPREVV INJECTION 300MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (2 EA trên 28 ngày) PA; ACS
THUỐC CHỐNG ĐỘNG KINH		
<i>brivaracetam injection 50mg/5ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (600 ML trên 30 ngày)
<i>brivaracetam oral solution 10mg/ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (600 ML trên 30 ngày) MO
<i>brivaracetam tablet 100mg, 10mg, 25mg, 50mg, 75mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (60 EA trên 30 ngày) MO

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary

Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>carbamazepine er capsule extended release 12 hour 100mg, 200mg, 300mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO; HRM
<i>carbamazepine er tablet extended release 12 hour 100mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO; HRM
<i>carbamazepine er tablet extended release 12 hour 200mg, 400mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO; HRM
<i>carbamazepine suspension 100mg/5ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO; HRM
<i>carbamazepine tablet chewable 200mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>carbamazepine tablet chewable 100mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO; HRM
<i>carbamazepine tablet 200mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO; HRM
<i>clobazam suspension 2.5mg/ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (480 ML trên 30 ngày) PA MO; HRM
<i>clobazam tablet 10mg, 20mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (60 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM
<i>clonazepam odt tablet disintegrating 2mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (300 EA trên 30 ngày) MO
<i>clonazepam odt tablet disintegrating 0.125mg, 0.25mg, 0.5mg, 1mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (90 EA trên 30 ngày) MO
<i>clonazepam tablet 2mg</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (300 EA trên 30 ngày) MO
<i>clonazepam tablet 0.5mg, 1mg</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (90 EA trên 30 ngày) MO
<i>clorazepate dipotassium tablet 15mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (180 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM
<i>clorazepate dipotassium tablet 3.75mg, 7.5mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (90 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM
DIACOMIT CAPSULE 500MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (180 EA trên 30 ngày) PA; LD
DIACOMIT CAPSULE 250MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (360 EA trên 30 ngày) PA; LD
DIACOMIT PACKET 500MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (180 EA trên 30 ngày) PA; LD
DIACOMIT PACKET 250MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (360 EA trên 30 ngày) PA; LD
<i>diazepam intensol concentrate 5mg/ml</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (240 ML trên 30 ngày) PA MO; HRM

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary



Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>diazepam concentrate 5mg/ml</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (240 ML trên 30 ngày) PA MO; HRM
<i>diazepam gel 10mg, 2.5mg, 20mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (5 EA trên 30 ngày) MO; HRM
<i>diazepam injection 5mg/ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (240 ML trên 30 ngày) PA MO; HRM
<i>diazepam oral solution 5mg/5ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (1200 ML trên 30 ngày) PA MO; HRM
<i>diazepam tablet 10mg, 2mg, 5mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (120 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM
DILANTIN CAPSULE 30MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>divalproex sodium dr capsule delayed release sprinkle 125mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>divalproex sodium dr tablet delayed release 125mg, 250mg, 500mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>divalproex sodium er tablet extended release 24 hour 250mg, 500mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
EPIDIOLEX SOLUTION 100MG/ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (600 ML trên 30 ngày) PA; ACS LD
<i>eslicarbazepine acetate tablet 200mg, 400mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>eslicarbazepine acetate tablet 600mg, 800mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
<i>ethosuximide capsule 250mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>ethosuximide solution 250mg/5ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>felbamate suspension 600mg/5ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>felbamate tablet 400mg, 600mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
FINTEPLA SOLUTION 2.2MG/ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (360 ML trên 30 ngày) PA LD
<i>fosphenytoin sodium injection 100mg pe/2ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary

Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>fosphenytoin sodium injection 500mg pe/10ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>gabapentin (generic Neurontin) capsule 100mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (180 EA trên 30 ngày) MO
<i>gabapentin (generic Neurontin) capsule 400mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (270 EA trên 30 ngày) MO
<i>gabapentin (generic Neurontin) capsule 300mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (360 EA trên 30 ngày) MO
<i>gabapentin (generic Neurontin) solution 250mg/5ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (2160 ML trên 30 ngày) MO
<i>gabapentin (generic Neurontin) tablet 600mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (180 EA trên 30 ngày) MO
<i>gabapentin (generic Neurontin) tablet 800mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (90 EA trên 30 ngày) MO
<i>lacosamide injection 200mg/20ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
<i>lacosamide oral solution 10mg/ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (1200 ML trên 30 ngày) MO
<i>lacosamide tablet 50mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (120 EA trên 30 ngày) MO
<i>lacosamide tablet 100mg, 150mg, 200mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
<i>lamotrigine er tablet extended release 24 hour 100mg, 200mg, 250mg, 25mg, 300mg, 50mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>lamotrigine odt tablet disintegrating 100mg, 200mg, 25mg, 50mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>lamotrigine starter kit/blue kit 25mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>lamotrigine starter kit/green kit 100mg; 25mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	
<i>lamotrigine starter kit/orange kit 100mg; 25mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>lamotrigine tablet chewable 25mg, 5mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>lamotrigine tablet 100mg, 150mg, 200mg, 25mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>levetiracetam er tablet extended release 24 hour 500mg, 750mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập **AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary**



Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>levetiracetam/sodium chloride injection</i> 1000mg/100ml; 750mg/100ml, 1500mg/100ml; 540mg/100ml, 500mg/100ml; 820mg/100ml	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
<i>levetiracetam injection 500mg/5ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
<i>levetiracetam oral solution 100mg/ml</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
LEVETIRACETAM TABLET DISINTEGRATING SOLUBLE 500MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (180 EA trên 30 ngày) MO
LEVETIRACETAM TABLET DISINTEGRATING SOLUBLE 250MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (360 EA trên 30 ngày) MO
<i>levetiracetam tablet 1000mg, 250mg, 500mg, 750mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>methsuximide capsule 300mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
NAYZILAM SOLUTION 5MG/0.1ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (10 EA trên 30 ngày) PA MO
<i>oxcarbazepine suspension 300mg/5ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO; HRM
<i>oxcarbazepine tablet 150mg, 300mg, 600mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO; HRM
<i>perampanel suspension 0.5mg/ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (680 ML trên 28 ngày) PA MO
<i>perampanel tablet 10mg, 12mg, 4mg, 6mg, 8mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (30 EA trên 30 ngày) PA MO
<i>perampanel tablet 2mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (60 EA trên 30 ngày) PA MO
<i>phenobarbital sodium injection 130mg/ml, 65mg/ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	PA; HRM
<i>phenobarbital elixir 20mg/5ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (1500 ML trên 30 ngày) PA MO; HRM
<i>phenobarbital tablet 100mg, 15mg, 16.2mg, 30mg, 32.4mg, 60mg, 64.8mg, 97.2mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (120 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM
<i>phenytek capsule 200mg, 300mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>phenytoin sodium extended capsule 100mg, 200mg, 300mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary

Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>phenytoin sodium injection 50mg/ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
<i>phenytoin suspension 125mg/5ml</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>phenytoin tablet chewable 50mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>pregabalin capsule 100mg, 150mg, 25mg, 50mg, 75mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (120 EA trên 30 ngày) PA MO
<i>pregabalin capsule 225mg, 300mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (60 EA trên 30 ngày) PA MO
<i>pregabalin capsule 200mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (90 EA trên 30 ngày) PA MO
<i>pregabalin solution 20mg/ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (900 ML trên 30 ngày) PA MO
<i>primidone tablet 125mg, 250mg, 50mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>roweepra tablet 500mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>rufinamide suspension 40mg/ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (2760 ML trên 30 ngày) PA MO
<i>rufinamide tablet 400mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (240 EA trên 30 ngày) PA MO
<i>rufinamide tablet 200mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (480 EA trên 30 ngày) PA MO
SPRITAM TABLET DISINTEGRATING SOLUBLE 500MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (180 EA trên 30 ngày) MO
SPRITAM TABLET DISINTEGRATING SOLUBLE 250MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (360 EA trên 30 ngày) MO
<i>subvenite starter kit/blue kit 25mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>subvenite starter kit/green kit 100mg; 25mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
<i>subvenite starter kit/orange kit 100mg; 25mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
SUBVENITE SUSPENSION 10MG/ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	PA MO
<i>subvenite tablet 100mg, 150mg, 200mg, 25mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
SYMPAZAN FILM 5MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (60 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary



Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
SYMPAZAN FILM 10MG, 20MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (60 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM
<i>tiagabine hydrochloride tablet 12mg, 16mg, 2mg, 4mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>topiramate capsule sprinkle 15mg, 25mg, 50mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>topiramate solution 25mg/ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (480 ML trên 30 ngày) PA MO
<i>topiramate tablet 100mg</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (120 EA trên 30 ngày) MO
<i>topiramate tablet 200mg</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
<i>topiramate tablet 25mg, 50mg</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (90 EA trên 30 ngày) MO
<i>valproate sodium injection 100mg/ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
<i>valproic acid capsule 250mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>valproic acid solution 250mg/5ml</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
VALTOCO 10 MG DOSE LIQUID 10MG/0.1ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (10 EA trên 30 ngày) PA MO
VALTOCO 15 MG DOSE LIQUID THERAPY PACK 7.5MG/0.1ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (10 EA trên 30 ngày) PA MO
VALTOCO 20 MG DOSE LIQUID THERAPY PACK 10MG/0.1ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (10 EA trên 30 ngày) PA MO
VALTOCO 5 MG DOSE LIQUID 5MG/0.1ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (10 EA trên 30 ngày) PA MO
<i>vigabatrin packet 500mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (180 EA trên 30 ngày) PA; ACS
<i>vigabatrin tablet 500mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (180 EA trên 30 ngày) PA; ACS
<i>vigadrone packet 500mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (180 EA trên 30 ngày) PA; LD
<i>vigadrone tablet 500mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (180 EA trên 30 ngày) PA; LD
VIGAFYDE SOLUTION 100MG/ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (750 ML trên 30 ngày) PA LD
XCOPRI TABLET TITRATION THERAPY PACK 12.5MG; 25MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (28 EA trên 28 ngày)

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary

Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
XCOPRI TABLET TITRATION THERAPY PACK 150MG; 200MG, 50MG; 100MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (28 EA trên 28 ngày)
XCOPRI TABLET MAINTENANCE THERAPY PACK 150MG; 100MG, 200MG; 150MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (56 EA trên 28 ngày) MO
XCOPRI TABLET 100MG, 25MG, 50MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
XCOPRI TABLET 150MG, 200MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
ZONISADE SUSPENSION 100MG/5ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (900 ML trên 30 ngày) PA MO
<i>zonisamide capsule 100mg, 25mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>zonisamide capsule 50mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO; HRM
ZTALMY SUSPENSION 50MG/ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (1100 ML trên 30 ngày) PA LD

RỐI LOẠN TĂNG ĐỘNG GIẢM CHÚ Ý

<i>amphetamine/dextroamphetamine capsule extended release 24 hour 1.25mg; 1.25mg; 1.25mg; 1.25mg, 2.5mg; 2.5mg; 2.5mg; 2.5mg, 3.75mg; 3.75mg; 3.75mg; 3.75mg, 5mg; 5mg; 5mg; 5mg, 6.25mg; 6.25mg; 6.25mg; 6.25mg, 7.5mg; 7.5mg; 7.5mg; 7.5mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>amphetamine/dextroamphetamine tablet 5mg, 7.5mg, 10mg, 12.5mg, 15mg, 30mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
<i>amphetamine/dextroamphetamine tablet 20mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (90 EA trên 30 ngày) MO
<i>atomoxetine hydrochloride capsule 10mg, 25mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (120 EA trên 30 ngày) MO
<i>atomoxetine capsule 10mg, 18mg, 25mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (120 EA trên 30 ngày) MO
<i>atomoxetine capsule 100mg, 60mg, 80mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>atomoxetine capsule 40mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
<i>dexmethylphenidate hcl tablet 10mg, 5mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (60 EA trên 30 ngày) MO

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary



Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>dexmethylphenidate hydrochloride er capsule extended release 24 hour 10mg, 15mg, 20mg, 25mg, 30mg, 35mg, 40mg, 5mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>dexmethylphenidate hydrochloride tablet 2.5mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
<i>dextroamphetamine sulfate er capsule extended release 24 hour 10mg, 15mg, 5mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (120 EA trên 30 ngày) MO
<i>dextroamphetamine sulfate tablet 10mg, 5mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (180 EA trên 30 ngày) MO
<i>guanfacine hydrochloride er tablet extended release 24 hour 1mg, 2mg, 4mg</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (30 EA trên 30 ngày) PA MO
<i>guanfacine hydrochloride er tablet extended release 24 hour 3mg</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (60 EA trên 30 ngày) PA MO
<i>lisdexamfetamine dimesylate capsule 10mg, 20mg, 30mg, 40mg, 50mg, 60mg, 70mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>lisdexamfetamine dimesylate tablet chewable 10mg, 20mg, 30mg, 40mg, 50mg, 60mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>methylphenidate hydrochloride er tablet extended release 24 hour 27mg, 36mg, 54mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (30 EA trên 30 ngày)
<i>methylphenidate hydrochloride er tablet extended release (generic Metadate ER and Ritalin SR) 10mg, 20mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (90 EA trên 30 ngày) MO
<i>methylphenidate hydrochloride tablet chewable 10mg, 2.5mg, 5mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (180 EA trên 30 ngày) MO
<i>methylphenidate hydrochloride tablet 10mg, 20mg, 5mg</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (90 EA trên 30 ngày) MO
<i>zenzedi tablet 10mg, 5mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (180 EA trên 30 ngày)
HYPNOTICS		
DAYVIGO TABLET 10MG, 5MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>doxepin hydrochloride tablet 3mg, 6mg</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO; HRM
<i>tasimelteon capsule 20mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (30 EA trên 30 ngày) PA; ACS

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary

Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>temazepam capsule 15mg, 30mg, 7.5mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (30 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM
<i>triazolam tablet 0.125mg, 0.25mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (60 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM
<i>zaleplon capsule 5mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (30 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM
<i>zaleplon capsule 10mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (60 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM
<i>zolpidem tartrate tablet 10mg, 5mg</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (30 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM
MIGRAINE		
AIMOVIG INJECTION 140MG/ML, 70MG/ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (1 ML trên 30 ngày) PA; ACS
<i>dihydroergotamine mesylate solution 4mg/ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (8 ML trên 30 ngày) PA MO
EMGALITY INJECTION 120MG/ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (2 ML trên 30 ngày) PA; ACS
EMGALITY INJECTION 100MG/ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (3 ML trên 30 ngày) PA; ACS
<i>ergotamine tartrate/cafeine tablet 100mg; 1mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (40 EA trên 28 ngày) PA MO
<i>naratriptan hcl tablet 1mg, 2.5mg</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (9 EA trên 30 ngày) MO
NURTEC TABLET DISINTEGRATING 75MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (16 EA trên 30 ngày) PA MO
QULIPTA TABLET 10MG, 30MG, 60MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (30 EA trên 30 ngày) PA MO
<i>rizatriptan benzoate odt tablet disintegrating 10mg, 5mg</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (12 EA trên 30 ngày) MO
<i>rizatriptan benzoate tablet 10mg, 5mg</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (12 EA trên 30 ngày) MO
<i>sumatriptan succinate injection 6mg/0.5ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (4 ML trên 30 ngày) MO
<i>sumatriptan succinate tablet 100mg</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (12 EA trên 30 ngày) MO
<i>sumatriptan succinate tablet 25mg, 50mg</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (9 EA trên 30 ngày) MO
<i>sumatriptan solution 20mg/act, 5mg/act</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (12 EA trên 30 ngày) MO

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập **AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary**



Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
UBRELVIY TABLET 100MG, 50MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (16 EA trên 30 ngày) PA MO
KHÁC		
AUSTEDO XR PATIENT TITRATION KIT TABLET EXTENDED RELEASE THERAPY PACK 12MG; 18MG; 24MG; 30MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (56 EA trên 365 ngày) PA; ACS
AUSTEDO XR TABLET EXTENDED RELEASE 24 HOUR 12MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (120 EA trên 30 ngày) PA; ACS
AUSTEDO XR TABLET EXTENDED RELEASE 24 HOUR 18MG, 30MG, 36MG, 42MG, 48MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (30 EA trên 30 ngày) PA; ACS
AUSTEDO XR TABLET EXTENDED RELEASE 24 HOUR 24MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (60 EA trên 30 ngày) PA; ACS
AUSTEDO XR TABLET EXTENDED RELEASE 24 HOUR 6MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (90 EA trên 30 ngày) PA; ACS
AUSTEDO TABLET 12MG, 9MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (120 EA trên 30 ngày) PA; ACS
AUSTEDO TABLET 6MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (60 EA trên 30 ngày) PA; ACS
<i>dextromethorphan hydrobromide/quinidine sulfate capsule 20mg; 10mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (60 EA trên 30 ngày) PA
<i>lithium carbonate er tablet extended release 300mg, 450mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>lithium carbonate capsule 150mg, 300mg, 600mg</i>	\$0 (Bậc 1)	MO
<i>lithium carbonate tablet 300mg</i>	\$0 (Bậc 1)	MO
<i>lithium solution 8meq/5ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
NUEDEXTA CAPSULE 20MG; 10MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (60 EA trên 30 ngày) PA MO
<i>paroxetine capsule 7.5mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	PA MO; HRM
<i>pregabalin er tablet extended release 24 hour 330mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (60 EA trên 30 ngày) PA MO
<i>pregabalin er tablet extended release 24 hour 165mg, 82.5mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (90 EA trên 30 ngày) PA MO

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary

Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>pyridostigmine bromide er tablet extended release 180mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>pyridostigmine bromide tablet 60mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	MO
<i>riluzole tablet 50mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>tetrabenazine tablet 12.5mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (90 EA trên 30 ngày) PA; ACS
<i>tetrabenazine tablet 25mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (120 EA trên 30 ngày) PA; ACS
UPLIZNA INJECTION 100MG/10ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	PA; ACS LD
THUỐC ĐIỀU TRỊ CHỨNG ĐA XƠ		
BAFIERTAM CAPSULE DELAYED RELEASE 95MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (120 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
BETASERON INJECTION 0.3MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (14 EA trên 28 ngày) PA; ACS
<i>dalfampridine er tablet extended release 12 hour 10mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	PA; ACS
<i>fingolimod hydrochloride capsule 0.5mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (30 EA trên 30 ngày) PA; ACS
<i>glatiramer acetate injection 40mg/ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (12 ML trên 28 ngày) PA; ACS
<i>glatiramer acetate injection 20mg/ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (30 ML trên 30 ngày) PA; ACS
<i>glatopa injection 40mg/ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (12 ML trên 28 ngày) PA; ACS
<i>glatopa injection 20mg/ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (30 ML trên 30 ngày) PA; ACS
KESIMPTA INJECTION 20MG/0.4ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (6,4 ML trên 365 ngày) PA; ACS LD
<i>teriflunomide tablet 14mg, 7mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (30 EA trên 30 ngày) PA; ACS
THUỐC TRỊ LIỆU CƠ XƯƠNG		
<i>baclofen tablet 10mg, 20mg, 5mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary



Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>chlorzoxazone tablet 500mg</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (180 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM
<i>cyclobenzaprine hydrochloride tablet 10mg, 5mg</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (90 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM
<i>dantrolene sodium capsule 100mg, 25mg, 50mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>tizanidine hcl tablet 2mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>tizanidine hydrochloride tablet 4mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
NARCOLEPSY/CATAPLEXY		
<i>armodafinil tablet 150mg, 200mg, 250mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (30 EA trên 30 ngày) PA MO
<i>armodafinil tablet 50mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (60 EA trên 30 ngày) PA MO
<i>modafinil tablet 100mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (30 EA trên 30 ngày) PA MO
<i>modafinil tablet 200mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (60 EA trên 30 ngày) PA MO
<i>sodium oxybate solution 500mg/ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (540 ML trên 30 ngày) PA LD
TÂM LÝ TRỊ LIỆU-KHÁC		
<i>acamprosate calcium dr tablet delayed release 333mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>buprenorphine hcl/naloxone hcl tablet sublingual 8mg; 2mg</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (120 EA trên 30 ngày) MO
<i>buprenorphine hcl/naloxone hcl tablet sublingual 2mg; 0.5mg</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (180 EA trên 30 ngày) MO
<i>buprenorphine hcl tablet sublingual 8mg</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (120 EA trên 30 ngày) MO
<i>buprenorphine hcl tablet sublingual 2mg</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (180 EA trên 30 ngày) MO
<i>buprenorphine hydrochloride/naloxone hydrochloride film 8mg; 2mg</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (120 EA trên 30 ngày) MO
<i>buprenorphine hydrochloride/naloxone hydrochloride film 2mg; 0.5mg</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (180 EA trên 30 ngày) MO
<i>buprenorphine hydrochloride/naloxone hydrochloride film 12mg; 3mg, 4mg; 1mg</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (90 EA trên 30 ngày) MO

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary

Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>bupropion hydrochloride er (sr) tablet extended release 12 hour 150mg</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
<i>disulfiram tablet 250mg, 500mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
KLOXXADO LIQUID 8MG/0.1ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>naloxone hcl injection 4mg/10ml</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>naloxone hydrochloride injection 0.4mg/ml cartridge, 2mg/2ml</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>naloxone hydrochloride vial and prefilled syringe injection 0.4mg/ml</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>naltrexone hydrochloride tablet 50mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
NICOTROL NS SOLUTION 10MG/ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (360 ML trên 365 ngày) MO
REXTOVY LIQUID 4MG/0.25ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>varenicline starting month tablet therapy pack 0.5mg; 1mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
<i>varenicline tartrate continuing month tablet 1mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>varenicline tartrate tablet 0.5mg, 1mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
VIVITROL INJECTION 380MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	ACS
NỘI TIẾT VÀ TRAO ĐỔI CHẤT		
<i>NỘI TIẾT TỔ ANDROGEN</i>		
<i>danazol capsule 100mg, 200mg, 50mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>testosterone cypionate injection 100mg/ml, 200mg/ml</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>testosterone enanthate injection 200mg/ml</i>	\$0 (Bậc 2)	PA MO
<i>testosterone pump gel 12.5mg/act</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (300 GM trên 30 ngày) MO

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập **AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary**



Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>testosterone gel 25mg/2.5gm, 50mg/5gm</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (300 GM trên 30 ngày) MO
<i>testosterone solution 30mg/act</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (180 ML trên 30 ngày) MO
THUỐC UỐNG ĐIỀU TRỊ TIỂU ĐƯỜNG, INSULIN		
BD ALCOHOL SWABS	\$0 (Bậc 1)	PA MO
BD INSULIN SYRINGE ULTRAFINE II/0.3ML/31G X 5/16"	\$0 (Bậc 1)	PA MO
BD INSULIN SYRINGE SAFETYGLIDE/1ML/29G X 1/2"	\$0 (Bậc 1)	PA MO
BD INSULIN SYRINGE ULTRA-FINE/0.5ML/30G X 1/2"	\$0 (Bậc 1)	PA MO
BD INSULIN SYRINGE ULTRA-FINE/1ML/31G X 5/16"	\$0 (Bậc 1)	PA MO
BD PEN NEEDLE/ORIGINAL/ULTRA-FINE/29G X 1/2"	\$0 (Bậc 1)	PA MO
BD PEN	\$0 (Bậc 1)	MO
BD VEO INSULIN SYRINGE ULTRA-FINE/0.3ML/31G X 6MM	\$0 (Bậc 1)	PA MO
CURITY GAUZE PADS 2"X2" 12 PLY PAD	\$0 (Bậc 1)	PA MO
FIASP FLEXTOUCH INJECTION 100UNIT/ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	MO
FIASP PENFILL INJECTION 100UNIT/ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	MO
FIASP PUMPCART INJECTION 100UNIT/ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	B/D MO
FIASP INJECTION 100UNIT/ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	B/D MO
HUMULIN R U-500 KWIKPEN INJECTION 500UNIT/ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	MO
LANTUS SOLOSTAR INJECTION 100UNIT/ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	MO
LANTUS INJECTION 100UNIT/ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	MO

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary

Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
NOVOLIN 70/30 FLEXPEN INJECTION 30UNIT/ML; 70UNIT/ML (BRAND RELION NOT COVERED)	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	MO
NOVOLIN 70/30 INJECTION 30UNIT/ML; 70UNIT/ML (BRAND RELION NOT COVERED)	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	MO
NOVOLIN N FLEXPEN INJECTION 100UNIT/ML (BRAND RELION NOT COVERED)	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	MO
NOVOLIN N INJECTION 100UNIT/ML (BRAND RELION NOT COVERED)	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	MO
NOVOLIN R FLEXPEN INJECTION 100UNIT/ML (BRAND RELION NOT COVERED)	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	MO
NOVOLIN R INJECTION 100UNIT/ML (BRAND RELION NOT COVERED)	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	B/D MO
NOVOLOG FLEXPEN INJECTION 100UNIT/ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	MO
NOVOLOG MIX 70/30 PREFILLED FLEXPEN INJECTION 30UNIT/ML; 70UNIT/ML (BRAND RELION NOT COVERED)	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	MO
NOVOLOG MIX 70/30 INJECTION 30UNIT/ML; 70UNIT/ML (BRAND RELION NOT COVERED)	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	MO
NOVOLOG PENFILL INJECTION 100UNIT/ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	MO
NOVOLOG INJECTION 100UNIT/ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	B/D MO
SOLQUA 100/33 INJECTION 100UNIT/ML; 33MCG/ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (15 ML trên 25 ngày) MO
TOUJEO MAX SOLOSTAR INJECTION 300UNIT/ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	MO
TOUJEO SOLOSTAR INJECTION 300UNIT/ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	MO
XULTOPHY 100/3.6 INJECTION 100UNIT/ML; 3.6MG/ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (15 ML trên 30 ngày) MO
THUỐC UỐNG ĐIỀU TRỊ TIỂU ĐƯỜNG		
<i>acarbose tablet 100mg, 25mg, 50mg</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (90 EA trên 30 ngày) MO

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập **AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary**



Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>dapagliflozin/metformin hydrochloride er tablet extended release 24 hour 10mg; 1000mg, 10mg; 500mg</i>	\$0 (Bậc 1)	QL (30 EA trên 30 ngày)
<i>dapagliflozin/metformin hydrochloride er tablet extended release 24 hour 5mg; 1000mg, 5mg; 500mg</i>	\$0 (Bậc 1)	QL (60 EA trên 30 ngày)
<i>dapagliflozin tablet 10mg, 5mg</i>	\$0 (Bậc 1)	QL (30 EA trên 30 ngày)
FARXIGA TABLET 10MG, 5MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>glimepiride tablet 4mg</i>	\$0 (Bậc 1)	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
<i>glimepiride tablet 1mg, 2mg</i>	\$0 (Bậc 1)	QL (90 EA trên 30 ngày) MO
<i>glipizide er tablet extended release 24 hour 10mg</i>	\$0 (Bậc 1)	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
<i>glipizide er tablet extended release 24 hour 2.5mg, 5mg</i>	\$0 (Bậc 1)	QL (90 EA trên 30 ngày) MO
<i>glipizide/metformin hydrochloride tablet 2.5mg; 500mg, 5mg; 500mg</i>	\$0 (Bậc 1)	QL (120 EA trên 30 ngày) MO
<i>glipizide/metformin hydrochloride tablet 2.5mg; 250mg</i>	\$0 (Bậc 1)	QL (240 EA trên 30 ngày) MO
<i>glipizide tablet 10mg</i>	\$0 (Bậc 1)	QL (120 EA trên 30 ngày) MO
<i>glipizide tablet 2.5mg, 5mg</i>	\$0 (Bậc 1)	QL (240 EA trên 30 ngày) MO
GLYXAMBI TABLET 10MG; 5MG, 25MG; 5MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
JARDIANCE TABLET 10MG, 25MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
JENTADUETO XR TABLET EXTENDED RELEASE 24 HOUR 5MG; 1000MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
JENTADUETO XR TABLET EXTENDED RELEASE 24 HOUR 2.5MG; 1000MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
JENTADUETO TABLET 2.5MG; 1000MG, 2.5MG; 500MG, 2.5MG; 850MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
<i>metformin hydrochloride er (generic Glucophage XR) tablet extended release 24 hour 500mg</i>	\$0 (Bậc 1)	QL (120 EA trên 30 ngày) MO
<i>metformin hydrochloride er (generic Glucophage XR) tablet extended release 24 hour 750mg</i>	\$0 (Bậc 1)	QL (60 EA trên 30 ngày) MO

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary

Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>metformin hydrochloride er (generic Fortamet and Glumetza) tablet extended release 24 hour 500mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (120 EA trên 30 ngày) PA MO
<i>metformin hydrochloride tablet 500mg</i>	\$0 (Bậc 1)	QL (150 EA trên 30 ngày) MO
<i>metformin hydrochloride tablet 1000mg</i>	\$0 (Bậc 1)	QL (75 EA trên 30 ngày) MO
<i>metformin hydrochloride tablet 850mg</i>	\$0 (Bậc 1)	QL (90 EA trên 30 ngày) MO
<i>miglitol tablet 100mg, 25mg, 50mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (90 EA trên 30 ngày) MO
MOUNJARO INJECTION 10MG/0.5ML, 12.5MG/0.5ML, 15MG/0.5ML, 5MG/0.5ML, 7.5MG/0.5ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (2 ML trên 28 ngày) PA MO
MOUNJARO INJECTION 2.5MG/0.5ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (4 ML trên 365 ngày) PA
<i>nateglinide tablet 120mg, 60mg</i>	\$0 (Bậc 1)	QL (90 EA trên 30 ngày) MO
OZEMPIC INJECTION 2MG/3ML, 4MG/3ML, 8MG/3ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (3 ML trên 28 ngày) PA MO
OZEMPIC TABLET 1.5MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (30 EA trên 30 ngày) PA
OZEMPIC TABLET 4MG, 9MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (30 EA trên 30 ngày) PA MO
<i>pioglitazone hcl-glimepiride tablet 2mg; 30mg, 4mg; 30mg</i>	\$0 (Bậc 1)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>pioglitazone hcl/metformin hcl tablet 500mg; 15mg, 850mg; 15mg</i>	\$0 (Bậc 1)	QL (90 EA trên 30 ngày) MO
<i>pioglitazone hcl tablet 45mg</i>	\$0 (Bậc 1)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>pioglitazone hydrochloride tablet 15mg, 30mg</i>	\$0 (Bậc 1)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>repaglinide tablet 0.5mg, 1mg</i>	\$0 (Bậc 1)	QL (120 EA trên 30 ngày) MO
<i>repaglinide tablet 2mg</i>	\$0 (Bậc 1)	QL (240 EA trên 30 ngày) MO
RYBELSUS TABLET 3MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (30 EA trên 30 ngày) PA
RYBELSUS TABLET 14MG, 7MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (30 EA trên 30 ngày) PA MO
<i>saxagliptin hydrochloride/metformin hydrochloride er tablet extended release 24 hour 1000mg; 5mg, 500mg; 5mg</i>	\$0 (Bậc 1)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập **AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary**



Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>saxagliptin hydrochloride/metformin hydrochloride er tablet extended release 24 hour 1000mg; 2.5mg</i>	\$0 (Bậc 1)	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
<i>saxagliptin hydrochloride tablet 2.5mg, 5mg</i>	\$0 (Bậc 1)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>sitagliptin phosphate/metformin hydrochloride er tablet extended release 24 hour 1000mg; 100mg</i>	\$0 (Bậc 1)	QL (30 EA trên 30 ngày)
<i>sitagliptin phosphate/metformin hydrochloride er tablet extended release 24 hour 1000mg; 50mg, 500mg; 50mg</i>	\$0 (Bậc 1)	QL (60 EA trên 30 ngày)
<i>sitagliptin phosphate/metformin hydrochloride tablet 1000mg; 50mg, 500mg; 50mg</i>	\$0 (Bậc 1)	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
<i>sitagliptin phosphate tablet 100mg, 25mg</i>	\$0 (Bậc 1)	QL (30 EA trên 30 ngày)
<i>sitagliptin phosphate tablet 50mg</i>	\$0 (Bậc 1)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
TRADJENTA TABLET 5MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
TRIJARDY XR TABLET EXTENDED RELEASE 24 HOUR 10MG; 5MG; 1000MG, 25MG; 5MG; 1000MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
TRIJARDY XR TABLET EXTENDED RELEASE 24 HOUR 12.5MG; 2.5MG; 1000MG, 5MG; 2.5MG; 1000MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
TRULICITY INJECTION 0.75MG/0.5ML, 1.5MG/0.5ML, 3MG/0.5ML, 4.5MG/0.5ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (2 ML trên 28 ngày) PA MO
XIGDUO XR TABLET EXTENDED RELEASE 24 HOUR 10MG; 1000MG, 10MG; 500MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
XIGDUO XR TABLET EXTENDED RELEASE 24 HOUR 2.5MG; 1000MG, 5MG; 1000MG, 5MG; 500MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
CHẤT ĐIỀU CHỈNH CANXI		
<i>alendronate sodium solution 70mg/75ml</i>	\$0 (Bậc 1)	MO
<i>alendronate sodium tablet 10mg</i>	\$0 (Bậc 1)	QL (120 EA trên 30 ngày) MO
<i>alendronate sodium tablet 35mg, 70mg</i>	\$0 (Bậc 1)	QL (4 EA trên 28 ngày) MO
BILDYOS INJECTION 60MG/ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (1 ML trên 180 ngày); ACS
BILPREVDA INJECTION 120MG/1.7ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	PA; ACS

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary

Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>calcitonin-salmon solution 200unit/act</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	MO
<i>ibandronate sodium injection 3mg/3ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (3 ML trên 90 ngày) MO
<i>ibandronate sodium tablet 150mg</i>	\$0 (Bậc 1)	QL (1 EA trên 30 ngày) MO
OSPOMYV INJECTION 60MG/ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (1 ML trên 180 ngày); ACS
PAMIDRONATE DISODIUM INJECTION 6MG/ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
<i>pamidronate disodium injection 30mg/10ml, 90mg/10ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
<i>risedronate sodium dr tablet delayed release 35mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (4 EA trên 28 ngày) MO
<i>risedronate sodium tablet 150mg</i>	\$0 (Bậc 1)	QL (1 EA trên 28 ngày) MO
<i>risedronate sodium tablet 30mg, 5mg</i>	\$0 (Bậc 1)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>risedronate sodium tablet 35mg</i>	\$0 (Bậc 1)	QL (4 EA trên 28 ngày) MO
TYMLOS INJECTION 3120MCG/1.56ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	PA; ACS LD
WYOST INJECTION 120MG/1.7ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	PA; ACS LD
ZOLEDRONIC ACID INJECTION 4MG/100ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	ACS
<i>zoledronic acid injection 4mg/5ml, 5mg/100ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	ACS
THUỐC TẠO VÒNG CHELATE		
CHEMET CAPSULE 100MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	MO
<i>deferasirox packet 180mg, 360mg, 90mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	PA; ACS
<i>deferasirox tablet soluble 125mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	PA; ACS
<i>deferasirox tablet soluble 250mg, 500mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	PA; ACS

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập **AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary**



Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>deferasirox tablet 90mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	PA; ACS
<i>deferasirox tablet 180mg, 360mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	PA; ACS
<i>kionex suspension 15gm/60ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	
LOKELMA PACKET 10GM	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (34 EA trên 30 ngày) MO
LOKELMA PACKET 5GM	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (96 EA trên 30 ngày) MO
<i>penicillamine tablet 250mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	ACS
<i>sodium polystyrene sulfonate powder</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	MO
<i>sodium polystyrene sulfonate suspension 15gm/60ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	MO
<i>sps multiple routes suspension 15gm/60ml, 15gm/60ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	MO
<i>trientine hydrochloride capsule 250mg, 500mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	PA; ACS
THUỐC TRÁNH THAI		
<i>afirmelle tablet 20mcg; 0.1mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>altavera tablet 30mcg; 0.15mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>alyacen 1/35 tablet 35mcg; 1mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>alyacen 7/7/7 tablet 0.5mg; 0.75mg; 1mg; 0.035mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>amethyst tablet 20mcg; 90mcg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>apri tablet 0.15mg; 30mcg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>aranelle tablet 0.5mg; 1mg; 0.035mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>ashlyna tablet 0.15mg; 0.01mg; 0.03mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>aubra eq tablet 20mcg; 0.1mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>aurovela 1.5/30 tablet 30mcg; 1.5mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>aurovela 1/20 tablet 20mcg; 1mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>aurovela 24 fe tablet 20mcg; 75mg; 1mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>aurovela fe 1.5/30 tablet 30mcg; 75mg; 1.5mg</i>	\$0 (Bậc 2)	

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary

Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>aurovela fe 1/20 tablet 20mcg; 75mg; 1mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>aviane tablet 20mcg; 0.1mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>ayuna tablet 0.03mg; 0.15mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>azurette tablet 0.15mg; 0.02mg; 0.01mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>balziva tablet 35mcg; 0.4mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>blisovi 24 fe tablet 20mcg; 75mg; 1mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>blisovi fe 1.5/30 tablet 30mcg; 75mg; 1.5mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>blisovi fe 1/20 tablet 20mcg; 75mg; 1mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>briellyn tablet 35mcg; 0.4mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>camila tablet 0.35mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>charlotte 24 fe tablet chewable 20mcg; 75mg; 1mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>chateal eq tablet 30mcg; 0.15mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>cryselle-28 tablet 30mcg; 0.3mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>cryselle tablet 30mcg; 0.3mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>cyred eq tablet 0.15mg; 30mcg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>dasetta 1/35 tablet 35mcg; 1mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>dasetta 7/7/7 tablet 0.5mg; 0.75mg; 1mg; 0.035mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>daysee tablet 0.15mg; 0.03mg; 0.01mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>deblitane tablet 0.35mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>delyla tablet 20mcg; 0.1mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
DEPO-SUBQ PROVERA 104 INJECTION 104MG/0.65ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	MO
<i>desogestrel/ethinyl estradiol tablet 0.15mg; 0.02mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>dolishale tablet 20mcg; 90mcg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>drospirenone/ethinyl estradiol/levomefolate calcium tablet 3mg; 0.02mg; 0.451mg, 3mg; 0.03mg; 0.451mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>drospirenone/ethinyl estradiol tablet 3mg; 0.02mg, 3mg; 0.03mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>elimest tablet 30mcg; 0.3mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>eluryng ring 0.015mg/24hr; 0.12mg/24hr</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	
<i>emzakh tablet 0.35mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập **AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary**



Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>enilloring ring 0.015mg/24hr; 0.12mg/24hr</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	MO
<i>enskyce tablet 0.15mg; 0.03mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>errin tablet 0.35mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>estarylla tablet 35mcg; 0.25mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>ethynodiol diacetate/ethinyl estradiol tablet 35mcg; 1mg, 50mcg; 1mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>etonogestrel/ethinyl estradiol ring 0.015mg/24hr; 0.12mg/24hr</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	MO
<i>falmina tablet 20mcg; 0.1mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>feirza 1.5/30 tablet 30mcg; 75mg; 1.5mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>feirza 1/20 tablet 20mcg; 75mg; 1mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>finzala tablet chewable 20mcg; 75mg; 1mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>galbriela tablet chewable 25mcg; 75mg; 0.8mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>hailey 1.5/30 tablet 30mcg; 1.5mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>hailey 24 fe tablet 20mcg; 75mg; 1mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>hailey fe 1.5/30 tablet 30mcg; 75mg; 1.5mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>hailey fe 1/20 tablet 20mcg; 75mg; 1mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>heather tablet 0.35mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>iclevia tablet 0.03mg; 0.15mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>incassia tablet 0.35mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>introvale tablet 0.03mg; 0.15mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>isibloom tablet 0.15mg; 30mcg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>jaimiess tablet 0.15mg; 0.03mg; 0.01mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>jasmiel tablet 3mg; 0.02mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>jencycla tablet 0.35mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>juleber tablet 0.15mg; 30mcg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>junel 1.5/30 tablet 30mcg; 1.5mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>junel 1/20 tablet 20mcg; 1mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>junel fe 1.5/30 tablet 30mcg; 75mg; 1.5mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>junel fe 1/20 tablet 20mcg; 75mg; 1mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>junel fe 24 tablet 20mcg; 75mg; 1mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>kaitlib fe tablet chewable 25mcg; 75mg; 0.8mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary

Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>kalliga tablet 0.15mg; 30mcg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>kariva tablet 0.15mg; 0.02mg; 0.01mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>kelnor 1/35 tablet 35mcg; 1mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>kurvelo tablet 0.03mg; 0.15mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>larin 1.5/30 tablet 30mcg; 1.5mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>larin 1/20 tablet 20mcg; 1mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>larin 24 fe tablet 20mcg; 75mg; 1mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>larin fe 1.5/30 tablet 30mcg; 75mg; 1.5mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>larin fe 1/20 tablet 20mcg; 75mg; 1mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>lessina tablet 20mcg; 0.1mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>levonest tablet 0.05mg; 0.075mg; 0.125mg; 0.03mg; 0.04mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>levonorgestrel and ethinyl estradiol tablet 0.1mg; 0.02mg; 0.01mg; 20mcg; 90mcg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>levonorgestrel/ethinyl estradiol tablet 0.03mg; 0.15mg, 0.15mg; 0.03mg; 0.01mg, 0.15mg; 0.02mg; 0.15mg; 0.02mg, 0.15mg; 0.03mg; 0.01mg, 0.05mg; 0.03mg; 0.075mg; 0.04mg, 0.125mg; 0.03mg, 20mcg; 0.1mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>levora 0.15/30-28 tablet 0.03mg; 0.15mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
LILETTA INTRAUTERINE DEVICE 20.1MCG/DAY	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	ACS LD
<i>lo-zumandimine tablet 3mg; 0.02mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>loestrin 1.5/30-21 tablet 30mcg; 1.5mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>loestrin 1/20-21 tablet 20mcg; 1mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>loestrin fe 1.5/30 tablet 30mcg; 75mg; 1.5mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>loestrin fe 1/20 tablet 20mcg; 75mg; 1mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>lojaimiess tablet 0.1mg; 0.02mg; 0.01mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>loryna tablet 3mg; 0.02mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>luizza 1.5/30 tablet 30mcg; 1.5mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>luizza 1/20 tablet 20mcg; 1mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>lutra tablet 20mcg; 0.1mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>lyleq tablet 0.35mg</i>	\$0 (Bậc 2)	

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập **AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary**



Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>lyza tablet 0.35mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>marlissa tablet 0.03mg; 0.15mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>medroxyprogesterone acetate injection 150mg/ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	MO
<i>meleya tablet 0.35mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>mibelas 24 fe tablet chewable 20mcg; 75mg; 1mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>microgestin 1.5/30 tablet 30mcg; 1.5mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	
<i>microgestin 1/20 tablet 20mcg; 1mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	
<i>microgestin fe 1.5/30 tablet 30mcg; 75mg; 1.5mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	
<i>microgestin fe 1/20 tablet 20mcg; 75mg; 1mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	
<i>mili tablet 35mcg; 0.25mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
MIUDELLA COPPER INTRAUTERINE DEVICE	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
<i>mono-lynyah tablet 35mcg; 0.25mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>necon 0.5/35-28 tablet 35mcg; 0.5mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
NEXPLANON INJECTION 68MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	ACS LD
<i>nikki tablet 3mg; 0.02mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>norelgestromin/ethinyl estradiol patch weekly 35mcg/24hr; 150mcg/24hr</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	MO
<i>norethindrone acetate/ethinyl estradiol/ferrous fumarate tablet chewable 20mcg; 75mg; 1mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>norethindrone acetate/ethinyl estradiol/ferrous fumarate tablet 30mcg; 75mg; 1.5mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>norethindrone acetate/ethinyl estradiol tablet 20mcg; 1mg, 30mcg; 1.5mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>norethindrone/ethinyl estradiol/ferrous fumarate tablet chewable 35mcg; 0.4mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>norethindrone tablet 0.35mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary

Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>norgestimate/ethinyl estradiol tablet 0.18mg; 0.215mg; ; 0.25mg; 0.025mg, 0.25mg; 0.035mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>norlyroc tablet 0.35mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>nortrel 0.5/35 (28) tablet 35mcg; 0.5mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>nortrel 1/35 28-day regimen</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>nortrel 1/35 21-day regimen</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>nortrel 7/7/7 tablet 35mcg; 0.5mg; 0.75mg; 1mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>nylia 1/35 tablet 35mcg; 1mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>nylia 7/7/7 tablet 35mcg; 0.5mg; 0.75mg; 1mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>orquidea tablet 0.35mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>orsythia tablet 20mcg; 0.1mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>philith tablet 35mcg; 0.4mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>pimtrea tablet 0.15mg; 0.02mg; 0.01mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>portia-28 tablet 0.03mg; 0.15mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>reclipsen tablet 0.15mg; 0.03mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>rosyrah tablet 0.15mg; 0.02mg; 0.025mg; 0.03mg; 0.01mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>setlakin tablet 0.03mg; 0.15mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>sharobel tablet 0.35mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>simliya tablet 0.15mg; 0.02mg; 0.01mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>simpesse tablet 0.1mg; 0.03mg; 0.01mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>sprintec 28 tablet 35mcg; 0.25mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>sronyx tablet 20mcg; 0.1mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>syeda tablet 3mg; 0.03mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>tarina 24 fe tablet 20mcg; 75mg; 1mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>tarina fe 1/20 eq tablet 20mcg; 75mg; 1mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>tilia fe tablet 0.02mg; 0.03mg; 0.35mg; 75mg; 1mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	
<i>tri-estarylla tablet 0.18mg; 0.215mg; 0.25mg; 0.035mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>tri-legest fe tablet 20mcg; 30mcg; 35mcg; 75mg; 1mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập **AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary**



Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>tri-linyah tablet 0.18mg; 0.215mg; 0.25mg; 0.035mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>tri-lo-estarylla tablet 0.18mg; 0.215mg; 0.25mg; 0.025mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>tri-lo-marzia tablet 0.18mg; 0.215mg; 0.25mg; 0.025mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>tri-lo-mili tablet 0.180mg; 0.215mg; 0.250mg; 0.025mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>tri-lo-sprintec tablet 0.18mg; 0.215mg; 0.25mg; 0.25mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>tri-mili tablet 0.180mg; 0.215mg; 0.250mg; 0.035mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>tri-sprintec tablet 0.18mg; 0.215mg; 0.25mg; 0.035mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>tri-vylibra lo tablet 0.18mg; 0.215mg; 0.25mg; 0.025mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>tri-vylibra tablet 0.18mg; 0.215mg; 0.25mg; 0.035mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>trivora-28 tablet 0.05mg; 0.03mg; 0.075mg; 0.04mg; 0.125mg; 0.03mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>turqoz tablet 30mcg; 0.3mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
TYBLUME TABLET CHEWABLE 20MCG; 0.1MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	
<i>tydemy tablet 3mg; 0.03mg; 0.451mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>valtya 1/35 tablet 35mcg; 1mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>valtya 1/50 tablet 50mcg; 1mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>velivet tablet 0.1mg; 0.125mg; 0.15mg; 0.025mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>vestura tablet 3mg; 0.02mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>vienva tablet 20mcg; 0.1mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>viorele tablet 0.15mg; 0.02mg; 0.01mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>volnea tablet 0.15mg; 0.02mg; 0.01mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>vyfemla tablet 35mcg; 0.4mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>vylibra tablet 35mcg; 0.25mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>wera tablet 35mcg; 0.5mg</i>	\$0 (Bậc 2)	

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary

Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>wymzya fe tablet chewable 35mcg; 0.4mg; 75mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>xarah fe tablet 20mcg; 30mcg; 35mcg; 75mg; 1mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>xelria fe tablet chewable 35mcg; 75mg; 0.4mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>xulane patch weekly 35mcg/24hr; 150mcg/24hr</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	
<i>zafemy patch weekly 35mcg/24hr; 150mcg/24hr</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	
<i>zovia 1/35 tablet 35mcg; 1mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>zumandimine tablet 3mg; 0.03mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
ESTROGENS		
<i>abigale lo tablet 0.5mg; 0.1mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
<i>abigale tablet 1mg; 0.5mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
<i>conjugated estrogens tablet 0.3mg, 0.45mg, 0.625mg, 0.9mg, 1.25mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>dotti patch twice weekly 0.025mg/24hr, 0.0375mg/24hr, 0.05mg/24hr, 0.075mg/24hr, 0.1mg/24hr</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (8 EA trên 28 ngày)
DUAVEE TABLET 20MG; 0.45MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>estradiol valerate injection 10mg/ml, 20mg/ml, 40mg/ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>estradiol/norethindrone acetate tablet 0.5mg; 0.1mg, 1mg; 0.5mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>estradiol cream 0.1mg/gm</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	MO
<i>estradiol patch twice weekly 0.025mg/24hr, 0.0375mg/24hr, 0.05mg/24hr, 0.075mg/24hr, 0.1mg/24hr</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (8 EA trên 28 ngày) MO
<i>estradiol patch weekly 0.025mg/24hr, 0.05mg/24hr, 0.06mg/24hr, 0.075mg/24hr, 0.1mg/24hr, 37.5mcg/24hr</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (4 EA trên 28 ngày) MO
<i>estradiol oral tablet 0.5mg, 1mg, 2mg</i>	\$0 (Bậc 1)	MO

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập **AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary**



Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>estradiol vaginal tablet 10mcg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
ESTRING RING 7.5MCG/24HR	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (1 EA trên 90 ngày) MO
<i>fyavolv tablet 2.5mcg; 0.5mg, 5mcg; 1mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>jinteli tablet 5mcg; 1mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>lyllana patch twice weekly 0.025mg/24hr, 0.0375mg/24hr, 0.05mg/24hr, 0.075mg/24hr, 0.1mg/24hr</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (8 EA trên 28 ngày)
<i>mimvey tablet 1mg; 0.5mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
<i>norethindrone acetate/ethinyl estradiol tablet 2.5mcg; 0.5mg, 5mcg; 1mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
PREMARIN CREAM 0.625MG/GM	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
PREMARIN INJECTION 25MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
PREMARIN TABLET 0.3MG, 0.45MG, 0.625MG, 0.9MG, 1.25MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
PREMPRO TABLET 0.3MG; 1.5MG, 0.45MG; 1.5MG, 0.625MG; 2.5MG, 0.625MG; 5MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>yuvafem tablet 10mcg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
GLUCOCORTICOIDS		
DEXAMETHASONE INTENSOL CONCENTRATE 1MG/ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>dexamethasone sodium phosphate injection 100mg/10ml, 10mg/ml vial, 120mg/30ml, 20mg/5ml, 4mg/ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>dexamethasone elixir 0.5mg/5ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>dexamethasone solution 0.5mg/5ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>dexamethasone tablet 0.5mg, 0.75mg, 1.5mg, 1mg, 2mg, 4mg, 6mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>fludrocortisone acetate tablet 0.1mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary

Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>hydrocortisone sodium succinate injection 100mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>hydrocortisone tablet 10mg, 20mg, 5mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>methylprednisolone acetate injection 40mg/ml, 80mg/ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	B/D MO
<i>methylprednisolone dose pack tablet therapy pack 4mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>methylprednisolone sodium succinate injection 500mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	B/D
<i>methylprednisolone sodium succinate injection 1000mg, 125mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	B/D MO
<i>methylprednisolone sodiumsuccinate injection 40mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	B/D MO
<i>methylprednisolone tablet 16mg, 32mg, 4mg, 8mg</i>	\$0 (Bậc 2)	B/D MO
<i>prednisolone sodium phosphate oral solution 10mg/5ml, 15mg/5ml, 20mg/5ml</i>	\$0 (Bậc 2)	B/D MO
<i>prednisolone sodium phosphate oral solution 25mg/5ml, 5mg/5ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	B/D MO
<i>prednisolone solution 15mg/5ml</i>	\$0 (Bậc 2)	B/D MO
PREDNISONE INTENSOL CONCENTRATE 5MG/ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	B/D MO
<i>prednisone solution 5mg/5ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	B/D MO
<i>prednisone tablet therapy pack 10mg, 5mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>prednisone tablet 10mg, 1mg, 2.5mg, 20mg, 50mg, 5mg</i>	\$0 (Bậc 1)	B/D MO
SOLU-CORTEF INJECTION 1000MG, 250MG, 500MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>triamcinolone acetonide injection 10mg/ml, 40mg/ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
CHẤT TĂNG GLUCOSE		
<i>diazoxide suspension 50mg/ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập **AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary**



Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
GVOKE HYPOPEN 1-PACK INJECTION 0.5MG/0.1ML, 1MG/0.2ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	MO
GVOKE HYPOPEN 2-PACK INJECTION 0.5MG/0.1ML, 1MG/0.2ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	MO
GVOKE KIT INJECTION 1MG/0.2ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	MO
GVOKE PFS INJECTION 1MG/0.2ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	MO
KHÁC		
<i>acetylcysteine injection 200mg/ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
<i>betaine anhydrous powder 1gm</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	ACS
<i>cabergoline tablet 0.5mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	MO
<i>carglumic acid tablet soluble 200mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	PA; LD
CERDELGA CAPSULE 84MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	PA; ACS LD
<i>cinacalcet hydrochloride tablet 90mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (120 EA trên 30 ngày); ACS
<i>cinacalcet hydrochloride tablet 30mg, 60mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (60 EA trên 30 ngày); ACS
CYSTAGON CAPSULE 150MG, 50MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	PA; ACS LD
<i>desmopressin acetate injection 4mcg/ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>desmopressin acetate preservative free injection 4mcg/ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	MO
<i>desmopressin acetate nasal solution 0.01%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>desmopressin acetate tablet 0.1mg, 0.2mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	MO
<i>fomepizole injection 1.5gm/1.5ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary

Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
GENOTROPIN MINIQUEICK INJECTION 0.2MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	PA; ACS
GENOTROPIN MINIQUEICK INJECTION 0.4MG, 0.6MG, 0.8MG, 1.2MG, 1.4MG, 1.6MG, 1.8MG, 1MG, 2MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	PA; ACS
GENOTROPIN INJECTION 12MG, 5MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	PA; ACS
INCRELEX INJECTION 40MG/4ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	PA; LD
ISTURISA TABLET 1MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (240 EA trên 30 ngày) PA; LD
ISTURISA TABLET 5MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (360 EA trên 30 ngày) PA; LD
<i>javygtor packet 100mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	PA; LD
<i>javygtor packet 500mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	PA; LD
<i>javygtor tablet 100mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	PA; LD
<i>levocarnitine injection 200mg/ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
<i>levocarnitine oral solution 1gm/10ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>levocarnitine tablet 330mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
LUPRON DEPOT-PED (6-MONTH) INJECTION 45MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	PA; ACS
<i>methergine tablet 0.2mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
<i>methylergonovine maleate tablet 0.2mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	MO
<i>mifepristone tablet 300mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	PA; ACS
<i>nitisinone capsule 2mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	PA; ACS

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập **[AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary](https://www.aetna.com/BetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary)**



Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>nitisinone capsule 10mg, 20mg, 5mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	PA; ACS
<i>octreotide acetate injection 100mcg/ml, 200mcg/ml, 50mcg/ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	PA; ACS
<i>octreotide acetate injection 1000mcg/ml, 500mcg/ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	PA; ACS
<i>raloxifene hydrochloride tablet 60mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
REVCIVI INJECTION 2.4MG/1.5ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	PA; LD
REZDIFFRA TABLET 100MG, 60MG, 80MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (30 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
<i>sapropterin dihydrochloride packet 100mg, 500mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	PA; ACS
<i>sapropterin dihydrochloride tablet 100mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	PA; ACS
SIGNIFOR INJECTION 0.3MG/ML, 0.6MG/ML, 0.9MG/ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	PA; LD
<i>sodium phenylbutyrate powder 3gm/tsp</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	PA; ACS
<i>sodium phenylbutyrate tablet 500mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	PA; ACS
SOMATULINE DEPOT INJECTION 120MG/0.5ML, 60MG/0.2ML, 90MG/0.3ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	PA; ACS LD
SOMAVERT INJECTION 10MG, 15MG, 20MG, 25MG, 30MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	PA; ACS LD
<i>tolvaptan tablet therapy pack 15mg; 15mg, 30mg; 15mg, 45mg; 15mg, 60mg; 30mg, 90mg; 30mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (56 EA trên 28 ngày) PA; ACS LD
<i>tolvaptan (generic Jynarque) tablet 15mg, 30mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (120 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
WEGOVY INJECTION 0.25MG/0.5ML, 0.5MG/0.5ML, 1MG/0.5ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (2 ML trên 28 ngày) PA
WEGOVY INJECTION 1.7MG/0.75ML, 2.4MG/0.75ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (3 ML trên 28 ngày) PA MO
WEGOVY TABLET 1.5MG, 25MG, 4MG, 9MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (30 EA trên 30 ngày) PA MO

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary

Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>zelvysia packet 100mg, 500mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	PA; LD
THUỐC GẮN KẾT PHOSPHAT		
<i>calcium acetate capsule 667mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (360 EA trên 30 ngày) B/D MO
<i>sevelamer carbonate tablet 800mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (540 EA trên 30 ngày) B/D MO
PROGESTINS		
<i>gallifrey tablet 5mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>medroxyprogesterone acetate tablet 10mg, 2.5mg, 5mg</i>	\$0 (Bậc 1)	MO
<i>megestrol acetate suspension 40mg/ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	MO
<i>megestrol acetate suspension 625mg/5ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>norethindrone acetate tablet 5mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>progesterone capsule 100mg, 200mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>progesterone injection 50mg/ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
THUỐC TUYẾN GIÁP		
<i>levo-t tablet 100mcg, 112mcg, 125mcg, 137mcg, 150mcg, 175mcg, 200mcg, 25mcg, 300mcg, 50mcg, 75mcg, 88mcg</i>	\$0 (Bậc 1)	
LEVOTHYROXINE SODIUM INJECTION 100MCG/ML, 500MCG/5ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
LEVOTHYROXINE SODIUM INJECTION 200MCG/5ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	
LEVOTHYROXINE SODIUM INJECTION 100MCG/5ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	MO
<i>levothyroxine sodium tablet 100mcg, 112mcg, 125mcg, 137mcg, 150mcg, 175mcg, 200mcg, 25mcg, 300mcg, 50mcg, 75mcg, 88mcg</i>	\$0 (Bậc 1)	MO
<i>levoxyl tablet 100mcg, 112mcg, 125mcg, 137mcg, 150mcg, 175mcg, 200mcg, 25mcg, 50mcg, 75mcg, 88mcg</i>	\$0 (Bậc 1)	MO

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary



Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>liomny tablet 25mcg, 50mcg, 5mcg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>liothyronine sodium injection 10mcg/ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	
<i>liothyronine sodium tablet 25mcg, 50mcg, 5mcg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>methimazole tablet 10mg, 5mg</i>	\$0 (Bậc 1)	MO
<i>propylthiouracil tablet 50mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
SYNTHROID TABLET 100MCG, 112MCG, 125MCG, 137MCG, 150MCG, 175MCG, 200MCG, 25MCG, 300MCG, 50MCG, 75MCG, 88MCG	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	MO
<i>unithroid tablet 100mcg, 112mcg, 125mcg, 137mcg, 150mcg, 175mcg, 200mcg, 25mcg, 300mcg, 50mcg, 75mcg, 88mcg</i>	\$0 (Bậc 1)	
CHẤT TƯƠNG TỰ VITAMIN D		
<i>calcitriol capsule 0.25mcg, 0.5mcg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>calcitriol injection 1mcg/ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
<i>calcitriol oral solution 1mcg/ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>doxercalciferol injection 4mcg/2ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
<i>paricalcitol capsule 1mcg, 2mcg, 4mcg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>paricalcitol injection 2mcg/ml, 5mcg/ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
ĐƯỜNG TIÊU HÓA		
THUỐC CHỐNG NÔN		
<i>aprepitant capsule therapy pack</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	B/D MO
<i>aprepitant capsule 40mg, 80mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	B/D MO
<i>aprepitant capsule 125mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	B/D MO

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary

Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>compro suppository 25mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO; HRM
DIMENHYDRINATE INJECTION 50MG/ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
<i>dronabinol capsule 10mg, 2.5mg, 5mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (60 EA trên 30 ngày) PA MO
<i>granisetron hydrochloride tablet 1mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (60 EA trên 30 ngày) B/D MO
<i>meclizine hcl tablet 12.5mg, 25mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO; HRM
<i>meclizine hydrochloride tablet 50mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>meclizine hydrochloride tablet 25mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO; HRM
<i>metoclopramide hcl solution 5mg/5ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>metoclopramide hydrochloride injection 5mg/ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>metoclopramide hydrochloride tablet 10mg, 5mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>ondansetron hcl solution 4mg/5ml</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (900 ML trên 30 ngày) B/D MO
<i>ondansetron hcl tablet 24mg</i>	\$0 (Bậc 2)	B/D
<i>ondansetron hydrochloride injection 40mg/20ml, 4mg/2ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>ondansetron hydrochloride tablet 4mg, 8mg</i>	\$0 (Bậc 2)	B/D MO
<i>ondansetron odt tablet disintegrating 4mg, 8mg</i>	\$0 (Bậc 2)	B/D MO
<i>prochlorperazine edisylate injection 10mg/2ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO; HRM
<i>prochlorperazine maleate tablet 10mg, 5mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO; HRM
<i>prochlorperazine suppository 25mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO; HRM
<i>promethazine hcl injection 25mg/ml, 50mg/ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	PA MO; HRM
<i>promethazine hcl suppository 12.5mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	PA MO; HRM
<i>promethazine hydrochloride plain solution 6.25mg/5ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	PA MO; HRM

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập **AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary**



Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>promethazine hydrochloride solution 6.25mg/5ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	PA MO
<i>promethazine hydrochloride suppository 25mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	PA MO; HRM
<i>promethazine hydrochloride tablet 12.5mg, 25mg, 50mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	PA MO; HRM
<i>promethegan suppository 12.5mg, 25mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	PA; HRM
<i>scopolamine patch 72 hour 1mg/3days</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (10 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM
<i>trimethobenzamide hydrochloride capsule 300mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	PA MO
THUỐC CHỐNG CO THẮT		
<i>dicyclomine hcl solution 10mg/5ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	PA MO; HRM
<i>dicyclomine hydrochloride capsule 10mg</i>	\$0 (Bậc 2)	PA MO; HRM
<i>dicyclomine hydrochloride injection 10mg/ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	PA MO; HRM
<i>dicyclomine hydrochloride tablet 20mg</i>	\$0 (Bậc 2)	PA MO; HRM
<i>glycopyrrolate injection 0.2mg/ml, 0.4mg/2ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
<i>glycopyrrolate injection 0.2mg/ml, 1mg/5ml, 4mg/20ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>glycopyrrolate tablet 1mg, 2mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>methscopolamine bromide tablet 2.5mg, 5mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	PA MO
THUỐC ĐỔI VẬN THỤ THỂ H2		
<i>cimetidine tablet 200mg, 300mg, 400mg, 800mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>famotidine premixed injection 0.4mg/ml; 0.9%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
<i>famotidine injection 200mg/20ml, 20mg/2ml, 40mg/4ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary

Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>famotidine suspension reconstituted 40mg/5ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>famotidine tablet 20mg, 40mg</i>	\$0 (Bậc 1)	MO
<i>nizatidine capsule 150mg, 300mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
BỆNH VIÊM RUỘT		
<i>balsalazide disodium capsule 750mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>budesonide er tablet extended release 24 hour 9mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>budesonide capsule delayed release particles 3mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>hydrocortisone enema 100mg/60ml</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>mesalamine dr capsule delayed release 400mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>mesalamine dr tablet delayed release 1.2gm, 800mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>mesalamine enema 4gm</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>mesalamine kit 4gm</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>mesalamine suppository 1000mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>sulfasalazine tablet delayed release 500mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>sulfasalazine tablet 500mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
LAXATIVES		
CLENPIQ SOLUTION 12GM/175ML; 3.5GM/175ML; 10MG/175ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>constulose solution 10gm/15ml</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>enulose solution 10gm/15ml</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>gavilyte-c solution reconstituted 240gm; 2.98gm; 6.72gm; 5.84gm; 22.72gm</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>gavilyte-g solution reconstituted 236gm; 2.97gm; 6.74gm; 5.86gm; 22.74gm</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>gavilyte-n/ flavor pack solution reconstituted 420gm; 1.48gm; 5.72gm; 11.2gm</i>	\$0 (Bậc 2)	

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập **AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary**



Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>generlac solution 10gm/15ml</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>kristalose packet 10gm, 20gm</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	PA
<i>lactulose packet 20gm</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	PA MO
<i>lactulose packet 10gm</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	PA MO
<i>lactulose solution 10gm/15ml</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>peg-3350/electrolytes solution reconstituted 236gm; 2.97gm; 6.74gm; 5.86gm; 22.74gm</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>peg-3350/nacl/na bicarbonate/kcl solution reconstituted 420gm; 1.48gm; 5.72gm; 11.2gm</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>sodium sulfate/potassium sulfate/magnesium sulfate solution 1.6gm/177ml; 3.13gm/177ml; 17.5gm/177ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
SUTAB TABLET 225MG; 188MG; 1479MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
KHÁC		
<i>alosetron hydrochloride tablet 0.5mg, 1mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (60 EA trên 30 ngày) PA MO
<i>bismuth subcitrate pot/metronidazole/tetracycline hydrochlo capsule 140mg; 125mg; 125mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
CREON CAPSULE DELAYED RELEASE PARTICLES 120000UNIT; 24000UNIT; 76000UNIT, 15000UNIT; 3000UNIT; 9500UNIT, 180000UNIT; 36000UNIT; 114000UNIT, 30000UNIT; 6000UNIT; 19000UNIT, 60000UNIT; 12000UNIT; 38000UNIT	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	MO
<i>cromolyn sodium concentrate 100mg/5ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>diphenoxylate hydrochloride/atropine sulfate tablet 0.025mg; 2.5mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	MO; HRM
LINZESS CAPSULE 145MCG, 290MCG, 72MCG	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>loperamide hydrochloride capsule 2mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary

Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>lubiprostone capsule 24mcg, 8mcg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
<i>misoprostol tablet 100mcg, 200mcg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	MO
MOVANTIK TABLET 25MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
MOVANTIK TABLET 12.5MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
<i>sucralfate suspension 1gm/10ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>sucralfate tablet 1gm</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
TALICIA CAPSULE DELAYED RELEASE 250MG; 10MG; 12.5MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (336 EA trên 365 ngày) MO
<i>ursodiol capsule 300mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	MO
<i>ursodiol tablet 250mg, 500mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
VOQUEZNA DUAL PAK THERAPY PACK 500MG; 20MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (224 EA trên 365 ngày) PA MO
VOQUEZNA TRIPLE PAK THERAPY PACK 500MG; 500MG; 20MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (224 EA trên 365 ngày) PA MO
VOWST CAPSULE	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	PA; LD
XERMELO TABLET 250MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (84 EA trên 28 ngày) PA; LD
XIFAXAN TABLET 550MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	PA MO
ZENPEP CAPSULE DELAYED RELEASE PARTICLES 14000UNIT; 3000UNIT; 10000UNIT; 24000UNIT; 5000UNIT; 17000UNIT, 42000UNIT; 10000UNIT; 32000UNIT, 63000UNIT; 15000UNIT; 47000UNIT	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập **AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary**



Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
ZENPEP CAPSULE DELAYED RELEASE PARTICLES 105000UNIT; 25000UNIT; 79000UNIT, 168000UNIT; 40000UNIT; 126000UNIT, 252600UNIT; 60000UNIT; 189600UNIT, 84000UNIT; 20000UNIT; 63000UNIT	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	MO
CHẤT ỨC CHẾ BƠM PROTON		
<i>esomeprazole magnesium capsule delayed release 20mg, 40mg</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>esomeprazole sodium injection 40mg</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>lansoprazole capsule delayed release 15mg</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>lansoprazole capsule delayed release 30mg</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (42 EA trên 30 ngày) MO
<i>omeprazole dr capsule delayed release 10mg</i>	\$0 (Bậc 1)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>omeprazole capsule delayed release 20mg, 40mg</i>	\$0 (Bậc 1)	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
<i>pantoprazole sodium injection 40mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
<i>pantoprazole sodium tablet delayed release 20mg</i>	\$0 (Bậc 1)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>pantoprazole sodium tablet delayed release 40mg</i>	\$0 (Bậc 1)	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
<i>rabeprazole sodium tablet delayed release 20mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
GENITOURINARY		
TĂNG SẢN TUYẾN TIỀN LIỆT LẠNH TÍNH		
<i>alfuzosin hcl er tablet extended release 24 hour 10mg</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>dutasteride/tamsulosin hydrochloride capsule 0.5mg; 0.4mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>dutasteride capsule 0.5mg</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>finasteride tablet 5mg</i>	\$0 (Bậc 1)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>silodosin capsule 4mg, 8mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>tadalafil (generic Cialis) tablet 5mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (30 EA trên 30 ngày) PA MO
<i>tamsulosin hydrochloride capsule 0.4mg</i>	\$0 (Bậc 1)	QL (60 EA trên 30 ngày) MO

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary

Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
KHÁC		
<i>acetic acid 0.25% solution 0.25%</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>bethanechol chloride tablet 10mg, 25mg, 50mg, 5mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
FILSPARI TABLET 200MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (30 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
FILSPARI TABLET 400MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (60 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
<i>potassium citrate er tablet extended release 540mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>potassium citrate er tablet extended release 1080mg, 15meq</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	MO
TARPEYO CAPSULE DELAYED RELEASE 4MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (120 EA trên 30 ngày) PA; LD
THUỐC CHỐNG CO THẮT TIẾT NIỆU		
<i>fesoterodine fumarate er tablet extended release 24 hour 4mg, 8mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO; HRM
GEMTESA TABLET 75MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>mirabegron er suspension reconstituted er 8mg/ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (300 ML trên 28 ngày)
<i>mirabegron er tablet extended release 24 hour 25mg, 50mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>oxybutynin chloride er tablet extended release 24 hour 5mg</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO; HRM
<i>oxybutynin chloride er tablet extended release 24 hour 10mg, 15mg</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (60 EA trên 30 ngày) MO; HRM
<i>oxybutynin chloride solution 5mg/5ml</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (600 ML trên 30 ngày) MO; HRM
<i>oxybutynin chloride tablet 5mg</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (120 EA trên 30 ngày) MO; HRM
<i>solifenacin succinate tablet 10mg, 5mg</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO; HRM
<i>tolterodine tartrate er capsule extended release 24 hour 2mg, 4mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO; HRM
<i>tolterodine tartrate tablet 1mg, 2mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (60 EA trên 30 ngày) MO; HRM

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary



Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>tropium chloride er capsule extended release 24 hour 60mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO; HRM
<i>tropium chloride tablet 20mg</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (60 EA trên 30 ngày) MO; HRM
THUỐC CHỐNG NHIỄM TRÙNG ÂM ĐẠO		
<i>clindamycin phosphate cream 2%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>metronidazole vaginal gel 0.75%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>miconazole 3 suppository 200mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	MO
<i>terconazole cream 0.4%, 0.8%</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>terconazole suppository 80mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
HUYẾT HỌC		
THUỐC CHỐNG ĐÔNG MÁU		
<i>dabigatran etexilate capsule 110mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (120 EA trên 30 ngày) MO
<i>dabigatran etexilate capsule 150mg, 75mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
ELIQUIS STARTER PACK TABLET THERAPY PACK 5MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (74 EA trên 30 ngày) MO
ELIQUIS CAPSULE SPRINKLE 0.15MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (56 EA trên 21 ngày)
ELIQUIS TABLET SOLUBLE 0.5MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (588 EA trên 29 ngày)
ELIQUIS TABLET SOLUBLE 1.5MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (591 EA trên 29 ngày)
ELIQUIS TABLET SOLUBLE 2MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (592 EA trên 30 ngày)
ELIQUIS TABLET 2.5MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
ELIQUIS TABLET 5MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (74 EA trên 30 ngày) MO

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary

Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>enoxaparin sodium injection 100mg/ml, 120mg/0.8ml, 150mg/ml, 300mg/3ml, 30mg/0.3ml, 40mg/0.4ml, 60mg/0.6ml, 80mg/0.8ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>fondaparinux sodium injection 2.5mg/0.5ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>fondaparinux sodium injection 10mg/0.8ml, 5mg/0.4ml, 7.5mg/0.6ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	MO
HEPARIN SODIUM/D5W INJECTION 5%; 100UNIT/ML, 5%; 25000UNIT/500ML, 5%; 40UNIT/ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
HEPARIN SODIUM/DEXTROSE INJECTION 5%; 25000UNIT/250ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
HEPARIN SODIUM/NACL 0.45% INJECTION 12500UNIT/250ML; 0.45%, 25000UNIT/250ML; 0.45%	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	
HEPARIN SODIUM/SODIUM CHLORIDE INJECTION 25000UNIT/250ML; 0.45%, 25000UNIT/500ML; 0.45%	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	
HEPARIN SODIUM INJECTION 5000UNIT/0.5ML, 5000UNIT/ML PF	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	
<i>heparin sodium injection 10000unit/ml, 1000unit/ml, 20000unit/ml, 5000unit/0.5ml pf, 5000unit/ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	MO
<i>jantoven tablet 10mg, 1mg, 2.5mg, 2mg, 3mg, 4mg, 5mg, 6mg, 7.5mg</i>	\$0 (Bậc 1)	
<i>rivaroxaban suspension reconstituted 1mg/ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (620 ML trên 30 ngày) MO
<i>rivaroxaban tablet 2.5mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
<i>warfarin sodium tablet 10mg, 1mg, 2.5mg, 2mg, 3mg, 4mg, 5mg, 6mg, 7.5mg</i>	\$0 (Bậc 1)	MO
XARELTO STARTER PACK TABLET THERAPY PACK 15MG; 20MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (51 EA trên 30 ngày) MO
XARELTO SUSPENSION RECONSTITUTED 1MG/ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (620 ML trên 30 ngày) MO

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập **AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary**



Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
XARELTO TABLET 10MG, 15MG, 20MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
XARELTO TABLET 2.5MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
CÁC YẾU TỐ TĂNG TRƯỞNG TẠO MÁU		
LEUKINE INJECTION 250MCG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	PA; ACS
PROCRIT INJECTION 10000UNIT/ML, 2000UNIT/ML, 3000UNIT/ML, 4000UNIT/ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	PA; ACS
PROCRIT INJECTION 20000UNIT/ML, 40000UNIT/ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	PA; ACS
ZARXIO INJECTION 300MCG/0.5ML, 480MCG/0.8ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	PA; ACS
KHÁC		
ALVAIZ TABLET 54MG, 9MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (60 EA trên 30 ngày) PA; ACS
ALVAIZ TABLET 18MG, 36MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (90 EA trên 30 ngày) PA; ACS
<i>anagrelide hydrochloride capsule 0.5mg, 1mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
BERINERT INJECTION 500UNIT	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (24 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
<i>cilostazol tablet 100mg, 50mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
DOPTELET SPRINKLE CAPSULE SPRINKLE 10MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (60 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
DOPTELET TABLET 20MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (60 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
DROXIA CAPSULE 200MG, 300MG, 400MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
HAEGARDA INJECTION 3000UNIT	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (20 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
HAEGARDA INJECTION 2000UNIT	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (30 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
<i>icatibant acetate injection 30mg/3ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (27 ML trên 30 ngày) PA; ACS

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary

Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>l-glutamine packet 5gm</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	PA; ACS
<i>pentoxifylline er tablet extended release 400mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
SIKLOS TABLET 100MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	PA MO
SIKLOS TABLET 1000MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	PA MO
TAVNEOS CAPSULE 10MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (180 EA trên 30 ngày) PA; LD
<i>tranexamic acid/sodium chloride injection 0.7%; 1000mg/100ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
<i>tranexamic acid injection 1000mg/10ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
<i>tranexamic acid tablet 650mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	MO
THUỐC CHỐNG KẾT TẬP TIỂU CẦU		
<i>aspirin/dipyridamole er capsule extended release 12 hour 25mg; 200mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
<i>clopidogrel tablet 75mg</i>	\$0 (Bậc 1)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>clopidogrel tablet 300mg</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (2 EA trên 365 ngày) MO
<i>prasugrel hydrochloride tablet 10mg, 5mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>ticagrelor tablet 60mg, 90mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
CHẤT MIỄN DỊCH		
CHẤT TỰ MIỄN DỊCH		
ADALIMUMAB-BWWD INJECTION 40MG/0.4ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (22.4 ML trên 365 ngày) PA; ACS
BIMZELX INJECTION 160MG/ML, 320MG/2ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (4 ML trên 28 ngày) PA; ACS
DUPIXENT INJECTION 200MG/1.14ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (4,56 ML trên 28 ngày) PA; ACS
DUPIXENT INJECTION 300MG/2ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (8 ML trên 28 ngày) PA; ACS

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary



Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
EBGLYSS INJECTION 250MG/2ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (40 ML trên 365 ngày) PA; ACS LD
ENBREL MINI INJECTION 50MG/ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (8 ML trên 28 ngày) PA; ACS
ENBREL SURECLICK INJECTION 50MG/ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (8 ML trên 28 ngày) PA; ACS
ENBREL INJECTION 25MG/0.5ML, 50MG/ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (8 ML trên 28 ngày) PA; ACS
ENTYVIO PEN INJECTION 108MG/0.68ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (1,36 ML trên 28 ngày) PA; ACS LD
HADLIMA PUSHTOUCH INJECTION 40MG/0.4ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (22.4 ML trên 365 ngày) PA; ACS
HADLIMA PUSHTOUCH INJECTION 40MG/0.8ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (44.8 ML trên 365 ngày) PA; ACS
HADLIMA INJECTION 40MG/0.4ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (22.4 ML trên 365 ngày) PA; ACS
HADLIMA INJECTION 40MG/0.8ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (44.8 ML trên 365 ngày) PA; ACS
HUMIRA INJECTION 10MG/0.1ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (26 EA trên 365 ngày) PA; ACS
HUMIRA INJECTION 20MG/0.2ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (52 EA trên 365 ngày) PA; ACS
KINERET INJECTION 100MG/0.67ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (18.76 ML trên 28 ngày) PA LD
OTEZLA XR TABLET EXTENDED RELEASE 24 HOUR 75MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (30 EA trên 30 ngày) PA; ACS
OTEZLA/OTEZLA XR 28 DAY TREATMENT INITIATION PACK TABLET THERAPY PACK 10MG; 20MG; 30MG; 75MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (82 EA trên 365 ngày) PA; ACS
OTEZLA TABLET THERAPY PACK 10MG; 20MG; 30MG, 10MG; 20MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (110 EA trên 365 ngày) PA; ACS
OTEZLA TABLET 20MG, 30MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (60 EA trên 30 ngày) PA; ACS
PYZCHIVA INJECTION 45MG/0.5ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (0,5 ML trên 28 ngày) PA; ACS

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary

Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
PYZCHIVA INJECTION 90MG/ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (1 ML trên 28 ngày) PA; ACS
PYZCHIVA INJECTION 130MG/26ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (208 ML trên 365 ngày) PA; ACS
RINVOQ LQ SOLUTION 1MG/ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (360 ML trên 30 ngày) PA; ACS
RINVOQ TABLET EXTENDED RELEASE 24 HOUR 45MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (168 EA trên 365 ngày) PA; ACS
RINVOQ TABLET EXTENDED RELEASE 24 HOUR 15MG, 30MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (30 EA trên 30 ngày) PA; ACS
SKYRIZI PEN INJECTION 150MG/ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (6 ML trên 365 ngày) PA; ACS
SKYRIZI INJECTION 180MG/1.2ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (1,2 ML trên 56 ngày) PA; ACS
SKYRIZI INJECTION 600MG/10ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (120 ML trên 365 ngày) PA; ACS
SKYRIZI INJECTION 55MG/0.37ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (2,22 ML trên 365 ngày) PA; ACS
SKYRIZI INJECTION 360MG/2.4ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (2,4 ML trên 56 ngày) PA; ACS
SKYRIZI INJECTION 150MG/ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (6 ML trên 365 ngày) PA; ACS
<i>tofacitinib citrate er tablet extended release 24 hour 11mg, 22mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (30 EA trên 30 ngày) PA; ACS
<i>tofacitinib citrate solution 1mg/ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (480 ML trên 24 ngày) PA; ACS
<i>tofacitinib citrate tablet 10mg, 5mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (60 EA trên 30 ngày) PA; ACS
TREMFYA INDUCTION PACK FOR CROHNS DISEASE/ULCERATIVE COLITIS INJECTION 200MG/2ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (4 ML trên 28 ngày) PA; ACS
TREMFYA PEN INJECTION 100MG/ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (1 ML trên 28 ngày) PA; ACS
TREMFYA INJECTION 100MG/ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (1 ML trên 28 ngày) PA; ACS

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập **[AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary](https://www.aetna.com/BetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary)**



Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
TREMFYA INJECTION 200MG/20ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (20 ML trên 28 ngày) PA; ACS
TREMFYA INJECTION 200MG/2ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (4 ML trên 28 ngày) PA; ACS
TYENNE INJECTION 162MG/0.9ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (3.6 ML trên 28 ngày) PA; ACS
TYENNE INJECTION 200MG/10ML, 400MG/20ML, 80MG/4ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (40 ML trên 28 ngày) PA; ACS
VELSIPITY TABLET 2MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (30 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
YESINTEK INJECTION 45MG/0.5ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (0,5 ML trên 28 ngày) PA; ACS
YESINTEK INJECTION 130MG/26ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (208 ML trên 365 ngày) PA; ACS
YESINTEK INJECTION 90MG/ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (1 ML trên 28 ngày) PA; ACS
ZYMFENTRA 2-PEN INJECTION 120MG/ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (2 EA trên 28 ngày) PA; ACS
ZYMFENTRA 2-SYRINGE INJECTION 120MG/ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (2 EA trên 28 ngày) PA; ACS
THUỐC CHỐNG THẤP KHỚP ĐIỀU CHỈNH BỆNH (DMARDS)		
<i>hydroxychloroquine sulfate tablet 200mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
JYLAMVO SOLUTION 2MG/ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
<i>leflunomide tablet 10mg, 20mg</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>methotrexate sodium tablet 2.5mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
XATMEP SOLUTION 2.5MG/ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
IMMUNOGLOBULINS		
GAMUNEX-C INJECTION 10GM/100ML, 1GM/10ML, 2.5GM/25ML, 20GM/200ML, 40GM/400ML, 5GM/50ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	PA; ACS LD
PRIVIGEN INJECTION 10GM/100ML, 20GM/200ML, 40GM/400ML, 5GM/50ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	PA; ACS LD

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary](https://www.aetna.com/BetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary)

Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
ĐIỀU HÒA MIỄN DỊCH		
ACTIMMUNE INJECTION 100MCG/0.5ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	PA; ACS LD
ARCALYST INJECTION 220MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	PA; ACS LD
IMMUNOSUPPRESSANTS		
AZATHIOPRINE INJECTION 100MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	B/D
<i>azathioprine tablet 50mg</i>	\$0 (Bậc 2)	B/D MO
BENLYSTA INJECTION 200MG/ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	PA; ACS LD
<i>cyclosporine modified capsule 100mg, 25mg, 50mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	B/D MO
<i>cyclosporine modified solution 100mg/ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	B/D MO
<i>cyclosporine capsule 100mg, 25mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	B/D MO
ENVARUS XR TABLET EXTENDED RELEASE 24 HOUR 0.75MG, 1MG, 4MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	B/D MO
<i>everolimus tablet 0.25mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	B/D MO
<i>everolimus tablet 0.5mg, 0.75mg, 1mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	B/D MO
<i>engraf capsule 100mg, 25mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	B/D
<i>mycophenolate mofetil capsule 250mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	B/D MO
<i>mycophenolate mofetil injection 500mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	B/D MO
<i>mycophenolate mofetil suspension reconstituted 200mg/ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	B/D MO
<i>mycophenolate mofetil tablet 500mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	B/D MO
<i>mycophenolic acid dr tablet delayed release 180mg, 360mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	B/D MO

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập [AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary](https://www.aetna.com/BetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary)



Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
NULOJIX INJECTION 250MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	B/D
PROGRAF PACKET 0.2MG, 1MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	B/D MO
REZUROCK TABLET 200MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (30 EA trên 30 ngày) PA; LD
<i>sirolimus solution 1mg/ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	B/D MO
<i>sirolimus tablet 0.5mg, 1mg, 2mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	B/D MO
<i>tacrolimus er capsule extended release 24 hour 5mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	B/D
<i>tacrolimus er capsule extended release 24 hour 0.5mg, 1mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	B/D
<i>tacrolimus capsule 0.5mg, 1mg, 5mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	B/D MO
VACCINES		
ABRYSVO INJECTION 120MCG/0.5ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (1 EA trên 999 ngày) PA
ACTHIB INJECTION 10MCG/0.5ML	\$0 (Bậc 1)	
ADACEL INJECTION 2LF/0.5ML; 15.5MCG/0.5ML; 5LF/0.5ML	\$0 (Bậc 1)	
AREXVY INJECTION 120MCG/0.5ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (1 EA trên 999 ngày) PA
BCG VACCINE INJECTION 50MG	\$0 (Bậc 1)	
BEXSERO INJECTION 0.5ML	\$0 (Bậc 1)	
BOOSTRIX INJECTION 2.5LF/0.5ML; 18.5MCG/0.5ML; 5LF/0.5ML	\$0 (Bậc 1)	
DAPTACEL INJECTION 15LF/0.5ML; 23MCG/0.5ML; 5LF/0.5ML	\$0 (Bậc 1)	
DENG VAXIA INJECTION	\$0 (Bậc 1)	
ENGERIX-B INJECTION 10MCG/0.5ML, 20MCG/ML	\$0 (Bậc 1)	B/D
GARDASIL 9 INJECTION 0.5ML	\$0 (Bậc 1)	

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary

Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
HAVRIX INJECTION 1440UNIT/ML, 720ELU/0.5ML	\$0 (Bậc 1)	
HEPLISAV-B INJECTION 20MCG/0.5ML	\$0 (Bậc 1)	B/D
HIBERIX INJECTION 10MCG	\$0 (Bậc 1)	
IMOVAX RABIES (H.D.C.V.) INJECTION 2.5UNIT/ML	\$0 (Bậc 1)	B/D
INFANRIX INJECTION 25LFU/0.5ML; 58MCG/0.5ML; 10LFU/0.5ML	\$0 (Bậc 1)	
IPOL INACTIVATED IPV INJECTION	\$0 (Bậc 1)	
IXIARO INJECTION	\$0 (Bậc 1)	
JYNNEOS INJECTION 0.5ML	\$0 (Bậc 1)	B/D
KINRIX INJECTION 25LFU/0.5ML; 58MCG/0.5ML; 10LFU/0.5ML	\$0 (Bậc 1)	
M-M-R II INJECTION	\$0 (Bậc 1)	
MENQUADFI INJECTION 0.5ML	\$0 (Bậc 1)	
MENVEO INJECTION	\$0 (Bậc 1)	
MRESVIA INJECTION 50MCG/0.5ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (0.5 ML trên 999 ngày) PA
PEDIARIX INJECTION 25LFU/0.5ML; 10MCG/0.5ML; 58MCG/0.5ML; 10LFU/0.5ML	\$0 (Bậc 1)	
PEDVAXHIB INJECTION 7.5MCG/0.5ML	\$0 (Bậc 1)	
PENBRAYA INJECTION	\$0 (Bậc 1)	
PENMENVY INJECTION	\$0 (Bậc 1)	
PENTACEL INJECTION 15LFU/0.5ML; 48MCG/0.5ML; 5LFU/0.5ML	\$0 (Bậc 1)	
PRIORIX INJECTION	\$0 (Bậc 1)	
PROQUAD INJECTION	\$0 (Bậc 1)	
QUADRACEL INJECTION 15LFU/0.5ML; 48MCG/0.5ML; 5LFU/0.5ML	\$0 (Bậc 1)	
RABAERT INJECTION	\$0 (Bậc 1)	B/D
RECOMBIVAX HB INJECTION 10MCG/ML, 40MCG/ML, 5MCG/0.5ML	\$0 (Bậc 1)	B/D
ROTARIX SUSPENSION	\$0 (Bậc 1)	
ROTATEQ SOLUTION	\$0 (Bậc 1)	

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập **AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary**



Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
SHINGRIX PREFILLED SYRINGE INJECTION 50MCG/0.5ML	\$0 (Bậc 1)	QL (1 ML trên 999 ngày)
SHINGRIX VIAL INJECTION 50MCG/0.5ML	\$0 (Bậc 1)	QL (2 EA trên 999 ngày)
TENIVAC INJECTION 2LFU; 5LFU	\$0 (Bậc 1)	
TICOVAC INJECTION 1.2MCG/0.25ML, 2.4MCG/0.5ML	\$0 (Bậc 1)	
TRUMENBA INJECTION 0.5ML	\$0 (Bậc 1)	
TWINRIX INJECTION 720ELU/ML; 20MCG/ML	\$0 (Bậc 1)	
TYPHIM VI INJECTION 25MCG/0.5ML	\$0 (Bậc 1)	
VAQTA INJECTION 25UNIT/0.5ML, 50UNIT/ML	\$0 (Bậc 1)	
VARIVAX INJECTION 1350PFU/0.5ML	\$0 (Bậc 1)	
VAXCHORA SUSPENSION RECONSTITUTED	\$0 (Bậc 1)	
VIMKUNYA INJECTION 40MCG/0.8ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	
VIVOTIF CAPSULE DELAYED RELEASE	\$0 (Bậc 1)	MO
YF-VAX INJECTION	\$0 (Bậc 1)	

THỰC PHẨM DINH DƯỠNG /THỰC PHẨM CHỨC NĂNG**CHẤT ĐIỆN GIẢI/KHOÁNG CHẤT, TIÊM**

DEXTROSE 5% /ELECTROLYTE #48 VIAFLEX INJECTION 24MEQ/L; 5%; 23MEQ/L; 3MEQ/L; 3MEQ/L; 20MEQ/L; 25MEQ/L	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)
DEXTROSE 10%/SODIUM CHLORIDE 0.2% INJECTION 10%; 0.2%	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)
DEXTROSE 10%/SODIUM CHLORIDE 0.45% INJECTION 10%; 0.45%	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)
DEXTROSE 2.5%/SODIUM CHLORIDE 0.45% INJECTION 2.5%; 0.45%	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)
DEXTROSE 5%/LACTATED RINGERS INJECTION 2.7MEQ/L; 109MEQ/L; 5%; 28MEQ/L; 4MEQ/L; 130MEQ/L	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)
DEXTROSE 5%/SODIUM CHLORIDE 0.2% INJECTION 5%; 0.2%	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)
<i>dextrose 5%/sodium chloride 0.3% injection 5%; 0.3%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary

Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
DEXTROSE 5%/SODIUM CHLORIDE 0.33% INJECTION 5%; 0.33%	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
DEXTROSE 5%/SODIUM CHLORIDE 0.45% INJECTION 5%; 0.45%	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
DEXTROSE 5%/SODIUM CHLORIDE 0.9% INJECTION 5%; 0.9%	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
<i>dextrose/sodium chloride injection 5%; 0.225%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
ISOLYTE-P/DEXTROSE 5% INJECTION 23MEQ/L; 23MEQ/L; 5%; 3MEQ/L; 3MEQ/L; 20MEQ/L; 25MEQ/L	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
ISOLYTE-S PH 7.4 INJECTION 27MEQ/1000ML; 98MEQ/1000ML; 23MEQ/1000ML; 3MEQ/1000ML; 1MEQ/1000ML; 5MEQ/1000ML; 141MEQ/1000ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	B/D
ISOLYTE-S INJECTION 27MEQ/L; 98MEQ/L; 23MEQ/L; 3MEQ/L; 5MEQ/L; 140MEQ/L	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	B/D
<i>kcl 0.075%/d5w/nacl 0.45% injection 5%; 10meq/l; 0.45%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
<i>kcl 0.15%/d5w/nacl 0.2% injection 5%; 20meq/l; 0.2%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
<i>kcl 0.15%/d5w/nacl 0.45% injection 5%; 20meq/l; 0.45%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
<i>kcl 0.15%/d5w/nacl 0.9% injection 5%; 20meq/l; 0.9%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
<i>kcl 0.3%/d5w/nacl 0.45% injection 5%; 40meq/l; 0.45%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
<i>kcl 0.3%/d5w/nacl 0.9% injection 5%; 40meq/l; 0.9%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
<i>lactated ringers injection 3meq/l; 109meq/l; 28meq/l; 4meq/l; 130meq/l</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
MAGNESIUM SULFATE INJECTION 20GM/500ML, 40GM/1000ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
<i>magnesium sulfate injection 2gm/50ml, 3gm/100ml, 4gm/100ml, 4gm/50ml, 50%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập **AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary**



Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>multiple electrolytes injection type 1 injection</i> 27meq/l; 98meq/l; 23meq/l; 3meq/l; 5meq/l; 140meq/l	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
<i>potassium chloride/dextrose/sodium chloride injection</i> 5%; 0.15%; 0.225%, 5%; 10meq/l; 0.45%, 5%; 20meq/l; 0.45%, 5%; 20meq/l; 0.9%, 5%; 30meq/l; 0.45%, 5%; 40meq/l; 0.45%, 5%; 40meq/l; 0.9%	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
<i>potassium chloride/dextrose injection</i> 5%; 10meq/l, 5%; 20meq/l	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
<i>potassium chloride/sodium chloride injection</i> 20meq/l; 0.45%, 20meq/l; 0.9%, 40meq/l; 0.9%	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
POTASSIUM CHLORIDE INJECTION 0.4MEQ/ML, 10MEQ/100ML, 10MEQ/50ML, 20MEQ/100ML, 40MEQ/100ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
<i>potassium chloride injection</i> 2meq/ml	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
RINGERS INJECTION INJECTION 4.5MEQ/L; 156MEQ/L; 4MEQ/L; 147MEQ/L	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	
<i>sodium bicarbonate injection</i> 4.2%	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
<i>sodium bicarbonate injection</i> 8.4%	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>sodium chloride</i> 0.45% <i>injection</i> 0.45%	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
SODIUM CHLORIDE INJECTION 5%	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>sodium chloride injection</i> 4meq/ml	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
<i>sodium chloride injection</i> 0.9%, 2.5meq/ml, 3%	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
TPN ELECTROLYTES INJECTION 29.5MEQ/20ML; 4.5MEQ/20ML; 35MEQ/20ML; 5MEQ/20ML; 20MEQ/20ML; 35MEQ/20ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	B/D

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary

Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
CHẤT ĐIỆN GIẢI/KHOÁNG CHẤT/VITAMIN, ĐƯỜNG UỐNG		
<i>effer-k tablet effervescent 25meq</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>fluoride tablet chewable 0.5mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>klor-con 10 tablet extended release 10meq</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>klor-con 8 tablet extended release 8meq</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>klor-con m10 tablet extended release 10meq</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>klor-con m15 tablet extended release 15meq</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>klor-con m20 tablet extended release 20meq</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>klor-con packet 20meq</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
M-NATAL PLUS TABLET 120MG; 200MG; 400UNIT; 2MG; 12MCG; 27MG; 1MG; 20MG; 10MG; 4000UNIT; 3MG; 1.84MG; 22UNIT; 25MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	MO
<i>multi vitamin/fluoride tablet chewable 60mg; 400unit; 4.5mcg; 0.3mg; 13.5mg; 1.05mg; 1.2mg; 1mg; 1.05mg; 15unit; 2500unit</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
<i>multi-vitamin/fluoride drops suspension 35mg/ml; 400unit/ml; 2mcg/ml; 0.25mg/ml; 8mg/ml; 0.4mg/ml; 1500unit/ml; 0.6mg/ml; 0.5mg/ml; 5unit/ml, 35mg/ml; 400unit/ml; 2mcg/ml; 8mg/ml; 0.4mg/ml; 1500unit/ml; 0.6mg/ml; 0.5mg/ml; 0.5mg/ml; 5unit/ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>multi-vitamin/fluoride/iron solution 35mg/ml; 400unit/ml; 10mg/ml; 8mg/ml; 0.4mg/ml; 1500unit/ml; 0.6mg/ml; 0.25mg/ml; 0.5mg/ml; 5unit/ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>multivitamin/fluoride tablet chewable 60mg; 4.5mcg; 300mcg; 13.5mg; 1.05mg; 1.2mg; 0.25mg; 1.05mg; 2500unit; 400unit; 15unit, 60mg; 4.5mcg; 300mcg; 13.5mg; 1.05mg; 1.2mg; 0.5mg; 1.05mg; 2500unit; 400unit; 15unit</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
NEONATAL PLUS TABLET 20MG; 0.2MG; 200MG; 10MCG; 2MG; 2MG; 12MCG; 27MG; 1000MCG; 5MG; 20MG; 10MG; 1200MCG; 3MG; 1.84MG; 9.2MG; 25MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	MO

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập **AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary**



Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
NIVA-PLUS TABLET 120MG; 200MG; 400UNIT; 2MG; 12MCG; 27MG; 1MG; 20MG; 10MG; 4000UNIT; 3MG; 1.84MG; 22UNIT; 25MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	MO
PNV PRENATAL PLUS MULTIVITAMIN TABLET 120MG; 200MG; 400UNIT; 2MG; 12MCG; 27MG; 1MG; 20MG; 10MG; 4000UNIT; 3MG; 1.84MG; 22MG; 25MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	MO
<i>potassium chloride er capsule extended release 10meq, 8meq</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>potassium chloride er tablet extended release 10meq, 15meq, 20meq, 8meq</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>potassium chloride packet 20meq</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>potassium chloride oral solution 10%, 20%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
PRENATAL PLUS VITAMIN ANDMINERAL TABLET 120MG; 200MG; 12MCG; 2MG; 27MG; 1MG; 20MG; 10MG; 3MG; 1.84MG; 1200MCG; 10MCG; 9.9MG; 25MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	MO
PRENATAL TABLET 120MG; 200MG; 10MCG; 2MG; 12MCG; 27MG; 1MG; 20MG; 10MG; 1200MCG; 3MG; 1.84MG; 10MG; 25MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	MO
<i>sodium fluoride solution 0.5mg/ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>sodium fluoride tablet chewable 0.25mg, 0.5mg, 1mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>tri-vite/fluoride solution 35mg/ml; 0.25mg/ml; 1500unit/ml; 400unit/ml, 35mg/ml; 0.5mg/ml; 1500unit/ml; 400unit/ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
WESTAB PLUS TABLET 120MG; 200MG; 10MCG; 2MG; 12MCG; 27MG; 1MG; 20MG; 10MG; 3MG; 1.84MG; 9.9MG; 1200MCG; 25MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	MO

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập **AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary**

Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>DINH DƯỠNG IV</i>		
AMINOSYN II INJECTION 107.6MEQ/L; 1490MG/100ML; 1527MG/100ML; 1050MG/100ML; 1107MG/100ML; 750MG/100ML; 450MG/100ML; 990MG/100ML; 1500MG/100ML; 1575MG/100ML; 258MG/100ML; 405MG/100ML; 447MG/100ML; 1083MG/100ML; 795MG/100ML; 50MEQ/L; 600MG/100ML; 300MG/100ML; 750MG/100ML; 993MG/100ML; 1018MG/100ML; 700MG/100ML; 738MG/100ML; 500MG/100ML; 300MG/100ML; 660MG/100ML; 1000MG/100ML; 1050MG/100ML; 172MG/100ML; 270MG/100ML; 298MG/100ML; 722MG/100ML; 530MG/100ML; 400MG/100ML; 200MG/100ML; 500MG/100ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	B/D
AMINOSYN-PF 7% INJECTION 32.5MEQ/L; 490MG/100ML; 861MG/100ML; 370MG/100ML; 576MG/100ML; 270MG/100ML; 220MG/100ML; 534MG/100ML; 831MG/100ML; 475MG/100ML; 125MG/100ML; 300MG/100ML; 570MG/100ML; 347MG/100ML; 50MG/100ML; 360MG/100ML; 125MG/100ML; 44MG/100ML; 452MG/100ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	B/D
AMINOSYN-PF INJECTION 46MEQ/L; 698MG/100ML; 1227MG/100ML; 527MG/100ML; 820MG/100ML; 385MG/100ML; 312MG/100ML; 760MG/100ML; 1200MG/100ML; 677MG/100ML; 180MG/100ML; 427MG/100ML; 812MG/100ML; 495MG/100ML; 70MG/100ML; 512MG/100ML; 180MG/100ML; 44MG/100ML; 673MG/100ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	B/D
CLINIMIX 4.25%/DEXTROSE 10% INJECTION 37MEQ/L; 880MG/100ML; 489MG/100ML; 17MEQ/L; 10GM/100ML; 438MG/100ML; 204MG/100ML; 255MG/100ML; 311MG/100ML; 247MG/100ML; 170MG/100ML; 238MG/100ML; 289MG/100ML; 213MG/100ML; 179MG/100ML; 77MG/100ML; 17MG/100ML; 247MG/100ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	B/D

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập **AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary**



Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
CLINIMIX 4.25%/DEXTROSE 5% INJECTION 37MEQ/L; 880MG/100ML; 489MG/100ML; 17MEQ/L; 5GM/100ML; 438MG/100ML; 204MG/100ML; 255MG/100ML; 311MG/100ML; 247MG/100ML; 170MG/100ML; 238MG/100ML; 289MG/100ML; 213MG/100ML; 179MG/100ML; 77MG/100ML; 17MG/100ML; 247MG/100ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	B/D
CLINIMIX 5%/DEXTROSE 15% INJECTION 42MEQ/1000ML; 1035MG/100ML; 575MG/100ML; 20MEQ/1000ML; 15GM/100ML; 515MG/100ML; 240MG/100ML; 300MG/100ML; 365MG/100ML; 290MG/100ML; 200MG/100ML; 280MG/100ML; 340MG/100ML; 250MG/100ML; 210MG/100ML; 90MG/100ML; 20MG/100ML; 290MG/100ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	B/D
CLINIMIX 5%/DEXTROSE 20% INJECTION 42MEQ/L; 1035MG/100ML; 575MG/100ML; 20MEQ/L; 20GM/100ML; 515MG/100ML; 240MG/100ML; 300MG/100ML; 365MG/100ML; 290MG/100ML; 200MG/100ML; 280MG/100ML; 340MG/100ML; 250MG/100ML; 210MG/100ML; 90MG/100ML; 20MG/100ML; 290MG/100ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	B/D
CLINIMIX 6/5 INJECTION 1242MG/100ML; 690MG/100ML; 5GM/100ML; 618MG/100ML; 288MG/100ML; 360MG/100ML; 438MG/100ML; 348MG/100ML; 240MG/100ML; 336MG/100ML; 408MG/100ML; 300MG/100ML; 252MG/100ML; 108MG/100ML; 24MG/100ML; 348MG/100ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	B/D
CLINIMIX 8/10 INJECTION 1656MG/100ML; 920MG/100ML; 10GM/100ML; 824MG/100ML; 384MG/100ML; 480MG/100ML; 584MG/100ML; 464MG/100ML; 320MG/100ML; 448MG/100ML; 544MG/100ML; 400MG/100ML; 336MG/100ML; 144MG/100ML; 32MG/100ML; 464MG/100ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	B/D

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary

Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
CLINIMIX 8/14 INJECTION 1656MG/100ML; 920MG/100ML; 14GM/100ML; 824MG/100ML; 384MG/100ML; 480MG/100ML; 584MG/100ML; 464MG/100ML; 320MG/100ML; 448MG/100ML; 544MG/100ML; 400MG/100ML; 336MG/100ML; 144MG/100ML; 32MG/100ML; 464MG/100ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	B/D
<i>clinisol sf 15% injection 151meq/l; 2170mg/100ml;</i> <i>1470mg/100ml; 434mg/100ml; 749mg/100ml;</i> <i>1040mg/100ml; 894mg/100ml; 749mg/100ml;</i> <i>1040mg/100ml; 1180mg/100ml; 749mg/100ml;</i> <i>1040mg/100ml; 894mg/100ml; 592mg/100ml;</i> <i>749mg/100ml; 250mg/100ml; 39mg/100ml;</i> <i>960mg/100ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	B/D MO
CLINOLIPID INJECTION 1.2GM/100ML; 2.25GM/100ML; 16GM/100ML; 4GM/100ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	B/D
<i>dextrose 10% injection 10%</i>	\$0 (Bậc 2)	
DEXTROSE 30% INJECTION 30%	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	B/D
<i>dextrose 5% injection 5%</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
DEXTROSE 50% INJECTION 50%	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	B/D
DEXTROSE 70% INJECTION 70%	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	B/D
DEXTROSE INJECTION 20%, 40%	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	B/D
GLUCOSE (DEXTROSE) 50% INJECTION 50%	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	B/D
NUTRILIPID INJECTION 20GM/100ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	B/D
<i>plenamine injection 147.4meq/l; 2.17gm/100ml;</i> <i>1.47gm/100ml; 434mg/100ml; 749mg/100ml;</i> <i>1.04gm/100ml; 894mg/100ml; 749mg/100ml;</i> <i>1.04gm/100ml; 1.18gm/100ml; 749mg/100ml;</i> <i>1.04gm/100ml; 894mg/100ml; 592mg/100ml;</i> <i>749mg/100ml; 250mg/100ml; 39mg/100ml;</i> <i>960mg/100ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	B/D

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập **AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary**



Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
PREMASOL INJECTION 52MEQ/L; 1760MG/100ML; 880MG/100ML; 34MEQ/L; 1760MG/100ML; 372MG/100ML; 406MG/100ML; 526MG/100ML; 492MG/100ML; 492MG/100ML; 526MG/100ML; 356MG/100ML; 356MG/100ML; 390MG/100ML; 34MG/100ML; 152MG/100ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	B/D
PROSOL INJECTION 140MEQ/100ML; 2.76GM/100ML; 1.96GM/100ML; 600MG/100ML; 1.02GM/100ML; 2.06GM/100ML; 1.18GM/100ML; 1.08GM/100ML; 1.08GM/100ML; 1.35GM/100ML; 760MG/100ML; 1GM/100ML; 1.34GM/100ML; 1.02GM/100ML; 980MG/100ML; 320MG/100ML; 50MG/100ML; 1.44GM/100ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	B/D
TRAVASOL INJECTION 52MEQ/L; 1760MG/100ML; 880MG/100ML; 34MEQ/L; 1760MG/100ML; 372MG/100ML; 406MG/100ML; 526MG/100ML; 492MG/100ML; 492MG/100ML; 526MG/100ML; 356MG/100ML; 500MG/100ML; 356MG/100ML; 390MG/100ML; 34MG/100ML; 152MG/100ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	B/D
TROPHAMINE INJECTION 10%	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	B/D

NHÃN KHOA**CHỐNG NHIỄM TRÙNG/CHỐNG VIÊM**

<i>loteprednol etabonate/tobramycin suspension 0.5%; 0.3%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	MO
<i>neomycin/polymyxin/bacitracin/hydrocortisone ointment 400unit/gm; 1%; 0.5%; 10000unit/gm</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>neomycin/polymyxin/dexamethasone ointment 0.1%; 3.5mg/gm; 10000unit/gm</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>neomycin/polymyxin/dexamethasone suspension 0.1%; 3.5mg/ml; 10000unit/ml</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>neomycin/polymyxin/hydrocortisone ophthalmic suspension 1%; 3.5mg/ml; 10000unit/ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary

Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>sulfacetamide sodium/prednisolone sodium phosphate solution 0.23%; 10%</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
TOBRADEX ST SUSPENSION 0.05%; 0.3%	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	MO
TOBRADEX OINTMENT 0.1%; 0.3%	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	MO
<i>tobramycin/dexamethasone suspension 0.1%; 0.3%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	MO
CHỐNG LÂY NHIỄM		
<i>bacitracin/polymyxin b ointment 500unit/gm; 10000unit/gm</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>bacitracin ointment 500unit/gm</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
BESIFLOXACIN HYDROCHLORIDE SUSPENSION 0.6%	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	MO
BESIVANCE SUSPENSION 0.6%	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	MO
CILOXAN OINTMENT 0.3%	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (42 GM trên 30 ngày) MO
<i>ciprofloxacin hydrochloride ophthalmic solution 0.3%</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (30 ML trên 30 ngày) MO
<i>erythromycin ointment 5mg/gm</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (42 GM trên 30 ngày) MO
<i>gatifloxacin solution 0.5%</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (20 ML trên 30 ngày) MO
<i>gentamicin sulfate ophthalmic solution 0.3%</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (30 ML trên 30 ngày) MO
<i>levofloxacin ophthalmic solution 1.5%</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (20 ML trên 30 ngày) MO
<i>levofloxacin ophthalmic solution 0.5%</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (30 ML trên 30 ngày)
<i>moxifloxacin hydrochloride (generic Vigamox) ophthalmic solution 0.5%</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (12 ML trên 30 ngày) MO
<i>moxifloxacin hydrochloride (generic Moxeza) ophthalmic solution 0.5%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (12 ML trên 30 ngày) MO
NATACYN SUSPENSION 5%	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>neomycin/polymyxin/bacitracin ointment 400unit/gm; 5mg/gm; 10000unit/gm</i>	\$0 (Bậc 2)	MO

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập **AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary**



Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>neomycin/polymyxin/gramicidin solution 0.025mg/ml; 1.75mg/ml; 10000unit/ml</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>ofloxacin ophthalmic solution 0.3%</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (60 ML trên 30 ngày) MO
<i>polymyxin b sulfate/trimethoprim sulfate solution 10000unit/ml; 0.1%</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>sulfacetamide sodium solution 10%</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (90 ML trên 30 ngày) MO
<i>tobramycin solution 0.3%</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (30 ML trên 30 ngày) MO
<i>trifluridine solution 1%</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
XDEMVY SOLUTION 0.25%	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (10 ML trên 42 ngày) PA; ACS LD
ZIRGAN GEL 0.15%	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
CHỐNG VIÊM		
<i>bromfenac sodium solution 0.07%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	MO
<i>bromfenac sodium solution 0.075%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>bromfenac solution 0.09%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>dexamethasone sodium phosphate ophthalmic solution 0.1%</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>diclofenac sodium ophthalmic solution 0.1%</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (10 ML trên 30 ngày) MO
<i>difluprednate emulsion 0.05%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
FLAREX SUSPENSION 0.1%	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>fluorometholone suspension 0.1%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	MO
<i>flurbiprofen sodium solution 0.03%</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>ketorolac tromethamine ophthalmic solution 0.4%, 0.5%</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
LOTEMAX SM GEL 0.38%	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	MO

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary

Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
LOTEMAX OINTMENT 0.5%	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	MO
<i>loteprednol etabonate gel 0.5%</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>loteprednol etabonate suspension 0.5%</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>loteprednol etabonate suspension 0.2%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	MO
<i>prednisolone acetate suspension 1%</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
PREDNISOLONE SODIUM PHOSPHATE	\$0 – \$14.40	MO
OPHTHALMIC SOLUTION 1%	(Bậc 3)	
THUỐC CHỐNG DỊ ỨNG		
<i>azelastine hcl solution 0.05%</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>cromolyn sodium solution 4%</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>epinastine hcl solution 0.05%</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
ZERVIAE SOLUTION 0.24%	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
BỆNH TĂNG NHÃN ÁP		
<i>betaxolol hcl solution 0.5%</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>brimonidine tartrate/timolol maleate solution 0.2%; 0.5%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	MO
<i>brimonidine tartrate solution 0.2%</i>	\$0 (Bậc 1)	MO
<i>brimonidine tartrate solution 0.15%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	MO
<i>brinzolamide suspension 1%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>carteolol hcl solution 1%</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>dorzolamide hcl/timolol maleate solution 22.3mg/ml; 6.8mg/ml</i>	\$0 (Bậc 1)	MO
<i>dorzolamide hydrochloride/timolol maleate pf solution 2%; 0.5%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>dorzolamide hydrochloride solution 2%</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>latanoprost solution 0.005%</i>	\$0 (Bậc 1)	MO
<i>levobunolol hcl solution 0.5%</i>	\$0 (Bậc 1)	MO
LUMIGAN SOLUTION 0.01%	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	MO

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập **AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary**



Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>pilocarpine hcl solution 1%, 2%, 4%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>pilocarpine hydrochloride solution 1%, 2%, 4%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
RHOPRESSA SOLUTION 0.02%	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
ROCKLATAN SOLUTION 0.005%; 0.02%	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
SIMBRINZA SUSPENSION 0.2%; 1%	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>timolol maleate ophthalmic gel forming gel forming solution 0.25%, 0.5%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>timolol maleate (generic Timoptic) soln 0.25%, 0.5%</i>	\$0 (Bậc 1)	MO
<i>timolol maleate once-daily ophthalmic (generic Istalol) soln 0.5%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>travoprost solution 0.004%</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
VYZULTA SOLUTION 0.024%	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
KHÁC		
<i>atropine sulfate solution 1%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	MO
<i>cyclosporine emulsion 0.05%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
CYSTARAN SOLUTION 0.44%	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	PA; LD
EYSUVIS SUSPENSION 0.25%	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
MIEBO SOLUTION 1.338GM/ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (12 ML trên 30 ngày) MO
<i>proparacaine hcl solution 0.5%</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
RESTASIS MULTIDOSE EMULSION 0.05%	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (5,5 ML trên 30 ngày) MO
RESTASIS EMULSION 0.05%	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (60 EA trên 30 ngày) MO

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary

Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
XIIDRA SOLUTION 5%	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (60 EA trên 30 ngày) MO

OTIC**CHẤT OTIC**

<i>acetic acid solution 2%</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>ciprofloxacin hydrochloride/hydrocortisone suspension 0.2%; 1%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>ciprofloxacin hydrochloride otic solution 0.2%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	MO
<i>ciprofloxacin/dexamethasone suspension 0.3%; 0.1%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>fluocinolone acetonide oil 0.01%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>hydrocortisone/acetic acid solution 2%; 1%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>neomycin/polymyxin/hc solution 1%; 3.5mg/ml; 10000unit/ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>neomycin/polymyxin/hydrocortisone otic suspension 1%; 3.5mg/ml; 10000unit/ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>ofloxacin otic solution 0.3%</i>	\$0 (Bậc 2)	MO

HÔ HẤP**KẾT HỢP KHÁNG CHOLINERGIC/CHỦ VẬN BETA**

ANORO ELLIPTA AEROSOL POWDER BREATH ACTIVATED 62.5MCG/ACT; 25MCG/ACT	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
BEVESPI AEROSPHERE AEROSOL 4.8MCG/ACT; 9MCG/ACT	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (10,7 GM trên 30 ngày) MO
BREZTRI AEROSPHERE AEROSOL 160MCG/ACT; 4.8MCG/ACT; 18MCG/ACT	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (10.7 GM trên 30 ngày)
BREZTRI AEROSPHERE AEROSOL 160MCG/ACT; 4.8MCG/ACT; 9MCG/ACT	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (10,7 GM trên 30 ngày) MO
COMBIVENT RESPIMAT AEROSOL SOLUTION 100MCG/ACT; 20MCG/ACT	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (8 GM trên 30 ngày) MO

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary



Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>ipratropium bromide/albuterol sulfate solution 2.5mg/3ml; 0.5mg/3ml</i>	\$0 (Bậc 2)	B/D MO
TRELEGY ELLIPTA AEROSOL POWDER BREATH ACTIVATED 100MCG/ACT; 62.5MCG/ACT; 25MCG/ACT, 200MCG/INH; 62.5MCG/INH; 25MCG/INH	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
THUỐC KHÁNG CHOLINERGIC		
ATROVENT HFA AEROSOL SOLUTION 17MCG/ACT	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (25,8 GM trên 30 ngày) MO
INCRUSE ELLIPTA AEROSOL POWDER BREATH ACTIVATED 62.5MCG/INH	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>ipratropium bromide inhalation solution 0.02%</i>	\$0 (Bậc 2)	B/D MO
<i>ipratropium bromide nasal solution 0.03%</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (30 ML trên 28 ngày) MO
<i>ipratropium bromide nasal solution 0.06%</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (45 ML trên 30 ngày) MO
SPIRIVA RESPIMAT AEROSOL SOLUTION 1.25MCG/ACT	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (4 GM trên 30 ngày) MO
THUỐC KHÁNG HISTAMINE		
<i>azelastine hydrochloride solution 0.1%</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (30 ML trên 25 ngày) MO
CARBINOXAMINE MALEATE ER SUSPENSION EXTENDED RELEASE 4MG/5ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	PA MO
<i>cetirizine hydrochloride solution 5mg/5ml</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (300 ML trên 30 ngày) MO
<i>clemastine fumarate tablet 2.68mg</i>	\$0 (Bậc 2)	PA MO
<i>cycloheptadine hcl syrup 2mg/5ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	PA MO; HRM
<i>cycloheptadine hydrochloride tablet 4mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	PA MO; HRM
<i>desloratadine odt tablet disintegrating 2.5mg, 5mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>desloratadine tablet 5mg</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>diphenhydramine hydrochloride injection 50mg/ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO; HRM
<i>hydroxyzine hcl tablet 50mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	PA MO; HRM

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary

Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>hydroxyzine hydrochloride injection 25mg/ml, 50mg/ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	PA MO; HRM
<i>hydroxyzine hydrochloride syrup 10mg/5ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	PA MO; HRM
<i>hydroxyzine hydrochloride tablet 10mg, 25mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	PA MO; HRM
<i>hydroxyzine pamoate capsule 100mg, 25mg, 50mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	PA MO; HRM
<i>levocetirizine dihydrochloride solution 2.5mg/5ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>levocetirizine dihydrochloride tablet 5mg</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>olopatadine hcl solution 0.6%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (30,5 GM trên 30 ngày) MO
THUỐC CHỦ VẬN BETA		
<i>albuterol sulfate hfa (generic Proventil HFA) aerosol solution 108mcg/act</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (13.4 GM trên 30 ngày) MO
<i>albuterol sulfate hfa (generic ProAir HFA) aerosol solution 108mcg/act</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (17 GM trên 30 ngày) MO
<i>albuterol sulfate hfa (generic Ventolin HFA) aerosol solution 108mcg/act</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (36 GM trên 30 ngày) MO
<i>albuterol sulfate nebulization solution 0.083%, 0.63mg/3ml, 1.25mg/3ml, 2.5mg/0.5ml</i>	\$0 (Bậc 2)	B/D MO
<i>albuterol sulfate syrup 2mg/5ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>albuterol sulfate tablet 2mg, 4mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>levalbuterol hcl nebulization solution 0.63mg/3ml, 1.25mg/3ml</i>	\$0 (Bậc 2)	B/D MO
<i>levalbuterol hcl nebulization solution 0.31mg/3ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	B/D MO
<i>levalbuterol hydrochloride nebulization solution 0.63mg/3ml</i>	\$0 (Bậc 2)	B/D MO
LEVALBUTEROL TARTRATE HFA AEROSOL 45MCG/ACT	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (30 GM trên 30 ngày) MO

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary



Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>levalbuterol nebulization solution 1.25mg/0.5ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	B/D MO
SEREVENT DISKUS AEROSOL POWDER BREATH ACTIVATED 50MCG/DOSE	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
<i>terbutaline sulfate injection 1mg/ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>terbutaline sulfate tablet 2.5mg, 5mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
THUỐC ỨC CHẾ LEUKOTRIENE		
<i>montelukast sodium packet 4mg</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>montelukast sodium tablet chewable 4mg, 5mg</i>	\$0 (Bậc 1)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>montelukast sodium tablet 10mg</i>	\$0 (Bậc 1)	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>zafirlukast tablet 10mg, 20mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
KHÁC		
<i>acetylcysteine inhalation solution 10%, 20%</i>	\$0 (Bậc 2)	B/D MO
<i>aminophylline injection 25mg/ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
<i>cromolyn sodium nebulization solution 20mg/2ml</i>	\$0 (Bậc 2)	B/D MO
<i>epinephrine injection 0.15mg/0.15ml, 0.15mg/0.3ml, 0.3mg/0.3ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (2 EA trên 30 ngày) MO
FASENRA PEN INJECTION 30MG/ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (1 ML trên 28 ngày) PA; ACS LD
FASENRA INJECTION 10MG/0.5ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (0,5 ML trên 28 ngày) PA; ACS LD
FASENRA INJECTION 30MG/ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (1 ML trên 28 ngày) PA; ACS LD
<i>nintedanib esylate capsule 100mg, 150mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (60 EA trên 30 ngày) PA; ACS
NUCALA INJECTION 40MG/0.4ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (0,4 ML trên 28 ngày) PA; ACS LD
NUCALA INJECTION 100MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (3 EA trên 28 ngày) PA; ACS LD

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary

Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
NUCALA INJECTION 100MG/ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (3 ML trên 28 ngày) PA; ACS LD
OFEV CAPSULE 100MG, 150MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (60 EA trên 30 ngày) PA; ACS LD
<i>pirfenidone capsule 267mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (270 EA trên 30 ngày) PA; ACS
<i>pirfenidone tablet 267mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (270 EA trên 30 ngày) PA; ACS
<i>pirfenidone tablet 534mg, 801mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (90 EA trên 30 ngày) PA; ACS
PROLASTIN-C INJECTION 1000MG/20ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	PA; LD
PULMOZYME SOLUTION 2.5MG/2.5ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	PA; ACS LD
<i>roflumilast tablet 250mcg, 500mcg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>theophylline er tablet extended release 12 hour 100mg, 200mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
<i>theophylline er tablet extended release 12 hour 300mg, 450mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>theophylline er tablet extended release 24 hour 400mg, 600mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>theophylline solution 80mg/15ml</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
TRIKAFTA TABLET THERAPY PACK 100MG; 75MG; 50MG, 50MG; 37.5MG; 25MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (84 EA trên 28 ngày) PA; ACS LD
TRIKAFTA THERAPY PACK 100MG; 75MG; 50MG, 80MG; 60MG; 40MG	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (56 EA trên 28 ngày) PA; ACS LD
XOLAIR INJECTION 150MG/ML, 150MG, 300MG/2ML, 75MG/0.5ML	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	PA; ACS LD
STEROID MŨI		
<i>flunisolide solution 0.025%</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (75 ML trên 30 ngày) MO
<i>fluticasone propionate suspension 50mcg/act</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (16 GM trên 30 ngày) MO
<i>mometasone furoate suspension 50mcg/act</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (34 GM trên 30 ngày) MO

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập **AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary**



Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
XHANCE EXHALER SUSPENSION 93MCG/ACT THUỐC HÍT STEROID ALVESCO AEROSOL SOLUTION 160MCG/ACT, 80MCG/ACT ARNUITY ELLIPTA AEROSOL POWDER BREATH ACTIVATED 100MCG/ACT, 200MCG/ACT, 50MCG/ACT <i>budesonide suspension 0.25mg/2ml, 0.5mg/2ml, 1mg/2ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4) \$0 – \$14.40 (Bậc 4) \$0 – \$14.40 (Bậc 3) \$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (32 ML trên 30 ngày) PA MO QL (12,2 GM trên 30 ngày) MO QL (30 EA trên 30 ngày) MO B/D MO
KẾT HỢP STEROID/CHỦ VẬN BETA AIRSUPRA AEROSOL 90MCG/ACT; 80MCG/ACT BREO ELLIPTA AEROSOL POWDER BREATH ACTIVATED 100MCG/ACT; 25MCG/ACT, 200MCG/INH; 25MCG/INH, 50MCG/INH; 25MCG/INH <i>budesonide/formoterol fumarate dihydrate aerosol 160mcg/act; 4.5mcg/act, 80mcg/act; 4.5mcg/act</i> DULERA AEROSOL 5MCG/ACT; 100MCG/ACT, 5MCG/ACT; 200MCG/ACT, 5MCG/ACT; 50MCG/ACT FLUTICASONE FUROATE/VILANTEROL ELLIPTA AEROSOL POWDER BREATH ACTIVATED 100MCG/INH; 25MCG/INH, 200MCG/INH; 25MCG/INH <i>fluticasone propionate/salmeterol diskus (generic Advair Diskus) aerosol powder breath activated 100mcg/act; 50mcg/act, 250mcg/act; 50mcg/act, 500mcg/act; 50mcg/act</i> FLUTICASONE PROPIONATE/SALMETEROL HFA (GENERIC ADVAIR HFA) AEROSOL 115MCG/ACT; 21MCG/ACT, 230MCG/ACT; 21MCG/ACT, 45MCG/ACT; 21MCG/ACT	\$0 – \$14.40 (Bậc 3) \$0 – \$14.40 (Bậc 3) \$0 – \$14.40 (Bậc 3) \$0 – \$14.40 (Bậc 4) \$0 – \$14.40 (Bậc 3) \$0 (Bậc 2) \$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (32.1 GM trên 30 ngày) MO QL (60 EA trên 30 ngày) MO QL (10,2 GM trên 30 ngày) MO QL (13 GM trên 30 ngày) MO QL (60 EA trên 30 ngày) MO QL (60 EA trên 30 ngày) MO QL (12 GM trên 30 ngày) MO

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary

Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>fluticasone propionate/salmeterol aerosol powder breath activated 500mcg/act; 50mcg/act</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
<i>wixela inhub aerosol powder breath activated 100mcg/act; 50mcg/act, 250mcg/act; 50mcg/act, 500mcg/act; 50mcg/act</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (60 EA trên 30 ngày) MO

KHU TRÚ**DA LIỄU, MỤN TRÚNG CÁ**

<i>accutane capsule 10mg, 20mg, 30mg, 40mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	PA
<i>amnestem capsule 10mg, 20mg, 30mg, 40mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	PA
<i>claravis capsule 10mg, 20mg, 30mg, 40mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	PA
<i>clindacin foam 1%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (100 GM trên 30 ngày)
<i>clindamycin phosphate (once-daily) gel bottle 1%</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (75 ML trên 30 ngày) MO
<i>clindamycin phosphate (twice-daily) gel tube 1%</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (60 GM trên 30 ngày) MO
<i>clindamycin phosphate foam 1%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (100 GM trên 30 ngày) MO
<i>clindamycin phosphate lotion 1%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (60 ML trên 30 ngày) MO
<i>clindamycin phosphate topical solution 1%</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (60 ML trên 30 ngày) MO
<i>ery pad 2%</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>erythromycin/benzoyl peroxide gel 5%; 3%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>erythromycin gel 2%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (60 GM trên 30 ngày) MO
<i>erythromycin solution 2%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (60 ML trên 30 ngày) MO
<i>isotretinoin capsule 10mg, 20mg, 25mg, 30mg, 35mg, 40mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	PA
<i>sulfacetamide sodium lotion 10%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập **AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary**



Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>tretinoin cream 0.025%, 0.05%, 0.1%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (45 GM trên 30 ngày) PA MO
<i>tretinoin gel 0.01%, 0.025%, 0.05%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (45 GM trên 30 ngày) PA MO
<i>zenatane capsule 10mg, 20mg, 30mg, 40mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	PA
DA LIỄU, THUỐC KHÁNG SINH		
<i>gentamicin sulfate cream 0.1%</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (30 GM trên 30 ngày) MO
<i>gentamicin sulfate ointment 0.1%</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (30 GM trên 30 ngày) MO
<i>mupirocin cream 2%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (30 GM trên 30 ngày) MO
<i>mupirocin ointment 2%</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (22 GM trên 30 ngày) MO
<i>silver sulfadiazine cream 1%</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
SSD CREAM 1%	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	
SULFAMYLON CREAM 85MG/GM	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
DA LIỄU, THUỐC CHỐNG NẤM		
<i>ciclopirox nail lacquer solution 8%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (6.6 ML trên 30 ngày) MO
<i>ciclopirox olamine cream 0.77%</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (90 GM trên 30 ngày) MO
<i>ciclopirox gel 0.77%</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (100 GM trên 30 ngày) MO
<i>ciclopirox shampoo 1%</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (120 ML trên 30 ngày) MO
<i>ciclopirox suspension 0.77%</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (60 ML trên 30 ngày) MO
<i>clotrimazole/betamethasone dipropionate cream 0.05%; 1%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (45 GM trên 30 ngày) MO
<i>clotrimazole cream 1%</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (45 GM trên 30 ngày) MO
<i>clotrimazole solution 1%</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (30 ML trên 30 ngày) MO
<i>econazole nitrate cream 1%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (85 GM trên 30 ngày) MO
ERTACZO CREAM 2%	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (60 GM trên 30 ngày) MO
<i>ketoconazole cream 2%</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (60 GM trên 30 ngày) MO
<i>ketoconazole shampoo 2%</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (120 ML trên 30 ngày) MO

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary

Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>ketodan foam 2%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (100 GM trên 30 ngày)
<i>klayesta powder 100000unit/gm</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (60 GM trên 30 ngày)
<i>nyamyc powder 100000unit/gm</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (60 GM trên 30 ngày)
<i>nystatin cream 100000unit/gm</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (30 GM trên 30 ngày) MO
<i>nystatin ointment 100000unit/gm</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (30 GM trên 30 ngày) MO
<i>nystatin powder 100000unit/gm</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (60 GM trên 30 ngày) MO
<i>nystop powder 100000unit/gm</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (60 GM trên 30 ngày)
<i>selenium sulfide lotion 2.5%</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
DA LIỄU, THUỐC CHỐNG VẤY NÉN		
<i>acitretin capsule 10mg, 17.5mg, 25mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	PA MO
<i>calcipotriene cream 0.005%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (120 GM trên 30 ngày) PA MO
<i>calcipotriene ointment 0.005%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (120 GM trên 30 ngày) PA MO
<i>calcipotriene solution 0.005%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (60 ML trên 30 ngày) PA MO
<i>calcitrene ointment 0.005%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (120 GM trên 30 ngày) PA MO
CALCITRIOL OINTMENT 3MCG/GM	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (800 GM trên 28 ngày) PA MO
<i>methoxsalen capsule 10mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	MO
<i>tazarotene cream 0.1%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (60 GM trên 30 ngày) PA MO
<i>tazarotene cream 0.05%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (60 GM trên 30 ngày) PA MO
<i>tazarotene gel 0.05%, 0.1%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (100 GM trên 30 ngày) PA MO
<i>trililas gel 0.1%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (100 GM trên 30 ngày) PA

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập **AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary**



Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
DA LIỄU, CORTICOSTEROID		
<i>ala-cort cream 1%</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>alclometasone dipropionate cream 0.05%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (60 GM trên 30 ngày) MO
<i>alclometasone dipropionate ointment 0.05%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (60 GM trên 30 ngày) MO
<i>betamethasone dipropionate augmented cream 0.05%</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (120 GM trên 30 ngày) MO
<i>betamethasone dipropionate augmented gel 0.05%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (120 GM trên 30 ngày) MO
<i>betamethasone dipropionate augmented lotion 0.05%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (120 ML trên 30 ngày) MO
<i>betamethasone dipropionate augmented ointment 0.05%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (120 GM trên 30 ngày) MO
<i>betamethasone dipropionate cream 0.05%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (120 GM trên 30 ngày) MO
<i>betamethasone dipropionate lotion 0.05%</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (120 ML trên 30 ngày) MO
<i>betamethasone dipropionate ointment 0.05%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (120 GM trên 30 ngày) MO
<i>betamethasone valerate cream 0.1%</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (120 GM trên 30 ngày) MO
<i>betamethasone valerate lotion 0.1%</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (120 ML trên 30 ngày) MO
<i>betamethasone valerate ointment 0.1%</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (120 GM trên 30 ngày) MO
<i>clobetasol propionate e cream 0.05%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (60 GM trên 30 ngày) MO
<i>clobetasol propionate cream 0.05%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (60 GM trên 30 ngày) MO
<i>clobetasol propionate gel 0.05%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (60 GM trên 30 ngày) MO
<i>clobetasol propionate ointment 0.05%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (60 GM trên 30 ngày) MO
<i>clobetasol propionate shampoo 0.05%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (118 ML trên 30 ngày) MO
<i>clobetasol propionate solution 0.05%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (50 ML trên 30 ngày) MO

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary

Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>clodan shampoo 0.05%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (118 ML trên 30 ngày)
<i>desonide cream 0.05%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (60 GM trên 30 ngày) MO
<i>desonide ointment 0.05%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (60 GM trên 30 ngày) MO
<i>desoximetasone cream 0.25%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (100 GM trên 30 ngày) MO
<i>desoximetasone ointment 0.25%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (100 GM trên 30 ngày) MO
<i>fluocinolone acetonide body oil 0.01%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (118,28 ML trên 30 ngày) MO
<i>fluocinolone acetonide scalp oil 0.01%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (118,28 ML trên 30 ngày) MO
<i>fluocinolone acetonide cream 0.025%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (120 GM trên 30 ngày) MO
<i>fluocinolone acetonide cream 0.01%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (60 GM trên 30 ngày) MO
<i>fluocinolone acetonide ointment 0.025%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (120 GM trên 30 ngày) MO
<i>fluocinolone acetonide solution 0.01%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (60 ML trên 30 ngày) MO
<i>fluocinonide emulsified base cream 0.05%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (120 GM trên 30 ngày) MO
<i>fluocinonide cream 0.05%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (120 GM trên 30 ngày) MO
<i>fluocinonide gel 0.05%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (60 GM trên 30 ngày) MO
<i>fluocinonide ointment 0.05%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (60 GM trên 30 ngày) MO
<i>fluocinonide solution 0.05%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (60 ML trên 30 ngày) MO
<i>fluticasone propionate cream 0.05%</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (60 GM trên 30 ngày) MO
<i>fluticasone propionate ointment 0.005%</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (60 GM trên 30 ngày) MO
<i>halobetasol propionate cream 0.05%</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (50 GM trên 30 ngày) MO

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập **AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary**



Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>halobetasol propionate ointment 0.05%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (50 GM trên 30 ngày) MO
<i>hydrocortisone valerate ointment 0.2%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (60 GM trên 30 ngày) MO
<i>hydrocortisone cream 1%</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>hydrocortisone cream 2.5%</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (30 GM trên 30 ngày) MO
<i>hydrocortisone lotion 2.5%</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (118 ML trên 30 ngày) MO
<i>hydrocortisone ointment 2.5%</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>hydrocortisone ointment 1%</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (30 GM trên 30 ngày) MO
<i>mometasone furoate cream 0.1%</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (45 GM trên 30 ngày) MO
<i>mometasone furoate ointment 0.1%</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (45 GM trên 30 ngày) MO
<i>mometasone furoate solution 0.1%</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (60 ML trên 30 ngày) MO
<i>triamcinolone acetonide cream 0.025%, 0.5%</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>triamcinolone acetonide cream 0.1%</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (454 GM trên 30 ngày) MO
<i>triamcinolone acetonide lotion 0.025%, 0.1%</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (60 ML trên 30 ngày) MO
<i>triamcinolone acetonide ointment 0.025%, 0.1%</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>triamcinolone acetonide ointment 0.5%</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (15 GM trên 30 ngày) MO
DA LIỄU, THUỐC GÂY TÊ CỤC BỘ		
<i>lidocaine/prilocaine cream 2.5%; 2.5%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (30 GM trên 30 ngày) MO
<i>lidocaine ointment 5%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (35,44 GM trên 30 ngày) PA MO
<i>lidocaine patch 5%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (90 EA trên 30 ngày) PA MO
<i>lidocan patch 5%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (90 EA trên 30 ngày) PA
DA LIỄU, DA VÀ MÀNG NHÃY KHÁC		
<i>ammonium lactate cream 12%</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>ammonium lactate lotion 12%</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>azelaic acid gel 15%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (50 GM trên 30 ngày) MO
<i>bexarotene gel 1%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (60 ML trên 30 ngày) PA; ACS

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary

Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>diclofenac sodium topical solution 1.5%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (300 ML trên 28 ngày) MO
<i>doxepin hydrochloride cream 5%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (45 GM trên 30 ngày) PA MO
EUCRISA OINTMENT 2%	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (120 GM trên 30 ngày) PA MO
FLUOROURACIL CREAM 0.5%	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (30 GM trên 30 ngày) PA MO
<i>fluorouracil cream 5%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (40 GM trên 30 ngày) MO
<i>fluorouracil solution 2%, 5%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 3)	QL (10 ML trên 30 ngày) MO
<i>hydrocortisone perianal cream 1%</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>hydrocortisone perianal cream 2.5%</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (30 GM trên 30 ngày) MO
<i>imiquimod cream 5%</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (24 EA trên 30 ngày) MO
<i>metronidazole cream 0.75%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>metronidazole gel 0.75%</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>metronidazole gel 1%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>metronidazole lotion 0.75%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>nitroglycerin rectal ointment 0.4%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (30 GM trên 30 ngày) MO
PANRETIN GEL 0.1%	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (60 GM trên 30 ngày) PA
<i>pimecrolimus cream 1%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (100 GM trên 30 ngày) MO
<i>podofilox solution 0.5%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>procto-med hc cream 2.5%</i>	\$0 (Bậc 2)	QL (30 GM trên 30 ngày)
<i>proctocort cream 1%</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>proctosol hc cream 2.5%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (30 GM trên 30 ngày)

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary



Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>proctozone-hc cream 2.5%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (30 GM trên 30 ngày)
<i>tacrolimus ointment 0.03%, 0.1%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (60 GM trên 30 ngày) MO
VALCHLOR GEL 0.016%	\$0 – \$14.40 (Bậc 5)	QL (60 GM trên 30 ngày) PA; LD
DA LIỄU, SCABICIDES VÀ PEDICULIDES		
<i>malathion lotion 0.5%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>permethrin cream 5%</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
DA LIỄU, THUỐC CHĂM SÓC VẾT THƯƠNG		
SANTYL OINTMENT 250UNIT/GM	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	QL (180 GM trên 30 ngày) PA MO
<i>sodium chloride 0.9% solution 0.9%</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
<i>sterile water for irrigation solution</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
THUỐC MIỆNG/HỌNG/NHA KHOA		
<i>cevimeline hydrochloride capsule 30mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>chlorhexidine gluconate solution 0.12%</i>	\$0 (Bậc 1)	MO
<i>clinpro 5000 paste 1.1%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>clotrimazole troche 10mg</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
DENTA 5000 PLUS SENSITIVE GEL 5%; 1.1%	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>dentagel gel 1.1%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>fluoridex daily defense paste 1.1%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
FLUORIDEX SENSITIVITY RELIEF/SLS FREE GEL 5%; 1.1%	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
FLUORIMAX 5000 SENSITIVE GEL 5%; 1.1%	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
<i>fluorimax 5000 paste 1.1%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary

Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>just right 5000 paste 1.1%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
<i>kourzeq paste 0.1%</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>lidocaine hydrochloride viscous solution 2%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>lidocaine viscous solution 2%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>nystatin suspension 100000unit/ml</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>oralone dental paste paste 0.1%</i>	\$0 (Bậc 2)	
<i>periogard solution 0.12%</i>	\$0 (Bậc 1)	
<i>pilocarpine hydrochloride tablet 5mg, 7.5mg</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
PREVIDENT 5000 ENAMEL PROTECT GEL 5%; 1.1%	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>sf gel 1.1%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>sodium fluoride 5000 ppm dry mouth gel 1.1%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
SODIUM FLUORIDE 5000 PPM SENSITIVE GEL 5%; 1.1%	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>sodium fluoride 5000 ppm paste 1.1%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
SODIUM FLUORIDE/POTASSIUM NITRATE/ SENSITIVE GEL 5%; 1.1%	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	
<i>sodium fluoride gel 1.1%</i>	\$0 – \$14.40 (Bậc 4)	MO
<i>triamcinolone acetonide dental paste paste 0.1%</i>	\$0 (Bậc 2)	MO
KHÔNG PHẢI MEDICARE PHẦN D		
<i>Không phải Medicare Phần D</i>		
<i>a & d zinc oxide cream</i>	\$0	*

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập **AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary**



Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>a thru z advantage tablet 120mg; 40mcg; 60mcg; 100mg; 10mg; 72mg; 120mcg; 2mg; 18mcg; 400unit; 18mg; 400mcg; 60mg; 150mcg; 50mg; 40mg; 4mg; 40mg; 5mcg; 48mg; 25mcg; 80mg; 6mg; 5000unit; 5.1mg; 4mg; 10mcg; 75mcg; 70mcg; 10mcg; 4.5mg; 60unit; 15mg</i>	\$0	*
<i>a+d first aid ointment 15.5%; 53.4%</i>	\$0	*
<i>a+d prevent ointment 15.5%; 53.4%</i>	\$0	*
<i>acerola c 500 wafer 500mg</i>	\$0	*
<i>acetaminophen er 8 hour arthritis pain relief tablet extended release 650mg</i>	\$0	*
<i>acetaminophen extra strength liquid 500mg/15ml</i>	\$0	*
<i>acetaminophen extra strength tablet 500mg</i>	\$0	*
<i>acetaminophen junior strength tablet disintegrating 160mg</i>	\$0	*
<i>acetaminophen liquid 160mg/5ml</i>	\$0	*
<i>acetaminophen pm extra strength tablet 500mg; 25mg</i>	\$0	*
<i>acetaminophen rapid tabs childrens tablet disintegrating 80mg</i>	\$0	*
<i>acetaminophen solution 160mg/5ml</i>	\$0	*
<i>acetaminophen suppository 120mg, 650mg</i>	\$0	*
<i>acetaminophen suspension 160mg/5ml</i>	\$0	*
<i>acetaminophen tablet 325mg</i>	\$0	*
<i>acid gone suspension 95mg/15ml; 358mg/15ml</i>	\$0	*
<i>acid reducer maximum strength tablet 20mg</i>	\$0	*
<i>acid reducer tablet 10mg</i>	\$0	*
<i>acidophilus lactobacilli capsule</i>	\$0	*
<i>acidophilus pearls capsule</i>	\$0	*
<i>acidophilus tablet 0.5mg</i>	\$0	*
<i>acidophilus/bacillus coagulans extra strength tablet 4.17mg; 2.92mg</i>	\$0	*
<i>acidophilus/citrus pectin tablet 35mg; 2.08mg; 100mg; 14mg</i>	\$0	*

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập **AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary**

Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>acidophilus/l-sporogenes extra strength tablet</i>	\$0	*
<i>acidophilus/pectin capsule</i>	\$0	*
<i>acne medication 10 lotion 10%</i>	\$0	*
<i>acne medication 5 lotion 5%</i>	\$0	*
<i>acne pads pad 2%</i>	\$0	*
<i>actidom dmx liquid 30mg/5ml; 200mg/5ml; 10mg/5ml</i>	\$0	*
<i>actinel dm liquid 20mg/5ml; 400mg/5ml; 10mg/5ml</i>	\$0	*
<i>activessentials for women miscellaneous 125mg; 500mcg; 325mg; 18mg; 250mcg; 250mcg; 0.5mg; 240mg; 360mg; 1000mg; 340mcg; 18mg; 50mcg; 2.5mg; 50mg; 0.25mg; 660mg; 25mcg; 32mg; 650mg; 100mg; 6mg; 99mg; 49.5mg; 10mg; 10mg; 50mcg; 10mg; 375mcg; 1120mcg; 2.5mcg; 67mg; 6.5mg</i>	\$0	*
<i>activessentials packet 125mg; 500mcg; 50mg; 100mg; 100unit; 18mg; 250mcg; 0.5mg; 50mg; 240mg; 360mg; 1gm; 18mg; 200mcg; 0.25mg; 250mcg; 25mcg; 32mg; 650mg; 6.5mg; 49.5mg; 50mcg; 10mg; 50mcg; 10mg; 375mcg; 1965mcg; 67mg; 6.5mg</i>	\$0	*
<i>activessentials/oncoplex & d3 miscellaneous 125mg; 500mcg; 50mg; 18mg; 250mcg; 250mcg; 0.5mg; 130mg; 12mg; 300mg; 650mg; 340mcg; 15mg; 18mg; 50mcg; 50mg; 0.25mg; 25mcg; 32mg; 430mg; 100mg; 6mg; 49.5mg; 10mg; 10mg; 50mcg; 10mg; 375mcg; 1120mcg; 52.5mcg; 67mg; 6.5mg</i>	\$0	*
<i>adapalene gel 0.1%</i>	\$0	*
<i>adrenal manager capsule 12.5mg; 87.5mg; 10mg; 25mg; 25mcg; 0.5mg; 112.5mg; 22.5mg; 7.5mg; 52.5mg; 1mg; 5mg; 12.5mg; 7.5mg; 87.5mg; 2.5mg</i>	\$0	*
<i>adrenalin capsule 125mg; 125mg; 75mg; 50mg; 150mg; 15mg; 50mg; 50mg; 50mg</i>	\$0	*

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập **AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary**



Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>adrenoid capsule 25mg; 15mg; 100mcg; 50mcg; 75mcg; 100mg; 1mg; 25mcg; 120mg; 100mcg; 150mg; 100mg; 4mg</i>	\$0	*
<i>advanced acne wash liquid extended release 4.4%</i>	\$0	*
<i>advil junior strength tablet 100mg</i>	\$0	*
<i>aerobika device</i>	\$0	*
<i>aftera tablet 1.5mg</i>	\$0	*
<i>alahist d tablet 17.5mg; 10mg</i>	\$0	*
<i>albustix strip</i>	\$0	*
<i>alcon tears solution 0.5%</i>	\$0	*
<i>alive multi-vitamin liquid 25mg/30ml; 300mcg/30ml; 118.6mg/30ml; 500mg/30ml; 125mg/30ml; 30mg/30ml; 60mg/30ml; 200mcg/30ml; 70mcg/30ml; 10mcg/30ml; 400mcg/30ml; 50mg/30ml; 200mcg/30ml; 40mg/30ml; 4mg/30ml; 20mg/30ml; 25mg/30ml; 80mcg/30ml; 50mg/30ml; 150mcg/30ml; 40mg/30ml; 25mg/30ml; 25mg/30ml; 50mg/30ml; 5mg/30ml; 1mg/30ml; 2mg/30ml; 75mcg/30ml; 25mg/30ml; 133mg/30ml; 3000mcg/30ml; 15mg/30ml</i>	\$0	*
<i>alka-seltzer plus day cold & flu formula capsule 325mg; 10mg; 5mg</i>	\$0	*
<i>alka-seltzer plus mucus & congestion break up formula capsule 10mg; 200mg</i>	\$0	*
<i>alka-seltzer plus severe sinus congestion & cough capsule 325mg; 10mg; 5mg</i>	\$0	*
<i>allegra allergy childrens tablet disintegrating 30mg</i>	\$0	*
<i>allergy childrens suspension 30mg/5ml</i>	\$0	*
<i>allergy relief childrens tablet disintegrating 12.5mg</i>	\$0	*
<i>allerwell allergy formula tablet 25mg; 15mg; 25mg; 200mg; 120mg; 1mg; 0.12mg; 1.5mg; 40mg; 15mg; 90mg; 40mg; 80mg; 3mg; 18mcg; 5mg; 40mg; 3mg; 25mg; 25mg; 4.5mg; 90mg; 2mg</i>	\$0	*
<i>aloe vesta skin conditioner lotion 3%</i>	\$0	*

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập **AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary**

Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>alp high3 capsule delayed release 200mg; 400mg; 600mg</i>	\$0	*
<i>aluminum hydroxide suspension 320mg/5ml</i>	\$0	*
<i>americerin cream</i>	\$0	*
<i>ameriwash lotion</i>	\$0	*
<i>amlactin intensive healing lotion</i>	\$0	*
<i>amlactin ultra smoothing cream 15%</i>	\$0	*
<i>ammonium lactate cream 12%</i>	\$0	*
<i>ammonium lactate lotion 12%</i>	\$0	*
<i>anasept antimicrobial skin & wound gel 0.057%</i>	\$0	*
<i>anasept liquid 0.057%</i>	\$0	*
<i>anbesol cold sore therapy ointment 1%; 20%; 3%; 64.9%</i>	\$0	*
<i>antacid anti-gas maximum strength suspension 400mg/5ml; 400mg/5ml; 40mg/5ml</i>	\$0	*
<i>antacid extra strength tablet chewable 160mg; 105mg</i>	\$0	*
<i>antacid plus anti-gas relief suspension 200mg/5ml; 200mg/5ml; 20mg/5ml</i>	\$0	*
<i>antacid soft chews tablet chewable 1177mg</i>	\$0	*
<i>antacid ultra strength tablet chewable 1000mg</i>	\$0	*
<i>anti-bacterial hand lotion</i>	\$0	*
<i>antibacterial liquid soap liquid 0.15%</i>	\$0	*
<i>anti-dandruff shampoo 1%</i>	\$0	*
<i>anti-diarrheal capsule 2mg</i>	\$0	*
<i>anti-itch cream 1%; 0.1%</i>	\$0	*
<i>anti-itch lotion 0.5%; 0.5%</i>	\$0	*
<i>anti-itch maximum strength cream 1%</i>	\$0	*
<i>antioxidant formula capsule 250mg; 10000unit; 200unit</i>	\$0	*
<i>aplicare povidone/iodine gel 10%</i>	\$0	*
<i>aproline tablet 60mg; 2.5mg</i>	\$0	*
<i>aqua glycolic face cream</i>	\$0	*

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập **AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary**



Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>aqua glycolic hand & body lotion</i>	\$0	*
<i>aqua lacten lotion</i>	\$0	*
<i>aqua-cerin cream</i>	\$0	*
<i>aquamed lotion</i>	\$0	*
<i>aquanaz tablet 15mg; 400mg; 10mg</i>	\$0	*
<i>aquaphilic/carbamide ointment 10%, 20%</i>	\$0	*
<i>ar caps #1 clear/acid resistant capsule</i>	\$0	*
<i>arglaes film 2-3/8" x 3-1/8" pad</i>	\$0	*
<i>arglaes film 3" x 14" pad</i>	\$0	*
<i>arglaes film 4-3/4" x 10" pad</i>	\$0	*
<i>arthritis pain relieving cream 0.075%</i>	\$0	*
<i>artificial tears solution 0.1%; 0.3%, 0.2%; 0.2%; 1%, 0.3%; 1%, 0.5%; 0.6%, 1%</i>	\$0	*
<i>asperflex original patch 7.5%</i>	\$0	*
<i>aspirin regular strength tablet delayed release 325mg</i>	\$0	*
<i>aspirin suppository 300mg, 600mg</i>	\$0	*
<i>aspirin tablet 325mg</i>	\$0	*
<i>aspirin tablet chewable 81mg</i>	\$0	*
<i>aspirin tablet delayed release 81mg</i>	\$0	*
<i>asthmanefrin refill nebulization solution 2.25%</i>	\$0	*
<i>athletes foot powder spray aerosol powder 2%</i>	\$0	*
<i>atp ignite packet 500mg; 100mcg; 2500mcg; 40mcg; 150mg; 0.5mg; 10mg; 3mg; 280mg; 2.6mg; 0.5mg; 130mg; 0.45mg; 10mg; 3mg</i>	\$0	*
<i>aveeno baby soothing multi-purpose ointment</i>	\$0	*
<i>aveeno daily moisturizing face cream</i>	\$0	*
<i>aveeno daily moisturizing sheer hydration lotion</i>	\$0	*
<i>aveeno intense relief hand cream</i>	\$0	*
<i>aveeno intense relief overnight cream 1.3%</i>	\$0	*
<i>aveeno positively radiantintensive night cream</i>	\$0	*
<i>aveeno restorative skin therapy oat repairing cream</i>	\$0	*
<i>aveeno skin relief moisture repair cream</i>	\$0	*

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập **AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary**

Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>aveeno stress relief moisturizing lotion</i>	\$0	*
<i>ayr nasal drops solution 0.65%</i>	\$0	*
<i>ayr nasal mist allergy & sinus hypertonic saline solution 2.65%</i>	\$0	*
<i>b complex capsule 100mg; 1mg; 70mg; 10mg; 100mcg; 2mg; 1.5mg</i>	\$0	*
<i>b-100 complex tr tablet extended release 0.1mg; 100mcg; 0.4mg; 100mg; 100mg; 100mg; 100mg</i>	\$0	*
<i>b-100 tablet 100mcg; 100mg; 100mcg; 400mcg; 100mg; 100mg; 100mg; 100mg</i>	\$0	*
<i>b-12 1000 tablet sublingual 1000mcg; 400mcg</i>	\$0	*
<i>b-12 dots tablet disintegrating 500mcg</i>	\$0	*
<i>b-12 dual spectrum tablet extended release 5000mcg</i>	\$0	*
<i>b-12 liquid 5000mcg/ml</i>	\$0	*
<i>b-12 quick dissolve tablet sublingual 1000mcg</i>	\$0	*
<i>b-12 tablet 2000mcg, 2500mcg</i>	\$0	*
<i>b-12 tablet sublingual 100mcg; 5000mcg</i>	\$0	*
<i>b-50 complex tablet 300mcg; 86mg; 0.05mg; 50mcg; 400mcg; 50mcg; 50mg; 50mg; 50mg; 50mg; 50mg</i>	\$0	*
<i>baby cornstarch powder</i>	\$0	*
<i>baby ddrops liquid 400unt/0.03ml</i>	\$0	*
<i>baby super daily d3 liquid 400ut/0.028ml</i>	\$0	*
<i>baby vitamin d3 drops liquid 400ut/0.028ml</i>	\$0	*
<i>bacitracin ointment 500unit/gm</i>	\$0	*
<i>bacitracin zinc ointment 500unit/gm</i>	\$0	*
<i>balamine dm syrup 2mg/5ml; 10mg/5ml; 5mg/5ml</i>	\$0	*
<i>balmbarr hand & body cream</i>	\$0	*
<i>balmbarr hand & body lotion</i>	\$0	*
<i>balmbarr moisturizing cream</i>	\$0	*
<i>balmbarr stretch mark cream</i>	\$0	*

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập **AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary**



Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>balmex multi-purpose ointment 51.1%</i>	\$0	*
<i>bama freeze gel 3.7%</i>	\$0	*
<i>basis facial moisturizer cream</i>	\$0	*
<i>basis overnight cream</i>	\$0	*
<i>baza protect skin protectant moisture barrier cream 12%</i>	\$0	*
<i>b-complex capsule 5mg; 1mcg; 400mcg; 60mg; 20mg; 0.5mg; 3mg; 3mg; 60mg</i>	\$0	*
<i>b-complex plus b-12 tablet 25mcg; 4mg; 10mg; 5mg; 7mg</i>	\$0	*
<i>b-complex tablet 30mcg; 20mg; 12mcg; 400mg; 20mg; 40mg; 20mg; 25mg; 4mg; 3.4mg; 3mg; 6mcg; 400mcg; 20mg; 2mg; 1.7mg; 1.5mg</i>	\$0	*
<i>b-complex/c tablet 300mg; 50mg; 10mg; 5mg; 10.2mg; 15mg</i>	\$0	*
<i>b-complex/vitamin c/folic acid/ biotin tablet 500mg; 45mcg; 20mg; 1mg; 12mcg; 400mcg; 1mg; 100mg; 1mg; 5mg; 10mg; 10mg; 30unit</i>	\$0	*
<i>beauty 360 advanced skin care lotion</i>	\$0	*
<i>beauty lotion lotion</i>	\$0	*
<i>beelith tablet 362mg; 20mg</i>	\$0	*
<i>benadryl itch relief stick 2%; 0.1%</i>	\$0	*
<i>benefiber drink mix packet</i>	\$0	*
<i>bengay vanishing scent gel 2.5%</i>	\$0	*
<i>benzonatate capsule 100mg, 150mg, 200mg</i>	\$0	*
<i>benzoyl peroxide gel 10%, 2.5%, 5%</i>	\$0	*
<i>benzoyl peroxide liquid 10%</i>	\$0	*
<i>benzoyl peroxide wash liquid 5%</i>	\$0	*
<i>benzphetamine hcl tablet 50mg</i>	\$0	PA; *
<i>berri-freez pain relieving gel 4.5%</i>	\$0	*
<i>beta care betatar gel shampoo 2.5%</i>	\$0	*
<i>beta care cream</i>	\$0	*
<i>beta care lotion</i>	\$0	*

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập **AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary**

Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>beta med shampoo 2%</i>	\$0	*
<i>beta xma cream</i>	\$0	*
<i>betadine solution 5%</i>	\$0	*
<i>betadine surgical scrub solution 7.5%</i>	\$0	*
<i>bicarsim forte tablet 125mg</i>	\$0	*
<i>bicarsim tablet 80mg</i>	\$0	*
<i>bilberry plus capsule 60mg; 2mg; 40mcg; 6000unit; 50unit; 25mg</i>	\$0	*
<i>biodesp dm syrup 15mg/5ml; 100mg/5ml; 5mg/5ml</i>	\$0	*
<i>biofreeze cool the pain gel 4%</i>	\$0	*
<i>biofreeze liquid 10%</i>	\$0	*
<i>biofreeze professional gel 5%</i>	\$0	*
<i>biogtuss liquid 15mg/5ml; 300mg/5ml; 10mg/5ml</i>	\$0	*
<i>biolle tears solution 0.5%</i>	\$0	*
<i>bion tears solution 0.1%; 0.3%</i>	\$0	*
<i>bio-rytuss liquid 2mg/5ml; 10mg/5ml; 5mg/5ml</i>	\$0	*
<i>biospec dmx liquid 15mg/5ml; 25mg/5ml</i>	\$0	*
<i>biotin capsule 10mg, 1mg, 5mg</i>	\$0	*
<i>biotin fast dissolve maximum strength tablet disintegrating 10000mcg</i>	\$0	*
<i>biotin gummies tablet chewable 1000mcg</i>	\$0	*
<i>biotin high potency tablet 1000mcg</i>	\$0	*
<i>biotin plus keratin tablet 10000mcg; 100mg</i>	\$0	*
<i>biotin tablet 10mg, 5mg, 800mcg</i>	\$0	*
<i>biotin tablet disintegrating 5mg</i>	\$0	*
<i>bisacodyl ec tablet delayed release 5mg</i>	\$0	*
<i>bisacodyl suppository 10mg</i>	\$0	*
<i>bismuth subsalicylate tablet chewable 262mg</i>	\$0	*
<i>black draught tablet chewable 10mg</i>	\$0	*
<i>b-natal lozenge 25mg</i>	\$0	*
<i>b-natal lozenge on a handle 25mg</i>	\$0	*
<i>boro-packs packet 49%; 51%</i>	\$0	*
<i>boudreauxs butt paste butt barrier ointment 1%</i>	\$0	*

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập **AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary**



Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>boudreauxs butt paste ointment 16%</i>	\$0	*
<i>boudreauxs rash preventor liquid 10%</i>	\$0	*
<i>bp wash liquid 2.5%</i>	\$0	*
<i>bprotected multi-vite liquid 60mg/15ml; 300mcg/15ml; 10mg/15ml; 25mcg/15ml; 6mcg/15ml; 9mg/15ml; 2mg/15ml; 20mg/15ml; 150mcg/15ml; 2mg/15ml; 1.7mg/15ml; 25mcg/15ml; 1.5mg/15ml; 30unit/15ml; 3mg/15ml</i>	\$0	*
<i>bromphen/pseudoephedrine hcl/dextromethorphan hydrobromide syrup 2mg/5ml; 10mg/5ml; 30mg/5ml</i>	\$0	*
<i>bronkids liquid 0.6mg/ml; 2.75mg/ml; 1.5mg/ml</i>	\$0	*
<i>budesonide nasal spray suspension 32mcg/act</i>	\$0	*
<i>buried treasure active 55plus senior complex liquid 5mg/30ml; 500mg/30ml; 15000unit/30ml; 10mg/30ml; 300mcg/30ml; 2mg/30ml; 100mg/30ml; 50mg/30ml; 100mcg/30ml; 80mg/30ml; 1mg/30ml; 1200unit/30ml; 400mcg/30ml; 10mg/30ml; 2mg/30ml; 15mg/30ml; 50mg/30ml; 100mcg/30ml; 6mg/30ml; 200mcg/30ml; 50mg/30ml; 3mg/30ml; 1000mcg/30ml; 200mg/30ml; 20mcg/30ml; 50mg/30ml; 75mg/30ml; 50mg/30ml; 50mcg/30ml; 40mg/30ml; 40mg/30ml; 10mg/30ml; 30mg/30ml; 100mcg/30ml; 40mg/30ml; 400unit/30ml; 1mg/30ml; 15mg/30ml</i>	\$0	*
<i>butenafine hydrochloride cream 1%</i>	\$0	*
<i>caffeine anhydrous powder</i>	\$0	*
<i>calamine lotion 8%; 8%</i>	\$0	*
<i>calamine phenolated lotion 8%; 1%; 8%</i>	\$0	*
<i>calamine suspension 8%; 8%</i>	\$0	*
<i>calcium + d3 tablet 250mg; 3mcg</i>	\$0	*
<i>calcium 1000 + d tablet 1000mg; 800unit</i>	\$0	*
<i>calcium 500/vitamin d tablet 500mg; 125unit</i>	\$0	*
<i>calcium 500/vitamin d3 tablet 500mg; 400unit</i>	\$0	*
<i>calcium 600 + minerals tablet 600mg; 200unit; 1mg; 40mg; 1.8mg; 250mcg; 7.5mg</i>	\$0	*

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập **AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary**

Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>calcium 600 with vitamin d tablet chewable 600mg; 400unit</i>	\$0	*
<i>calcium 600+d high potency tablet 600mg; 400unit</i>	\$0	*
<i>calcium acetate tablet 667mg, 668mg</i>	\$0	*
<i>calcium antacid extra strength tablet chewable 750mg</i>	\$0	*
<i>calcium carbonate powder 800mg/2gm</i>	\$0	*
<i>calcium carbonate suspension 1250mg/5ml</i>	\$0	*
<i>calcium carbonate tablet 648mg</i>	\$0	*
<i>calcium carbonate tablet chewable 260mg, 500mg</i>	\$0	*
<i>calcium citrate + d3 maximum tablet 315mg; 250unit</i>	\$0	*
<i>calcium citrate granules 760mg/3.5gm</i>	\$0	*
<i>calcium citrate tablet 200mg, 250mg</i>	\$0	*
<i>calcium citrate/vitamin d tablet 315mg; 200unit</i>	\$0	*
<i>calcium citrate+d3 petites tablet 200mg; 250unit</i>	\$0	*
<i>calcium oyster shell tablet 500mg</i>	\$0	*
<i>calcium plus d3 absorbable capsule 600mg; 2500unit</i>	\$0	*
<i>calcium tablet 1250mg, 1500mg</i>	\$0	*
<i>calcium/c/d tablet chewable 10mg; 500mg; 250unit</i>	\$0	*
<i>calcium/magnesium/zinc tablet 333mg; 133mg; 5mg, 334mg; 134mg; 5mg</i>	\$0	*
<i>calcium/vitamin d capsule 600mg; 400unit</i>	\$0	*
<i>calcium/vitamin d tablet 600mg; 400unit, 600mg; 5mcg</i>	\$0	*
<i>calcium/vitamin d3 capsule 600mg; 500unit</i>	\$0	*
<i>calcium+d3 tablet 500mg; 15mcg; 0, 600mg; 800unit</i>	\$0	*
<i>calmoseptine ointment 0.44%; 20.6%</i>	\$0	*
<i>cal-quick liquid 400unit/5ml; 500mg/5ml</i>	\$0	*
<i>caltrate 600+d3 soft chews tablet chewable 600mg; 800unit</i>	\$0	*

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập **AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary**



Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>cam lotion</i>	\$0	*
<i>capsaicin cream 0.025%, 0.1%</i>	\$0	*
<i>capsaicin patch 0.025%</i>	\$0	*
<i>capzasin-p cream 0.035%</i>	\$0	*
<i>carboxymethylcellulose sodium solution 0.5%</i>	\$0	*
<i>cardiopress capsule 60mg; 25mg; 100mcg; 100mcg; 150mg; 15mg; 175mg; 100mg; 15mg; 2.5mg; 125mg; 5mg; 15mg</i>	\$0	*
<i>ca-rezz cream 0.3%</i>	\$0	*
<i>ca-rezz norisc liquid 0.3%</i>	\$0	*
<i>castellani paint liquid 1.5%</i>	\$0	*
<i>castile soap towelettes pad</i>	\$0	*
<i>castiva cooling lotion 5%; 14%</i>	\$0	*
<i>castor oil</i>	\$0	*
<i>castor oil stimulant laxative oil 100%</i>	\$0	*
<i>centrum multivitamin flavor burst drink packet 60mg; 30mcg; 65mg; 800unit; 10mcg; 25mcg; 400mcg; 60mg; 4mg; 10mg; 38mg; 200mg; 10mg; 2000unit; 0.43mg; 0.38mg; 40unit; 2mg</i>	\$0	*
<i>centrum performance tablet 120mg; 50mg; 50mcg; 60mcg; 100mg; 12mg; 72mg; 400unit; 120mcg; 0.9mg; 18mcg; 18mg; 400mcg; 40mg; 4mg; 40mg; 5mcg; 48mg; 25mcg; 80mg; 150mcg; 6mg; 3500unit; 5.1mg; 4mg; 10mcg; 75mcg; 70mcg; 10mcg; 4.5mg; 60unit; 11mg</i>	\$0	*
<i>centrum specialist energy tablet 120mg; 50mg; 50mcg; 60mcg; 100mg; 12mg; 72mg; 400unit; 120mcg; 0.9mg; 18mcg; 18mg; 400mcg; 40mg; 4mg; 40mg; 5mcg; 48mg; 25mcg; 80mg; 150mcg; 6mg; 3500unit; 5.1mg; 4mg; 10mcg; 75mcg; 70mcg; 10mcg; 4.5mg; 60unit; 11mg</i>	\$0	*
<i>cepacol sore throat maximum numbing lozenge 15mg; 4mg</i>	\$0	*
<i>cerave am facial moisturizing lotion/spf30 lotion 10%; 5%; 5%; 2%; 6.3%</i>	\$0	*

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập **AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary**

Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>cerave baby healing ointment ointment 46.5%</i>	\$0	*
<i>cerave daily moisturizing lotion</i>	\$0	*
<i>cerave diabetics dry skin relief cream</i>	\$0	*
<i>cerave moisturizing cream</i>	\$0	*
<i>cerave pm facial moisturizing lotion ultra lightweight lotion</i>	\$0	*
<i>cerave sa/rough and bumpyskin cream</i>	\$0	*
<i>cerave sa/rough and bumpyskin lotion</i>	\$0	*
<i>cerave therapeutic hand cream 1%</i>	\$0	*
<i>cetaphil advanced relief lotion</i>	\$0	*
<i>cetaphil daily advance ultra hydrating lotion</i>	\$0	*
<i>cetaphil daily facial moisturizer lotion 3%; 10%</i>	\$0	*
<i>cetaphil moisturizing lotion</i>	\$0	*
<i>cetaphil restoraderm lotion</i>	\$0	*
<i>cetaphil therapeutic hand cream</i>	\$0	*
<i>cetirizine hcl tablet 5mg</i>	\$0	*
<i>cetirizine hydrochloride tablet 10mg</i>	\$0	*
<i>cetirizine hydrochloride/pseudoephedrine hydrochloride tablet extended release 12 hour 5mg; 120mg</i>	\$0	*
<i>chemstrip ugk strip</i>	\$0	*
<i>cherry syrup syrup</i>	\$0	*
<i>chest rub ointment 4.8%; 1.2%; 2.6%</i>	\$0	*
<i>chew q tablet chewable 30mg, 600mg</i>	\$0	*
<i>chewable vitamin d3 tablet chewable 2000unit</i>	\$0	*
<i>children's chewable acetaminophen tablet chewable 160mg</i>	\$0	*
<i>childrens chewable multivitamin tablet chewable 60mg; 10mcg; 4.5mcg; 300mcg; 13.5mg; 1.05mg; 750mcg; 1.2mg; 1.05mg; 6.75mg</i>	\$0	*
<i>childrens gummies tablet chewable 30mg; 75mcg; 5mg; 200unit; 38mg; 5mcg; 200mcg; 20mcg; 40mcg; 1mg; 2000unit; 20unit; 2.5mg</i>	\$0	*

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập **AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary**



Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>childrens non-aspirin tablet chewable 80mg</i>	\$0	*
<i>chlophedianol/dexchlopheniramine./</i>	\$0	*
<i>pseudoephedrine liquid 12.5mg/5ml; 1mg/5ml; 30mg/5ml</i>		
<i>chloraseptic kids liquid 0.5%</i>	\$0	*
<i>chloraseptic max sore throat lozenge 15mg; 10mg</i>	\$0	*
<i>chlorhexidine gluconate solution 4%</i>	\$0	*
<i>chlorocaps capsule 30mcg; 10mg; 5mcg; 30mcg; 1mcg; 50mcg</i>	\$0	*
<i>chlorpheniramine maleate tablet extended release 12mg</i>	\$0	*
<i>chocolated laxative tablet chewable 15mg</i>	\$0	*
<i>cholase control capsule 25mg; 25mg; 50mg; 25mg; 100mg; 5mg</i>	\$0	*
<i>cicaplast baume b5 soothing multi-purpose balm cream</i>	\$0	*
<i>cimetidine 200 tablet 200mg</i>	\$0	*
<i>clean & clear acne tripleclear exfoliating scrub gel 2%</i>	\$0	*
<i>clean & clear advantage acne spot treatment gel 2%</i>	\$0	*
<i>clear soluble fiber powder</i>	\$0	*
<i>clearasil daily clear vanishing acne treatment cream 10%</i>	\$0	*
<i>cln facial moisturizer nourishing lotion</i>	\$0	*
<i>clotrimazole 3 cream 2%</i>	\$0	*
<i>clotrimazole cream 1%</i>	\$0	*
<i>clotrimazole solution 1%</i>	\$0	*
<i>co q-10 capsule 300mg</i>	\$0	*
<i>co q-10 tablet chewable 100mg</i>	\$0	*
<i>coal tar liquid</i>	\$0	*
<i>cocoa butter hand & body lotion</i>	\$0	*
<i>cocoa butter lotion</i>	\$0	*
<i>cocoa butter skin cream</i>	\$0	*

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary

Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>coconut oil beauty cream</i>	\$0	*
<i>cod liver oil capsule 135unit; 415mg; 36mg; 37mg; 90mg; 1250unit</i>	\$0	*
<i>coditussin dac liquid 10mg/5ml; 200mg/5ml; 30mg/5ml</i>	\$0	*
<i>coenzyme q-10 capsule 100mg, 200mg, 30mg, 60mg</i>	\$0	*
<i>coenzyme q10 tablet 100mg, 50mg</i>	\$0	*
<i>coenzyme q-10/high poten cy capsule 50mg</i>	\$0	*
<i>colace 2-in-1 tablet 50mg; 8.6mg</i>	\$0	*
<i>cold & allergy d maximum strength tablet 60mg; 2.5mg</i>	\$0	*
<i>cold & allergy elixir 1mg/5ml; 2.5mg/5ml</i>	\$0	*
<i>cold & cough childrens liquid 1mg/5ml; 5mg/5ml; 2.5mg/5ml</i>	\$0	*
<i>cold & flu relief multi-symptom nighttime liquid 325mg/15ml; 15mg/15ml; 6.25mg/15ml</i>	\$0	*
<i>cold & sinus relief capsule 200mg; 30mg</i>	\$0	*
<i>cold/cough dm childrens liquid 1mg/5ml; 5mg/5ml; 2.5mg/5ml</i>	\$0	*
<i>collagen cream</i>	\$0	*
<i>collagen premium skin cream</i>	\$0	*
<i>collagen ultra capsule 12.5mg; 1250mcg; 30mg; 50mg; 362.5mg; 1mg; 75mcg; 112.5mg; 100mg; 2mg; 12.5mg; 50mg; 3mg; 30unit; 7.5mg</i>	\$0	*
<i>complete moisture lotion</i>	\$0	*
<i>complete multivitamin/multimineral supplement liquid 60mg/15ml; 300mcg/15ml; 1000unit/15ml; 25mcg/15ml; 6mcg/15ml; 9mg/15ml; 2mg/15ml; 20mg/15ml; 10mg/15ml; 150mcg/15ml; 2mg/15ml; 1300unit/15ml; 1.7mg/15ml; 25mcg/15ml; 1.5mg/15ml; 30unit/15ml; 3mg/15ml</i>	\$0	*
<i>compound w one step invisible wart remover strip 40%</i>	\$0	*

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập **AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary**



Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>conceptionxr motility support formula</i>	\$0	*
<i>miscellaneous 250mg; 500unit; 100mcg; 500mcg; 500mg; 5mg; 200unit; 10mg</i>		
<i>contac cold+flu maximum strength tablet 500mg; 5mg</i>	\$0	*
<i>cool 'n heat liquid 16%</i>	\$0	*
<i>cool 'n heat stick 10%; 30%</i>	\$0	*
<i>cooling pain relief gel 4%</i>	\$0	*
<i>coq-10 capsule 150mg</i>	\$0	*
<i>coq10 gummies adult tablet chewable 50mg</i>	\$0	*
<i>coq-10 tr capsule extended release 100mg</i>	\$0	*
<i>coricidin hbp chest congestion & cough capsule 10mg; 200mg</i>	\$0	*
<i>corn and callus remover liquid 17%</i>	\$0	*
<i>corn huskers lotion</i>	\$0	*
<i>coromega omega 3 squeeze emulsion 12mg/2.5gm; 230mg/2.5gm; 350mg/2.5gm; 2000mg/2.5gm; 650mg/2.5gm; 3unit/2.5gm</i>	\$0	*
<i>corticare b capsule 37.5mg; 1.5mg; 30mg; 340mcg; 75mg; 375mg; 37.5mg</i>	\$0	*
<i>cortizone-10 feminine itch relief maximum strength cream 1%</i>	\$0	*
<i>cottonseed oil</i>	\$0	*
<i>cough & cold hbp tablet 4mg; 30mg</i>	\$0	*
<i>cough drops lozenge 10mg, 2.7mg, 5.4mg, 5.8mg, 5mg, 7.5mg, 7.6mg, 7mg, 8mg</i>	\$0	*
<i>cranberry capsule 250mg, 500mg</i>	\$0	*
<i>cranberry extract capsule 200mg</i>	\$0	*
<i>cranberry tablet 300mg, 500mg</i>	\$0	*
<i>creo-terpin syrup 10mg/15ml</i>	\$0	*
<i>cromolyn sodium aerosol solution 5.2mg/act</i>	\$0	*
<i>culturelle health & wellness capsule 200mg; 10billion</i>	\$0	*

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary

Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>culturelle womens wellness probiotic tablet chewable</i>	\$0	*
<i>cutter dry aerosol 10%</i>	\$0	*
<i>cvs acetaminophen capsule 325mg</i>	\$0	*
<i>cvs advanced acne spot treatment gel 2%</i>	\$0	*
<i>cvs allergy relief tablet disintegrating 5mg</i>	\$0	*
<i>cvs all-purpose skin protectant ointment 15.5%; 53.4%</i>	\$0	*
<i>cvs antacid/anti-gas maximum strength tablet chewable 1000mg; 60mg</i>	\$0	*
<i>cvs b12 tablet chewable 2500mcg</i>	\$0	*
<i>cvs beauty 360 dry skin lotion</i>	\$0	*
<i>cvs chest congestion/cough hbp capsule 10mg; 200mg</i>	\$0	*
<i>cvs childrens triacting cough/runny nose liquid 1mg/5ml; 5mg/5ml</i>	\$0	*
<i>cvs cold & flu hbp tablet 325mg; 2mg</i>	\$0	*
<i>cvs cold & sinus relief tablet 200mg; 30mg</i>	\$0	*
<i>cvs cortisone maximum strength gel 1%</i>	\$0	*
<i>cvs daily fiber packet 58.6%</i>	\$0	*
<i>cvs daily ultra moisture lotion</i>	\$0	*
<i>cvs diabetes health support miscellaneous 50mg; 560mg; 39mg; 30mcg; 150mcg; 416mg; 10mg; 137mg; 72mg; 500unit; 245mcg; 1000mg; 10mg; 0.5mg; 25mcg; 800mcg; 250mcg; 300mcg; 50mg; 2.3mg; 20mg; 5mcg; 30mcg; 80mg; 150mcg; 3mg; 2500unit; 1.7mg; 255mcg; 2mg; 10mcg; 45mcg; 1.5mg; 50unit; 11mg</i>	\$0	*
<i>cvs dry skin therapy cream</i>	\$0	*
<i>cvs dry skin therapy lotion</i>	\$0	*
<i>cvs extra moisturizing lotion</i>	\$0	*
<i>cvs gentle skin cleanser lotion</i>	\$0	*
<i>cvs glucosamine/chondroitin maximum strength tablet 400mg; 500mg</i>	\$0	*

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập **AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary**



Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>cvs hair/skin/nails tablet 60mg; 1500mcg; 0.5mg; 100mg; 500unit; 100mcg; 250mcg; 50mg; 10mg; 50mg; 2500unit; 0.85mg; 2.5mg; 6.25mg; 0.75mg; 30unit; 7.5mg</i>	\$0	*
<i>cvs immune support vitamin c packet 1mg; 1000mg; 50mg; 2.5mg; 10mcg; 25mcg; 12.5mcg; 60mg; 0.5mg; 5mg; 38mg; 200mg; 10mg; 1mg; 0.43mg; 60mg; 0.38mg; 2mg</i>	\$0	*
<i>cvs intense dry skin therapy lotion</i>	\$0	*
<i>cvs laxative dietary supplement tablet 500mg</i>	\$0	*
<i>cvs menopause support tablet 80mg; 1.5mg; 100mg; 50mg; 120mcg; 25mg; 25mcg; 400mcg; 80mg; 20mg; 8.25mg; 20mg; 5mg; 70mcg; 5mg; 30unit</i>	\$0	*
<i>cvs miconazole 1 combination pack kit</i>	\$0	*
<i>cvs mini enema kids enema 100mg/5ml</i>	\$0	*
<i>cvs moisturizing cream</i>	\$0	*
<i>cvs moisturizing lotion lotion</i>	\$0	*
<i>cvs nasal decongestant capsule 30mg</i>	\$0	*
<i>cvs skin therapy ultra restoring lotion</i>	\$0	*
<i>cvs sore throat lozenge 15mg; 2.6mg</i>	\$0	*
<i>cvs special care lotion</i>	\$0	*
<i>cvs stomach relief tablet 262mg</i>	\$0	*
<i>cvs stool softener capsule 50mg</i>	\$0	*
<i>cvs stuffy nose & cold childrens liquid 100mg/5ml; 2.5mg/5ml</i>	\$0	*
<i>cvs therapeutic dandruff extra strength shampoo 1%</i>	\$0	*
<i>cyanocobalamin injection 1000mcg/ml</i>	\$0	*
<i>cyanocobalamin nasal solution 500mcg/0.1ml</i>	\$0	*
<i>d3 capsule 10000unit</i>	\$0	*

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập **AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary**

Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>daily diabetes health pack miscellaneous 50mg; 590mg; 30mcg; 150mcg; 220mg; 70mg; 395mcg; 25mcg; 0.9mg; 1200mg; 500mcg; 50mg; 150mcg; 250mcg; 300mcg; 300mg; 2.3mg; 45mcg; 20mg; 360mg; 10mg; 50mg; 80mg; 3mg; 1.7mg; 55mcg; 2mg; 1.5mg; 10mcg; 750mcg; 50mcg; 22.5mg; 30mcg; 11mg</i>	\$0	*
<i>daily fiber powder 43%</i>	\$0	*
<i>daily heart health support miscellaneous 60mg; 30mcg; 220mg; 10mg; 20mg; 72mg; 1500unit; 45mcg; 50mg; 0.5mg; 525mcg; 1gm; 400mcg; 250mcg; 300mcg; 50mg; 2.3mg; 20mg; 5mcg; 300mg; 30mcg; 80mg; 150mcg; 3mg; 2500unit; 1.7mg; 2mg; 5mg; 150mcg; 10mcg; 45mcg; 55mcg; 1.5mg; 50unit; 11mg</i>	\$0	*
<i>daily moisturizing lotion</i>	\$0	*
<i>daily pak maximum multivitamin/asian ginseng extract miscellaneous 590mg; 100mg; 80mcg; 150mcg; 1120mg; 60mg; 72mg; 500unit; 45mcg; 0.9mg; 75mcg; 900mcg; 250mcg; 300mcg; 50mg; 2.3mg; 70mg; 5mcg; 110mg; 30mcg; 80mg; 150mcg; 53mg; 2500unit; 51.7mg; 2mg; 10mcg; 45mcg; 55mcg; 51.5mg; 250unit; 11mg</i>	\$0	*
<i>daily vitamin formula tablet 60mg; 400unit; 6mcg; 20mg; 2mg; 1.7mg; 1.5mg; 5000unit</i>	\$0	*
<i>daily vitamins tablet 60mg; 400unit; 6mcg; 0.4mg; 20mg; 2mg; 5000unit; 1.7mg; 1.5mg</i>	\$0	*
<i>dandruff shampoo shampoo 1%</i>	\$0	*
<i>dayhist allergy 12 hour relief tablet 1.34mg</i>	\$0	*
<i>daytime cough liquid 15mg/15ml</i>	\$0	*
<i>d-cerin cream 33%</i>	\$0	*
<i>ddrops liquid 1000unt/0.03ml, 1000ut/0.028ml, 2000ut/0.028ml</i>	\$0	*
<i>decara capsule 25000unit</i>	\$0	*
<i>deconex ir tablet 385mg; 10mg</i>	\$0	*

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập **[AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary](https://www.aetna.com/BetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary)**



Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>decorel forte plus severe cold/cough relief tablet 325mg; 15mg; 200mg; 5mg</i>	\$0	*
<i>dekas essential capsule 2000unit; 1000mcg; 2000unit; 150unit</i>	\$0	*
<i>delsym cough + cold nighttime childrens liquid 325mg/10ml; 12.5mg/10ml; 5mg/10ml</i>	\$0	*
<i>dermabase oil in water cream</i>	\$0	*
<i>dermaide aloe cream 70%</i>	\$0	*
<i>dermal therapy extra strength body lotion</i>	\$0	*
<i>dermal therapy face care moisturizing lotion</i>	\$0	*
<i>dermal therapy foot massage lotion</i>	\$0	*
<i>dermal therapy hand elbo w & knee cream lotion</i>	\$0	*
<i>dermal therapy heel care lotion</i>	\$0	*
<i>dermamed ointment</i>	\$0	*
<i>dermarest psoriasis gel 3%</i>	\$0	*
<i>dermazinc cream</i>	\$0	*
<i>dermazinc shampoo shampoo 2%</i>	\$0	*
<i>dermazinc spray liquid 0.25%</i>	\$0	*
<i>dermend fragile skin moisturizing formula cream</i>	\$0	*
<i>dermend moisturizing bruise formula cream</i>	\$0	*
<i>dermoplast aerosol 20%; 0.5%</i>	\$0	*
<i>desenex cream 1%</i>	\$0	*
<i>desenex powder 2%</i>	\$0	*
<i>desgen pediatric liquid 5mg/ml; 50mg/ml; 2.5mg/ml</i>	\$0	*
<i>desitin cream 13%</i>	\$0	*
<i>desitin multi-purpose healing ointment 71.3%</i>	\$0	*
<i>despec dm syrup 10mg/5ml; 100mg/5ml; 5mg/5ml</i>	\$0	*
<i>despec eda liquid 5mg/ml; 50mg/ml; 2.5mg/ml</i>	\$0	*
<i>dexbrompheniramine/dm/phenylephrine liquid 2mg/5ml; 15mg/5ml; 7.5mg/5ml</i>	\$0	*
<i>dextromethorphan hbr capsule 15mg</i>	\$0	*
<i>dextromethorphan hydrobromide/guaifenesin liquid 10mg/5ml; 100mg/5ml</i>	\$0	*

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập **AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary**

Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>dextromethorphan hydrobromide/guaifenesin/phenylephrine hydr tablet 17.5mg; 385mg; 10mg</i>	\$0	*
<i>dextromethorphan polistirex er suspension extended release 30mg/5ml</i>	\$0	*
<i>dextromethorphan/guaifenesin liquid 5mg/5ml; 100mg/5ml</i>	\$0	*
<i>dextromethorphan/guaifenesin/phenylephrine liquid 18mg/15ml; 200mg/15ml; 10mg/15ml</i>	\$0	*
<i>diabetes health pack miscellaneous 50mg; 560mg; 30mcg; 200mg; 10mg; 48mg; 400unit; 350mcg; 2mg; 25mcg; 800mcg; 50mg; 250mcg; 100mg; 2mg; 20mg; 5mcg; 80mg; 72mg; 150mcg; 3mg; 5000unit; 1.7mg; 150mcg; 2mg; 10mcg; 75mcg; 70mcg; 1.5mg; 45unit; 10mcg; 15mg</i>	\$0	*
<i>diabetic tussin cough/chest congestion dm maximum strength liquid 10mg/5ml; 200mg/5ml</i>	\$0	*
<i>diabetiderm cream</i>	\$0	*
<i>diabetiderm foot rejuvenating cream</i>	\$0	*
<i>diabetiderm lotion</i>	\$0	*
<i>diabet-x daily preventionskin therapy cream 0.3%</i>	\$0	*
<i>dialyvite 800 tablet 60mg; 300mcg; 6mcg; 800mcg; 20mg; 10mg; 10mg; 1.7mg; 1.5mg</i>	\$0	*
<i>dialyvite 800/zinc tablet 60mg; 300mcg; 6mcg; 800mcg; 20mg; 10mg; 10mg; 1.7mg; 1.5mg; 50mg</i>	\$0	*
<i>diaper rash cream 10%</i>	\$0	*
<i>diastix strip</i>	\$0	*
<i>diclofenac sodium gel 1%</i>	\$0	*
<i>di-dak-sol solution 0.013%</i>	\$0	*
<i>diethylpropion hcl er tablet extended release 24 hour 75mg</i>	\$0	PA; *
<i>diethylpropion hcl tablet 25mg</i>	\$0	PA; *
<i>di-gel suspension 282mg/5ml; 87mg/5ml; 25mg/5ml</i>	\$0	*
<i>dimaphen dm cold & cough liquid 1mg/5ml; 5mg/5ml; 2.5mg/5ml</i>	\$0	*

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập **AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary**



Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>dimetapp children's cold & cough liquid 1mg/5ml; 5mg/5ml; 2.5mg/5ml</i>	\$0	*
<i>dimetapp long acting cough plus cold syrup 1mg/5ml; 7.5mg/5ml</i>	\$0	*
<i>diphenhydramine hcl capsule 50mg</i>	\$0	*
<i>diphenhydramine hcl/zinc acetate cream 2%; 0.1%</i>	\$0	*
<i>diphenhydramine hydrochloride capsule 25mg</i>	\$0	*
<i>diphenhydramine hydrochloride liquid 12.5mg/5ml, 6.25mg/ml</i>	\$0	*
<i>diphenhydramine hydrochloride tablet 25mg</i>	\$0	*
<i>diphenhydramine hydrochloride tablet chewable 12.5mg</i>	\$0	*
<i>dml forte cream</i>	\$0	*
<i>dml lotion</i>	\$0	*
<i>docosanol cream 10%</i>	\$0	*
<i>docusate calcium capsule 240mg</i>	\$0	*
<i>docusate mini enema 283mg/5ml</i>	\$0	*
<i>docusate sodium capsule 100mg, 250mg</i>	\$0	*
<i>docusate sodium liquid 50mg/5ml</i>	\$0	*
<i>docusate sodium syrup 60mg/15ml</i>	\$0	*
<i>docusate sodium tablet 100mg</i>	\$0	*
<i>dok tablet 100mg</i>	\$0	*
<i>dometuss-dmx liquid 30mg/5ml; 200mg/5ml; 10mg/5ml</i>	\$0	*
<i>dona packet 1500mg</i>	\$0	*
<i>dona tablet 375mg</i>	\$0	*
<i>double antibiotic ointment 500unit/gm; 10000unit/gm</i>	\$0	*
<i>dr smiths diaper ointment 10%</i>	\$0	*
<i>dr smiths rash + skin aerosol 10%</i>	\$0	*
<i>dramamine motion sicknessfor kids tablet chewable 25mg</i>	\$0	*
<i>dry eye relief gel 1%</i>	\$0	*

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập **AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary**

Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>dulcolax liquid suspension 1200mg/15ml</i>	\$0	*
<i>duofilm solution 17%</i>	\$0	*
<i>duravent dm tablet 15mg; 395mg; 10mg</i>	\$0	*
<i>duravent pe tablet 395mg; 10mg</i>	\$0	*
<i>durex realfeel non-latex device</i>	\$0	*
<i>earwax removal solution 6.5%</i>	\$0	QL (15 ML trên 30 ngày); *
<i>easy flow black/blue device</i>	\$0	*
<i>easy flow black/orange device</i>	\$0	*
<i>easy flow black/red device</i>	\$0	*
<i>easy flow black/white device</i>	\$0	*
<i>easy flow black/yellow device</i>	\$0	*
<i>easy flow white/blue device</i>	\$0	*
<i>easy flow white/green device</i>	\$0	*
<i>easy flow white/pink device</i>	\$0	*
<i>easy flow white/white device</i>	\$0	*
<i>easy flow white/yellow device</i>	\$0	*
<i>ed a-hist dm liquid 4mg/5ml; 15mg/5ml; 10mg/5ml</i>	\$0	*
<i>ed a-hist dm tablet 4mg; 10mg; 10mg</i>	\$0	*
<i>ed bron gp liquid 100mg/5ml; 5mg/5ml</i>	\$0	*
<i>ed chlorped jr syrup 2mg/5ml</i>	\$0	*
<i>effervescent pain relief tablet effervescent 325mg; 1000mg; 1916mg</i>	\$0	*
<i>eldertonic liquid 13.5%; 2mcg/15ml; 3mg/15ml; 0.7mg/15ml; 7mg/15ml; 0.7mg/15ml; 0.6mg/15ml; 0.5mg/15ml; 5mg/15ml</i>	\$0	*
<i>electrolyte solution</i>	\$0	*
<i>elon matrix 5000 tablet 5000mcg; 50mg; 100mg</i>	\$0	*
<i>elon matrix plus tablet 3000mcg; 50mg; 100mg</i>	\$0	*
<i>elon matrix 5000 complete tablet 100mg; 5000mcg; 8.3mg; 333unit; 50mg; 50mg; 33mcg; 33mg; 200mg; 250mcg; 33mg; 10mg; 1666unit; 1.7mg; 100mg; 33unit; 15mg</i>	\$0	*

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập **AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary**



Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>elon matrix complete tablet 100mg; 3000mcg; 50mg; 50mg; 33mcg; 33mg; 200mg; 250mcg; 33mg; 8.3mg; 10mg; 1666unit; 1.7mg; 100mg; 33unit; 333unit; 15mg</i>	\$0	*
<i>elon r3 tablet 2500mcg; 25mg; 100mg</i>	\$0	*
<i>elon skin repair system cream</i>	\$0	*
<i>emergen-c blue packet 1mg/8.4gm; 1000mg/8.4gm; 50mg/8.4gm; 10mcg/8.4gm; 25mcg/8.4gm; 12.5mcg/8.4gm; 60mg/8.4gm; 0.5mg/8.4gm; 5mg/8.4gm; 2.5mg/8.4gm; 38mg/8.4gm; 200mg/8.4gm; 10mg/8.4gm; 1mg/8.4gm; 0.43mg/8.4gm; 10mg/8.4gm; 60mg/8.4gm; 0.38mg/8.4gm; 2mg/8.4gm</i>	\$0	*
<i>emergen-c five packet 1mg/4.8gm; 1000mg/4.8gm; 50mg/4.8gm; 10mcg/4.8gm; 2.5mcg/4.8gm; 12.5mcg/4.8gm; 60mg/4.8gm; 0.5mg/4.8gm; 5mg/4.8gm; 2.5mg/4.8gm; 38mg/4.8gm; 200mg/4.8gm; 10mg/4.8gm; 1mg/4.8gm; 0.43mg/4.8gm; 60mg/4.8gm; 0.38mg/4.8gm; 2mg/4.8gm</i>	\$0	*
<i>emergen-c heart health packet 1mg/9gm; 1000mg/9gm; 50mg/9gm; 10mcg/9gm; 25mcg/9gm; 12.5mcg/9gm; 2mg/9gm; 60mg/9gm; 0.5mg/9gm; 5mg/9gm; 2.5mg/9gm; 38mg/9gm; 200mg/9gm; 10mg/9gm; 1mg/9gm; 0.43mg/9gm; 60mg/9gm; 650mg/9gm; 0.38mg/9gm; 2mg/9gm</i>	\$0	*
<i>emergen-c immune packet 1000mg/9.2gm; 50mg/9.2gm; 2.5mg/9.2gm; 1000unit/9.2gm; 10mcg/9.2gm; 25mcg/9.2gm; 100mcg/9.2gm; 500mg/9.2gm; 60mg/9.2gm; 0.5mg/9.2gm; 4mg/9.2gm; 38mg/9.2gm; 200mg/9.2gm; 10mg/9.2gm; 0.43mg/9.2gm; 70mg/9.2gm; 0.38mg/9.2gm; 10mg/9.2gm</i>	\$0	*

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary

Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>emergen-c immune plus packet 1000mg/8.9gm; 50mg/8.9gm; 1000unit/8.9gm; 10mcg/8.9gm; 25mcg/8.9gm; 100mcg/8.9gm; 38mg/8.9gm; 0.5mg/8.9gm; 4mg/8.9gm; 2.5mg/8.9gm; 38mg/8.9gm; 200mg/8.9gm; 10mg/8.9gm; 0.43mg/8.9gm; 70mg/8.9gm; 0.38mg/8.9gm; 10mg/8.9gm</i>	\$0	*
<i>emergen-c immune+ packet 1000mg/9.5gm; 50mg/9.5gm; 10mcg/9.5gm; 25mcg/9.5gm; 100mcg/9.5gm; 53mg/9.5gm; 0.5mg/9.5gm; 4.5mg/9.5gm; 2.5mg/9.5gm; 38mg/9.5gm; 200mg/9.5gm; 10mg/9.5gm; 0.39mg/9.5gm; 75mg/9.5gm; 0.36mg/9.5gm; 25mcg/9.5gm; 10mg/9.5gm</i>	\$0	*
<i>emergen-c immune+ warmers packet 1000mg/9.3gm; 50mg/9.3gm; 2.5mg/9.3gm; 1000unit/9.3gm; 10mcg/9.3gm; 25mcg/9.3gm; 100mcg/9.3gm; 500mg/9.3gm; 60mg/9.3gm; 0.5mg/9.3gm; 4mg/9.3gm; 38mg/9.3gm; 200mg/9.3gm; 10mg/9.3gm; 0.43mg/9.3gm; 70mg/9.3gm; 0.38mg/9.3gm; 10mg/9.3gm</i>	\$0	*
<i>emergen-c joint health packet 1mg/9.3gm; 333mg/9.3gm; 50mg/9.3gm; 400mg/9.3gm; 10mcg/9.3gm; 25mcg/9.3gm; 12.5mcg/9.3gm; 500mg/9.3gm; 82mg/9.3gm; 60mg/9.3gm; 0.5mg/9.3gm; 5mg/9.3gm; 2.5mg/9.3gm; 38mg/9.3gm; 200mg/9.3gm; 10mg/9.3gm; 0.43mg/9.3gm; 110mg/9.3gm; 0.38mg/9.3gm; 2mg/9.3gm</i>	\$0	*
<i>emergen-c kidz packet 250mg; 100mg; 2.5mg; 10mcg; 25mcg; 100mcg; 60mg; 0.5mg; 4mg; 38mg; 250mg; 10mg; 70mg; 2mg</i>	\$0	*

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập **AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary**



Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>emergen-c msm lite packet 1mg/4.8gm; 1000mg/4.8gm; 50mg/4.8gm; 10mcg/4.8gm; 25mcg/4.8gm; 25mcg/4.8gm; 60mg/4.8gm; 0.5mg/4.8gm; 1000mg/4.8gm; 10mg/4.8gm; 98mg/4.8gm; 200mg/4.8gm; 60mg/4.8gm; 2mg/4.8gm</i>	\$0	*
<i>emergen-c pink packet 1mg/9.4gm; 1000mg/9.4gm; 50mg/9.4gm; 2.5mg/9.4gm; 10mcg/9.4gm; 25mcg/9.4gm; 12.5mcg/9.4gm; 60mg/9.4gm; 0.5mg/9.4gm; 5mg/9.4gm; 38mg/9.4gm; 200mg/9.4gm; 10mg/9.4gm; 1mg/9.4gm; 0.43mg/9.4gm; 10mg/9.4gm; 60mg/9.4gm; 0.38mg/9.4gm; 2mg/9.4gm</i>	\$0	*
<i>emergen-c super fruit packet 1000mg/8.4gm; 50mg/8.4gm; 10mcg/8.4gm; 25mcg/8.4gm; 100mcg/8.4gm; 60mg/8.4gm; 0.5mg/8.4gm; 4mg/8.4gm; 2.5mg/8.4gm; 38mg/8.4gm; 200mg/8.4gm; 10mg/8.4gm; 0.43mg/8.4gm; 65mg/8.4gm; 0.38mg/8.4gm; 2mg/8.4gm</i>	\$0	*
<i>emergen-c vitamin c lite packet 1mg/3.8gm; 1000mg/3.8gm; 50mg/3.8gm; 10mcg/3.8gm; 25mcg/3.8gm; 25mcg/3.8gm; 60mg/3.8gm; 0.5mg/3.8gm; 10mg/3.8gm; 98mg/3.8gm; 200mg/3.8gm; 60mg/3.8gm; 2mg/3.8gm</i>	\$0	*
<i>emergen-c vitamin c packet 1mg/8.3gm; 1000mg/8.3gm; 50mg/8.3gm; 2.5mg/8.3gm; 10mcg/8.3gm; 25mcg/8.3gm; 12.5mcg/8.3gm; 60mg/8.3gm; 0.5mg/8.3gm; 5mg/8.3gm; 38mg/8.3gm; 200mg/8.3gm; 10mg/8.3gm; 1mg/8.3gm; 0.43mg/8.3gm; 60mg/8.3gm; 0.38mg/8.3gm; 2mg/8.3gm</i>	\$0	*

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary

Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>emergen-c vitamin d & calcium packet 1mg/8.8gm; 500mg/8.8gm; 500mg/8.8gm; 2.5mg/8.8gm; 1000unit/8.8gm; 10mcg/8.8gm; 12.5mcg/8.8gm; 6.25mcg/8.8gm; 50mg/8.8gm; 0.5mg/8.8gm; 2.5mg/8.8gm; 110mg/8.8gm; 5mg/8.8gm; 1mg/8.8gm; 0.22mg/8.8gm; 30mg/8.8gm; 0.19mg/8.8gm; 2mg/8.8gm</i>	\$0	*
<i>emollia-creme cream</i>	\$0	*
<i>emollia-lotion lotion</i>	\$0	*
<i>empty vegetable capsule/snap closure #0 capsule</i>	\$0	*
<i>empty vegetable capsule/snap closure #00 capsule</i>	\$0	*
<i>empty vegetable capsule/snap closure #1 capsule</i>	\$0	*
<i>encare suppository 100mg</i>	\$0	*
<i>endacof-dm liquid 1mg/5ml; 5mg/5ml; 2.5mg/5ml</i>	\$0	*
<i>endur-acin tablet extended release 750mg</i>	\$0	*
<i>enema disposable enema 7gm/118ml; 19gm/118ml</i>	\$0	*
<i>enema mineral oil enema</i>	\$0	*
<i>energy booster packet 1mg; 1000mg; 50mg; 2.5mg; 10mcg; 2.5mg; 12.5mg; 60mg; 0.5mcg; 5mg; 38mg; 200mg; 10mg; 1mg; 0.43mg; 60mg; 0.38mg</i>	\$0	*
<i>ephrine nose drops solution 1%</i>	\$0	*
<i>epilyt lotion</i>	\$0	*
<i>eq therapeutic dry skin cream</i>	\$0	*
<i>eq therapeutic moisturizing cream</i>	\$0	*
<i>eql absolute moisture dry skin lotion</i>	\$0	*
<i>eql advanced recovery skin care lotion</i>	\$0	*
<i>eql advanced skin therapy lotion</i>	\$0	*
<i>eql aloe after sun lotion</i>	\$0	*
<i>eql antibacterial deodorant soap bar 0.3%</i>	\$0	*
<i>eql calcium/vitamin d capsule 600mg; 100unit</i>	\$0	*
<i>eql melatonin/vitamin b-6 tablet 3mg; 1mg</i>	\$0	*
<i>eql moisturizing cream</i>	\$0	*

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập **AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary**



Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>eql one daily womens tablet 60mg; 30mcg; 450mg; 5mg; 800unit; 120mcg; 2mg; 6mcg; 18mg; 400mcg; 50mg; 2mg; 10mg; 25mcg; 2mg; 2500unit; 1.7mg; 20mcg; 1.5mg; 30unit; 15mg</i>	\$0	*
<i>eql ultra moisturizing daily lotion</i>	\$0	*
<i>equalactin tablet chewable 625mg</i>	\$0	*
<i>ergocalciferol solution 8000unit/ml</i>	\$0	*
<i>esomeprazole magnesium dr24hr tablet delayed release 20mg</i>	\$0	*
<i>ethyl oleate liquid</i>	\$0	*
<i>ethyl rubbing alcohol solution 70%</i>	\$0	*
<i>eucerin advanced repair cream</i>	\$0	*
<i>eucerin advanced repair hand cream</i>	\$0	*
<i>eucerin baby lotion</i>	\$0	*
<i>eucerin daily hydration cream</i>	\$0	*
<i>eucerin daily hydration spf15 lotion 3.4%; 2%; 3.4%; 4.7%</i>	\$0	*
<i>eucerin daily protection/spf 30 lotion 4.5%; 7.5%; 2%; 2.38%; 4.85%</i>	\$0	*
<i>eucerin intensive repair lotion</i>	\$0	*
<i>eucerin lotion</i>	\$0	*
<i>eucerin original healing lotion</i>	\$0	*
<i>eucerin plus cream 2.5%; 10%</i>	\$0	*
<i>eucerin plus lotion 5%; 5%</i>	\$0	*
<i>eucerin professional repair rich feel lotion</i>	\$0	*
<i>eucerin redness relief night creme cream</i>	\$0	*
<i>eucerin roughness relief cream</i>	\$0	*
<i>eucerin roughness relief lotion</i>	\$0	*
<i>eucerin smoothing repair advanced formula lotion</i>	\$0	*
<i>evolution60 packet</i>	\$0	*
<i>ex-lax maximum strength tablet 25mg</i>	\$0	*
<i>ex-lax tablet chewable 15mg</i>	\$0	*

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập **AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary**

Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>eye allergy relief solution 0.025%; 0.3%, 0.027%; 0.315%</i>	\$0	*
<i>ezfe 200 capsule 200mg</i>	\$0	*
<i>fast freeze pro style therapy gel 3.5%</i>	\$0	*
<i>fc2 female condom miscellaneous</i>	\$0	*
<i>femquil capsule 25mg; 2.25mg; 30mg; 25mg; 100mcg; 25mg; 170mcg; 6.25mg; 25mg; 12.5mg; 10mg; 7.5mg; 12.5mg; 12.5mg</i>	\$0	*
<i>ferretts chewable iron tablet chewable 18mg</i>	\$0	*
<i>ferretts tablet 325mg</i>	\$0	*
<i>ferrimin 150 tablet 150mg</i>	\$0	*
<i>ferrous fumarate 324 tablet 324mg</i>	\$0	*
<i>ferrous fumarate tablet 29mg</i>	\$0	*
<i>ferrous gluconate tablet 240mg, 324mg</i>	\$0	*
<i>ferrous sulfate solution 220mg/5ml, 300mg/5ml</i>	\$0	*
<i>ferrous sulfate tablet 27mg, 325mg</i>	\$0	*
<i>ferrous sulfate tablet delayed release 324mg, 325mg</i>	\$0	*
<i>feverall infants suppository 80mg</i>	\$0	*
<i>feverall junior strength suppository 325mg</i>	\$0	*
<i>fexofenadine hydrochloride tablet 180mg, 60mg</i>	\$0	*
<i>fexofenadine hydrochloride/pseudoephedrine hydrochloride er tablet extended release 12 hour 60mg; 120mg</i>	\$0	*
<i>fiber powder 28.3%</i>	\$0	*
<i>fiber tabs tablet 625mg</i>	\$0	*
<i>fiber therapy tablet 500mg</i>	\$0	*
<i>first aid antiseptic ointment ointment 10%</i>	\$0	*
<i>fish oil capsule 60mg; 90mg; 500mg; 158mg</i>	\$0	*
<i>fish oil capsule delayed release 1000mg; 300mg</i>	\$0	*
<i>fish oil pearls capsule 150mg, 180mg, 75mg; 91.67mg; 183.33mg</i>	\$0	*
<i>fish oil tablet chewable 90mg; 135mg; 875mg</i>	\$0	*
<i>fish oil triple strength capsule 1400mg; 850mg</i>	\$0	*

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập **AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary**



Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>flanders buttocks ointment 66.2%; 13.4%</i>	\$0	*
<i>fleet liquid glycerin suppositories enema 5.4gm/dose</i>	\$0	*
<i>flonase allergy relief suspension 50mcg/act</i>	\$0	*
<i>flonase sensimist childrens suspension 27.5mcg/spray</i>	\$0	*
<i>flonase sensimist suspension 27.5mcg/spray</i>	\$0	*
<i>floranex one capsule 200mg; 250mg</i>	\$0	*
<i>flu/severe cold & cough daytime packet 650mg; 20mg; 10mg</i>	\$0	*
<i>folbee plus tablet 60mg; 300mcg; 10mg; 1mg; 5mg; 20mg; 50mg; 1.5mg; 1.5mg</i>	\$0	*
<i>folic acid capsule 20mg, 800mcg</i>	\$0	*
<i>folic acid tablet 1mg</i>	\$0	*
<i>folic acid tablet 400mcg, 800mcg</i>	\$0	*
<i>folitab 500 tablet extended release 500mg; 525mg; 0.8mg</i>	\$0	*
<i>foltanx rf capsule 3mg; 2mg; 35mg; 90.314mg</i>	\$0	*
<i>fora gtel blood ketone test strips strip</i>	\$0	*
<i>fora test n'go advance/voice/6 connect strip</i>	\$0	*
<i>freeze it fast pain relief gel 3.5%</i>	\$0	*
<i>freshkote solution 2.7%; 2%</i>	\$0	*
<i>full spectrum b/vitamin c tablet 60mg; 300mcg; 6mcg; 800mcg; 20mg; 10mg; 10mg; 1.7mg; 1.5mg</i>	\$0	*
<i>fungoid tincture kit 2%</i>	\$0	*
<i>garlic oil 1000 capsule 2mg</i>	\$0	*
<i>garlic tablet 200mg, 400mg</i>	\$0	*
<i>garlic tablet delayed release 2000mg</i>	\$0	*
<i>gas relief infants liquid 20mg/0.3ml</i>	\$0	*
<i>gas-x extra strength strip 62.5mg</i>	\$0	*
<i>gas-x infant drops liquid 20mg/0.3ml</i>	\$0	*
<i>gaviscon extra strength tablet chewable 160mg; 105mg</i>	\$0	*

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập **AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary**

Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>gaviscon suspension 95mg/15ml; 358mg/15ml</i>	\$0	*
<i>gaviscon tablet chewable 80mg; 14.2mg</i>	\$0	*
<i>gcon ir tablet 385mg; 10mg</i>	\$0	*
<i>gencontuss liquid 2mg/5ml; 10mg/5ml; 5mg/5ml</i>	\$0	*
<i>genteal severe tears gel 0.3%</i>	\$0	*
<i>genteal tears liquid drops moderate solution 0.1%; 0.2%; 0.3%</i>	\$0	*
<i>genteal tears moderate pf solution 0.1%; 0.3%</i>	\$0	*
<i>genteal tears severe day/night gel 0.4%; 0.3%</i>	\$0	*
<i>gentle skin cleanser liquid</i>	\$0	*
<i>gentle skin cleanser lotion</i>	\$0	*
<i>giltuss allergy plus cough & congestion liquid 2mg/5ml; 10mg/5ml; 5mg/5ml</i>	\$0	*
<i>giltuss cough & cold liquid 15mg/5ml; 300mg/5ml; 10mg/5ml</i>	\$0	*
<i>giltuss cough & cold tablet 28mg; 388mg; 10mg</i>	\$0	*
<i>giltuss ex expectorant childrens liquid 200mg/5ml</i>	\$0	*
<i>giltuss ex maximum strength liquid 400mg/10ml</i>	\$0	*
<i>giltuss sinus & congestion tablet 388mg; 10mg</i>	\$0	*
<i>glenmax peb dm liquid 2mg/5ml; 10mg/5ml; 5mg/5ml</i>	\$0	*
<i>glucosamine chondroitin complex tablet 30mg; 200mg; 250mg; 2.5mg; 28mg</i>	\$0	*
<i>glucosamine msm complex tablet 20mg; 33.3mg; 500mg; 1.6mg; 333mg; 33.3mg</i>	\$0	*
<i>glucosamine sulfate capsule 500mg</i>	\$0	*
<i>glucosamine sulfate tablet 500mg</i>	\$0	*
<i>glucosamine/chondroitin capsule 200mg; 250mg</i>	\$0	*
<i>glucosamine/chondroitin liquid 1500mg/30ml; 1200mg/30ml, 60mg/30ml; 1200mg/30ml; 2000mg/30ml</i>	\$0	*
<i>glucosamine/chondroitin triple strength tablet 600mg; 750mg</i>	\$0	*
<i>glucosamine-chondroitin capsule 400mg; 500mg</i>	\$0	*

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập **AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary**



Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>glucose gel 40%</i>	\$0	*
<i>glucose instant energy tablet chewable 6mg; 4gm</i>	\$0	*
<i>glucose liquid liquid 15gm/59ml</i>	\$0	*
<i>glucose tablet chewable 4gm</i>	\$0	*
<i>glycerin adult suppository 2.1gm, 2gm</i>	\$0	*
<i>glycerin external liquid</i>	\$0	*
<i>glycerin infants & children suppository 1.2gm, 1gm</i>	\$0	*
<i>glycotrol capsule</i>	\$0	*
<i>glycotrol complete capsule</i>	\$0	*
<i>gnp fish oil capsule delayed release 150mg; 216.67mg; 840mg</i>	\$0	*
<i>gnp immune support packet 1000mg; 50mg; 10mcg; 25mcg; 100mcg; 60mg; 0.5mg; 4mg; 2.5mg; 38mg; 200mg; 10mg; 0.43mg; 65mg; 0.38mg; 2mg</i>	\$0	*
<i>gnp iron tablet 200mg</i>	\$0	*
<i>gnp l-lysine tablet 600mg</i>	\$0	*
<i>gnp natural fiber powder 58.6%</i>	\$0	*
<i>gnp vitamin a/d ointment 15.5%; 53.4%</i>	\$0	*
<i>gojji blood ketone test strips strip</i>	\$0	*
<i>gold bond age renew crepe corrector cream</i>	\$0	*
<i>gold bond diabetes dry skin relief hand cream</i>	\$0	*
<i>gold bond essentials everyday moisture mens cream</i>	\$0	*
<i>gold bond everyday moisture mens essentials lotion</i>	\$0	*
<i>gold bond healing hand cream</i>	\$0	*
<i>gold bond healing lotion</i>	\$0	*
<i>gold bond medicated body lotion extra strength lotion 0.5%, 5%; 0.5%</i>	\$0	*
<i>gold bond medicated body lotion lotion 5%; 0.15%</i>	\$0	*
<i>gold bond pain relieving foot cream 16%</i>	\$0	*
<i>gold bond pure moisture daily body & face lotion</i>	\$0	*
<i>gold bond radiance renewal hydrating cream</i>	\$0	*
<i>gold bond ultimate diabetes' dry relief lotion</i>	\$0	*
<i>gold bond ultimate healing cream</i>	\$0	*

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary

Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>gold bond ultimate healing lotion</i>	\$0	*
<i>gold bond ultimate overnight lotion</i>	\$0	*
<i>gold bond ultimate protection lotion</i>	\$0	*
<i>gold bond ultimate restoring lotion</i>	\$0	*
<i>gold bond ultimate rough & bumpy skin cream</i>	\$0	*
<i>gold bond ultimate sheer ribbons pearlradiance lotion</i>	\$0	*
<i>gold bond ultimate softening lotion</i>	\$0	*
<i>gold bond ultimate soothing cream</i>	\$0	*
<i>gold bond ultimate soothing lotion</i>	\$0	*
<i>good start supreme sterile water liquid</i>	\$0	*
<i>goodsense 24-hour allergy nasal spray suspension 50mcg/act</i>	\$0	*
<i>goodsense all day allergy childrens solution 5mg/5ml</i>	\$0	*
<i>goodsense anti-itch maximum strength ointment 1%</i>	\$0	*
<i>goodsense capsaicin arthritis pain relief liquid 0.15%</i>	\$0	*
<i>goodsense corn & callus remover kit 17%</i>	\$0	*
<i>goodsense esomeprazole magnesium capsule delayed release 20mg</i>	\$0	*
<i>goodsense ibuprofen childrens tablet chewable 100mg</i>	\$0	*
<i>goodsense lansoprazole capsule delayed release 15mg</i>	\$0	*
<i>goodsense miconazole 1 kit</i>	\$0	*
<i>goodsense mucus dm tablet extended release 12 hour 60mg; 1200mg</i>	\$0	*
<i>goodys extra strength packet 260mg; 520mg; 32.5mg, 325mg; 500mg; 65mg</i>	\$0	*
<i>gordomatic lotion</i>	\$0	*
<i>gordons urea cream 40%</i>	\$0	*
<i>gordons-vite a lotion 100000unit</i>	\$0	*

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập **AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary**



Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>g-supress dx pediatric liquid 5mg/ml; 50mg/ml; 2.5mg/ml</i>	\$0	*
<i>g-tron ped liquid 15mg/5ml; 350mg/5ml; 10mg/5ml</i>	\$0	*
<i>g-tron pediatric drops liquid 5mg/ml; 100mg/ml; 2.5mg/ml</i>	\$0	*
<i>g-tusicof liquid 20mg/5ml; 400mg/5ml; 10mg/5ml</i>	\$0	*
<i>guaifenesin dac solution 10mg/5ml; 100mg/5ml; 30mg/5ml</i>	\$0	*
<i>guaifenesin er tablet extended release 12 hour 1200mg, 600mg</i>	\$0	*
<i>guaifenesin liquid 100mg/5ml</i>	\$0	*
<i>guaifenesin tablet 200mg, 400mg</i>	\$0	*
<i>guaifenesin/codeine solution 10mg/5ml; 100mg/5ml</i>	\$0	*
<i>guaifenesin/dextromethorphan hydrobromide tablet 20mg; 400mg</i>	\$0	*
<i>guaifenesin/dextromethorphan syrup 10mg/5ml; 100mg/5ml</i>	\$0	*
<i>guaifenesin/phenylephrine tablet 400mg; 10mg</i>	\$0	*
<i>guaifenesin/pseudoephedrine hydrochloride er tablet extended release 12 hour 1200mg; 120mg</i>	\$0	*
<i>guaifenesin/pseudoephedrine hydrochloride tablet extended release 12 hour 600mg; 60mg</i>	\$0	*
<i>g-zyncof syrup 20mg/5ml; 400mg/5ml</i>	\$0	*
<i>hair nourishing supplement tablet 59mg; 3000mcg; 10mg; 36.7mg; 6mg; 7.5mg; 12mg; 15mg</i>	\$0	*
<i>h-chlor 12 solution 0.125%</i>	\$0	*
<i>h-chlor 6 solution 0.062%</i>	\$0	*
<i>headache formula tablet 250mg; 250mg; 65mg</i>	\$0	*
<i>heart savior capsule 15mg; 50mcg; 25mg; 25mg; 200mg; 5mg; 250mg</i>	\$0	*
<i>heart tabs tablet 250unit; 50mg; 100mg; 1250unit; 15mcg; 50mg; 3mcg; 100mcg; 25mg; 25mg; 5mg; 100mg; 500mcg; 2000mcg; 25mg; 3mg; 50mg; 200unit; 1mg; 20mcg; 1mg; 95unit; 50mcg</i>	\$0	*

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập **AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary**

Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>heartburn relief extra strength suspension</i>	\$0	*
<i>254mg/5ml; 237.5mg/5ml</i>		
<i>hemorrhoidal cream 14.4%; 15%; 0.25%; 1%</i>	\$0	*
<i>hemorrhoidal ointment 14%; 74.9%; 0.25%</i>	\$0	*
<i>hemorrhoidal relief cream 5%</i>	\$0	*
<i>hemorrhoidal suppository 88.7%; 0.25%</i>	\$0	*
<i>herbiomed severe cold & flu liquid 650mg/20ml; 20mg/20ml; 400mg/20ml; 10mg/20ml</i>	\$0	*
<i>histex pd liquid 0.938mg/ml</i>	\$0	*
<i>histex syrup 2.5mg/5ml</i>	\$0	*
<i>hm docosanol cream 10%</i>	\$0	*
<i>hm dry eye relief solution 0.2%; 0.2%; 1%</i>	\$0	*
<i>hm eye drops solution 0.05%</i>	\$0	*
<i>hm hemorrhoidal ointment 14%; 74.9%; 0.25%</i>	\$0	*
<i>honey bears tablet chewable 30mg; 3mcg; 200mcg; 5mg; 1mg; 0.85mg; 0.75mg; 750mcg; 5mcg; 7mg</i>	\$0	*
<i>honey bears w/iron and zinc tablet chewable 30mg; 200unit; 3mcg; 4.5mg; 200mcg; 5mg; 1mg; 2500unit; 0.85mg; 0.75mg; 15unit; 3.75mg</i>	\$0	*
<i>hydrasyn25 cream</i>	\$0	*
<i>hydrazone lotion lotion</i>	\$0	*
<i>hydrocerin cream</i>	\$0	*
<i>hydrocortisone cream 0.5%, 1%</i>	\$0	*
<i>hydrocortisone lotion 1%</i>	\$0	*
<i>hydrocortisone ointment 0.5%, 1%</i>	\$0	*
<i>hydrogen peroxide solution 3%</i>	\$0	*
<i>hysept 25 solution 0.25%</i>	\$0	*
<i>hysept 50 solution 0.5%</i>	\$0	*
<i>ibuprofen capsule 200mg</i>	\$0	*
<i>ibuprofen infants suspension 50mg/1.25ml</i>	\$0	*
<i>ibuprofen suspension 100mg/5ml</i>	\$0	*
<i>ibuprofen tablet 200mg</i>	\$0	*
<i>ice blue gel 2%</i>	\$0	*

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập **AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary**



Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>icy hot advanced relief pain relief patch patch 7.5%</i>	\$0	*
<i>icy hot liquid 16%</i>	\$0	*
<i>icy hot naturals cream 7.5%</i>	\$0	*
<i>icy hot original pain relief cream 10%; 30%</i>	\$0	*
<i>immublast-c packet 1000mg; 50mg; 2.5mg; 10mcg; 25mcg; 100mcg; 60mg; 0.5mg; 4mg; 38mg; 200mg; 10mg; 0.43mg; 65mg; 0.38mg; 2mg</i>	\$0	*
<i>immunerx capsule 62.5mg; 125mg; 31.25mg; 31.25mcg; 0.25mg; 250mcg; 62.5mg; 30mg; 30mcg; 100mg; 25mg; 750mcg; 25mcg; 16.75mg; 7.5mg</i>	\$0	*
<i>immunicare capsule 15mg; 50mg; 10mg; 50mg; 10mg; 10mg; 50mg; 100mg; 10mg; 1mg; 25mg; 50mg; 25mg; 25mg; 100mg; 10mcg; 150mg; 15unit</i>	\$0	*
<i>insta-glucose gel 77.4%</i>	\$0	*
<i>instant ear-dry liquid 5%; 95%</i>	\$0	*
<i>intense cough reliever double strength liquid 20mg/5ml; 300mg/5ml</i>	\$0	*
<i>intense cough reliever liquid 30mg/5ml; 200mg/5ml</i>	\$0	*
<i>inulose blood sugar support capsule 25mg; 30mg; 50mg; 25mg; 25mg; 300mcg; 50mg; 10mg; 67mcg; 50mg; 50mg; 50mg; 25mg; 50mg; 125mg; 1mg; 25mg; 15unit; 1mg; 7.5mg</i>	\$0	*
<i>iodex ointment 4.7%</i>	\$0	*
<i>iron 100 plus tablet 250mg; 25mcg; 1mg; 100mg</i>	\$0	*
<i>iron chews pediatric tablet chewable 15mg</i>	\$0	*
<i>iron er tablet extended release 50mg</i>	\$0	*
<i>iron infant/toddler solution 15mg/ml</i>	\$0	*
<i>iron polysaccharide complex capsule 150mg</i>	\$0	*
<i>iron slow release tablet extended release 45mg</i>	\$0	*
<i>iron tablet 28mg</i>	\$0	*
<i>iron tablet extended release 45mg</i>	\$0	*
<i>iron up liquid 15mg/0.5ml</i>	\$0	*
<i>iron/vitamin c tablet 250mg; 100mg</i>	\$0	*

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary

Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>isopropyl rubbing alcohol solution 70%</i>	\$0	*
<i>itch relief extra strength liquid 2%; 0.1%</i>	\$0	*
<i>ivermectin lotion 0.5%</i>	\$0	*
<i>j & j burn cream</i>	\$0	*
<i>johnsons skin nourish moisturizing lotion</i>	\$0	*
<i>kaopectate extra strength suspension 525mg/15ml</i>	\$0	*
<i>kaopectate suspension 262mg/15ml</i>	\$0	*
<i>kaopectate tablet 262mg</i>	\$0	*
<i>kendall gel skin scrub pack/large winged sponges kit 1%</i>	\$0	*
<i>kendall vaginal prep pack kit 1%</i>	\$0	*
<i>kendall wet skin scrub pack kit 1%</i>	\$0	*
<i>kera tek gel 16%; 28%</i>	\$0	*
<i>keradan cream</i>	\$0	*
<i>keralyt gel 3%</i>	\$0	*
<i>keri nourishing shea butter lotion</i>	\$0	*
<i>keri original daily moisture lotion</i>	\$0	*
<i>keto-diastrix strip</i>	\$0	*
<i>ketone test strips strip</i>	\$0	*
<i>ketotifen fumarate solution 0.035%</i>	\$0	*
<i>konsyl daily fiber packet 100%, 28.3%</i>	\$0	*
<i>konsyl daily fiber powder 60.3%</i>	\$0	*
<i>konsyl packet 60.3%</i>	\$0	*
<i>konsyl powder 71.67%</i>	\$0	*
<i>konsyl-d powder 52.3%</i>	\$0	*
<i>kp mens daily pack miscellaneous 30mcg; 150mcg; 140mg; 20mg; 72mg; 400unit; 120mcg; 2mg; 25mcg; 400mcg; 250mcg; 100mg; 2mg; 5mcg; 48mg; 10mcg; 80mg; 150mcg; 3000unit; 2mg; 10mcg; 75mcg; 20mcg; 10mcg; 100unit; 15mg</i>	\$0	*

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập **AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary**



Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>kp womens daily pack miscellaneous 30mcg; 150mcg; 20mg; 72mg; 400unit; 120mcg; 2mg; 25mcg; 400mcg; 250mcg; 100mg; 2mg; 5mcg; 48mg; 10mcg; 80mg; 150mcg; 3000unit; 2mg; 10mcg; 75mcg; 20mcg; 10mcg; 15mg</i>	\$0	*
<i>lac-hydrin five lotion 5%</i>	\$0	*
<i>lactinol hx cream</i>	\$0	*
<i>lactobacillus packet</i>	\$0	*
<i>lactose monohydrate powder</i>	\$0	*
<i>lanaphilic/urea ointment 10%, 20%</i>	\$0	*
<i>land before time multivitamin/iron tablet chewable</i>	\$0	*
<i>leader finger cream</i>	\$0	*
<i>lecithin capsule 1200mg</i>	\$0	*
<i>levonorgestrel tablet 1.5mg</i>	\$0	*
<i>lice killing shampoo shampoo 4%; 0.33%</i>	\$0	QL (240 ML trên 30 ngày); *
<i>lice treatment creme rinse liquid 1%</i>	\$0	QL (120 ML trên 30 ngày); *
<i>lice treatment liquid 1%</i>	\$0	QL (120 ML trên 30 ngày); *
<i>lidocaine cream 5%</i>	\$0	*
<i>lidocaine hydrochloride cream 4%</i>	\$0	*
<i>lidocaine pain relief patch patch 4%</i>	\$0	*
<i>lidocaine topical anesthetic cream 4%</i>	\$0	*
<i>life pack mens miscellaneous 700mg; 5000unit; 5mg; 600mg; 120mg; 150mg; 400unit; 10mg; 2mg; 66mcg; 18mg; 800mcg; 5mg; 10mg; 75mcg; 100mg; 2mg; 300mg; 10mg; 150mg; 30mg; 25mg; 27mg; 35mg; 5mg; 25mcg; 25mg; 230unit; 22.5mg</i>	\$0	*
<i>life pack womens miscellaneous</i>	\$0	*
<i>lintera wash foam 10%</i>	\$0	*
<i>lipidshield plus tablet</i>	\$0	*
<i>lipotriad vision support capsule 100mg; 12500unit; 40mg; 50mg; 10mg; 1.5mg; 50mg; 200mg; 12.5mg</i>	\$0	*
<i>lipotriad vision support plus capsule 100mg; 40mg; 50mg; 10mg; 1.5mg; 50mg; 200mg; 100unit; 12.5mg</i>	\$0	*

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary

Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>lipotriad visionary capsule 113mg; 400mcg; 125mg; 50mg; 250mg; 10mg; 200mg; 100unit; 2.5mg; 17.4mg</i>	\$0	*
<i>liqsorb liquid 100mg/ml</i>	\$0	*
<i>liquid b12 liquid 1000mcg/15ml</i>	\$0	*
<i>liquid calcium with d3 maximum strength capsule 600mg; 1000unit</i>	\$0	*
<i>little tummys laxative liquid 8.8mg/ml</i>	\$0	*
<i>l-lysine hcl tablet 500mg</i>	\$0	*
<i>l-lysine tablet 1000mg, 500mg</i>	\$0	*
<i>l-methylfolate forte capsule 15mg; 90.314mg, 7.5mg; 90.314mg</i>	\$0	*
<i>lohist-dm syrup 2mg/5ml; 10mg/5ml; 5mg/5ml</i>	\$0	*
<i>loperamide hydrochloride solution 1mg/7.5ml</i>	\$0	*
<i>loperamide hydrochloride suspension 1mg/7.5ml</i>	\$0	*
<i>loperamide hydrochloride tablet 2mg</i>	\$0	*
<i>loratadine capsule 10mg</i>	\$0	*
<i>loratadine childrens tablet chewable 5mg</i>	\$0	*
<i>loratadine solution 5mg/5ml</i>	\$0	*
<i>loratadine tablet 10mg</i>	\$0	*
<i>loratadine tablet disintegrating 10mg</i>	\$0	*
<i>loratadine-d 12hr tablet extended release 12 hour 5mg; 120mg</i>	\$0	*
<i>loratadine-d 24hr tablet extended release 24 hour 10mg; 240mg</i>	\$0	*
<i>lortuss ex liquid 10mg/5ml; 100mg/5ml; 30mg/5ml</i>	\$0	*
<i>lubricant eye drops solution 0.1%; 0.3%, 0.4%; 0.3%, 0.6%</i>	\$0	*
<i>lubricant eye drops/dual-action solution 0.5%; 0.9%</i>	\$0	*
<i>lubricant eye ointment 42.5%; 57.3%</i>	\$0	*
<i>lubricating skin lotion</i>	\$0	*
<i>lubriderm advanced therapy cream</i>	\$0	*

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập **AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary**



Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>lubriderm advanced therapy lotion</i>	\$0	*
<i>lubriderm daily moisture/normal to dry skin lotion</i>	\$0	*
<i>lubriderm intense skin repair lotion</i>	\$0	*
<i>lubriderm lotion</i>	\$0	*
<i>lubrisoft lotion</i>	\$0	*
<i>lysiplex plus liquid 45mg/15ml; 150mcg/15ml; 500mcg/15ml; 2mg/15ml; 800mcg/15ml; 10mg/15ml; 1000mg/15ml; 15mcg/15ml; 50mg/15ml; 50mg/15ml; 50mg/15ml; 15mg/15ml; 50mg/15ml; 2750mcg/15ml; 15mg/15ml</i>	\$0	*
<i>mag-al plus liquid 200mg/5ml; 200mg/5ml; 20mg/5ml</i>	\$0	*
<i>magdelay tablet delayed release 64mg</i>	\$0	*
<i>magnesium capsule 400mg, 500mg</i>	\$0	*
<i>magnesium citrate solution 1.745gm/30ml</i>	\$0	*
<i>magnesium elemental tablet 30mg</i>	\$0	*
<i>magnesium oxide capsule 400mg, 500mg</i>	\$0	*
<i>magnesium oxide tablet 400mg, 420mg</i>	\$0	*
<i>magnesium tablet 200mg, 250mg, 400mg, 500mg</i>	\$0	*
<i>magnesium tablet chewable 200mg</i>	\$0	*
<i>mag-oxide tablet 200mg</i>	\$0	*
<i>mapap capsule 500mg</i>	\$0	*
<i>mapap cold formula multi-symptom tablet 325mg; 10mg; 5mg</i>	\$0	*
<i>maximin pack miscellaneous 1390mg; 30mcg; 150mcg; 720mg; 70mg; 45mcg; 25mcg; 0.9mg; 500mcg; 150mcg; 250mcg; 300mcg; 50mg; 2.3mg; 45mcg; 70mg; 20mg; 50mg; 80mg; 8mg; 11.9mg; 55mcg; 2mg; 5mg; 16.5mg; 10mcg; 750mcg; 35mcg; 202.5mg; 30mcg; 11mg</i>	\$0	*
<i>maxi-tuss gmx liquid 10mg/5ml; 200mg/5ml</i>	\$0	*
<i>maxi-tuss pe max liquid 100mg/5ml; 5mg/5ml</i>	\$0	*
<i>maxorb extra ag+ pad</i>	\$0	*
<i>m-clear wc solution 6.33mg/5ml; 100mg/5ml</i>	\$0	*

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary

Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>meclizine hcl tablet 25mg</i>	\$0	*
<i>meclizine hydrochloride tablet 12.5mg</i>	\$0	*
<i>meclizine hydrochloride tablet chewable 25mg</i>	\$0	*
<i>medcaps dpo capsule 50mg; 50mg; 25mg; 50mcg; 150mg; 170mcg; 46.875mg; 25mg; 62.5mg; 12.5mg; 65.625mg; 50mg; 125mg</i>	\$0	*
<i>medcaps gi capsule 12.5mg; 125mg; 200mg; 25mg; 3.75mg</i>	\$0	*
<i>medcaps is capsule 5000mcg; 75mg; 500mcg; 50mg; 50mg; 50mg; 150mg; 2.5mg</i>	\$0	*
<i>medcaps t3 capsule 250mg; 37.5mcg; 25mg; 50mcg; 225mcg; 2.5mcg; 16.75mg; 25mg; 2.5mg</i>	\$0	*
<i>mederma ag face cream</i>	\$0	*
<i>mederma ag hand & body lotion lotion</i>	\$0	*
<i>mederma stretch marks therapy cream</i>	\$0	*
<i>medicated callus removers pad 40%</i>	\$0	*
<i>medicated corn removers pad 40%</i>	\$0	*
<i>medicated wipes pad 50%</i>	\$0	*
<i>medi-first antacid tablet chewable 420mg</i>	\$0	*
<i>medi-paste ointment</i>	\$0	*
<i>melatonin capsule 5mg</i>	\$0	*
<i>melatonin cr tablet extended release 3mg</i>	\$0	*
<i>melatonin extra strength liquid 5mg/15ml</i>	\$0	*
<i>melatonin fast dissolve tablet disintegrating 10mg</i>	\$0	*
<i>melatonin fast meltz tablet disintegrating 500mcg</i>	\$0	*
<i>melatonin gummies tablet chewable 2.5mg</i>	\$0	*
<i>melatonin liquid 1mg/4ml, 1mg/ml, 2.5mg/10ml</i>	\$0	*
<i>melatonin maximum strength capsule 10mg</i>	\$0	*
<i>melatonin prolonged release tablet extended release 10mg</i>	\$0	*
<i>melatonin quick dissolve tablet disintegrating 5mg</i>	\$0	*
<i>melatonin tablet 10mg, 300mcg, 3mg, 3mg; 10mg, 5mg</i>	\$0	*

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập **AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary**



Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>melatonin tablet chewable 2.5mg, 5mg</i>	\$0	*
<i>melatonin tablet disintegrating 3mg</i>	\$0	*
<i>melatonin tablet extended release 5mg</i>	\$0	*
<i>melatonin tablet sublingual 10mg, 3mg, 5mg</i>	\$0	*
<i>melatonin timed release tablet extended release 1mg</i>	\$0	*
<i>melatonin tr/vitamin b-6 tablet extended release 3mg; 10mg</i>	\$0	*
<i>melatonin tr/vitamin b6 tablet extended release 5mg; 10mg</i>	\$0	*
<i>memorall capsule 250mg; 50mg; 100mcg; 170mcg; 60mg; 100mcg; 100mg; 15mg; 1mg; 5mg</i>	\$0	*
<i>memory complex brain health tablet 150mg; 96mg; 3mcg; 200mcg; 60mg; 250mcg; 2.5mcg; 10mg; 5mg; 74mg; 1mg; 0.75mg</i>	\$0	*
<i>mens daily pack packet 30mcg; 72mg; 120mcg; 25mcg; 2mg; 400mcg; 150mcg; 250mcg; 100mg; 2mg; 75mcg; 20mg; 48mg; 80mg; 20mcg; 2mg; 900mcg; 10mcg; 45mg; 10mcg; 15mg</i>	\$0	*
<i>mens pack miscellaneous 670mg; 30mcg; 200mg; 20mg; 400unit; 120mcg; 2mg; 25mcg; 400mcg; 250mcg; 100mg; 2mg; 70mg; 5mcg; 48mg; 10mcg; 80mg; 150mcg; 9mg; 3000unit; 13.6mg; 100mcg; 2mg; 150mcg; 10mcg; 25mcg; 72mg; 18mcg; 460unit; 15mg</i>	\$0	*
<i>menthol and zinc oxide ointment 0.44%; 20.625%</i>	\$0	*
<i>menthol cold/hot extra strength patch 5%</i>	\$0	*
<i>metafolbic plus rf tablet 600mg; 6mg; 2mg; 90.314mg</i>	\$0	*
<i>metamucil 3-in-1 daily fiber capsule 0.08mg; 5mg; 400mg</i>	\$0	*
<i>metamucil 4 in 1 fiber powder 43%</i>	\$0	*
<i>metamucil 4-in-1 fiber packet 51.7%</i>	\$0	*
<i>metamucil multihealth fiber singles packet 58.12%</i>	\$0	*
<i>metamucil wafer 0</i>	\$0	*

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary

Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>methyl protect capsule 500mg; 1000mcg; 2000mcg; 10mg; 25mg</i>	\$0	*
<i>methylcobalamin tablet disintegrating 5000mcg</i>	\$0	*
<i>methyl-guard capsule 0.4mg; 600mg; 0.4mg; 6.8mg</i>	\$0	*
<i>methyl-guard plus capsule 1mg; 600mg; 1mg; 15mg; 30mg</i>	\$0	*
<i>mg plus protein tablet</i>	\$0	*
<i>mg217 psoriasis multi-symptom ointment 2%</i>	\$0	*
<i>miconazole 1 kit</i>	\$0	*
<i>miconazole 3 combination pack kit</i>	\$0	*
<i>miconazole 3 combo pack kit</i>	\$0	*
<i>miconazole 7 cream 2%</i>	\$0	*
<i>miconazole 7 suppository 100mg</i>	\$0	*
<i>miconazole nitrate cream 2%</i>	\$0	*
<i>migraine formula tablet 250mg; 250mg; 65mg</i>	\$0	*
<i>mil adregen tablet 250mg; 250mg; 60mg; 25mg; 50mg; 50mg; 50mg; 10mg</i>	\$0	*
<i>milk of magnesia suspension 1200mg/15ml</i>	\$0	*
<i>mineral oil</i>	\$0	*
<i>minerin creme crea</i>	\$0	*
<i>minerin lotion</i>	\$0	*
<i>mintox plus tablet chewable 200mg; 200mg; 25mg</i>	\$0	*
<i>mm biotin/keratin capsule 60mg; 10000mcg; 100mg; 9mg</i>	\$0	*
<i>moisture lotion</i>	\$0	*
<i>moisture recovery lotion</i>	\$0	*
<i>moisturizing skin protectant/once a day cream 8%</i>	\$0	*
<i>moisturizing cream</i>	\$0	*
<i>moisturizing lotion</i>	\$0	*
<i>moisturizing lubricant eye drops solution 0.25%</i>	\$0	*
<i>moisturizing sensitive skin lotion</i>	\$0	*
<i>monistat 7 combination pack kit</i>	\$0	*

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập **AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary**



Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>monistat complete care chafing relief powder gel 1.2%</i>	\$0	*
<i>motion sickness relief tablet 50mg</i>	\$0	*
<i>msm skin lotion</i>	\$0	*
<i>mucinex childrens packet 5mg; 100mg</i>	\$0	*
<i>mucinex cough & chest congestion capsule 10mg; 200mg</i>	\$0	*
<i>mucinex cough for kids packet 5mg; 100mg</i>	\$0	*
<i>mucinex fast max severe congestion & cough capsule 10mg; 200mg</i>	\$0	*
<i>mucinex fast-max cold flu & sore throat maximum strength tablet 325mg; 10mg; 200mg; 5mg</i>	\$0	*
<i>mucinex fast-max cold/flu tablet 325mg; 10mg; 200mg; 5mg</i>	\$0	*
<i>mucinex fast-max congestion & headache maximum strength capsule 325mg; 10mg; 5mg</i>	\$0	*
<i>mucinex fast-max night time cold & flu liquid 325mg/10ml; 12.5mg/10ml; 5mg/10ml</i>	\$0	*
<i>mucinex fast-max severe congestion & cough tablet 10mg; 200mg; 5mg</i>	\$0	*
<i>mucinex for kids packet 100mg</i>	\$0	*
<i>mucinex multi-symptom cold night time childrens liquid 325mg/10ml; 12.5mg/10ml; 5mg/10ml</i>	\$0	*
<i>mucinex sinus-max night time congestion & cough liquid 325mg/10ml; 12.5mg/10ml; 5mg/10ml</i>	\$0	*
<i>mucinex sinus-max severe congestion & pain maximum strength capsule 325mg; 10mg; 5mg</i>	\$0	*
<i>mucinex sinus-max severe congestion & pain tablet 325mg; 200mg; 5mg</i>	\$0	*
<i>mucinex sinus-max severe congestion and pain liquid 650mg/20ml; 400mg/20ml; 10mg/20ml</i>	\$0	*
<i>mucinex sinus-max tablet 325mg; 10mg; 200mg; 5mg</i>	\$0	*

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary

Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>mucus congestion & cough relief childrens liquid 5mg/5ml; 100mg/5ml; 2.5mg/5ml</i>	\$0	*
<i>mucus dm tablet extended release 12 hour 30mg; 600mg</i>	\$0	*
<i>mucus relief cold flu & sore throat liquid 325mg/10ml; 10mg/10ml; 200mg/10ml; 5mg/10ml</i>	\$0	*
<i>mucus relief cold/flu/sore throat capsule 325mg; 10mg; 200mg; 5mg</i>	\$0	*
<i>multi antibiotic plus cream 3.5mg/gm; 10000unit/gm; 10mg/gm</i>	\$0	*
<i>multi complete capsule 60mg; 2500unit; 30mcg; 100mg; 10mg; 1000unit; 120mcg; 2mg; 6mcg; 18mg; 400mcg; 40mg; 4mg; 20mg; 40mcg; 150mcg; 2mg; 1.7mg; 20mcg; 45mcg; 1.5mg; 50unit; 15mg</i>	\$0	*
<i>multi for her packet 60mg; 30mcg; 500mg; 5mg; 1000unit; 120mcg; 2mg; 18mg; 400mcg; 100mg; 2mg; 10mg; 25mcg; 2mg; 1.7mg; 20mcg; 1.5mg; 30unit; 2500unit; 15mg</i>	\$0	*
<i>multi for him packet 60mg; 30mcg; 300mg; 5mg; 1000unit; 120mcg; 2mg; 18mg; 400mcg; 600mcg; 50mg; 2mg; 10mg; 25mcg; 2mg; 1.7mg; 20mcg; 1.5mg; 30unit; 2500unit; 15mg</i>	\$0	*
<i>multi vitamin/minerals full spectrum tablet 90mg; 5000unit; 45mcg; 300mcg; 162mg; 10mg; 27mg; 400unit; 25mcg; 2mg; 9mcg; 27mg; 400mcg; 100mg; 5mg; 25mcg; 20mg; 125mg; 25mcg; 30mg; 150mcg; 3mg; 2.6mg; 25mcg; 2.25mg; 34unit; 15mg</i>	\$0	*
<i>multi-vit/iron/fluoride solution 35mg/ml; 400unit/ml; 10mg/ml; 8mg/ml; 0.4mg/ml; 1500unit/ml; 0.6mg/ml; 0.25mg/ml; 0.5mg/ml; 5unit/ml</i>	\$0	*

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập **AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary**



Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>multivitamin childrens tablet chewable 60mg; 10mcg; 4.5mcg; 300mcg; 13.5mg; 1.05mg; 750mcg; 1.2mg; 1.05mg; 6.75mg; 0, 60mg; 4.5mcg; 300mcg; 13.5mg; 1.05mg; 1.2mg; 5mg; 1.05mg; 750mcg; 10mcg; 6.7mg</i>	\$0	*
<i>multivitamin gummies childrens tablet chewable 15mg; 6mcg; 0.6mcg; 60mcg; 45mcg; 1.5mg; 0.3mg; 200mcg; 7.5mcg; 3.5mg; 2.5mg, 34mg; 3mg; 50unit; 16mg; 50mg; 250unit; 1.5unit</i>	\$0	*
<i>multi-vitamin gummies tablet chewable 15mg; 7.5mcg; 75mcg; 5mg; 400unit; 20mcg; 60mcg; 6mcg; 200mcg; 1.5mg; 137.5mcg; 18.75mcg; 5mg; 2mg; 1250unit; 7.5unit</i>	\$0	*
<i>multivitamin liquid 60mg/15ml; 300mcg/15ml; 400unit/15ml; 25mcg/15ml; 6mcg/15ml; 9mg/15ml; 2mg/15ml; 20mg/15ml; 10mg/15ml; 150mcg/15ml; 2mg/15ml; 1300unit/15ml; 1.7mg/15ml; 25mcg/15ml; 1.5mg/15ml; 30unit/15ml; 3mg/15ml</i>	\$0	*
<i>multivitamin plus iron childrens tablet chewable 40mcg; 100mg; 10mg; 600unit; 2mg; 6mcg; 18mg; 0.4mg; 15mg; 55mcg; 150mcg; 2mg; 3000unit; 1.7mg; 10mg; 60mg; 1.5mg; 30unit; 12mg</i>	\$0	*
<i>multi-vitamin tablet 60mg; 30mcg; 10mg; 400unit; 6mcg; 400mcg; 20mg; 2mg; 5000unit; 1.7mg; 1.5mg; 30unit</i>	\$0	*
<i>multivitamin w/iron/infant/toddler solution 50mg/ml; 11mg/ml; 4mg/ml; 0.3mg/ml; 0.4mg/ml; 0.3mg/ml; 250mcg/ml; 10mcg/ml; 5mg/ml</i>	\$0	*
<i>multivitamin with fluoride solution 35mg/ml; 400unit/ml; 2mcg/ml; 8mg/ml; 0.4mg/ml; 1500unit/ml; 0.6mg/ml; 0.25mg/ml; 0.5mg/ml; 5unit/ml; 35mg/ml; 400unit/ml; 2mcg/ml; 8mg/ml; 0.4mg/ml; 1500unit/ml; 0.6mg/ml; 0.5mg/ml; 0.5mg/ml; 5unit/ml</i>	\$0	*

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary

Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>multivitamin with fluoride tablet chewable 60mg; 4.5mcg; 0.25mg; 0.3mg; 13.5mg; 1.05mg; 1.2mg; 1.05mg; 750mcg; 10mcg; 6.75mg, 60mg; 4.5mcg; 0.5mg; 0.3mg; 13.5mg; 1.05mg; 1.2mg; 1.05mg; 750mcg; 10mcg; 6.75mg, 60mg; 4.5mcg; 1mg; 0.3mg; 13.5mg; 1.05mg; 1.2mg; 1.05mg; 750mcg; 10mcg; 6.75mg</i>	\$0	*
<i>multivitamin/multimineral adults liquid 60mg/15ml; 300mcg/15ml; 25mcg/15ml; 6mcg/15ml; 150mcg/15ml; 9mg/15ml; 2mg/15ml; 25mcg/15ml; 20mg/15ml; 10mg/15ml; 2mg/15ml; 1.7mg/15ml; 1.1mg/15ml; 765mcg/15ml; 10mcg/15ml; 14mg/15ml; 3mg/15ml</i>	\$0	*
<i>multivitamin/multimineral liquid 60mg/15ml; 300mcg/15ml; 25mcg/15ml; 6mcg/15ml; 150mcg/15ml; 9mg/15ml; 2mg/15ml; 25mcg/15ml; 20mg/15ml; 10mg/15ml; 13mg/15ml; 2mg/15ml; 1.7mg/15ml; 1.1mg/15ml; 390mcg/15ml; 10mcg/15ml; 14mg/15ml; 3mg/15ml</i>	\$0	*
<i>multi-vitamins/iron tablet 60mg; 10mg; 6mcg; 400unit; 18mg; 400mcg; 20mg; 2mg; 5000unit; 1.7mg; 1.5mg; 30unit</i>	\$0	*
<i>muro 128 solution 2%</i>	\$0	*
<i>muscle & joint gel 2.5%</i>	\$0	*
<i>mv-one capsule 300mg; 750unit; 150mg</i>	\$0	*
<i>mvw complete formulation pediatric solution 45mg/0.5ml; 15mcg/0.5ml; 3mg/0.5ml; 750unit/0.5ml; 4mcg/0.5ml; 6mg/0.5ml; 500mcg/0.5ml; 0.6mg/0.5ml; 4627unit/0.5ml; 0.6mg/0.5ml; 0.5mg/0.5ml; 50unit/0.5ml; 5mg/0.5ml</i>	\$0	*
<i>mygrex tablet 500mg; 5mg</i>	\$0	*
<i>naphcon-a solution 0.025%; 0.3%</i>	\$0	*
<i>naproxen sodium capsule 220mg</i>	\$0	*
<i>naproxen sodium tablet 220mg</i>	\$0	*
<i>nasadrops saline on the go solution 0.9%</i>	\$0	*

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập **AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary**



Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>nasal mist aerosol solution 0.9%</i>	\$0	*
<i>nasal spray extra moisturizing 12 hour solution 0.05%</i>	\$0	*
<i>natural fiber laxative powder 30.9%</i>	\$0	*
<i>natural fiber powder 58.6%</i>	\$0	*
<i>natural oatmeal lotion 1.25%</i>	\$0	*
<i>natural psyllium seed indian husks powder 100%</i>	\$0	*
<i>nebulizer cup/tubing device</i>	\$0	*
<i>neoq10 capsule 125mg</i>	\$0	*
<i>neotuss liquid 30mg/5ml; 200mg/5ml</i>	\$0	*
<i>neotuss-d liquid 30mg/5ml; 200mg/5ml; 7.5mg/5ml</i>	\$0	*
<i>nephro vitamins tablet 60mg; 300mcg; 10mg; 6mcg; 800mcg; 20mg; 10mg; 1.7mg; 1.5mg</i>	\$0	*
<i>nephro-vite tablet 60mg; 300mcg; 36mg; 6mcg; 800mcg; 20mg; 10mg; 10mg; 1.7mg; 1.5mg</i>	\$0	*
<i>neutrogena hand cream</i>	\$0	*
<i>neutrogena moisture sensitive skin lotion</i>	\$0	*
<i>niacin sr tablet extended release 250mg</i>	\$0	*
<i>niacin tablet 100mg, 250mg, 500mg, 50mg</i>	\$0	*
<i>niacin timed release tablet extended release 500mg</i>	\$0	*
<i>niacin tr capsule extended release 250mg, 500mg</i>	\$0	*
<i>niacinamide prolonged release tablet extended release 500mg</i>	\$0	*
<i>niacinamide tablet 500mg</i>	\$0	*
<i>nicotine lozenge 4mg</i>	\$0	*
<i>nicotine polacrilex gum 2mg, 4mg</i>	\$0	*
<i>nicotine polacrilex lozenge 2mg</i>	\$0	*
<i>nicotine transdermal system kit</i>	\$0	*
<i>nicotine transdermal system patch 24 hour 14mg/24hr, 21mg/24hr, 7mg/24hr</i>	\$0	*
<i>nighttime cough liquid 15mg/15ml; 6.25mg/15ml</i>	\$0	*
<i>niseko hydrating facial moisturizer cream</i>	\$0	*
<i>nivanex dmx tablet 15mg; 380mg; 10mg</i>	\$0	*

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập **AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary**

Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>nivea cream</i>	\$0	*
<i>nivea essentially enriched lotion</i>	\$0	*
<i>nivea extra enriched lotion</i>	\$0	*
<i>nivea in-shower lotion</i>	\$0	*
<i>nivea intense healing lotion</i>	\$0	*
<i>nivea original moisture lotion</i>	\$0	*
<i>nivea shea nourish lotion</i>	\$0	*
<i>nivea visage cream</i>	\$0	*
<i>nivea visage inner beauty nighttime renewal cream</i>	\$0	*
<i>nivea visage lotion</i>	\$0	*
<i>nix complete lice treatment kit</i>	\$0	*
<i>noble formula cream 0.25%</i>	\$0	*
<i>normlshield cream 4.5%</i>	\$0	*
<i>nova max plus ketone test strip</i>	\$0	*
<i>novaferrum 50 capsule 50mg</i>	\$0	*
<i>novaferrum pediatric drops liquid 15mg/ml</i>	\$0	*
<i>nozin nasal sanitizer kit 62%</i>	\$0	*
<i>nozin nasal sanitizer swab 62%</i>	\$0	*
<i>nutraderm advanced formula lotion</i>	\$0	*
<i>nutraderm cream</i>	\$0	*
<i>nutraderm lotion 2.5%; 2.5%; 2.5%; 2.5%; 2.5%</i>	\$0	*
<i>nutra-z+ capsule 125mg; 5mg; 1000mcg; 50mg; 900mcg; 12.5mg; 25mg; 20mcg</i>	\$0	*
<i>odorless coated fish oil/omega-3 capsule delayed release</i>	\$0	*
<i>odorless garlic capsule 300mg</i>	\$0	*
<i>off deep woods aerosol 25%</i>	\$0	*
<i>off deep woods liquid 25%</i>	\$0	*
<i>okeeffes working hands cream</i>	\$0	*
<i>olive oil</i>	\$0	*
<i>olopatadine hydrochloride solution 0.1%, 0.2%</i>	\$0	*
<i>omega-3 capsule 308mg; 448mg; 1400mg; 910mg</i>	\$0	*

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập **AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary**



Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>omega-3 capsule delayed release 235mg; 90mg; 596.67mg; 350mg</i>	\$0	*
<i>omega-3 fish oil capsule 1000mg; 300mg, 100mg; 160mg; 1000mg; 300mg; 5unit</i>	\$0	*
<i>omega-3 fish oil extra strength capsule 177.5mg; 262.5mg; 880mg; 440mg; 2.5unit</i>	\$0	*
<i>omega-3 fish oil maximum strength capsule 1200mg; 360mg</i>	\$0	*
<i>omegapure 780 ec capsule delayed release 330mg; 450mg; 1400mg; 610mg</i>	\$0	*
<i>omeprazole dr tablet delayed release 20mg</i>	\$0	*
<i>omeprazole magnesium capsule delayed release 20.6mg</i>	\$0	*
<i>omeprazole tablet delayed release 20mg</i>	\$0	*
<i>omeprazole tablet delayed release disintegrating 20mg</i>	\$0	*
<i>onelax fiber therapy powder 25%</i>	\$0	*
<i>opcon-a solution 0.027%; 0.315%</i>	\$0	*
<i>optimal d3 m capsule 14000unit</i>	\$0	*
<i>optimal d3 pack capsule 50000unit</i>	\$0	*
<i>options gynol ii vaginal contraceptive gel 3%</i>	\$0	*
<i>oral electrolyte solutionfreezer pops pediatric solution 35meq/l; 25meq/l; 20meq/l; 45meq/l</i>	\$0	*
<i>oral mix flavored suspending vehicle suspension</i>	\$0	*
<i>oral suspend liquid</i>	\$0	*
<i>oral syrup flavored vehicle syrup</i>	\$0	*
<i>orazinc tablet 110mg</i>	\$0	*
<i>orlistat capsule 120mg</i>	\$0	PA; *
<i>orthogel gel 3.5%</i>	\$0	*
<i>os-cal calcium + d3 tablet 500mg; 200unit</i>	\$0	*
<i>os-cal extra d3 tablet 500mg; 600unit</i>	\$0	*
<i>oyster shell calcium/d tablet 500mg; 200unit</i>	\$0	*
<i>oyster shell calcium/vitamin d3 tablet 250mg; 3.12mcg</i>	\$0	*

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary

Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>pain reliever extra strength tablet 250mg; 250mg; 65mg</i>	\$0	*
<i>pain relieving gel 3.5%</i>	\$0	*
<i>paladin ointment</i>	\$0	*
<i>palmers cocoa butter formula cream</i>	\$0	*
<i>palmers cocoa butter formula intensive relief hand cream</i>	\$0	*
<i>palmers cocoa butter formula massage cream/stretch marks cream</i>	\$0	*
<i>palmers cocoa butter formula massage lotion/stretch marks lotion</i>	\$0	*
<i>palmers cocoa butter formula night cream moisture rich cream</i>	\$0	*
<i>palmers cocoa butter formula/vitamin e lotion</i>	\$0	*
<i>palmers coconut oil formula hand cream</i>	\$0	*
<i>palmers coconut oil formula/vitamin e lotion</i>	\$0	*
<i>pataday extra strength solution 0.7%</i>	\$0	*
<i>pecgen dmx liquid 10mg/5ml; 187mg/5ml</i>	\$0	*
<i>pedia-lax liquid 50mg/15ml</i>	\$0	*
<i>pedia-lax suppository 2.8gm</i>	\$0	*
<i>pedia-lax tablet chewable 400mg</i>	\$0	*
<i>pediatric enema enema 3.5gm/59ml; 9.5gm/59ml</i>	\$0	*
<i>pen-kera cream</i>	\$0	*
<i>pentravan cream</i>	\$0	*
<i>pentravan plus cream</i>	\$0	*
<i>percogesic extra strength tablet 500mg; 12.5mg</i>	\$0	*
<i>petrolatum ointment</i>	\$0	*
<i>petroleum jelly gel</i>	\$0	*
<i>petroleum jelly lip treatment ointment</i>	\$0	*
<i>pharmabase barrier ointment 9.38%</i>	\$0	*
<i>phenaseptic liquid 1.4%</i>	\$0	*
<i>phenazopyridine hydrochloride tablet 95mg</i>	\$0	*

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập **AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary**



Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>phendimetrazine tartrate er capsule extended release 24 hour 105mg</i>	\$0	PA; *
<i>phendimetrazine tartrate tablet 35mg</i>	\$0	PA; *
<i>phentermine hydrochloride capsule 15mg, 30mg, 37.5mg</i>	\$0	PA; *
<i>phenylephrine hydrochloride tablet 10mg</i>	\$0	*
<i>pink bismuth maximum strength suspension 525mg/15ml</i>	\$0	*
<i>pink bismuth suspension 262mg/15ml</i>	\$0	*
<i>pinxav ointment</i>	\$0	*
<i>polyethylene glycol 3350 oral powder 17gm/scoop</i>	\$0	*
<i>polyethylene glycol 3350 packet 17gm</i>	\$0	*
<i>poly-vent ir tablet 380mg; 60mg</i>	\$0	*
<i>polyvinyl alcohol solution 1.4%</i>	\$0	*
<i>poly-vi-sol solution 50mg/ml; 10mcg/ml; 0.5mcg/ml; 4mg/ml; 0.3mg/ml; 250mcg/ml; 0.4mg/ml; 0.3mg/ml; 5mg/ml</i>	\$0	*
<i>poly-vi-sol/iron solution 50mg/ml; 10mcg/ml; 11mg/ml; 4mg/ml; 0.3mg/ml; 250mcg/ml; 0.4mg/ml; 0.3mg/ml; 5mg/ml</i>	\$0	*
<i>poly-vite/iron solution 50mg/ml; 400unit/ml; 0.5mcg/ml; 11mg/ml; 4mg/ml; 0.3mg/ml; 833unit/ml; 0.4mg/ml; 0.3mg/ml; 5unit/ml</i>	\$0	*
<i>povidone/iodine swabsticks swab 10%</i>	\$0	*
<i>povidone-iodine prep pad pad 10%</i>	\$0	*
<i>povidone-iodine scrub small winged sponge miscellaneous 10%</i>	\$0	*
<i>povidone-iodine solution 10%</i>	\$0	*
<i>povidone-iodine swab 7.5%</i>	\$0	*
<i>pramoxine hcl foam 1%</i>	\$0	*
<i>pramoxine hydrochloride lotion 1%</i>	\$0	*
<i>precision xtra strip</i>	\$0	*

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary

Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>premium packets miscellaneous 60mg; 10mg; 0.25mg; 30mcg; 150mcg; 10mg; 162mg; 109mg; 72mg; 400unit; 120mcg; 2mg; 18mg; 50mg; 20mg; 10mg; 10mg; 50mg; 10mg; 30mg; 5mg; 10mg; 250mcg; 300mcg; 100mg; 2mg; 10mg; 5mcg; 10mg; 10mg; 10mg; 10mg; 25mcg; 80mg; 150mcg; 3500unit; 30mg; 12mg; 2mg; 12mg; 10mcg; 75mcg; 20mcg; 10mcg; 15mg</i>	\$0	*
<i>pre-moistened witch hazel pad 50%</i>	\$0	*
<i>prenatabs fa tablet 120mg; 1200mcg; 200mg; 10mcg; 8mcg; 29mg; 1000mcg; 20mg; 150mcg; 3mg; 3mg; 3mg; 13.5mg; 15mg</i>	\$0	*
<i>prenatabs rx tablet 120mg; 4000unit; 30mcg; 200mg; 7mg; 400unit; 3mg; 8mcg; 1mg; 29mg; 100mg; 20mg; 150mcg; 3mg; 3mg; 3mg; 30unit; 15mg</i>	\$0	*
<i>prenatal 19 tablet 100mg; 200mg; 400unit; 12mcg; 25mg; 29mg; 1mg; 15mg; 7mg; 20mg; 3mg; 3mg; 1000unit; 30unit; 20mg</i>	\$0	*
<i>prenatal tablet 100mg; 200mg; 10mcg; 4mcg; 27mg; 800mcg; 18mg; 2.6mg; 1.7mg; 1.5mg; 5mg; 1200mcg; 25mg; 120mg; 4000unit; 200mg; 400unit; 8mcg; 28mg; 800mcg; 20mg; 2.6mg; 1.7mg; 1.8mg; 30unit; 25mg</i>	\$0	*
<i>pres gen pediatric liquid 5mg/5ml; 75mg/5ml; 2.5mg/5ml</i>	\$0	*
<i>pretty feet & hands cream</i>	\$0	*
<i>primadophilus bifidus capsule delayed release</i>	\$0	*
<i>probiotic chewable childrens tablet chewable</i>	\$0	*
<i>probiotic formula capsule 1billion; 250mg</i>	\$0	*
<i>proctozone-hc cream 2.5%</i>	\$0	*
<i>profe capsule 180mg</i>	\$0	*
<i>proxeed plus packet 500mg/5gm; 90mg/5gm; 50mg/5gm; 20mg/5gm; 1.5mcg/5gm; 200mcg/5gm; 1.7gm/5gm; 50mcg/5gm; 10mg/5gm</i>	\$0	*

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập **AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary**



Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>pseudoephedrine hydrochloride er maximum strength tablet extended release 12 hour 120mg</i>	\$0	*
<i>pseudoephedrine hydrochloride tablet 30mg, 60mg</i>	\$0	*
<i>pseudoephedrine hydrochloride/ guaifenesin tablet 375mg; 60mg</i>	\$0	*
<i>psoriasis gel 1.25%</i>	\$0	*
<i>psyllium fiber capsule 0.52gm</i>	\$0	*
<i>pure comfort 3-ball breath exerciser device</i>	\$0	*
<i>qc athletes foot relief aerosol 1%</i>	\$0	*
<i>qc gas relief capsule 250mg</i>	\$0	*
<i>ra biotin capsule 2500mcg</i>	\$0	*
<i>ra daylogic healing dry skin therapy lotion</i>	\$0	*
<i>ra ear care tablet 100mg; 1.667mg; 29mg; 113.333mg; 1.667mcg; 113.333mg; 200mg; 3.333mg; 0.333mg; 1mg; 0.333mg</i>	\$0	*
<i>ra essence-c packet 1mg/7.5gm; 1000mg/7.5gm; 50mg/7.5gm; 2.5mg/7.5gm; 10mcg/7.5gm; 25mcg/7.5gm; 12.5mcg/7.5gm; 60mg/7.5gm; 0.5mg/7.5gm; 5mg/7.5gm; 200mg/7.5gm; 10mg/7.5gm; 1mg/7.5gm; 0.43mg/7.5gm; 60mg/7.5gm; 0.38mg/7.5gm; 2mg/7.5gm</i>	\$0	*
<i>ra garlic capsule 580mg</i>	\$0	*
<i>ra glucosamine/chondroitin capsule 133.3mg; 166.7mg</i>	\$0	*
<i>ra glycerin adult suppository 80.7%</i>	\$0	*
<i>ra melatonin tablet 3mg; 2mg</i>	\$0	*
<i>ra melatonin tablet sublingual 1mg</i>	\$0	*
<i>ra oyster shell calcium/vitamin d tablet 200unit; 500mg</i>	\$0	*
<i>ra vitamin b-12 liquid 1000mcg/ml</i>	\$0	*
<i>radiaguard advanced lotion</i>	\$0	*
<i>ranitidine hcl syrup 15mg/ml</i>	\$0	*
<i>rapid b-12 energy liquid 200mcg/spray</i>	\$0	*
<i>raspberry syrup</i>	\$0	*

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary

Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>redness reliever eye drops solution 0.05%</i>	\$0	*
<i>refresh celluvisc gel 1%</i>	\$0	*
<i>refresh digital solution 0.5%; 1%; 0.5%</i>	\$0	*
<i>refresh liquigel gel 1%</i>	\$0	*
<i>refresh optive advanced sensitive solution 0.5%; 1%; 0.5%</i>	\$0	*
<i>refresh optive advanced solution 0.5%; 1%; 0.5%</i>	\$0	*
<i>refresh optive gel 1%; 0.9%</i>	\$0	*
<i>refresh optive preservative free solution 0.5%; 0.9%</i>	\$0	*
<i>refresh plus solution 0.5%</i>	\$0	*
<i>refresh relieva pf solution 0.5%; 1%</i>	\$0	*
<i>refresh solution 1.4%; 0.6%</i>	\$0	*
<i>refresh tears solution 0.5%</i>	\$0	*
<i>refreshing aloe lotion</i>	\$0	*
<i>remedy calazime paste 0.4%; 20.5%</i>	\$0	*
<i>remedy cleansing body lotion lotion 1.5%</i>	\$0	*
<i>remedy skin repair cream 1.5%</i>	\$0	*
<i>renal vitamin tablet 60mg; 300mcg; 10mg; 6mcg; 800mcg; 20mg; 10mg; 1.7mg; 1.5mg</i>	\$0	*
<i>rena-vite rx tablet 60mg; 300mcg; 10mg; 29mg; 6mcg; 1000mcg; 20mg; 10mg; 1.7mg; 1.5mg</i>	\$0	*
<i>rena-vite tablet 60mg; 300mcg; 6mcg; 800mcg; 20mg; 10mg; 10mg; 1.7mg; 1.5mg</i>	\$0	*
<i>repel sportsmen max lotion 40%</i>	\$0	*
<i>replesta nx wafer 14000unit</i>	\$0	*
<i>replesta wafer 50000unit</i>	\$0	*
<i>resta cream</i>	\$0	*
<i>resta lite lotion</i>	\$0	*
<i>restore cleanser & moisturizer liquid 2%</i>	\$0	*
<i>restore dimethicreme cream 2%</i>	\$0	*
<i>retaine vision capsule 125mg; 12.5mg; 5mg; 0.5mg; 2.5mg; 100mg; 0.5mg; 20mg</i>	\$0	*
<i>rhinaris solution 0.2%</i>	\$0	*

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập **AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary**



Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>riax foam 5.5%, 9.5%</i>	\$0	*
<i>ricola lozenge</i>	\$0	*
<i>risabal-ph cream</i>	\$0	*
<i>risacal-d tablet 105mg; 81mg; 120units</i>	\$0	*
<i>robitussin childrens cough & cold cf liquid 5mg/5ml; 50mg/5ml; 2.5mg/5ml</i>	\$0	*
<i>robitussin cough & chest congestion dm adult liquid 20mg/20ml; 400mg/20ml</i>	\$0	*
<i>robitussin cough+chest congestion dm capsule 10mg; 200mg</i>	\$0	*
<i>robitussin severe multi-symptom cough/cold + flu liquid 650mg/20ml; 20mg/20ml; 400mg/20ml; 10mg/20ml</i>	\$0	*
<i>robitussin severe multi-symptom cough/cold + flu nighttime liquid 325mg/10ml; 12.5mg/10ml; 5mg/10ml</i>	\$0	*
<i>rompe pecho max multi symptoms liquid 650mg/20ml; 20mg/20ml; 400mg/20ml; 10mg/20ml</i>	\$0	*
<i>ru-hist d tablet 4mg; 10mg</i>	\$0	*
<i>rydex liquid 1.33mg/5ml; 6.33mg/5ml; 10mg/5ml</i>	\$0	*
<i>rynex dm liquid 1mg/5ml; 5mg/5ml; 2.5mg/5ml</i>	\$0	*
<i>saccharomyces boulardii capsule 250mg</i>	\$0	*
<i>salicylic acid foam 6%</i>	\$0	*
<i>salicylic acid gel 6%</i>	\$0	*
<i>saline nasal gel</i>	\$0	*
<i>saline nasal spray infants/childrens solution 0.65%</i>	\$0	*
<i>salonpas pain relieving jet spray aerosol 3%; 10%</i>	\$0	*
<i>sawyer insect repellent controlled release lotion 20%</i>	\$0	*
<i>sb natural fiber laxative powder 49%</i>	\$0	*
<i>scalpicin liquid 3%</i>	\$0	*
<i>scot-tussin diabetes liquid 10mg/5ml</i>	\$0	*
<i>scytera foam 2%</i>	\$0	*
<i>sebex shampoo 2%; 2%</i>	\$0	*

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập **AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary**

Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>secura dimethicone protectant cream 5%</i>	\$0	*
<i>selenium sulfide shampoo 2.3%</i>	\$0	*
<i>selenium sulfide shampoo shampoo 2.25%</i>	\$0	*
<i>senna capsule 8.6mg</i>	\$0	*
<i>senna plus capsule 50mg; 8.6mg</i>	\$0	*
<i>senna s tablet 50mg; 8.6mg</i>	\$0	*
<i>senna smooth tablet 15mg</i>	\$0	*
<i>senna syrup 176mg/5ml, 8.8mg/5ml</i>	\$0	*
<i>senna tablet 8.6mg</i>	\$0	*
<i>senokot extra strength tablet 17.2mg</i>	\$0	*
<i>sensi-care body cream 1%; 30%</i>	\$0	*
<i>sensi-care moisturizing cream</i>	\$0	*
<i>sentia solution 0.6%</i>	\$0	*
<i>sesame oil</i>	\$0	*
<i>severe allergy tablet 500mg; 12.5mg</i>	\$0	*
<i>shur-seal gel 2%</i>	\$0	*
<i>simethicone capsule 125mg, 180mg</i>	\$0	*
<i>simethicone liquid</i>	\$0	*
<i>simethicone suspension 40mg/0.6ml</i>	\$0	*
<i>simethicone tablet chewable 125mg, 80mg</i>	\$0	*
<i>simple syrup</i>	\$0	*
<i>skin beauty & wellness packet 50mg; 560mg; 2530mcg; 200mg; 10mg; 72mg; 400unit; 150mcg; 2mg; 25mcg; 400mcg; 25mg; 50mg; 250mcg; 10mg; 100mg; 2mg; 20mg; 5mcg; 48mg; 10mcg; 80mg; 150mcg; 3mg; 5000unit; 1.7mg; 2mg; 150mcg; 10mcg; 75mcg; 20mcg; 1.5mg; 45unit; 15mg</i>	\$0	*
<i>skin repair lotion</i>	\$0	*
<i>sleep aid liquid 50mg/30ml</i>	\$0	*
<i>sleep aid tablet 25mg</i>	\$0	*
<i>sleep-aid capsule 25mg, 50mg</i>	\$0	*
<i>slow iron tablet extended release 160mg</i>	\$0	*

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang năm ngay trước phần danh sách thuốc.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập **AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary**



Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>slow magnesium chloride/ calcium tablet delayed release 117mg; 70mg</i>	\$0	*
<i>slow-mag tablet delayed release 119mg; 71.5mg</i>	\$0	*
<i>sm coral calcium tablet 1000mg</i>	\$0	*
<i>sm cough & sore throat daytime pain reliever liquid 1000mg/30ml; 30mg/30ml</i>	\$0	*
<i>sm dry skin therapy lotion</i>	\$0	*
<i>sm fish oil capsule 100mg; 256mg; 554mg; 356mg</i>	\$0	*
<i>sm foaming antacid tablet chewable 80mg; 20mg</i>	\$0	*
<i>sm garlic tablet 150mg</i>	\$0	*
<i>sm medicated chest rub ointment 4.73%; 1.2%; 2.6%; 4.5%</i>	\$0	*
<i>sm muscle rub cream 10%; 15%</i>	\$0	*
<i>sm slow release iron tablet extended release 143mg</i>	\$0	*
<i>sm vitamin d3 maximum strength capsule 4000unit</i>	\$0	*
<i>sodium bicarbonate tablet 325mg, 650mg</i>	\$0	*
<i>sodium chloride ointment 5%</i>	\$0	*
<i>sodium chloride solution 5%</i>	\$0	*
<i>sodium chloride tablet 1gm</i>	\$0	*
<i>soluble fiber powder</i>	\$0	*
<i>soluvita solution 0.5mg/ml</i>	\$0	*
<i>sombra cool therapy gel 6%</i>	\$0	*
<i>soothe & cool inzo barrier cream 5%; 5%</i>	\$0	*
<i>soothe tablet 262mg</i>	\$0	*
<i>sorbidon hydrate cream</i>	\$0	*
<i>sorbitol solution 70%</i>	\$0	*
<i>sore throat & cough lozenges lozenge 7.5mg; 5mg</i>	\$0	*
<i>sore throat lozenge 15mg; 3.6mg</i>	\$0	*
<i>special care cream</i>	\$0	*
<i>sterile lubricant drops liquid 0.7%</i>	\$0	*
<i>stevia packet 100mg</i>	\$0	*
<i>stool softener plus laxative tablet 50mg; 8.6mg</i>	\$0	*
<i>stool softener tablet 100mg</i>	\$0	*

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary

Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>stop lice aerosol 0.5%</i>	\$0	*
<i>stop lice complete lice treatment kit 0.5%; 4%; 0.33%</i>	\$0	*
<i>stop lice maximum strength liquid 4%; 0.33%</i>	\$0	QL (118 ML trên 30 ngày); *
<i>stopain liquid 8%</i>	\$0	*
<i>stopain solution 6%</i>	\$0	*
<i>stress b-complex/vitamin c/zinc tablet 500mg; 45mcg; 20mg; 3mg; 12mcg; 400mcg; 100mg; 5mg; 10mg; 10mg; 30unit; 23.9mg</i>	\$0	*
<i>studio 35 extra moisturizing lotion</i>	\$0	*
<i>studio 35 moisturizing skin cream</i>	\$0	*
<i>sudafed childrens liquid 15mg/5ml</i>	\$0	*
<i>sudafed pe head congestion + flu severe tablet 325mg; 10mg; 100mg; 5mg</i>	\$0	*
<i>sudafed pe head congestion + mucus tablet 325mg; 200mg; 5mg</i>	\$0	*
<i>sudafed pe sinus pressure+ pain maximum strength tablet 325mg; 5mg</i>	\$0	*
<i>sudafed sinus congestion 24 hour tablet extended release 24 hour 240mg</i>	\$0	*
<i>summers eve medicated solution 0.3%</i>	\$0	*
<i>super daily d3 liquid 1000ut/0.028ml, 2000ut/0.028ml</i>	\$0	*
<i>supress dm pediatric liquid 5mg/ml; 50mg/ml</i>	\$0	*
<i>supress-dx pediatric liquid 5mg/ml; 50mg/ml; 2.5mg/ml</i>	\$0	*
<i>supress-pe pediatric liquid 50mg/ml; 2.5mg/ml</i>	\$0	*
<i>sween 24 once a day moisturizing body cream 6%</i>	\$0	*
<i>sween moisturizing body cream</i>	\$0	*
<i>swimmers ear drops liquid 95%</i>	\$0	*
<i>synertropin capsule 200mg; 100mg; 150mg; 50mg; 50mg; 150mg; 50mg</i>	\$0	*
<i>syrspond sf suspension reconstituted</i>	\$0	*
<i>systane balance restorative formula solution 0.6%</i>	\$0	*

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary



Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>systane complete solution 0.6%</i>	\$0	*
<i>systane gel 0.4%; 0.3%</i>	\$0	*
<i>systane hydration pf solution 0.4%; 0.3%</i>	\$0	*
<i>systane preservative free solution 0.4%; 0.3%</i>	\$0	*
<i>systane ultra preservative free solution 0.4%; 0.3%</i>	\$0	*
<i>systane ultra solution 0.4%; 0.3%</i>	\$0	*
<i>tegaderm alginate ag dressing pad</i>	\$0	*
<i>tension headache tablet 500mg; 65mg</i>	\$0	*
<i>terbinafine hydrochloride cream 1%</i>	\$0	*
<i>tgt hemorrhoidal suppositories suppository 85.5%; 0.25%</i>	\$0	*
<i>the very finest fish oil for kids liquid 250mg/2.5ml; 400mg/2.5ml; 800mg/2.5ml; 5unit/2.5ml</i>	\$0	*
<i>the very finest fish oil liquid 500mg/5ml; 800mg/5ml; 1600mg/5ml; 10unit/5ml</i>	\$0	*
<i>theracran hp capsule 180mg</i>	\$0	*
<i>theracran hp for kids tablet chewable 50mg</i>	\$0	*
<i>thera-d 4000 tablet 4000unit</i>	\$0	*
<i>thera-derm lotion</i>	\$0	*
<i>theraflu expressmax severe cold & cough/daytime liquid 650mg/30ml; 20mg/30ml; 10mg/30ml</i>	\$0	*
<i>theraflu expressmax severe cold & flu liquid 650mg/30ml; 20mg/30ml; 400mg/30ml; 10mg/30ml</i>	\$0	*
<i>theraflu expressmax severe cold & flu tablet 325mg; 10mg; 200mg; 5mg</i>	\$0	*
<i>theraflu severe cold & cough daytime tablet 325mg; 10mg; 5mg</i>	\$0	*
<i>theraflu severe cold daytime tablet 325mg; 15mg; 5mg</i>	\$0	*
<i>thera-gesic plus cream 4%; 25%</i>	\$0	*

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary

Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>theranatal lactation complete miscellaneous</i>	\$0	*
<i>120mg; 300mcg; 140mg; 6mg; 6400unit; 250mg; 30mcg; 2mg; 12mcg; 300mg; 9mg; 400mcg; 50mg; 50mcg; 20mg; 90mcg; 220mcg; 18mg; 4000unit; 5mg; 70mcg; 5mg; 30unit; 15mg</i>		
<i>therapeutic dandruff shampoo 3%</i>	\$0	*
<i>therapeutic moisturizing cream</i>	\$0	*
<i>therapeutic shampoo shampoo 0.5%</i>	\$0	*
<i>theraseal hand protection lotion 1%</i>	\$0	*
<i>theratears solution 0.25%</i>	\$0	*
<i>tiger balm liniment liquid 16%; 28%</i>	\$0	*
<i>tioconazole 1 ointment 6.5%</i>	\$0	*
<i>titralac tablet chewable 420mg</i>	\$0	*
<i>tm-tolnaftate solution 1%</i>	\$0	*
<i>today sponge miscellaneous 1000mg</i>	\$0	*
<i>tolnaftate aerosol powder 1%</i>	\$0	*
<i>tolnaftate cream 1%</i>	\$0	*
<i>tolnaftate powder 1%</i>	\$0	*
<i>triamcinolone acetone aerosol 55mcg/act</i>	\$0	*
<i>triaminic fever reducer pain reliever infants syrup 160mg/5ml</i>	\$0	*
<i>tri-buffered aspirin tablet 325mg; 158mg; 34mg; 63mg</i>	\$0	*
<i>triple antibiotic ointment 400unit/gm; 3.5mg/gm; 5000unit/gm</i>	\$0	*
<i>triple antibiotic with pain relief maximum strength ointment 500unit/gm; 3.5mg/gm; 10000unit/gm; 10mg/gm</i>	\$0	*
<i>triple omega-3-6-9 capsule</i>	\$0	*
<i>triple paste ointment 12.8%</i>	\$0	*
<i>triprolidine hci liquid 0.625mg/ml</i>	\$0	*
<i>triprolidine hydrochloride liquid 0.938mg/ml</i>	\$0	*
<i>trispec dmx liquid 15mg/5ml; 125mg/5ml</i>	\$0	*

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập **AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary**



Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>tri-vi-sol a/c/d solution 50mg/ml; 10mcg/ml; 250mcg/ml</i>	\$0	*
<i>tri-vite pediatric solution 400unit/ml; 750unit/ml; 35mg/ml</i>	\$0	*
<i>trustex lubricated/spermicide miscellaneous</i>	\$0	*
<i>trustex/ria non-lubricated miscellaneous</i>	\$0	*
<i>tums chewy delights ultra strength tablet chewable 1177mg</i>	\$0	*
<i>tums extra strength 750 tablet chewable 750mg</i>	\$0	*
<i>tums tablet chewable 500mg</i>	\$0	*
<i>tums ultra 1000 tablet chewable 1000mg</i>	\$0	*
<i>tusicof liquid 20mg/5ml; 400mg/5ml; 10mg/5ml</i>	\$0	*
<i>tusicof tablet 20mg; 400mg; 10mg</i>	\$0	*
<i>tusnel c syrup 10mg/5ml; 100mg/5ml; 30mg/5ml</i>	\$0	*
<i>tusnel dm liquid 20mg/5ml; 400mg/5ml; 10mg/5ml</i>	\$0	*
<i>tusnel pediatric liquid 50mg/ml; 7.5mg/ml, 5mg/5ml; 50mg/5ml; 15mg/5ml</i>	\$0	*
<i>tussin cf cough & cold liquid 10mg/5ml; 100mg/5ml; 5mg/5ml</i>	\$0	*
<i>tussin cf severe multi-symptom cough cold + flu adult liquid 650mg/20ml; 20mg/20ml; 400mg/20ml; 10mg/20ml</i>	\$0	*
<i>tussin cough syrup 15mg/5ml</i>	\$0	*
<i>tussi-pres pe pediatric liquid 100mg/5ml; 2.5mg/5ml</i>	\$0	*
<i>tusslin liquid 28mg/5ml; 388mg/5ml; 10mg/5ml</i>	\$0	*
<i>tusslin pediatric liquid 7.5mg/ml; 88mg/ml; 2.5mg/ml</i>	\$0	*
<i>tylenol cold/cough/sore throat childrens suspension 160mg/5ml; 5mg/5ml</i>	\$0	*
<i>udderly smooth cream</i>	\$0	*
<i>udderly smooth extra care cream</i>	\$0	*
<i>udderly smooth extra care20 cream</i>	\$0	*
<i>ulcerease liquid 0.6%</i>	\$0	*

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập **AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary**

Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>ulcerase solution 1.5%; 0.6%; 1.5%; 1.5%</i>	\$0	*
<i>ultimate fat burner tablet 25mg; 10mg; 125mcg; 150mg; 25mg; 5mcg; 100mg; 12.5mg; 25mg; 12.5mg; 10mg; 5mg; 5mg; 5mg; 25mg</i>	\$0	*
<i>ultra coq10 capsule 75mg</i>	\$0	*
<i>ultracin-m gel 10%</i>	\$0	*
<i>ultra-mega tablet extended release 250mg; 10000unit; 25mcg; 25mcg; 75mcg; 50mg; 75mg; 75mcg; 75mcg; 0.25mg; 400unit; 10mg; 400mcg; 25mcg; 5mcg; 75mcg; 150mcg; 7.2mg; 6.1mg; 75mg; 75mcg; 10mg; 75mg; 75mg; 25mcg; 10mcg; 75mg; 150unit; 15mg</i>	\$0	*
<i>ultrathon insect repellent lotion 34.34%</i>	\$0	*
<i>upcal d packet 500mg; 500unit</i>	\$0	*
<i>upcal d powder 500mg/5gm; 500unit/5gm</i>	\$0	*
<i>upspring he natal tablet 233.333mg; 697mcg; 83.333mg; 0.166mg; 266.666mcg; 33.333mcg; 23.333mcg; 22.333mg; 8.333mg</i>	\$0	*
<i>urea 20 intensive hydrating cream 20%</i>	\$0	*
<i>urea cream 10%</i>	\$0	*
<i>urea cream 39%</i>	\$0	*
<i>urea hydrating foam</i>	\$0	*
<i>urea lotion 10%</i>	\$0	*
<i>urea topical suspension 40%</i>	\$0	*
<i>urea-c40 lotion 40%</i>	\$0	*
<i>urinary pain relief tablet 99.5mg</i>	\$0	*
<i>uro mag capsule 140mg</i>	\$0	*
<i>vagisil cream 1%</i>	\$0	*
<i>vanacof liquid 12.5mg/5ml; 1mg/5ml; 30mg/5ml</i>	\$0	*
<i>vanatab dm tablet 9mg; 198mg; 5mg</i>	\$0	*
<i>vanicream</i>	\$0	*
<i>vanicream lotion</i>	\$0	*
<i>varisan vitality tablet 25mg; 100mg; 8mcg; 100mg; 25mg; 30mg; 30mg; 40mg; 10mg; 25unit; 100mg</i>	\$0	*

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập **AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary**



Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>vcf vaginal contraceptive film film 28%</i>	\$0	*
<i>vcf vaginal contraceptive foam foam 12.5%</i>	\$0	*
<i>vcf vaginal contraceptive gel 4%</i>	\$0	*
<i>velvachol cream;</i>	\$0	*
<i>ventiva tears solution 0.5%</i>	\$0	*
<i>vicks dayquil cold & flu capsule 325mg; 10mg; 5mg</i>	\$0	*
<i>vicks dayquil cold & flu multi-symptom relief liquid 325mg/15ml; 10mg/15ml; 5mg/15ml</i>	\$0	*
<i>vicks dayquil severe cold & flu capsule 325mg; 10mg; 200mg; 5mg</i>	\$0	*
<i>vicks dayquil severe cold & flu liquid 325mg/15ml; 10mg/15ml; 200mg/15ml; 5mg/15ml</i>	\$0	*
<i>vicks dayquil severe cold & flu tablet 325mg; 10mg; 200mg; 5mg</i>	\$0	*
<i>vicks nyquil childrens cold/cough liquid 2mg/15ml; 15mg/15ml</i>	\$0	*
<i>vicks vapodrops lozenge 1.7mg, 3.3mg</i>	\$0	*
<i>vinate care tablet chewable 50mg; 250mg; 6mcg; 2mg; 40mg; 1mg; 50mg; 2mg; 3.5unit; 15mg</i>	\$0	*
<i>visine a.c. solution 0.05%; 0.25%</i>	\$0	*
<i>visine solution 0.025%; 0.3%</i>	\$0	*
<i>vitamelts energy vitamin b-12 tablet disintegrating 1500mcg</i>	\$0	*
<i>vitamelts zinc fast dissolve tablet disintegrating 15mg</i>	\$0	*
<i>vitamin a capsule 10000unit, 8000unit</i>	\$0	*
<i>vitamin a/c/d infant/toddler solution 50mg/ml; 250mcg/ml; 10mcg/ml</i>	\$0	*
<i>vitamin b 12 lozenge 250mcg</i>	\$0	*
<i>vitamin b-1 tablet 100mg</i>	\$0	*
<i>vitamin b-12 lozenge 500mcg, 50mcg</i>	\$0	*
<i>vitamin b-12 tablet 1000mcg, 100mcg, 250mcg, 500mcg</i>	\$0	*
<i>vitamin b-12 tablet disintegrating 5000mcg</i>	\$0	*

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary

Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>vitamin b-12 tablet sublingual 2500mcg, 3000mcg, 5000mcg, 500mcg</i>	\$0	*
<i>vitamin b-12 tr tablet extended release 2000mcg</i>	\$0	*
<i>vitamin b6 tablet 100mg, 50mg</i>	\$0	*
<i>vitamin b-6 tablet 25mg</i>	\$0	*
<i>vitamin c cr capsule extended release 500mg</i>	\$0	*
<i>vitamin c drops lozenge</i>	\$0	*
<i>vitamin c effervescent blend packet 1mg; 1000mg; 50mg; 2.5mg; 10mcg; 25mcg; 12mcg; 60mg; 0.5mg; 5mg; 90mg; 200mg; 10mg; 1mg; 0.43mg; 60mg; 0.38mg; 2mg</i>	\$0	*
<i>vitamin c gummies tablet chewable 125mg</i>	\$0	*
<i>vitamin c tablet 1000mg, 250mg, 500mg</i>	\$0	*
<i>vitamin c tablet chewable 100mg, 125mg, 500mg</i>	\$0	*
<i>vitamin c/bioflavonoids tablet extended release 1000mg; 100mg</i>	\$0	*
<i>vitamin c/bioflavonoids/wild rose hips tablet 1000mg; 30mg; 18mg</i>	\$0	*
<i>vitamin c/natural rose hips tablet</i>	\$0	*
<i>vitamin d 400 tablet chewable 400unit</i>	\$0	*
<i>vitamin d capsule 50000unit</i>	\$0	*
<i>vitamin d2 tablet 2000unit, 400unit</i>	\$0	*
<i>vitamin d3 capsule 25mcg, 400unit, 5000unit, 50mcg</i>	\$0	*
<i>vitamin d3 fast dissolve tablet disintegrating 50mcg</i>	\$0	*
<i>vitamin d3 gummies tablet chewable 1000unit</i>	\$0	*
<i>vitamin d3 liquid 1000unit/spray, 1200unit/15ml, 400unit/ml, 5000unit/ml</i>	\$0	*
<i>vitamin d3 maximum strength tablet 250mcg</i>	\$0	*
<i>vitamin d-3 tablet 1000unit, 2000unit, 400unit</i>	\$0	*
<i>vitamin d3 tablet 3000unit, 5000unit</i>	\$0	*
<i>vitamin d3 tablet chewable 400unit</i>	\$0	*
<i>vitamin d3 tablet disintegrating 5000unit</i>	\$0	*

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập **AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary**



Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
<i>vitamin d3 ultra potency tablet 1250mcg</i>	\$0	*
<i>vitamin e capsule 1000unit, 100unit, 200unit, 268mg, 400unit, 90mg</i>	\$0	*
<i>vitamin e cream 100unit/gm</i>	\$0	*
<i>vitamin e oil 100unt/0.25ml</i>	\$0	*
<i>vitamin e solution 15mg/0.67ml</i>	\$0	*
<i>vitamin e with panthenol cream</i>	\$0	*
<i>vitamin e/d-alpha capsule 1000unit</i>	\$0	*
<i>vitamins a/c/d/fluoride solution 35mg/ml; 0.25mg/ml; 450mcg/ml; 10mcg/ml</i>	\$0	*
<i>vitamins for hair capsule 400mcg; 125mg; 6mcg; 2mg; 400mcg; 125mg; 150mcg; 18mg; 5mg; 35mg; 50mg; 30mg; 15mg</i>	\$0	*
<i>vitamins for hair tablet 111mcg; 100mg; 250mg; 6mcg; 400mcg; 5mg; 50mg; 0.15mg; 15mg; 10mg; 35mg; 30mg; 5unit; 15mg</i>	\$0	*
<i>viteyes classic zinc free capsule 250mg; 5mg; 89mg; 1mg</i>	\$0	*
<i>vitron-c tablet 125mg; 65mg</i>	\$0	*
<i>wal-finatone tablet 4mg</i>	\$0	*
<i>wal-som tablet disintegrating 25mg</i>	\$0	*
<i>wal-tussin cough relief childrens tablet chewable 7.5mg</i>	\$0	*
<i>wart remover gel 17%</i>	\$0	*
<i>white petrolatum ointment 100%</i>	\$0	*
<i>wibi lotion</i>	\$0	*
<i>womens 50 billion capsule</i>	\$0	*
<i>womens daily pack packet 30mcg; 72mg; 120mcg; 25mcg; 2mg; 400mcg; 150mcg; 250mcg; 100mg; 2mg; 75mcg; 20mg; 48mg; 80mg; 20mcg; 2mg; 900mcg; 10mcg; 10mcg; 15mg</i>	\$0	*

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary

Tên thuốc	Bạn sẽ phải trả bao nhiêu tiền thuốc (cấp bậc)	Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng
womens pack miscellaneous 670mg; 30mcg; 800mg; 20mg; 400unit; 120mcg; 2mg; 25mcg; 400mcg; 250mcg; 100mg; 2mg; 70mg; 5mcg; 48mg; 10mcg; 80mg; 150mcg; 9mg; 3000unit; 13.6mg; 50mcg; 2mg; 150mcg; 10mcg; 25mcg; 72mg; 18mcg; 60unit; 15mg	\$0	*
xanthan gum powder	\$0	*
xenical capsule 120mg	\$0	PA; *
xoten lotion 12.5%; 6.25%	\$0	*
zeasorb powder	\$0	*
zeldana capsule 65mg; 0.5mg; 1mg; 37.5mg; 20mg; 25mg; 5mg; 5mg	\$0	*
zephrex-d tablet abuse-deterrent 30mg	\$0	*
zims max-freeze gel 3.7%	\$0	*
zinc 15 tablet 66mg	\$0	*
zinc gluconate tablet 100mg, 30mg	\$0	*
zinc oxide ointment 20%, 40%	\$0	*
zinc sulfate tablet 220mg	\$0	*
zinc tablet 50mg	\$0	*
zinc-oxyde plus ointment 0.44%; 20%	\$0	*
zyncof syrup 20mg/5ml; 400mg/5ml	\$0	*

Thông tin về các ký hiệu, chữ viết tắt và ý nghĩa của chúng có thể được tìm thấy ở trang nằm ngay trước phần danh sách thuốc.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho chương trình của chúng tôi theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.T., 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập **[AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary](https://www.aetna.com/BetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary)**



D. Danh mục Thuốc được Đài thọ

Trong phần này, bạn có thể tìm thấy một loại thuốc bằng cách tìm kiếm tên của nó theo thứ tự bảng chữ cái. Điều này sẽ cho quý vị biết số trang nơi quý vị có thể tìm thấy thông tin bảo hiểm bổ sung cho thuốc của mình.

Tên thuốc	Trang #	Tên thuốc	Trang #
A		<i>acne pads</i>	159
<i>a+d first aid</i>	158	ACTHIB	128
<i>a+d prevent</i>	158	<i>actidom dmx</i>	159
<i>abacavir</i>	24	ACTIMMUNE	127
<i>abacavir sulfate/lamivudine</i>	27	<i>actinel dm</i>	159
<i>abigale</i>	105	<i>activessentials</i>	159
<i>abigale lo</i>	105	<i>acyclovir</i>	29
ABILIFY	72	<i>acyclovir sodium</i>	29
ABILIFY MAINTENA	72	ADACEL	128
<i>abiraterone acetate</i>	37	ADALIMUMAB	123
<i>abirtega</i>	37	<i>adapalene</i>	159
ABRYSSVO	128	<i>adefovir dipivoxil</i>	29
<i>acamprosate calcium dr</i>	90	ADEMPAS	63
<i>acarbose</i>	93	<i>adrenalin</i>	159
<i>accutane</i>	149	<i>adrenal manager</i>	159
<i>acebutolol hydrochloride</i>	58	<i>adrenoid</i>	160
<i>acerola c 500</i>	158	<i>advanced acne wash</i>	160
<i>acetaminophen</i>	158	<i>advil junior strength</i>	160
<i>acetaminophen/codeine</i>	16, 17	<i>a & d zinc oxide</i>	157
<i>acetaminophen er 8 hour arthritis pain relief</i>	158	<i>aenapine</i>	73
<i>acetaminophen extra strength</i>	158	<i>aerobika device</i>	160
<i>acetaminophen junior strength</i>	158	<i>afirmelle</i>	98
<i>acetaminophen pm extra strength</i>	158	<i>aftera</i>	160
<i>acetaminophen rapid tabs childrens</i>	158	AIMOVIG	87
<i>acetazolamide</i>	61	AIRSUPRA	148
<i>acetazolamide er</i>	61	AKEEGA	37
<i>acetic acid</i>	143	<i>ala-cort</i>	152
<i>acetic acid 0.25%</i>	119	<i>alahist d</i>	160
<i>acetylcysteine</i>	108, 146	<i>albendazole</i>	18
<i>acid gone</i>	158	<i>albustix strip</i>	160
<i>acidophilus</i>	158	<i>albuterol sulfate</i>	145
<i>acidophilus/bacillus coagulans extra strength</i>	158	<i>albuterol sulfate hfa</i>	145
<i>acidophilus/citrus pectin</i>	158	<i>alclometasone dipropionate</i>	152
<i>acidophilus lactobacilli</i>	158	<i>alcon tears</i>	160
<i>acidophilus/l-sporogenes extra strength</i>	159	ALECENSA	40
<i>acidophilus pearls</i>	158	<i>alendronate sodium</i>	96
<i>acidophilus/pectin</i>	159	<i>alfuzosin hcl er</i>	118
<i>acid reducer</i>	158	<i>aliskiren</i>	61
<i>acid reducer maximum strength</i>	158	<i>alka-seltzer plus day cold & flu formula</i>	160
<i>acitretin</i>	151	<i>alka-seltzer plus mucus & congestion break up formula</i>	160
<i>acne medication 5</i>	159	<i>alka-seltzer plus severe sinus congestion & cough</i>	160
<i>acne medication 10</i>	159		

Tên thuốc	Trang #	Tên thuốc	Trang #
<i>allegra allergy childrens</i>	160	<i>ampicillin sodium</i>	34, 35
<i>allergy childrens</i>	160	<i>ampicillin-sulbactam</i>	35
<i>allergy relief childrens</i>	160	<i>ampicillin/sulbactam</i>	35
<i>allerwell allergy formula</i>	160	<i>anagrelide hydrochloride</i>	122
<i>allopurinol</i>	14	<i>anasept</i>	161
<i>aloe vesta skin conditioner</i>	160	<i>anasept antimicrobial skin & wound</i>	161
<i>alosetron</i>	116	<i>anastrozole</i>	37
<i>alp high3</i>	161	<i>anbesol cold sore therapy</i>	161
<i>alprazolam</i>	65	ANORO ELLIPTA	143
ALPRAZOLAM INTENSOL	65	<i>antacid anti-gas maximum strength</i>	161
<i>altavera</i>	98	<i>antacid extra strength</i>	161
<i>aluminum hydroxide</i>	161	<i>antacid plus anti-gas relief</i>	161
ALUNBRIG	40, 41	<i>antacid soft chews</i>	161
ALVAIZ	122	<i>antacid ultra strength</i>	161
ALVESCO	148	<i>anti-bacterial hand</i>	161
<i>alyacen 1/35</i>	98	<i>antibacterial liquid soap</i>	161
<i>alyacen 7/7/7</i>	98	<i>anti-dandruff shampoo</i>	161
<i>amantadine</i>	71	<i>anti-diarrheal</i>	161
<i>amantadine hcl</i>	71	<i>anti-itch</i>	161
<i>ambrisentan</i>	63	<i>anti-itch maximum strength</i>	161
<i>americerin</i>	161	<i>antioxidant formula</i>	161
<i>ameriwash</i>	161	<i>aplicare povidone/iodine</i>	161
<i>amethyst</i>	98	<i>aprepitant</i>	112
<i>amikacin sulfate</i>	18	<i>apri</i>	98
<i>amiloride hcl</i>	61	<i>aproline</i>	161
<i>amiloride/hydrochlorothiazide</i>	61	APTIVUS	24
<i>aminophylline</i>	146	<i>aqua-cerin</i>	162
<i>amiodarone hydrochloride</i>	55	<i>aqua glycolic face</i>	161
<i>amitriptyline</i>	66	<i>aqua glycolic hand & body</i>	162
<i>amitriptyline hcl</i>	66	<i>aqua lacten</i>	162
<i>amlactin intensive healing</i>	161	<i>aquamed</i>	162
<i>amlactin ultra smoothing</i>	161	<i>aquanaz</i>	162
<i>amlodipine besylate</i>	59	<i>aquaphilic/carbamide</i>	162
<i>amlodipine besylate/atorvastatin calcium</i>	62	<i>aranelle</i>	98
<i>amlodipine besylate/benazepril hydrochloride</i>	52	ARCALYST	127
<i>amlodipine besylate/valsartan</i>	53	<i>ar caps #1 clear/acid resistant</i>	162
<i>amlodipine/olmesartan medoxomil</i>	53	AREXVY	128
<i>amlodipine/valsartan/hydrochlorothiazide</i>	53	<i>arglaes film 2-3/8</i>	162
<i>ammonium lactate</i>	154, 161	<i>arglaes film 3</i>	162
<i>amnesteem</i>	149	<i>arglaes film 4-3/4</i>	162
<i>amoxapine</i>	66	ARIKAYCE	18
<i>amoxicillin</i>	34	<i>aripiprazole</i>	72
<i>amoxicillin/clavulanate potassium</i>	34	ARISTADA	72, 73
<i>amphetamine/dextroamphetamine</i>	85	<i>armodafinil</i>	90
<i>amphotericin b</i>	23	ARNUITY ELLIPTA	148
<i>amphotericin b liposome</i>	22	<i>arthritis pain relieving</i>	162
<i>ampicillin</i>	35	<i>artificial tears</i>	162

Tên thuốc	Trang #	Tên thuốc	Trang #
<i>ashlyna</i>	98	<i>azathioprine</i>	127
ASPARLAS	40	AZATHIOPRINE	127
<i>asperflex original patch</i>	162	<i>azelaic acid</i>	154
<i>aspirin</i>	162	<i>azelastine hcl</i>	141
<i>aspirin/dipyridamole er</i>	123	<i>azelastine hydrochloride</i>	144
<i>aspirin regular strength</i>	162	AZILSARTAN	54
<i>aspirin suppository</i>	162	<i>azithromycin</i>	33
<i>asthmanefrin refill nebulization</i>	162	<i>aztreonam</i>	19
<i>atazanavir</i>	24	<i>azurette</i>	99
<i>atazanavir sulfate</i>	24	B	
<i>atenolol</i>	58	<i>b-12</i>	163
<i>atenolol/chlorthalidone</i>	57	<i>b-12 1000</i>	163
<i>athletes foot powder</i>	162	<i>b-12 dots</i>	163
<i>atomoxetine</i>	85	<i>b-12 dual spectrum</i>	163
<i>atorvastatin calcium</i>	56	<i>b-12 liquid</i>	163
<i>atovaquone</i>	18	<i>b-12 quick dissolve</i>	163
<i>atovaquone/proguanil hcl</i>	24	<i>b-50 complex</i>	163
<i>atovaquone/proguanil hydrochloride</i>	24	<i>b-100</i>	163
<i>atp ignite</i>	162	<i>b-100 complex tr</i>	163
<i>atropine sulfate</i>	142	<i>baby cornstarch powder</i>	163
ATROVENT HFA	144	<i>baby ddrops</i>	163
<i>aubra eq</i>	98	<i>baby super daily d3</i>	163
AUGTYRO	41	<i>baby vitamin d3 drops</i>	163
<i>aurovela 1.5/30</i>	98	<i>bacitracin</i>	139, 163
<i>aurovela 1/20</i>	98	<i>bacitracin/polymyxin b</i>	139
<i>aurovela 24 fe</i>	98	<i>bacitracin zinc</i>	163
<i>aurovela fe 1.5/30</i>	98	<i>baclofen</i>	89
<i>aurovela fe 1/20</i>	99	BAFIERTAM	89
AUSTEDO	88	<i>balamine dm</i>	163
AUSTEDO XR	88	<i>balmbarr hand & body</i>	163
AUVELITY	66	<i>balmbarr moisturizing</i>	163
AUVELITY TITRATION PACK	66	<i>balmbarr stretch mark</i>	163
<i>aveeno baby soothing multi-purpose</i>	162	<i>balmex multi-purpose</i>	164
<i>aveeno daily moisturizing face</i>	162	<i>balsalazide disodium</i>	115
<i>aveeno daily moisturizing sheer hydration</i>	162	BALVERSA	41
<i>aveeno intense relief hand</i>	162	<i>balziva</i>	99
<i>aveeno intense relief overnight</i>	162	<i>bama freeze</i>	164
<i>aveeno positively radiantintensive night</i>	162	BARACLUDE	29
<i>aveeno restorative skin therapy oat repairing</i>	162	<i>basis facial moisturizer</i>	164
<i>aveeno skin relief moisture repair</i>	162	<i>basis overnight</i>	164
<i>aveeno stress relief moisturizing</i>	163	<i>baza protect skin protectant moisture barrier</i>	164
<i>aviane</i>	99	BCG	128
AVMAPKI FAKZYNJA	41	<i>b complex</i>	163
<i>ayr nasal drops</i>	163	<i>b-complex</i>	164
<i>ayr nasal mist allergy & sinus hypertonic saline</i>	163	<i>b-complex/c</i>	164
<i>ayuna</i>	99	<i>b-complex plus b-12</i>	164
AYVAKIT	41		

Tên thuốc	Trang #	Tên thuốc	Trang #
<i>b-complex/vitamin c/folic acid/ biotin</i>	164	<i>bilberry plus</i>	165
BD ALCOHOL SWABS	92	BILDYOS	96
BD INSULIN SYRINGE	92	BILPREVDA	96
BD PEN	92	BIMZELX	123
BD PEN NEEDLE/ORIGINAL/ULTRA-FINE/29G X 1/2	92	<i>biodesp dm</i>	165
BD VEO INSULIN SYRINGE	92	<i>biofreeze</i>	165
<i>beauty</i>	164	<i>biofreeze cool the pain</i>	165
<i>beauty 360 advanced skin care</i>	164	<i>biofreeze professional</i>	165
<i>beelith</i>	164	<i>biogtuss</i>	165
<i>benadryl itch relief stick</i>	164	<i>biolle tears</i>	165
<i>benazepril hydrochloride</i>	52	<i>bion tears</i>	165
<i>benazepril hydrochloride/hydrochlorothiazide</i>	52	<i>bio-rytuss</i>	165
<i>benefiber drink mix</i>	164	<i>biospec dmx</i>	165
<i>bengay vanishing scent</i>	164	<i>biotin</i>	165
BENLYSTA	127	<i>biotin fast dissolve maximum strength</i>	165
<i>benzonatate</i>	164	<i>biotin gummies</i>	165
<i>benzoyl peroxide</i>	164	<i>biotin high potency</i>	165
<i>benzoyl peroxide wash</i>	164	<i>biotin plus keratin</i>	165
<i>benzphetamine hcl</i>	164	<i>bisacodyl ec</i>	165
<i>benztropine mesylate</i>	71	<i>bisacodyl suppository</i>	165
BERINERT	122	<i>bismuth subcitrate pot/metronidazole/tetracycline</i> <i>hydrochlo</i>	116
<i>berri-freez pain relieving</i>	164	<i>bismuth subsalicylate</i>	165
BESIFLOXACIN HYDROCHLORIDE	139	<i>bisoprolol</i>	58
BESIVANCE	139	<i>bisoprolol fumarate/hydrochlorothiazide</i>	57
BESREMI	40	<i>black draught</i>	165
<i>beta care</i>	164	<i>blisovi 24 fe</i>	99
<i>beta care betatar gel shampoo</i>	164	<i>blisovi fe 1.5/30</i>	99
<i>betadine</i>	165	<i>blisovi fe 1/20</i>	99
<i>betadine surgical scrub</i>	165	BLUJEP A	19
<i>betaine anhydrous powder</i>	108	<i>b-natal</i>	165
<i>beta med shampoo</i>	165	BOOSTRIX	128
<i>betamethasone dipropionate</i>	152	<i>boro-packs</i>	165
<i>betamethasone dipropionate augmented</i>	152	<i>bosentan</i>	63, 64
<i>betamethasone valerate</i>	152	BOSULIF	41
BETASERON	89	<i>bosutinib</i>	41
<i>beta xma</i>	165	<i>boudreauxs butt paste</i>	166
<i>betaxolol hcl</i>	58, 141	<i>boudreauxs butt paste butt barrier</i>	165
<i>bethanechol chloride</i>	119	<i>boudreauxs rash preventor</i>	166
BEVESPI	143	<i>bprotected multi-vite</i>	166
<i>bexarotene</i>	40, 154	<i>bp wash</i>	166
BEXSERO	128	BRAFTOVI	41
<i>bicalutamide</i>	38	BREO ELLIPTA	148
<i>bicarsim</i>	165	BREZTRI	143
<i>bicarsim forte</i>	165	<i>briellyn</i>	99
BICILLIN L-A	35	<i>brimonidine tartrate</i>	141
BIKTARVY	27	<i>brimonidine tartrate/timolol maleate</i>	141

Tên thuốc	Trang #	Tên thuốc	Trang #
<i>brinzolamide</i>	141	<i>calcium 1000 + d</i>	166
<i>brivaracetam</i>	78	<i>calcium acetate</i>	111, 167
<i>bromfenac</i>	140	<i>calcium antacid extra strength</i>	167
<i>bromfenac sodium</i>	140	<i>calcium carbonate</i>	167
<i>bromocriptine mesylate</i>	71	<i>calcium carbonate powder</i>	167
<i>bromphen/pseudoephedrine hcl/dextromethorphan</i>		<i>calcium/c/d</i>	167
<i>hydrobromide</i>	166	<i>calcium citrate</i>	167
<i>bronkids</i>	166	<i>calcium citrate + d3 maximum</i>	167
BRUKINSA	41	<i>calcium citrate+d3 petites</i>	167
<i>budesonide</i>	148	<i>calcium citrate/vitamin d</i>	167
<i>budesonide dr</i>	115	<i>calcium/magnesium/zinc</i>	167
<i>budesonide er</i>	115	<i>calcium oyster shell</i>	167
<i>budesonide/formoterol fumarate dihydrate</i>	148	<i>calcium plus d3 absorbable</i>	167
<i>budesonide nasal spray</i>	166	<i>calcium/vitamin d</i>	167
<i>bumetanide</i>	61	<i>calcium/vitamin d3</i>	167
<i>buprenorphine</i>	16	<i>calmoseptine</i>	167
<i>buprenorphine hcl</i>	90	CALQUENCE	42
<i>buprenorphine hcl/naloxone hcl</i>	90	<i>cal-quick</i>	167
<i>buprenorphine hydrochloride/naloxone hydrochloride</i>	90	<i>caltrate 600+d3 soft chews</i>	167
<i>bupropion</i>	67	<i>cam</i>	168
BUPROPION	67	<i>camila</i>	99
<i>bupropion hydrochloride er</i>	67, 91	<i>candesartan cilexetil</i>	54
<i>buspirone hcl</i>	65	<i>candesartan cilexetil/hydrochlorothiazide</i>	53
<i>buspirone hydrochloride</i>	65	CAPLYTA	73
<i>butenafine hydrochloride</i>	166	CAPRELSA	42
<i>butorphanol tartrate</i>	17	<i>capsaicin</i>	168
BYSANTI	73	<i>captopril</i>	52
C		<i>captopril/hydrochlorothiazide</i>	52
<i>cabergoline</i>	108	<i>capzasin-p</i>	168
CABOMETYX	42	<i>carbamazepine</i>	79
<i>caffeine anhydrous powder</i>	166	<i>carbamazepine er</i>	79
<i>calamine</i>	166	<i>carbidopa</i>	71
<i>calamine phenolated</i>	166	<i>carbidopa/levodopa</i>	71
<i>calcipotriene</i>	151	<i>carbidopa/levodopa/entacapone</i>	71
<i>calcitonin-salmon</i>	97	<i>carbidopa/levodopa er</i>	71
<i>calcitrene</i>	151	<i>carbidopa/levodopa odt</i>	71
<i>calcitriol</i>	112	CARBINOXAMINE	144
CALCITRIOL	151	<i>carboxymethylcellulose sodium</i>	168
<i>calcium</i>	167	<i>cardiopress</i>	168
<i>calcium + d3</i>	166	<i>ca-rezz</i>	168
<i>calcium+d3</i>	167	<i>ca-rezz norisc</i>	168
<i>calcium 500/vitamin d</i>	166	<i>carglumic acid</i>	108
<i>calcium 500/vitamin d3</i>	166	<i>carteolol hcl</i>	141
<i>calcium 600+d high potency</i>	167	<i>cartia xt</i>	59
<i>calcium 600 + minerals</i>	166	<i>carvedilol</i>	58
<i>calcium 600 with vitamin d</i>	167	<i>carvedilol phosphate er</i>	58
		<i>caspofungin acetate</i>	23

Tên thuốc	Trang #	Tên thuốc	Trang #
<i>castellani paint</i>	168	<i>cetaphil therapeutic hand</i>	169
<i>castile soap towelettes pad</i>	168	<i>cetirizine hcl</i>	169
<i>castiva cooling</i>	168	<i>cetirizine hydrochloride</i>	144, 169
<i>castor oil</i>	168	<i>cetirizine hydrochloride/pseudoephedrine</i>	
<i>castor oil stimulant laxative</i>	168	<i>hydrochloride</i>	169
CAVHANZA.....	42	<i>cevimeline hydrochloride</i>	156
CAYSTON	19	<i>charlotte 24 fe</i>	99
<i>cefaclor</i>	31	<i>chateal eq</i>	99
CEFACLOR ER.....	31	CHEMET	97
<i>cefadroxil</i>	31	<i>chemstrip ugk strip</i>	169
<i>cefazolin</i>	31	<i>cherry syrup</i>	169
CEFAZOLIN.....	31	<i>chest rub</i>	169
CEFAZOLIN/DEXTROSE.....	31	<i>chewable vitamin d3</i>	169
<i>cefazolin sodium</i>	31	<i>chew q</i>	169
CEFAZOLIN SODIUM.....	31	<i>childrens chewable multivitamin</i>	169
<i>cefdinir</i>	31	<i>childrens gummies</i>	169
<i>cefepime</i>	32	<i>childrens non-aspirin</i>	170
<i>cefixime</i>	32	<i>chlophedianol/dexchlorpheniramine./</i>	
<i>cefotetan</i>	32	<i>pseudoephedrine</i>	170
<i>cefoxitin</i>	32	<i>chloramphenicol sodium succinate</i>	19
<i>cefpodoxime proxetil</i>	32	<i>chloraseptic kids</i>	170
<i>cefprozil</i>	32	<i>chloraseptic max sore throat lozenge</i>	170
<i>ceftaroline</i>	32	<i>chlordiazepoxide hcl</i>	65
<i>ceftazidime</i>	32	<i>chlordiazepoxide hydrochloride</i>	65
<i>ceftriaxone in iso-osmotic dextrose</i>	32	<i>chlorhexidine gluconate</i>	156, 170
<i>ceftriaxone sodium</i>	32	<i>chlorocaps</i>	170
CEFTRIAZONE SODIUM.....	32	<i>chloroquine phosphate</i>	24
<i>cefuroxime axetil</i>	32	<i>chlorpheniramine maleate</i>	170
<i>cefuroxime sodium</i>	32, 33	<i>chlorpromazine hcl</i>	73
<i>celecoxib</i>	14	<i>chlorpromazine hydrochloride</i>	73
<i>centrum multivitamin flavor burst drink</i>	168	<i>chlorthalidone</i>	61
<i>cepacol sore throat maximum numbing lozenge</i>	168	<i>chlorzoxazone</i>	90
<i>cephalexin</i>	33	<i>chocolated laxative</i>	170
<i>cerave am facial moisturizing/spf 30</i>	168	<i>cholase control</i>	170
<i>cerave baby healing ointment</i>	169	<i>cholestyramine</i>	56
<i>cerave daily moisturizing</i>	169	<i>cholestyramine light</i>	56
<i>cerave diabetics dry skin relief</i>	169	<i>cicaplast baume b5 soothing multi-purpose balm</i>	170
<i>cerave moisturizing</i>	169	<i>ciclopirox</i>	150
<i>cerave pm facial moisturizing ultra lightweight</i>	169	<i>ciclopirox nail lacquer</i>	150
<i>cerave sa/rough and bumpskin</i>	169	<i>ciclopirox olamine</i>	150
<i>cerave therapeutic hand</i>	169	<i>cilostazol</i>	122
CERDELGA	108	CILOXAN.....	139
<i>cetaphil advanced relief</i>	169	CIMDUO	27
<i>cetaphil daily advance ultra hydrating</i>	169	<i>cimetidine</i>	114
<i>cetaphil daily facial moisturizer</i>	169	<i>cimetidine 200</i>	170
<i>cetaphil moisturizing</i>	169	<i>cinacalcet hydrochloride</i>	67, 108
<i>cetaphil restoraderm</i>	169	<i>ciprofloxacin</i>	143

Tên thuốc	Trang #	Tên thuốc	Trang #
<i>ciprofloxacin/dexamethasone</i>	143	<i>clozapine</i>	74
<i>ciprofloxacin hcl</i>	33	<i>clozapine odt</i>	73, 74
<i>ciprofloxacin hydrochloride</i>	33	<i>coal tar liquid</i>	170
<i>ciprofloxacin hydrochloride ophthalmic</i>	139	COARTEM.....	24
<i>ciprofloxacin hydrochloride otic</i>	143	COBENFY.....	74
<i>ciprofloxacin i.v.-in d5w</i>	34	COBENFY STARTER PACK.....	74
<i>citalopram hydrobromide</i>	67	<i>cocoa butter</i>	170
<i>claravis</i>	149	<i>cocoa butter hand & body</i>	170
<i>clarithromycin</i>	33	<i>cocoa butter skin</i>	170
<i>clarithromycin er</i>	33	<i>coconut oil beauty</i>	171
<i>clean & clear acne tripleclear exfoliating scrub</i>	170	CODEINE SULFATE.....	17
<i>clean & clear advantage acne spot treatment</i>	170	<i>coditussin dac</i>	171
<i>clearasil daily clear vanishing acne treatment</i>	170	<i>cod liver oil</i>	171
<i>clear soluble fiber powder</i>	170	<i>coenzyme q-10</i>	171
<i>clemastine fumarate</i>	144	<i>coenzyme q10</i>	171
CLENPIQ.....	115	<i>coenzyme q-10/high poten cy</i>	171
<i>clindacin</i>	149	<i>colace 2-in-1</i>	171
<i>clindamycin</i>	149	<i>colchicine</i>	14
<i>clindamycin hcl</i>	19	<i>cold & allergy</i>	171
<i>clindamycin hydrochloride</i>	19	<i>cold & allergy d maximum strength</i>	171
<i>clindamycin palmitate hydrochloride</i>	19	<i>cold & cough childrens</i>	171
<i>clindamycin phosphate</i>	19, 120, 149	<i>cold/cough dm childrens</i>	171
<i>clindamycin phosphate/dextrose</i>	19	<i>cold & flu relief multi-symptom nighttime</i>	171
<i>clindamycin phosphate (once-daily)</i>	149	<i>cold & sinus relief</i>	171
<i>clindamycin phosphate (twice-daily)</i>	149	<i>colesevelam hydrochloride</i>	56
CLINDAMYCIN/SODIUM CHLORIDE.....	19	<i>colestipol hydrochloride</i>	57
CLINIMIX 6/5.....	136	<i>colistimethate sodium</i>	19
CLINIMIX 8/10.....	136	<i>collagen</i>	171
CLINIMIX 8/14.....	137	<i>collagen premium skin</i>	171
CLINOLIPID.....	137	<i>collagen ultra</i>	171
<i>clinpro 5000 paste</i>	156	COMBIVENT RESPIMAT.....	143
<i>cln facial moisturizer nourishing</i>	170	COMETRIQ KIT.....	42
<i>clobazam</i>	79	<i>complete moisture</i>	171
<i>clobetasol propionate</i>	152	<i>compound w one step invisible wart remover</i>	171
<i>clobetasol propionate e</i>	152	<i>compro</i>	113
<i>clodan</i>	153	<i>conceptionxr motility support formula</i>	172
<i>clomipramine hydrochloride</i>	67	<i>conjugated estrogens</i>	105
<i>clonazepam</i>	79	<i>consulose</i>	115
<i>clonazepam odt</i>	79	<i>contac cold+flu maximum strength</i>	172
<i>clonidine</i>	62	<i>cooling pain relief</i>	172
<i>clonidine hydrochloride</i>	62	<i>cool 'n heat stick</i>	172
<i>clopidogrel</i>	123	COPIKTRA.....	42
<i>clorazepate dipotassium</i>	79	<i>co q-10</i>	170
<i>clotrimazole</i>	150, 170	<i>coq-10</i>	172
<i>clotrimazole 3</i>	170	<i>coq10 gummies adult</i>	172
<i>clotrimazole/betamethasone dipropionate</i>	150	<i>coq-10 tr</i>	172
<i>clotrimazole troche</i>	156	<i>coricidin hbp chest congestion & cough</i>	172

Tên thuốc	Trang #	Tên thuốc	Trang #
CORLANOR.....	62	<i>cvs moisturizing</i>	174
<i>corn and callus remover</i>	172	<i>cvs nasal decongestant</i>	174
<i>corn huskers</i>	172	<i>cvs skin therapy ultra restoring</i>	174
<i>coromega omega 3 squeeze</i>	172	<i>cvs sore throat lozenge</i>	174
<i>corticare b</i>	172	<i>cvs special care</i>	174
<i>cortizone-10 feminine itch relief maximum strength</i> ... 172		<i>cvs stomach relief</i>	174
COTELLIC	42	<i>cvs stool softener</i>	174
<i>cottonseed oil</i>	172	<i>cvs stuffy nose & cold childrens</i>	174
<i>cough & cold hbp</i>	172	<i>cvs therapeutic dandruff extra strength shampoo</i>	174
<i>cough drops</i>	172	<i>cyanocobalamin</i>	174
<i>cranberry</i>	172	<i>cyanocobalamin nasal</i>	174
<i>cranberry extract</i>	172	<i>cyclobenzaprine hydrochloride</i>	90
CREON	116	CYCLOPHOSPHAMIDE.....	36
<i>creo-terpin</i>	172	<i>cyclophosphamide capsule</i>	36
CRESEMBA	23	<i>cycloserine</i>	28
<i>cromolyn sodium</i>	116, 141, 146, 172	<i>cyclosporine</i>	127, 142
<i>cryselle</i>	99	<i>cyclosporine modified</i>	127
<i>cryselle-28</i>	99	<i>cyproheptadine hcl</i>	144
<i>culturelle health & wellness</i>	172	<i>cyproheptadine hydrochloride</i>	144
<i>culturelle womens wellness probiotic</i>	173	<i>cyred eq</i>	99
CURITY GAUZE PADS	92	CYSTAGON	108
<i>cutter dry</i>	173	CYSTARAN	142
<i>cvs acetaminophen</i>	173	D	
<i>cvs advanced acne spot treatment</i>	173	<i>d3 174</i>	
<i>cvs allergy relief</i>	173	<i>dabigatran</i>	120
<i>cvs all-purpose skin protectant</i>	173	<i>daily fiber powder</i>	175
<i>cvs antacid/anti-gas maximum strength</i>	173	<i>daily moisturizing</i>	175
<i>cvs b12</i>	173	<i>daily vitamin formula</i>	175
<i>cvs beauty 360 dry skin</i>	173	<i>daily vitamins</i>	175
<i>cvs chest congestion/cough hbp</i>	173	<i>dalfampridine er</i>	89
<i>cvs childrens triacting cough/runny nose</i>	173	<i>danazol</i>	91
<i>cvs cold & flu hbp</i>	173	<i>dandruff shampoo shampoo</i>	175
<i>cvs cold & sinus relief</i>	173	<i>dantrolene sodium</i>	90
<i>cvs cortisone maximum strength</i>	173	DANZITEN	42
<i>cvs daily fiber</i>	173	<i>dapagliflozin</i>	94
<i>cvs daily ultra moisture</i>	173	<i>dapagliflozin/metformin hydrochloride er</i>	94
<i>cvs dry skin therapy</i>	173	<i>dapsone</i>	19
<i>cvs extra moisturizing</i>	173	DAPTACEL	128
<i>cvs gentle skin cleanser</i>	173	<i>daptomycin</i>	19
<i>cvs glucosamine/chondroitin maximum strength</i>	173	<i>darunavir</i>	24
<i>cvs hair/skin/nails</i>	174	<i>dasatinib</i>	42
<i>cvs immune support vitamin c</i>	174	<i>dasetta 1/35</i>	99
<i>cvs intense dry skin therapy</i>	174	<i>dasetta 7/7/7</i>	99
<i>cvs laxative dietary supplement</i>	174	DAURISMO	42
<i>cvs menopause support</i>	174	<i>dayhist allergy 12 hour relief</i>	175
<i>cvs miconazole 1 combination pack kit</i>	174	<i>daysee</i>	99
<i>cvs mini enema kids enema</i>	174		

Tên thuốc	Trang #	Tên thuốc	Trang #
<i>daytime cough</i>	175	<i>desmopressin acetate</i>	108
DAYVIGO	86	<i>desvenlafaxine er</i>	67
<i>d-cerin</i>	175	<i>dexamethasone</i>	106
<i>ddrops</i>	175	DEXAMETHASONE INTENSOL	106
<i>deblitane</i>	99	<i>dexamethasone sodium phosphate</i>	106, 140
<i>decara</i>	175	<i>dexbrompheniramine/dm/phenylephrine</i>	176
<i>deconex ir</i>	175	<i>dexmethylphenidate hcl</i>	85
<i>decorel forte plus severe cold/cough relief</i>	176	<i>dexmethylphenidate hydrochloride</i>	86
<i>deferasirox</i>	97, 98	<i>dexmethylphenidate hydrochloride er</i>	86
<i>dekas essential</i>	176	<i>dextroamphetamine sulfate er</i>	86
DELSTRIGO	27	<i>dextroamphetamine sulfateg</i>	86
<i>delsym cough + cold nighttime childrens</i>	176	<i>dextromethorphan/guaifenesin</i>	177
<i>delyla</i>	99	<i>dextromethorphan/guaifenesin/phenylephrine</i>	177
DENGAXIA	128	<i>dextromethorphan hbr</i>	176
DENTA 5000 PLUS SENSITIVE	156	<i>dextromethorphan hydrobromide/guaifenesin</i>	176
<i>dentagel</i>	156	<i>dextromethorphan hydrobromide/guaifenesin/</i> <i>phenylephrine hydr</i>	177
DEPO-SUBQ PROVERA	99	<i>dextromethorphan hydrobromide/quinidine sulfate</i>	88
<i>dermabase oil in water</i>	176	<i>dextromethorphan polistirex er</i>	177
<i>dermaide aloe</i>	176	DEXTROSE	137
<i>dermal therapy extra strength body</i>	176	DEXTROSE 2.5%/SODIUM CHLORIDE 0.45%	130
<i>dermal therapy face care moisturizing</i>	176	<i>dextrose 5%</i>	137
<i>dermal therapy foot massage</i>	176	DEXTROSE 5% /ELECTROLYTE #48	130
<i>dermal therapy hand elbo w & knee cream</i>	176	DEXTROSE 5%/LACTATED RINGERS	130
<i>dermal therapy heel care</i>	176	DEXTROSE 5%/SODIUM CHLORIDE 0.2%	130
<i>dermamed</i>	176	<i>dextrose 5%/sodium chloride 0.3%</i>	130
<i>dermarest psoriasis</i>	176	DEXTROSE 5%/SODIUM CHLORIDE 0.9%	131
<i>dermazinc</i>	176	DEXTROSE 5%/SODIUM CHLORIDE 0.33%	131
<i>dermazinc shampoo shampoo</i>	176	DEXTROSE 5%/SODIUM CHLORIDE 0.45%	131
<i>dermazinc spray</i>	176	<i>dextrose 10%</i>	137
<i>dermend fragile skin moisturizing formula</i>	176	DEXTROSE 10%/SODIUM CHLORIDE 0.2%	130
<i>dermend moisturizing bruise formula</i>	176	DEXTROSE 10%/SODIUM CHLORIDE 0.45%	130
<i>dermoplast</i>	176	DEXTROSE 50%	137
DESCOVY	27	DEXTROSE 70%	137
<i>desenex</i>	176	<i>dextrose/sodium chloride</i>	131
<i>desenex powder</i>	176	<i>diabetic tussin cough/chest congestion dm maximum</i> <i>strength</i>	177
<i>desgen pediatric</i>	176	<i>diabetiderm</i>	177
<i>desipramine hydrochloride</i>	67	<i>diabetiderm foot rejuvenating</i>	177
<i>desitin</i>	176	<i>diabet-x daily preventionskin therapy</i>	177
<i>desitin multi-purpose healing</i>	176	DIACOMIT	79
<i>desloratadine</i>	144	<i>dialyvite 800</i>	177
<i>desloratadine odt</i>	144	<i>dialyvite 800/zinc</i>	177
<i>desmopressin acetate</i>	108	<i>diaper rash</i>	177
<i>desogestrel/ethinyl estradiol</i>	99	<i>diastix strip</i>	177
<i>desonide</i>	153	<i>diazepam</i>	80
<i>desoximetasone</i>	153	<i>diazepam intensol</i>	79
<i>despec dm</i>	176		
<i>despec eda</i>	176		

Tên thuốc	Trang #	Tên thuốc	Trang #
diazoxide	107	dolishale	99
diclofenac	155	dometuss-dmx	178
diclofenac potassium	14	dona	178
diclofenac sodium	140, 177	donepezil hcl	65
diclofenac sodium dr	15	donepezil hydrochloride	65
diclofenac sodium er	15	DOPTelet	122
diclofenac sodium/misoprostol	15	dorzolamide hcl/timolol maleate	141
dicloxacin sodium	35	dorzolamide hydrochloride	141
dicyclomine hcl	114	dorzolamide hydrochloride/timolol maleate pf	141
dicyclomine hydrochloride	114	dotti patch twice weekly 0.025mg/24hr; 0.0375mg/24hr; 0.05mg/24hr; 0.075mg/24hr; 0.1mg/24hr	105
di-dak-sol	177	double antibiotic	178
diethylpropion hcl	177	DOVATO	27
diethylpropion hcl er	177	doxazosin mesylate	53
diflunisal	15	doxepin hcl	67
difluprednate	140	doxepin hydrochloride	67, 86, 155
di-gel	177	doxercalciferol	112
digox	62	doxy 100	35
digoxin	62	doxycycline	36
dihydroergotamine mesylate	87	doxycycline hyclate	35, 36
DILANTIN	80	doxycycline monohydrate	36
diltiazem	59	doxycycline monohydrate capsule 100mg	36
diltiazem hcl	59	dramamine motion sickness for kids	178
DILTIAZEM HCL	59	DRIZALMA	67
diltiazem hcl er	59	dronabinol	113
diltiazem hydrochloride	59	drospirenone	99
diltiazem hydrochloride er	59	drospirenone/ethinyl estradiol/levomefolate calcium	99
dilt-xr	59	DROXIA	122
dimaphen dm cold & cough	177	droxidopa	62
DIMENHYDRINATE	113	dr smiths diaper	178
dimetapp children's cold & cough	178	dr smiths rash + skin	178
dimetapp long acting cough plus cold	178	dry eye relief	178
diphenhydramine hcl	178	DUAVEE	105
diphenhydramine hcl/zinc acetate	178	dulcolax	179
diphenhydramine hydrochloride	144, 178	DULERA	148
diphenoxylate hydrochloride/atropine sulfate	116	duloxetine hydrochloride dr	68
disopyramide phosphate	55	DULOXETINE HYDROCHLORIDE DR	67
disulfiram	91	duofilm	179
divalproex sodium dr	80	DUPIXENT	123
divalproex sodium er	80	duravent dm	179
dml	178	duravent pe	179
dml forte	178	durex realfeel non-latex device	179
docosanol	178	dutasteride	118
docusate calcium	178	dutasteride/tamsulosin hydrochloride	118
docusate mini enema	178		
docusate sodium	178		
dofetilide	55		
dok	178		

Tên thuốc	Trang #	Tên thuốc	Trang #
E		EMSAM.....	68
<i>earwax removal</i>	179	<i>emtricitabine</i>	25
<i>easy flow black/blue device</i>	179	<i>emtricitabine/rilpivirine/tenofovir disoproxil fumarate</i>	27
<i>easy flow black/orange device</i>	179	<i>emtricitabine/tenofovir disoproxil</i>	28
<i>easy flow black/red device</i>	179	<i>emtricitabine/tenofovir disoproxil fumarate tablet</i> 100mg; 150mg, 133mg; 200mg, 200mg; 300mg.....	27
<i>easy flow black/white device</i>	179	EMTRIVA.....	25
<i>easy flow black/yellow device</i>	179	EMVERM.....	19
<i>easy flow white/blue device</i>	179	<i>emzahn</i>	99
<i>easy flow white/green device</i>	179	<i>enalapril maleate</i>	52
<i>easy flow white/pink device</i>	179	<i>enalapril maleate/hydrochlorothiazide</i>	52
<i>easy flow white/white device</i>	179	ENBREL.....	124
<i>easy flow white/yellow device</i>	179	ENBREL MINI.....	124
EBGLYSS.....	124	ENBREL SURECLICK.....	124
<i>econazole nitrate</i>	150	<i>encare</i>	183
<i>ed a-hist dm</i>	179	<i>endacof-dm</i>	183
EDARBI.....	54	<i>endocet</i>	17
EDARBYCLOR.....	53	<i>endur-acin</i>	183
<i>ed bron gp</i>	179	<i>enema disposable</i>	183
<i>ed chlorped jr</i>	179	<i>enema mineral oil enema</i>	183
EDURANT PED.....	25	<i>energy booster</i>	183
<i>efavirenz</i>	25	ENERGIX-B.....	128
<i>efavirenz/emtricitabine/tenofovir disoproxil fumarate</i>	27	<i>enilloring</i>	100
<i>efavirenz/lamivudine/tenofovir disoproxil fumarate</i>	27	<i>enoxaparin sodium</i>	121
<i>effe-k</i>	133	ENSACOVE.....	42
<i>effervescent pain relief</i>	179	<i>enskyce</i>	100
<i>eldertonic</i>	179	<i>entacapone</i>	71
<i>electrolyte solution</i>	179	<i>entecavir</i>	29
ELIGARD.....	38	ENTRESTO.....	54
<i>elinest</i>	99	ENTYVIO.....	124
ELIQUIS.....	120	<i>enulose</i>	115
ELIQUIS STARTER PACK.....	120	ENVARUSUS XR.....	127
<i>elon matrix 5000</i>	179	<i>ephrine nose drops</i>	183
<i>elon matrix 5000 complete</i>	179	EPIDIOLEX.....	80
<i>elon matrix complete</i>	180	<i>epilyt</i>	183
<i>elon matrix plus</i>	179	<i>epinastine hcl</i>	141
<i>elon r3</i>	180	<i>epinephrine</i>	146
<i>elon skin repair system</i>	180	<i>eplerenone</i>	53
<i>eluyring</i>	99	<i>epoprostenol sodium</i>	64
<i>emergen-c kidz</i>	181	<i>eq absolute moisture dry skin</i>	183
<i>emergen-c msm lite</i>	182	<i>eq advanced recovery skin care</i>	183
<i>emergen-c super fruit</i>	182	<i>eq advanced skin therapy</i>	183
<i>emergen-c vitamin c lite</i>	182	<i>eq aloe after sun</i>	183
EMGALITY.....	87	<i>eq antibacterial deodorant soap bar</i>	183
<i>emollia-creme</i>	183	<i>eq calcium/vitamin d</i>	183
<i>emollia-lotion</i>	183	<i>eq melatonin/vitamin b-6</i>	183
<i>empty vegetable capsule/snap closure #0</i>	183	<i>eq moisturizing</i>	183
<i>empty vegetable capsule/snap closure #1</i>	183		

Tên thuốc	Trang #	Tên thuốc	Trang #
<i>eql one daily womens</i>	184	<i>eucerin daily protection/spf 30</i>	184
<i>eql ultra moisturizing daily</i>	184	<i>eucerin intensive repair</i>	184
<i>eq therapeutic dry skin</i>	183	<i>eucerin original healing</i>	184
<i>eq therapeutic moisturizing</i>	183	<i>eucerin plus</i>	184
<i>equalactin</i>	184	<i>eucerin professional repair rich feel</i>	184
<i>ergocalciferol</i>	184	<i>eucerin redness relief night creme</i>	184
<i>ergotamine tartrate/caffeine</i>	87	<i>eucerin roughness relief</i>	184
ERIVEDGE	43	<i>eucerin smoothing repair advanced formula</i>	184
ERLEADA	38	EUCRISA	155
<i>erlotinib hydrochloride</i>	43	EULEXIN	38
<i>errin</i>	100	<i>everolimus</i>	43, 127
ERTACZO	150	<i>evolution60</i>	184
<i>ertapenem sodium</i>	19	EVOTAZ	28
<i>ery</i>	149	<i>exemestane</i>	38
<i>eryhtromycin dr</i>	33	<i>ex-lax</i>	184
<i>erythromycin</i>	139, 149	<i>ex-lax maximum strength</i>	184
<i>erythromycin base</i>	33	EXXUA	68
<i>erythromycin/benzoyl peroxide</i>	149	EXXUA TITRATION PACK	68
<i>erythromycin ethylsuccinate</i>	33	<i>eye allergy relief</i>	185
<i>erythromycin lactobionate</i>	33	EYSUVIS	142
ERZOFRI	74	<i>ezetimibe</i>	57
<i>escitalopram oxalate</i>	68	<i>ezetimibe/simvastatin</i>	57
ESCITALOPRAM OXALATE	68	<i>ezfe 200</i>	185
<i>eslicarbazepine acetate</i>	80	F	
<i>esomeprazole magnesium</i>	118	<i>falmina</i>	100
<i>esomeprazole magnesium dr</i>	184	<i>famciclovir</i>	29
<i>esomeprazole sodium</i>	118	<i>famotidine</i>	114, 115
<i>estarylla</i>	100	<i>famotidine premixed</i>	114
<i>estradiol</i>	105, 106	FANAPT	74
<i>estradiol/norethindrone acetate</i>	105	FANAPT TITRATION PACK A	74
<i>estradiol valerate</i>	105	FANAPT TITRATION PACK B	74
ESTRING	106	FANAPT TITRATION PACK C	74
<i>ethambutol hydrochloride</i>	28	FARXIGA	94
<i>ethosuximide</i>	80	FASENRA	146
<i>ethyl oleate</i>	184	<i>fast freeze pro style therapy</i>	185
<i>ethyl rubbing alcohol</i>	184	<i>fc2 female condom miscellaneous</i>	185
<i>ethynodiol</i>	100	<i>febuxostat</i>	14
<i>etodolac</i>	15	<i>feirza 1.5/30</i>	100
<i>etodolac er</i>	15	<i>feirza 1/20</i>	100
<i>etonogestrel/ethinyl estradiol</i>	100	<i>felbamate</i>	80
<i>etravirine</i>	25	<i>felodipine er</i>	59
<i>eucerin</i>	184	<i>femquil</i>	185
<i>eucerin advanced repair</i>	184	<i>fenofibrate</i>	56
<i>eucerin advanced repair hand</i>	184	<i>fenofibrate micronized</i>	56
<i>eucerin baby</i>	184	<i>fenofibric acid dr</i>	56
<i>eucerin daily hydration</i>	184	<i>fentanyl</i>	16
<i>eucerin daily hydration spf15</i>	184		

Tên thuốc	Trang #	Tên thuốc	Trang #
<i>ferretts</i>	185	<i>fluocinolone acetonide body</i>	153
<i>ferretts chewable iron</i>	185	<i>fluocinolone acetonide scalp</i>	153
<i>ferrimin 150</i>	185	<i>fluocinonide</i>	153
<i>ferrous fumarate</i>	185	<i>fluocinonide emulsified base</i>	153
<i>ferrous fumarate 324</i>	185	<i>fluoride</i>	133
<i>ferrous gluconate</i>	185	<i>fluoridex daily defense</i>	156
<i>ferrous sulfate</i>	185	FLUORIDEX SENSITIVITY RELIEF/SLS FREE ..	156
<i>fesoterodine fumarate er</i>	119	<i>fluorimax 5000</i>	156
FETZIMA	68	FLUORIMAX 5000 SENSITIVE.....	156
FETZIMA TITRATION PACK	68	<i>fluorometholone</i>	140
<i>feverall infants suppository</i>	185	<i>fluorouracil</i>	155
<i>feverall junior strength suppository</i>	185	FLUOROURACIL.....	155
<i>fexofenadine hydrochloride</i>	185	<i>fluoxetine dr</i>	68
<i>fexofenadine hydrochloride/pseudoephedrine</i> <i>hydrochloride er</i>	185	<i>fluoxetine hydrochloride</i>	68
FIASP	92	<i>fluphenazine decanoate</i>	74
FIASP FLEXTOUCH	92	<i>fluphenazine hcl</i>	74
FIASP PENFILL	92	<i>fluphenazine hydrochloride</i>	75
FIASP PUMPCART.....	92	<i>flurbiprofen</i>	15
<i>fiber powder</i>	185	<i>flurbiprofen sodium</i>	140
<i>fiber tabs</i>	185	<i>flu/severe cold & cough daytime</i>	186
<i>fiber therapy</i>	185	FLUTICASONE FUROATE/VILANTEROL ELLIPTA	148
<i>fidaxomicin</i>	33	<i>fluticasone propionate</i>	147, 153
FILSPARI.....	119	<i>fluticasone propionate/salmeterol</i>	149
<i>finasteride</i>	118	<i>fluticasone propionate/salmeterol diskus</i>	148
<i> fingolimod hydrochloride</i>	89	FLUTICASONE PROPIONATE/SALMETEROL HFA	148
FINTEPLA.....	80	<i>fluvastatin</i>	56
<i>finzala</i>	100	<i>fluvastatin sodium er</i>	56
FIRMAGON	38	<i>fluvoxamine maleate</i>	65
<i>first aid antiseptic ointment</i>	185	<i>fluvoxamine maleate er</i>	65
<i>fish oil</i>	185	<i>folbee plus</i>	186
<i>fish oil pearls</i>	185	<i>folic acid</i>	186
<i>fish oil triple strength</i>	185	<i>folitab 500</i>	186
<i>flanders buttocks</i>	186	<i>foltan rx</i>	186
FLAREX	140	<i>fomepizole</i>	108
<i>flecainide acetate</i>	55	<i>fondaparinux sodium</i>	121
<i>fleet liquid glycerin suppositories</i>	186	<i>fora gtel blood ketone test strips strip</i>	186
<i>flonase allergy relief</i>	186	<i>fora test n' go advance/voice/6 connect strip</i>	186
<i>flonase sensimist</i>	186	<i>fosamprenavir calcium</i>	25
<i>flonase sensimist childrens</i>	186	<i>fosfomycin tromethamine</i>	19
<i>floranex one</i>	186	<i>fosinopril sodium</i>	52
<i>fluconazole</i>	23	<i>fosinopril sodium/hydrochlorothiazide</i>	52
<i>fluconazole in sodium chloride</i>	23	<i>fosphenytoin sodium</i>	80, 81
<i>flucytosine</i>	23	FOTIVDA	43
<i>fludrocortisone acetate</i>	106	<i>freeze it fast pain relief</i>	186
<i>flunisolide</i>	147	<i>freshkote</i>	186
<i>fluocinolone acetonide</i>	143, 153		

Tên thuốc	Trang #	Tên thuốc	Trang #
FRUZAQLA	43	<i>giltuss allergy plus cough & congestion</i>	187
<i>full spectrum b/vitamin c</i>	186	<i>giltuss cough & cold</i>	187
<i>fungoid tincture kit 2%</i>	186	<i>giltuss ex expectorant childrens</i>	187
<i>furosemide</i>	61	<i>giltuss ex maximum strength</i>	187
<i>fyavolv</i>	106	<i>giltuss sinus & congestion</i>	187
G		<i>glatiramer acetate</i>	89
<i>gabapentin</i>	81	<i>glatopa</i>	89
<i>galantamine hydrobromide</i>	66	<i>glenmax peb dm</i>	187
<i>galantamine hydrobromide er</i>	65	<i>glimepiride</i>	94
<i>galbriela</i>	100	<i>glipizide</i>	94
<i>gallifrey</i>	111	<i>glipizide er</i>	94
GAMUNEX-C	126	<i>glipizide/metformin hydrochloride</i>	94
<i>ganciclovir</i>	29	<i>glucosamine-chondroitin</i>	187
GARDASIL 9	128	<i>glucosamine/chondroitin</i>	187
<i>garlic</i>	186	<i>glucosamine chondroitin complex</i>	187
<i>garlic oil 1000</i>	186	<i>glucosamine/chondroitin triple strength</i>	187
<i>gas relief infants</i>	186	<i>glucosamine msm complex</i>	187
<i>gas-x extra strength strip 62.5mg</i>	186	<i>glucosamine sulfate</i>	187
<i>gas-x infant drops</i>	186	<i>glucose</i>	188
<i>gatifloxacin</i>	139	GLUCOSE (DEXTROSE) 50%	137
<i>gavilyte-c</i>	115	<i>glucose gel</i>	188
<i>gavilyte-g</i>	115	<i>glucose instant energy</i>	188
<i>gavilyte-n/flavor pack</i>	115	<i>glucose liquid</i>	188
<i>gaviscon</i>	187	<i>glycerin adult suppository</i>	188
<i>gaviscon extra strength</i>	186	<i>glycerin external liquid</i>	188
GAVRETO	43	<i>glycerin infants & children suppository</i>	188
<i>gcon ir</i>	187	<i>glycopyrrolate</i>	114
<i>gefitinib</i>	43	<i>glycotrol</i>	188
<i>gemfibrozil</i>	56	<i>glycotrol complete</i>	188
GEMTESA	119	GLYXAMBI	94
<i>gencontuss</i>	187	<i>gnp fish oil</i>	188
<i>generlac</i>	116	<i>gnp immune support</i>	188
<i>gengraf</i>	127	<i>gnp iron</i>	188
GENOTROPIN	109	<i>gnp l-lysine</i>	188
GENOTROPIN MINISQUICK	109	<i>gnp natural fiber powder</i>	188
<i>gentamicin sulfate</i>	20, 139, 150	<i>gnp vitamin a/d ointment</i>	188
<i>gentamicin sulfate pediatric</i>	20	<i>gojji blood ketone test strips strip</i>	188
<i>gentamicin sulfate/sodium chloride</i>	20	<i>gold bond age renew crepe corrector</i>	188
<i>genteal severe tears</i>	187	<i>gold bond diabetics dry skin relief hand</i>	188
<i>genteal tears liquid drops moderate</i>	187	<i>gold bond essentials everyday moisture mens</i>	188
<i>genteal tears moderate pf</i>	187	<i>gold bond everyday moisture mens essentials</i>	188
<i>genteal tears severe day/night</i>	187	<i>gold bond healing</i>	188
<i>gentle skin cleanser</i>	187	<i>gold bond healing hand</i>	188
<i>gentle skin cleanser liquid</i>	187	<i>gold bond medicated body</i>	188
GENVOYA	28	<i>gold bond medicated body extra strength</i>	188
GILOTRIF	43	<i>gold bond pain relieving foot</i>	188
		<i>gold bond pure moisture daily body & face</i>	188

Tên thuốc	Trang #	Tên thuốc	Trang #
<i>gold bond radiance renewal hydrating</i>	188	H	
<i>gold bond ultimate diabetics' dry relief</i>	188	HADLIMA.....	124
<i>gold bond ultimate healing</i>	188, 189	HADLIMA PUSHTOUCH.....	124
<i>gold bond ultimate overnight</i>	189	HAEGARDA.....	122
<i>gold bond ultimate protection</i>	189	<i>hailey 1.5/30</i>	100
<i>gold bond ultimate restoring</i>	189	<i>hailey 24 fe</i>	100
<i>gold bond ultimate rough & bumpy skin</i>	189	<i>hailey fe 1.5/30</i>	100
<i>gold bond ultimate sheer ribbons pearlradiance</i>	189	<i>hailey fe 1/20</i>	100
<i>gold bond ultimate softening</i>	189	<i>hair nourishing supplement</i>	190
<i>gold bond ultimate soothing</i>	189	<i>halobetasol propionate</i>	153, 154
GOMEKLI.....	43	<i>haloperidol</i>	75
<i>goodsense 24-hour allergy nasal spray</i>	189	<i>haloperidol decanoate</i>	75
<i>goodsense all day allergy childrens</i>	189	<i>haloperidol lactate</i>	75
<i>goodsense anti-itch maximum strength</i>	189	HAVRIX.....	129
<i>goodsense capsaicin arthritis pain relief</i>	189	<i>h-chlor 6</i>	190
<i>goodsense corn & callus remover kit</i>	189	<i>h-chlor 12</i>	190
<i>goodsense esomeprazole magnesium</i>	189	<i>headache formula</i>	190
<i>goodsense ibuprofen childrens</i>	189	<i>heartburn relief extra strength</i>	191
<i>goodsense lansoprazole</i>	189	<i>heart savior</i>	190
<i>goodsense miconazole 1 kit</i>	189	<i>heart tabs</i>	190
<i>goodsense mucus dm</i>	189	<i>heather</i>	100
<i>good start supreme sterile water</i>	189	<i>hemorrhoidal</i>	191
<i>goodys extra strength</i>	189	<i>hemorrhoidal ointment</i>	191
<i>gordomatic</i>	189	<i>hemorrhoidal relief</i>	191
<i>gordons urea</i>	189	<i>hemorrhoidal suppository</i>	191
<i>gordons-vite a</i>	189	<i>heparin sodium</i>	121
<i>granisetron hydrochloride</i>	113	HEPARIN SODIUM.....	121
<i>griseofulvin microsize</i>	23	HEPARIN SODIUM/D5W.....	121
<i>griseofulvin ultramicrosize</i>	23	HEPARIN SODIUM/DEXTROSE.....	121
<i>g-supress dx pediatric</i>	190	HEPARIN SODIUM/NACL 0.45%.....	121
<i>g-tron ped</i>	190	HEPARIN SODIUM/SODIUM CHLORIDE.....	121
<i>g-tron pediatric drops</i>	190	HEPLISAV-B.....	129
<i>g-tusicof</i>	190	<i>herbiomed severe cold & flu</i>	191
<i>guaifenesin</i>	190	HERNEXEOS.....	44
<i>guaifenesin/codeine</i>	190	HIBERIX.....	129
<i>guaifenesin dac</i>	190	<i>histex</i>	191
<i>guaifenesin/dextromethorphan</i>	190	<i>histex pd</i>	191
<i>guaifenesin/dextromethorphan hydrobromide</i>	190	<i>hm docosanol</i>	191
<i>guaifenesin er</i>	190	<i>hm dry eye relief</i>	191
<i>guaifenesin/phenylephrine</i>	190	<i>hm eye drops</i>	191
<i>guaifenesin/pseudoephedrine hydrochloride er</i>	190	<i>hm hemorrhoidal</i>	191
<i>guanfacine</i>	86	<i>honey bears</i>	191
<i>guanfacine hydrochloride</i>	62	<i>honey bears w/iron and zinc</i>	191
<i>gvoke</i>	108	HUMIRA.....	124
<i>gvoke hypopen</i>	108	HUMULIN R U-500 KWIKPEN.....	92
<i>g-zyncof</i>	190	<i>hydralazine hydrochloride</i>	62
		<i>hydrasyn25</i>	191

Tên thuốc	Trang #	Tên thuốc	Trang #
<i>hydrazone</i>	191	<i>imipramine hydrochloride</i>	68
<i>hydrocerin</i>	191	<i>imiquimod</i>	155
<i>hydrochlorothiazide</i>	61	IMKELDI.....	44
<i>hydrocodone</i>	17	<i>immublast-c</i>	192
<i>hydrocodone/acetaminophen</i>	17	<i>immunerx</i>	192
<i>hydrocodone bitartrate/acetaminophen</i>	17	<i>immunicare</i>	192
<i>hydrocodone bitartrate er</i>	16	IMOVAX RABIES (H.D.C.V.)	129
<i>hydrocodone/ibuprofen</i>	17	INBRIJA	71
<i>hydrocortisone</i>	107, 115, 154, 191	<i>incassia</i>	100
<i>hydrocortisone/acetic acid</i>	143	INCRELEX.....	109
<i>hydrocortisone perianal</i>	155	INCRUSE ELLIPTA.....	144
<i>hydrocortisone sodium succinate</i>	107	<i>indapamide</i>	61
<i>hydrocortisone valerate</i>	154	INFANRIX.....	129
<i>hydrogen peroxide</i>	191	INLURIYO	38
<i>hydromorphone hcl</i>	17	INLYTA.....	44
HYDROMORPHONE HYDROCHLORIDE	17	INQOVI	37
<i>hydroxychloroquine sulfate</i>	126	INREBIC.....	45
<i>hydroxyurea</i>	40	<i>insta-glucose gel</i>	192
<i>hydroxyzine</i>	145	<i>instant ear-dry</i>	192
<i>hydroxyzine hcl</i>	144	INTELENCE.....	25
<i>hydroxyzine hydrochloride</i>	145	<i>intense cough reliever</i>	192
<i>hydroxyzine pamoate</i>	145	<i>intense cough reliever double strength</i>	192
HYRNUO	44	<i>introvale</i>	100
<i>hysept 25</i>	191	<i>inulose blood sugar support</i>	192
<i>hysept 50</i>	191	INVEGA HAFYERA.....	75
I		INVEGA SUSTENNA.....	75
<i>ibandronate sodium</i>	97	INVEGA TRINZA.....	75
IBRANCE	44	<i>iodex</i>	192
IBTROZI.....	44	IPOL INACTIVATED IPV	129
<i>ibu</i>	15	<i>ipratropium bromide</i>	144
<i>ibuprofen</i>	15, 191	<i>ipratropium bromide/albuterol sulfate</i>	144
<i>ibuprofen infants</i>	191	<i>irbesartan</i>	54
<i>icatibant acetate</i>	122	<i>irbesartan/hydrochlorothiazide</i>	54
<i>ice blue</i>	191	<i>iron</i>	192
<i>iclevia</i>	100	<i>iron 100 plus</i>	192
ICLUSIG.....	44	<i>iron chews pediatric</i>	192
<i>icy hot</i>	192	<i>iron er</i>	192
<i>icy hot advanced relief pain relief patch</i>	192	<i>iron infant/toddler</i>	192
<i>icy hot naturals</i>	192	<i>iron polysaccharide complex</i>	192
<i>icy hot original pain relief</i>	192	<i>iron slow release</i>	192
IDHIFA	44	<i>iron up</i>	192
IDVYNZO.....	28	<i>iron/vitamin c</i>	192
<i>imatinib mesylate</i>	44	ISENTRESS.....	25
IMBRUVICA.....	44	ISENTRESS HD	25
<i>imipenem/cilastatin</i>	20	<i>isibloom</i>	100
<i>imipramine hcl</i>	68	ISOLYTE-P/DEXTROSE 5%	131
		ISOLYTE-S.....	131

Tên thuốc	Trang #	Tên thuốc	Trang #
ISOLYTE-S PH 7.4.....	131	KALETRA.....	28
isoniazid.....	28, 29	kalliga.....	101
isopropyl rubbing alcohol.....	193	kapectate.....	193
isosorbide dinitrate.....	63	kapectate extra strength.....	193
isosorbide dinitrate/hydralazine hydrochloride.....	62	kariva.....	101
isosorbide mononitrate er.....	63	kcl 0.3%/d5w/nacl 0.9%.....	131
isotonic gentamicin.....	20	kcl 0.3%/d5w/nacl 0.45%.....	131
isotretinoin.....	149	kcl 0.15%/d5w/nacl 0.2%.....	131
isradipine.....	60	kcl 0.15%/d5w/nacl 0.9%.....	131
ISTURISA.....	109	kcl 0.15%/d5w/nacl 0.45%.....	131
itch relief extra strength.....	193	kcl 0.075%/d5w/nacl 0.45%.....	131
ITOVEBI.....	45	KEIMPTA.....	89
itraconazole.....	23	kelnor 1/35.....	101
ivabradine hydrochloride.....	62	kendall gel skin scrub pack/large winged sponges.....	193
ivermectin.....	20, 193	kendall vaginal prep pack kit.....	193
IWILFIN.....	40	kendall wet skin scrub pack kit.....	193
IXIARO.....	129	keradan.....	193
J		keralyt.....	193
jaimiess.....	100	kera tek.....	193
JAKAFI.....	45	KERENDIA.....	53
jantoven.....	121	keri nourishing shea butter.....	193
JARDIANCE.....	94	keri original daily moisture.....	193
jasmiel.....	100	ketoconazole.....	23, 150
javygtor.....	109	ketodan.....	151
JAYPIRCA.....	45	keto-diastrix strip.....	193
jencycla.....	100	ketone test strips.....	193
JENTADUETO.....	94	ketorolac tromethamine.....	15, 140
JENTADUETO XR.....	94	ketotifen fumarate.....	193
JIDEYTRO.....	45	KINERET.....	124
jinteli.....	106	KINRIX.....	129
j & j burn.....	193	kionex.....	98
johnsons skin nourish moisturizing.....	193	KISQALI.....	45
JOURNAVX.....	14	klayesta.....	151
juleber.....	100	klor-con.....	133
JULUCA.....	28	klor-con 8.....	133
junel 1.5/30.....	100	klor-con 10.....	133
junel 1/20.....	100	klor-con m10.....	133
junel fe 1.5/30.....	100	klor-con m15.....	133
junel fe 1/20.....	100	klor-con m20.....	133
junel fe 24.....	100	KLOXXADO.....	91
just right 5000.....	157	KOMZIFTI.....	45
JYLAMVO.....	126	konsyl.....	193
JYNNEOS.....	129	konsyl daily fiber.....	193
K		konsyl daily fiber powder.....	193
kaitlib fe.....	100	konsyl-d powder.....	193
		konsyl powder.....	193
		KOSELUGO.....	45

Tên thuốc	Trang #	Tên thuốc	Trang #
<i>kourzeq</i>	157	LENVIMA 18 MG DAILY DOSE.....	46
<i>kp mens daily pack</i>	193	LENVIMA 20 MG DAILY DOSE.....	46
<i>kp womens daily pack</i>	194	LENVIMA 24 MG DAILY DOSE.....	46
KRAZATI	45	LEQEMBI IQLIK	66
<i>kristalose</i>	116	<i>lessina</i>	101
<i>kurvelo</i>	101	<i>letrozole</i>	38
L		<i>leucovorin calcium</i>	40
<i>labetalol hydrochloride</i>	58	LEUKERAN	37
<i>lac-hydrin five</i>	194	LEUKINE	122
<i>lacosamide</i>	81	<i>leuprolide acetate</i>	38
<i>lactated ringers</i>	131	<i>levalbuterol</i>	146
<i>lactinol hx</i>	194	<i>levalbuterol hcl</i>	145
<i>lactobacillus</i>	194	<i>levalbuterol hydrochloride</i>	145
<i>lactose monohydrate</i>	194	LEVALBUTEROL TARTRATE HFA	145
<i>lactulose</i>	116	<i>levetiracetam</i>	82
<i>lamivudine</i>	25, 30	LEVETIRACETAM	82
<i>lamivudine/zidovudine</i>	28	<i>levetiracetam er</i>	81
<i>lamotrigine</i>	81	<i>levetiracetam/sodium chloride</i>	82
<i>lamotrigine er</i>	81	<i>levobunolol hcl</i>	141
<i>lamotrigine odt</i>	81	<i>levocarnitine</i>	109
<i>lamotrigine starter kit/blue</i>	81	<i>levocetirizine dihydrochloride</i>	145
<i>lamotrigine starter kit/green</i>	81	<i>levofloxacin</i>	34, 139
<i>lamotrigine starter kit/orange</i>	81	<i>levofloxacin in d5w</i>	34
<i>lanaphilic/urea</i>	194	<i>levonest</i>	101
<i>land before time multivitamin/iron</i>	194	<i>levonorgestrel</i>	194
<i>lansoprazole</i>	118	<i>levonorgestrel and ethinyl estradiol</i>	101
LANTUS	92	<i>levonorgestrel/ethinyl estradiol</i>	101
LANTUS SOLOSTAR	92	<i>levora 0.15/30-28</i>	101
<i>lapatinib ditosylate</i>	45	<i>levo-t</i>	111
<i>larin 1.5/30</i>	101	LEVOTHYROCINE	111
<i>larin 1/20</i>	101	<i>levothyroxine sodium</i>	111
<i>larin 24 fe</i>	101	LEVOTHYROXINE SODIUM	111
<i>larin fe 1.5/30</i>	101	<i>levoxyl</i>	111
<i>larin fe 1/20</i>	101	<i>l-glutamine</i>	123
<i>latanoprost</i>	141	<i>lice killing shampoo shampoo</i>	194
LAZCLUZE	45	<i>lice treatment</i>	194
<i>leader finger</i>	194	<i>lice treatment creme rinse</i>	194
<i>lecithin</i>	194	<i>lidocaine</i>	14, 154, 194
<i>leftunomide</i>	126	<i>lidocaine hcl</i>	14, 55
<i>lenalidomide</i>	39	LIDOCAINE HCL	55
LENTOCILIN	35	LIDOCAINE HCL IN D5W	55
LENVIMA 4 MG DAILY DOSE	46	<i>lidocaine hydrochloride</i>	14, 194
LENVIMA 8 MG DAILY DOSE	46	<i>lidocaine hydrochloride viscous</i>	157
LENVIMA 10 MG DAILY DOSE	46	<i>lidocaine pain relief patch</i>	194
LENVIMA 12MG DAILY DOSE	46	<i>lidocaine/prilocaine</i>	154
LENVIMA 14 MG DAILY DOSE	46	<i>lidocaine topical anesthetic</i>	194
		<i>lidocaine viscous</i>	157

Tên thuốc	Trang #	Tên thuốc	Trang #
<i>lidocan</i>	154	<i>lortuss ex</i>	195
<i>life pack mens</i>	194	<i>loryna</i>	101
<i>life pack womens</i>	194	<i>losartan potassium</i>	54
LIFYORLI.....	38	<i>losartan potassium/hydrochlorothiazide</i>	54
LILETTA INTRAUTERINE DEVICE.....	101	LOTEMAX.....	141
<i>linezolid</i>	20	LOTEMAX SM.....	140
LINEZOLID.....	20	<i>loteprednol</i>	138
<i>lintera wash foam</i>	194	<i>loteprednol etabonate</i>	141
LINZESS.....	116	<i>lovastatin</i>	56
<i>liomny</i>	112	<i>loxapine</i>	76
<i>liothyronine sodium</i>	112	<i>lo-zumandimine</i>	101
<i>lipidshield</i>	194	<i>lubiprostone</i>	117
<i>lipotriad visionary</i>	195	<i>lubricant eye</i>	195
<i>lipotriad vision support</i>	194	<i>lubricant eye drops</i>	195
<i>lipotriad vision support plus</i>	194	<i>lubricant eye drops/dual-action</i>	195
<i>liqsorb</i>	195	<i>lubricating skin</i>	195
<i>liquid b12</i>	195	<i>lubriderm</i>	196
<i>liquid calcium with d3 maximum strength</i>	195	<i>lubriderm advanced therapy</i>	195, 196
<i>lisdexamfetamine dimesylate</i>	86	<i>lubriderm daily moisture/normal to dry skin</i>	196
<i>lisinopril</i>	53	<i>lubriderm intense skin repair</i>	196
<i>lisinopril/hydrochlorothiazide</i>	52	<i>lubrisoft</i>	196
<i>lithium</i>	88	<i>luizza 1.5/30</i>	101
<i>lithium carbonate</i>	88	<i>luizza 1/20</i>	101
<i>lithium carbonate er</i>	88	LUMAKRAS.....	46
<i>little tummys laxative</i>	195	LUMIGAN.....	141
LIVTENCITY.....	30	LUPRON DEPOT.....	38
<i>l-lysine</i>	195	LUPRON DEPOT-PED.....	109
<i>l-lysine hcl</i>	195	<i>lurasidone hydrochloride</i>	76
<i>l-methylfolate forte</i>	195	<i>lutra</i>	101
<i>loestrin 1.5/30-21</i>	101	LYBALVI.....	76
<i>loestrin 1/20-21</i>	101	<i>lyleq</i>	101
<i>loestrin fe 1.5/30</i>	101	<i>lyllana</i>	106
<i>loestrin fe 1/20</i>	101	LYNPARZA.....	46
<i>lohist-dm syrup</i>	195	<i>lysiplex plus</i>	196
<i>lojaimiess</i>	101	LYSODREN.....	38
LOKELMA.....	98	LYTGOBI.....	46
<i>lomustine</i>	37	<i>lyza</i>	102
LONSURF.....	37	M	
<i>loperamide hydrochloride</i>	116, 195	<i>macitentan</i>	64
<i>lopinavir/ritonavir</i>	28	<i>mag-al plus</i>	196
<i>loratadine</i>	195	<i>magdelay</i>	196
<i>loratadine childrens</i>	195	<i>magnesium</i>	131, 196
<i>loratadine-d 12hr</i>	195	<i>magnesium citrate</i>	196
<i>loratadine-d 24hr</i>	195	<i>magnesium elemental</i>	196
<i>lorazepam</i>	65	<i>magnesium oxide</i>	196
<i>lorazepam intensol</i>	65	MAGNESIUM SULFATE.....	131
LORBRENA.....	46		

Tên thuốc	Trang #	Tên thuốc	Trang #
<i>mag-oxide</i>	196	<i>meleya</i>	102
<i>malathion</i>	156	<i>meloxicam</i>	15
<i>mapap</i>	196	<i>memantine/donepezil hydrochloride er</i>	66
<i>mapap cold formula multi-symptom</i>	196	<i>memantine hcl titration pak</i>	66
<i>maraviroc</i>	25	<i>memantine hydrochloride</i>	66
<i>marlissa</i>	102	<i>memantine hydrochloride er</i>	66
MARPLAN.....	69	<i>memorall</i>	198
MATULANE.....	40	<i>memory complex brain health</i>	198
<i>matzim</i>	60	MENQUADFI.....	129
MAVYRET.....	30	<i>mens daily pack</i>	198
<i>maximin pack</i>	196	<i>mens pack</i>	198
<i>maxi-tuss gmx</i>	196	<i>menthol and zinc oxide</i>	198
<i>maxi-tuss pe max</i>	196	<i>menthol cold/hot extra strength</i>	198
<i>maxorb extra ag+ pad</i>	196	MENVEO.....	129
<i>m-clear wc</i>	196	<i>mercaptopurine</i>	37
<i>meclizine</i>	113	<i>meropenem</i>	20
<i>meclizine hcl</i>	113, 197	<i>mesalamine</i>	115
<i>meclizine hydrochloride</i>	113, 197	<i>mesalamine dr</i>	115
<i>medcaps dpo</i>	197	<i>mesna</i>	40
<i>medcaps gi</i>	197	<i>metafolbic plus rf</i>	198
<i>medcaps is</i>	197	<i>metamucil 3-in-1 daily fiber</i>	198
<i>medcaps t3</i>	197	<i>metamucil 4-in-1 fiber</i>	198
<i>mederma ag face</i>	197	<i>metamucil 4 in 1 fiber powder</i>	198
<i>mederma ag hand & body</i>	197	<i>metamucil multihealth fiber singles</i>	198
<i>mederma stretch marks therapy</i>	197	<i>metamucil wafer</i>	198
<i>medicated callus removers pad</i>	197	<i>metformin hydrochloride</i>	95
<i>medicated corn removers pad</i>	197	<i>metformin hydrochloride er</i>	94, 95
<i>medicated wipes pad</i>	197	<i>methadone hcl</i>	16
<i>medi-first antacid</i>	197	<i>methadone hydrochloride</i>	16
<i>medi-paste ointment</i>	197	<i>methazolamide</i>	61
<i>medroxyprogesterone acetate</i>	102, 111	<i>methenamine hippurate</i>	20
<i>mefloquine hydrochloride</i>	24	<i>methenamine mandelate</i>	20
<i>megestrol acetate</i>	38, 111	<i>methergine</i>	109
MEKINIST.....	47	<i>methimazole</i>	112
MEKTOVI.....	47	<i>methotrexate</i>	37
<i>melatonin</i>	197, 198	<i>methotrexate sodium</i>	37, 126
<i>melatonin cr</i>	197	<i>methoxsalen</i>	151
<i>melatonin extra strength</i>	197	<i>methscopolamine bromide</i>	114
<i>melatonin fast dissolve</i>	197	<i>methsuximide</i>	82
<i>melatonin fast meltz</i>	197	<i>methylcobalamin</i>	199
<i>melatonin gummies</i>	197	<i>methylergonovine maleate</i>	109
<i>melatonin maximum strength</i>	197	<i>methyl-guard</i>	199
<i>melatonin prolonged release</i>	197	<i>methyl-guard plus</i>	199
<i>melatonin quick dissolve</i>	197	<i>methylphenidate hydrochloride</i>	86
<i>melatonin timed release</i>	198	<i>methylphenidate hydrochloride er</i>	86
<i>melatonin tr/vitamin b-6</i>	198	<i>methylprednisolone</i>	107
<i>melatonin tr/vitamin b6</i>	198	<i>methylprednisolone acetate</i>	107

Tên thuốc	Trang #	Tên thuốc	Trang #
<i>methylprednisolone dose pack</i>	107	<i>mm biotin/keratin</i>	199
<i>methylprednisolone sodium succinate</i>	107	M-M-R II	129
<i>methyl protect</i>	199	M-NATAL PLUS	133
<i>metoclopramide hcl</i>	113	<i>modafinil</i>	90
<i>metoclopramide hydrochloride</i>	113	MODEYSO.....	40
<i>metolazone</i>	61	<i>moexipril hydrochloride</i>	53
<i>metoprolol/hydrochlorothiazide</i>	58	<i>moisture</i>	199
<i>metoprolol succinate er</i>	58	<i>moisture recovery</i>	199
<i>metoprolol tartrate</i>	58	<i>moisturizing</i>	199
<i>metronidazole</i>	20, 155	<i>moisturizing lubricant eye drops</i>	199
<i>metronidazole vaginal</i>	120	<i>moisturizing sensitive skin</i>	199
<i>metyrosine</i>	62	<i>moisturizing skin protectant/once a day</i>	199
<i>mg217 psoriasis multi-symptom</i>	199	<i>molindone hydrochloride</i>	76
<i>mg plus protein</i>	199	<i>mometasone furoate</i>	147, 154
<i>mibelas 24 fe</i>	102	<i>mondoxyne nl</i>	36
<i>micafungin</i>	23	<i>monistat 7 combination pack kit</i>	199
<i>miconazole 1 kit</i>	199	<i>monistat complete care chafing relief powder</i>	200
<i>miconazole 3</i>	120	<i>mono-lynyah</i>	102
<i>miconazole 3 combination pack kit</i>	199	<i>montelukast sodium</i>	146
<i>miconazole 3 combo pack</i>	199	<i>morphine</i>	18
<i>miconazole 7</i>	199	<i>morphine sulfate</i>	17, 18
<i>miconazole nitrate</i>	199	MORPHINE SULFATE.....	17
<i>microgestin 1.5/30</i>	102	<i>morphine sulfate er</i>	16
<i>microgestin 1/20</i>	102	MORPHINE SULFATE/SODIUM CHLORIDE.....	16
<i>microgestin fe 1.5/30</i>	102	<i>motion sickness relief</i>	200
<i>microgestin fe 1/20</i>	102	MOUNJARO	95
<i>midodrine hydrochloride</i>	63	MOVANTIK	117
MIEBO.....	142	<i>moxifloxacin hydrochloride</i>	34, 139
<i>mifepristone</i>	109	<i>moxifloxacin hydrochloride/sodium hydrochloride</i>	34
<i>miglitol</i>	95	MRESVIA.....	129
<i>migraine formula</i>	199	<i>msm skin</i>	200
<i>mil adregen</i>	199	<i>mucinex childrens</i>	200
<i>mili</i>	102	<i>mucinex cough & chest congestion</i>	200
<i>milk of magnesia</i>	199	<i>mucinex cough for kids</i>	200
<i>mimvey</i>	106	<i>mucinex fast-max cold/flu</i>	200
<i>mineral oil</i>	199	<i>mucinex fast-max cold flu& sore throat maximum</i>	
<i>minerin</i>	199	<i>strength</i>	200
<i>minerin creme crea</i>	199	<i>mucinex fast-max congestion & headache maximum</i>	
<i>minocycline hcl</i>	36	<i>strength</i>	200
<i>minocycline hydrochloride</i>	36	<i>mucinex fast max severe congestion & cough</i>	200
<i>minoxidil</i>	63	<i>mucinex fast-max severe congestion & cough</i>	200
<i>mintox plus</i>	199	<i>mucinex for kids</i>	200
<i>mirabegron er</i>	119	<i>mucinex multi-symptom cold night time childrens</i>	200
<i>mirtazapine</i>	69	<i>mucinex sinus-max</i>	200
<i>mirtazapine odt</i>	69	<i>mucinex sinus-max night time congestion & cough</i>	200
<i>misoprostol</i>	117	<i>mucinex sinus-max severe congestion and pain</i>	200
MIUDELLA COPPER.....	102	<i>mucinex sinus-max severe congestion & pain</i>	200

Tên thuốc	Trang #	Tên thuốc	Trang #
<i>mucinex sinus-max severe congestion & pain</i>		<i>nasal mist</i>	204
<i>maximum strength</i>	200	<i>nasal spray extra moisturizing 12 hour</i>	204
<i>mucus congestion & cough relief childrens</i>	201	NATACYN.....	139
<i>mucus dm</i>	201	<i>nateglinide</i>	95
<i>mucus relief cold flu & sore throat</i>	201	<i>natural fiber</i>	204
<i>mucus relief cold/flu/sore throat</i>	201	<i>natural fiber laxative powder</i>	204
MULTAQ	55	<i>natural oatmeal</i>	204
<i>multi antibiotic plus</i>	201	<i>natural psyllium seed indian husks powder</i>	204
<i>multi complete</i>	201	NAYZILAM.....	82
<i>multi for her</i>	201	<i>nebivolol hydrochloride</i>	58
<i>multi for him</i>	201	<i>nebulizer cup/tubing device</i>	204
<i>multiple electrolytes injection type 1</i>	132	<i>necon 0.5/35-28</i>	102
<i>multi-vitamin</i>	202	<i>nefazodone hydrochloride</i>	69
<i>multivitamin</i>	202	<i>neomycin/polymyxin/bacitracin</i>	139
<i>multivitamin childrens</i>	202	<i>neomycin/polymyxin/bacitracin/hydrocortisone</i>	138
<i>multi vitamin/fluoride</i>	133	<i>neomycin/polymyxin/dexamethasone</i>	138
<i>multivitamin/fluoride</i>	133	<i>neomycin/polymyxin/gramicidin</i>	140
<i>multi-vitamin/fluoride/iron</i>	133	<i>neomycin/polymyxin/hc</i>	143
<i>multi-vitamin gummies</i>	202	<i>neomycin/polymyxin/hydrocortisone</i>	138, 143
<i>multivitamin gummies childrens</i>	202	<i>neomycin sulfate</i>	20
<i>multivitamin plus iron childrens</i>	202	NEONATAL PLUS	133
<i>multi-vitamins/iron</i>	203	<i>neoq10</i>	204
<i>multivitamin w/iron/infant/toddler</i>	202	<i>neotuss</i>	204
<i>multi-vit/iron/fluoride</i>	201	<i>neotuss-d</i>	204
<i>mupirocin</i>	150	<i>nephro vitamins</i>	204
<i>muro 128</i>	203	<i>nephro-vite</i>	204
<i>muscle & joint</i>	203	NERLYNX.....	47
<i>musinex fas-max night time cold & flue</i>	200	NEUDEXTA	88
<i>mv-one</i>	203	<i>neutrogena hand</i>	204
<i>mvw complete formulation pediatric</i>	203	<i>neutrogena moisture sensitive skin</i>	204
<i>mycophenolate mofetil</i>	127	<i>nevirapine</i>	25
<i>mycophenolic acid dr</i>	127	<i>nevirapine er</i>	25
<i>mygrex</i>	203	NEXLETOL.....	57
N		NEXLIZET	57
<i>nabumetone</i>	15	NEXPLANON	102
<i>nadolol</i>	58	<i>niacin</i>	57, 204
<i>nafticillin sodium</i>	35	<i>niacinamide</i>	204
<i>naloxone hcl</i>	91	<i>niacinamide prolonged release</i>	204
<i>naloxone hydrochloride</i>	91	<i>niacin er</i>	57
NAMZARIC	66	<i>niacin sr</i>	204
<i>naphcon-a</i>	203	<i>niacin timed release</i>	204
<i>naproxen</i>	15	<i>niacin tr</i>	204
<i>naproxen dr</i>	15	<i>niacro</i>	57
<i>naproxen sodium</i>	15, 203	<i>nicardipine hcl</i>	60
<i>naratriptan</i>	87	<i>nicotine</i>	204
<i>nasadrops saline on the go</i>	203	<i>nicotine polacrilex</i>	204
		<i>nicotine transdermal system kit</i>	204

Tên thuốc	Trang #	Tên thuốc	Trang #
<i>nicotine transdermal system patch</i>	204	<i>nortrel 7/7/7</i>	103
NICOTROL NS	91	<i>nortriptyline hcl</i>	69
<i>nifedipine er</i>	60	<i>nortriptyline hydrochloride</i>	69
<i>nighttime cough</i>	204	NORVIR.....	25
<i>nikki</i>	102	<i>novaferrum 50</i>	205
<i>nilotinib</i>	47	<i>novaferrum pediatric drops</i>	205
NILOTINIB	47	<i>nova max plus ketone test strip</i>	205
<i>nilutamide</i>	38	NOVOLIN 70/30	93
NINLARO.....	47	NOVOLIN 70/30 FLEXPEN.....	93
<i>nintedanib</i>	146	NOVOLIN N	93
<i>niseko hydrating facial moisturizer</i>	204	NOVOLIN N FLEXPEN	93
<i>nisoldipine</i>	60	NOVOLIN R.....	93
<i>nitazoxanide</i>	21	NOVOLIN R FLEXPEN	93
<i>nitisinone</i>	109, 110	NOVOLOG.....	93
NITRO-BID	63	NOVOLOG FLEXPEN	93
<i>nitrofurantoin macrocrystals</i>	21	NOVOLOG MIX 70/30	93
<i>nitrofurantoin monohydrate/macrocrystals</i>	21	NOVOLOG MIX 70/30 FLEXPEN	93
<i>nitroglycerin</i>	63, 155	NOVOLOG PENFILL.....	93
NITROGLYCERIN	63	<i>nozin nasal sanitizer</i>	205
<i>nitroglycerin transdermal patch</i>	63	NUBEQA.....	38
<i>nitroglycerin translingual</i>	63	NUCALA.....	146, 147
<i>nivanex dmx</i>	204	NULOJIX.....	128
NIVA-PLUS.....	134	NUPLAZID.....	76
<i>nivea</i>	205	NURTEC.....	87
<i>nivea essentially enriched</i>	205	<i>nutraderm</i>	205
<i>nivea extra enriched</i>	205	<i>nutraderm advanced formula</i>	205
<i>nivea in-shower</i>	205	<i>nutra-z+</i>	205
<i>nivea intense healing</i>	205	NUTRILIPID	137
<i>nivea original moisture</i>	205	NUZYRA	36
<i>nivea shea nourish</i>	205	<i>nyamyc</i>	151
<i>nivea visage</i>	205	<i>nylia 1/35</i>	103
<i>nivea visage inner beauty nighttime renewal</i>	205	<i>nylia 7/7/7</i>	103
<i>nix complete lice treatment kit</i>	205	<i>nystatin</i>	23, 151, 157
<i>nizatidine</i>	115	<i>nystop</i>	151
<i>noble formula</i>	205	O	
<i>norelgestromin/ethinyl estradiol</i>	102	<i>octreotide acetate</i>	110
<i>norethindrone</i>	102	ODEFSEY.....	28
<i>norethindrone acetate</i>	111	ODMZO	47
<i>norethindrone acetate/ethinyl estradiol</i>	102, 106	<i>odorless coated fish oil/omega-3</i>	205
<i>norethindrone acetate/ethinyl estradiol/ferrous fumarate</i>	102	<i>odorless garlic</i>	205
<i>norethindrone/ethinyl estradiol/ferrous fumarate</i>	102	OFEV	147
<i>norgestimate/ethinyl estradiol</i>	103	<i>off deep woods</i>	205
<i>norlyroc</i>	103	<i>ofloxacin</i>	140, 143
<i>normlshield</i>	205	OGSIVEO	47
<i>nortrel 0.5/35 (28)</i>	103	OJEMDA.....	47
<i>nortrel 1/35</i>	103	OJJAARA	47

Tên thuốc	Trang #	Tên thuốc	Trang #
<i>okeeffes working hands</i>	205	OTEZLA/OTEZLA XR 28 DAY	124
<i>olanzapine</i>	76	OTEZLA XR	124
<i>olanzapine odt</i>	76	<i>oxacillin sodium</i>	35
<i>olive oil</i>	205	<i>oxaprozin</i>	15
<i>olmesartan medoxomil</i>	55	<i>oxazepam</i>	65
<i>olmesartan medoxomil/amlodipine/</i>		<i>oxcarbazepine</i>	82
<i>hydrochlorothiazide</i>	54	<i>oxybutynin chloride</i>	119
<i>olmesartan medoxomil/hydrochlorothiazide</i>	54	<i>oxybutynin chloride er</i>	119
<i>olopatadine hcl</i>	145	<i>oxycodone/acetaminophen</i>	18
<i>olopatadine hydrochloride</i>	205	<i>oxycodone hcl</i>	18
<i>omega-3</i>	205, 206	<i>oxycodone hydrochloride</i>	18
<i>omega-3-acid ethyl esters</i>	57	<i>oyster shell calcium/d</i>	206
<i>omega-3 fish oil</i>	206	<i>oyster shell calcium/vitamin d3</i>	206
<i>omega-3 fish oil extra strength</i>	206	OZEMPIC	95
<i>omega-3 fish oil maximum strength</i>	206		
<i>omegapure 780 ec</i>	206	P	
<i>omeprazole</i>	118, 206	<i>pacerone</i>	55
<i>omeprazole dr</i>	118, 206	<i>pain reliever extra strength</i>	207
<i>omeprazole magnesium</i>	206	<i>pain relieving</i>	207
ONCASPAR	40	<i>paladin</i>	207
<i>ondansetron hcl</i>	113	<i>paliperidone er</i>	76
<i>ondansetron hydrochloride</i>	113	<i>palmers cocoa butter formula</i>	207
<i>ondansetron odt</i>	113	<i>palmers cocoa butter formula intensive relief hand</i> ...	207
<i>onelix fiber therapy powder</i>	206	<i>palmers cocoa butter formula massage/stretch marks</i>	207
ONUREG	37	<i>palmers cocoa butter formula night moisture rich</i>	207
<i>opcon-a</i>	206	<i>palmers cocoa butter formula/vitamin e</i>	207
OPIPZA	76	<i>palmers coconut oil formula hand</i>	207
<i>optimal d3 m</i>	206	<i>palmers coconut oil formula/vitamin e</i>	207
<i>optimal d3 pack</i>	206	<i>pamidronate disodium</i>	97
<i>options gynol ii vaginal contraceptive</i>	206	PAMIDRONATE DISODIUM	97
<i>oral electrolyte solution freezer pops pediatric</i>	206	PANRETIN	155
<i>oral mix flavored suspending vehicle suspension</i>	206	<i>pantoprazole sodium</i>	118
<i>oralone dental paste</i>	157	<i>paricalcitol</i>	112
<i>oral suspend</i>	206	<i>paroxetine</i>	88
<i>oral syrup flavored vehicle syrup</i>	206	<i>paroxetine hcl</i>	69
<i>orazinc</i>	206	<i>paroxetine hcl er</i>	69
ORGOVYX	39	<i>paroxetine hydrochloride</i>	69
<i>orlistat</i>	206	<i>pataday extra strength</i>	207
<i>orquidea</i>	103	PAXLOVID	30
ORSERDU	39	<i>pazopanib</i>	47
<i>orsythia</i>	103	<i>pazopanib hydrochloride</i>	47
<i>orthogel</i>	206	<i>pecgen dmx</i>	207
<i>os-cal calcium + d3</i>	206	<i>pedia-lax</i>	207
<i>os-cal extra d3</i>	206	PEDIARIX	129
<i>oseltamivir phosphate</i>	30	<i>pediatric enema</i>	207
OSPOMYV	97	PEDVAXHIB	129
OTEZLA	124	<i>peg-3350/electrolytes</i>	116

Tên thuốc	Trang #	Tên thuốc	Trang #
<i>peg-3350/nacl/na bicarbonate/kcl</i>	116	<i>pimtrea</i>	103
PEGASYS.....	30	<i>pindolol</i>	58
PEMAZYRE	48	<i>pink bismuth</i>	208
PENBRAYA	129	<i>pink bismuth maximum strength</i>	208
<i>penicillamine</i>	98	<i>pinxav</i>	208
<i>penicillin g potassium</i>	35	<i>pioglitazone hcl</i>	95
PENICILLIN G POTASSIUM IN ISO-OSMOTIC		<i>pioglitazone hcl-glimepiride</i>	95
DEXTROSE	35	<i>pioglitazone hcl/metformin hcl</i>	95
<i>penicillin g sodium</i>	35	<i>pioglitazone hydrochloride</i>	95
<i>penicillin v potassium</i>	35	<i>piperacillin sodium/tazobactam sodium</i>	35
<i>pen-ker</i> a	207	PIQRAY 200MG DAILY DOSE	48
PENMENVY	129	PIQRAY 250MG DAILY DOSE	48
PENTACEL.....	129	PIQRAY 300MG.....	48
<i>pentamidine isethionate</i>	21	<i>pirfenidone</i>	147
<i>pentoxifylline er</i>	123	<i>piroxicam</i>	15
<i>pentravan</i>	207	<i>pitavastatin calcium</i>	56
<i>pentravan plus</i>	207	PNV PRENATAL PLUS MULTIVITAMIN.....	134
<i>perampanel</i>	82	<i>podofilox</i>	155
<i>percogesic extra strength</i>	207	<i>polyethylene glycol 3350</i>	208
<i>perindopril erbumine</i>	53	<i>polymyxin b sulfate/trimethoprim sulfate</i>	140
<i>periogard</i>	157	<i>poly-vent ir</i>	208
<i>permethrin</i>	156	<i>polyvinyl alcohol</i>	208
<i>perphenazine</i>	76	<i>poly-vi-sol</i>	208
<i>perphenazine/amitriptyline</i>	69	<i>poly-vi-sol/iron</i>	208
<i>petrolatum ointment</i>	207	<i>poly-vite/iron</i>	208
<i>petroleum jelly gel</i>	207	<i>pomalidomide</i>	39
<i>petroleum jelly lip treatment ointment</i>	207	POMALYST	39
<i>pharmabase barrier</i>	207	<i>portia-28</i>	103
<i>phenaseptic</i>	207	<i>posaconazole dr</i>	23
<i>phenazopyridine hydrochloride</i>	207	<i>potassium</i>	132
<i>phendimetrazine tartrate</i>	208	<i>potassium chloride</i>	132, 134
<i>phendimetrazine tartrate er</i>	208	POTASSIUM CHLORIDE	132
<i>phenelzine sulfate</i>	69	<i>potassium chloride/dextrose</i>	132
<i>phenobarbital</i>	82	<i>potassium chloride/dextrose/sodium chloride</i>	132
<i>phenobarbital sodium</i>	82	<i>potassium chloride er</i>	134
<i>phentermine hydrochloride</i>	208	<i>potassium citrate er</i>	119
<i>phenylephrine hydrochloride</i>	208	<i>povidone-iodine</i>	208
<i>phenytek</i>	82	<i>povidone-iodine prep pad pad</i>	208
<i>phenytoin</i>	83	<i>povidone-iodine scrub small winged sponge</i>	208
<i>phenytoin sodium</i>	83	<i>povidone/iodine swabsticks</i>	208
<i>phenytoin sodium extended</i>	82	<i>pramipexole dihydrochloride</i>	71
<i>philith</i>	103	<i>pramoxine hcl</i>	208
PIFELTRO	26	<i>pramoxine hydrochloride</i>	208
<i>pilocarpine hcl</i>	142	<i>prasugrel hydrochloride</i>	123
<i>pilocarpine hydrochloride</i>	142, 157	<i>pravastatin sodium</i>	56
<i>pimecrolimus</i>	155	<i>praziquantel</i>	21
<i>pimozide</i>	76	<i>prazosin hydrochloride</i>	53

Tên thuốc	Trang #	Tên thuốc	Trang #
<i>precision xtra strip</i>	208	PROLASTIN-C.....	147
<i>prednisolone</i>	107	<i>promethazine hcl</i>	113
<i>prednisolone acetate</i>	141	<i>promethazine hydrochloride</i>	113, 114
<i>prednisolone sodium phosphate</i>	107	<i>promethegan</i>	114
PREDNISOLONE SODIUM PHOSPHATE	141	<i>propafenone hcl</i>	55
<i>prednisone</i>	107	<i>propafenone hydrochloride</i>	55
PREDNISON INTENSOL	107	<i>propafenone hydrochloride er</i>	55
<i>prednisone tablet therapy pack</i>	107	<i>proparacaine hcl</i>	142
<i>pregabalin</i>	83	<i>propranolol hcl</i>	58
<i>pregabalin er</i>	88	<i>propranolol hydrochloride</i>	59
PREMARIN	106	<i>propranolol hydrochloride er</i>	59
PREMASOL	138	<i>propylthiouracil</i>	112
<i>pre-moistened witch hazel pad</i>	209	PROQUAD	129
PREMPRO	106	<i>protriptyline hcl</i>	69
<i>prenatabs fa</i>	209	<i>proxeed plus</i>	209
<i>prenatabs rx</i>	209	<i>pseudoephedrine hydrochloride</i>	210
<i>prenatal</i>	209	<i>pseudoephedrine hydrochloride er maximum strength</i>	210
PRENATAL.....	134	<i>pseudoephedrine hydrochloride/ guaifenesin</i>	210
<i>prenatal 19</i>	209	<i>psoriasis</i>	210
PRENATAL PLUS VITAMIN AND MINERAL	134	<i>psyllium fiber</i>	210
<i>pres gen pediatric</i>	209	PULMOZYME	147
PRETOMANID	29	<i>pure comfort 3-ball breath exerciser device</i>	210
<i>pretty feet & hands</i>	209	PYCHIVA	125
PREVIDENT 5000 ENAMEL PROTECT	157	<i>pyrazinamide</i>	29
PREVYMIS	30	<i>pyridostigmine bromide</i>	89
PREZCOBIX	28	<i>pyridostigmine bromide er</i>	89
PREZISTA	26	<i>pyrimethamine</i>	21
<i>primadophilus bifidus</i>	209	PYZCHIVA.....	124, 125
<i>primaquine phosphate</i>	24	Q	
<i>primidone</i>	83	<i>qc athletes foot relief</i>	210
PRIORIX.....	129	<i>qc gas relief</i>	210
PRIVIGEN	126	QINLOCK.....	48
<i>probenecid</i>	14	QUADRACEL	129
<i>probenecid/colchicine</i>	14	<i>quetiapine fumarate</i>	77
<i>probiotic chewable childrens</i>	209	<i>quetiapine fumarate er</i>	77
<i>probiotic formula</i>	209	<i>quinapril hydrochloride</i>	53
<i>prochlorperazine</i>	113	<i>quinapril/hydrochlorothiazide</i>	52
<i>prochlorperazine edisylate</i>	113	<i>quinidine sulfate</i>	55
<i>prochlorperazine maleate</i>	113	<i>quinine sulfate</i>	24
PROCRT	122	QULIPTA.....	87
<i>proctocort</i>	155	R	
<i>procto-med hc</i>	155	RABAVERT.....	129
<i>proctosol hc</i>	155	<i>rabeprazole sodium</i>	118
<i>proctozone-hc</i>	156, 209	<i>ra biotin</i>	210
<i>profe</i>	209	<i>ra daylogic healing dry skin therapy</i>	210
<i>progesterone</i>	111		
PROGRAF	128		

Tên thuốc	Trang #	Tên thuốc	Trang #
<i>radiaguard advanced</i>	210	<i>resta lite</i>	211
<i>ra ear care</i>	210	RESTASIS	142
<i>ra essence-c</i>	210	RESTASIS MULTIDOSE	142
<i>ra garlic</i>	210	<i>restore cleanser & moisturizer</i>	211
<i>ra glucosamine/chondroitin</i>	210	<i>restore dimethicreme</i>	211
<i>ra glycerin adult suppository</i>	210	<i>retaine vision</i>	211
RALDESY	69	RETEVMO	48
<i>raloxifene hydrochloride</i>	110	REVCovi	110
<i>ra melatonin</i>	210	REVUFORJ	48
<i>ramipril</i>	53	REXTOVY	91
<i>ranitidine hcl</i>	210	REXULTI	77
<i>ranolazine er</i>	63	REYATAZ	26
<i>ra oyster shell calcium/vitamin d</i>	210	REZDIFFRA	110
<i>rapid b-12 energy</i>	210	REZLIDHIA	48
<i>rasagiline mesylate</i>	71	REZUROCK	128
<i>raspberry syrup</i>	210	<i>rhinaris</i>	211
<i>ra vitamin b-12</i>	210	RHOPRESSA	142
<i>reclipsen</i>	103	<i>riax foam</i>	212
RECOMBIVAX HB	129	<i>ribavirin</i>	30
REDEMPLO	57	<i>ricola lozenge</i>	212
<i>redness reliever eye drops</i>	211	<i>rifabutin</i>	29
<i>refresh</i>	211	<i>rifampin</i>	29
<i>refresh celluvisc</i>	211	<i>rifapentine</i>	29
<i>refresh digital</i>	211	<i>rilpivirine</i>	26
<i>refreshing aloe</i>	211	<i>riluzole</i>	89
<i>refresh liquigel</i>	211	<i>rimantadine</i>	30
<i>refresh optive</i>	211	RINGERS INJECTION	132
<i>refresh optive advanced</i>	211	RINVOQ	125
<i>refresh optive advanced sensitive</i>	211	RINVOQ LQ	125
<i>refresh optive preservative free</i>	211	<i>risabal-ph</i>	212
<i>refresh plus</i>	211	<i>risacal-d</i>	212
<i>refresh relieva pf</i>	211	<i>risedronate sodium</i>	97
<i>refresh tears</i>	211	<i>risedronate sodium dr</i>	97
RELENZA DISKHALER	30	<i>risperidone</i>	77
<i>remedy calazime</i>	211	<i>risperidone er</i>	77
<i>remedy cleansing body</i>	211	<i>risperidone odt</i>	77
<i>remedy skin repair</i>	211	<i>ritonavir</i>	26
<i>renal vitamin</i>	211	<i>rivaroxaban</i>	121
<i>rena-vite</i>	211	<i>rivastigmine tartrate</i>	66
<i>rena-vite rx</i>	211	<i>rivastigmine transdermal</i>	66
<i>repaglinide</i>	95	<i>rizatriptan benzoate</i>	87
REPATHA SURECLICK	57	<i>rizatriptan benzoate odt</i>	87
REPATHAT	57	<i>robitussin childrens cough & cold cf</i>	212
<i>repel sportsmen max</i>	211	<i>robitussin cough+chest congestion dm</i>	212
<i>replesta nx wafer</i>	211	<i>robitussin cough & chest congestion dm adult</i>	212
<i>replesta wafer</i>	211	<i>robitussin severe multi-symptom cough/cold + flu</i>	212
<i>resta</i>	211		

Tên thuốc	Trang #	Tên thuốc	Trang #
<i>robitussin severe multi-symptom cough/cold + flu</i>		SECUADO.....	77
<i>nighttime</i>	212	<i>secura dimethicone protectant</i>	213
ROCKLATAN.....	142	<i>selegiline hcl</i>	72
<i>roflumilast</i>	147	<i>selenium sulfide</i>	151
<i>romidepsin</i>	48	<i>selenium sulfide shampoo</i>	213
ROMIDEPSIN.....	48	<i>selenium sulfide shampoo shampoo</i>	213
<i>rompe pecho max multi symptoms</i>	212	SELZENTRY.....	26
ROMVIMZA.....	48	<i>senna</i>	213
<i>ropinirole er</i>	71, 72	<i>senna plus</i>	213
<i>ropinirole hcl</i>	72	<i>senna s</i>	213
<i>ropinirole hydrochloride</i>	72	<i>senna smooth</i>	213
<i>rosuvastatin calcium</i>	56	<i>senokot extra strength</i>	213
<i>rosyrah</i>	103	<i>sensi-care body</i>	213
ROTARIX.....	129	<i>sensi-care moisturizing</i>	213
ROTATEQ.....	129	<i>sentia</i>	213
<i>roweepra</i>	83	SEREVENT DISKUS.....	146
ROZLYTREK.....	48	<i>sertraline hcl</i>	70
ROZYL TREK.....	48	<i>sertraline hydrochloride</i>	70
RUBRACA.....	49	<i>sesame oil</i>	213
<i>rufinamide</i>	83	<i>setlakin</i>	103
<i>ru-hist</i>	212	<i>sevelamer carbonate</i>	111
RUKOBIA.....	26	<i>severe allergy</i>	213
RYBELSUS.....	95	<i>sf 157</i>	
RYDAPT.....	49	<i>sharobel</i>	103
<i>rydex</i>	212	SHINGRIX.....	130
<i>rynex dm</i>	212	<i>shur-seal</i>	213
S		SIGNIFOR.....	110
<i>saccharomyces boulardii</i>	212	SIKLOS.....	123
<i>sacubitril/valsartan</i>	54	<i>sildenafil</i>	64
<i>salicylic acid</i>	212	<i>sildenafil citrate</i>	64
<i>saline nasal gel</i>	212	<i>silodosin</i>	118
<i>saline nasal spray infants/childrens</i>	212	<i>silver sulfadiazine</i>	150
<i>salonpas pain relieving jet spray</i>	212	SIMBRINZA.....	142
SANTYL.....	156	<i>simethicone</i>	213
<i>sapropterin dihydrochloride</i>	110	<i>simliya</i>	103
<i>sawyer insect repellent controlled release</i>	212	<i>simpesse</i>	103
<i>saxagliptin hydrochloride</i>	96	<i>simple syrup</i>	213
<i>saxagliptin hydrochloride/metformin hydrochloride</i>		<i>simvastatin</i>	56
<i>er</i>	95, 96	<i>sirolimus</i>	128
<i>sb natural fiber laxative powder</i>	212	SIRTURO.....	29
<i>scalpicin</i>	212	<i>sitagliptin</i>	96
SCEMBLIX.....	49	<i>sitagliptin phosphate/metformin hydrochloride</i>	96
<i>scopolamine patch</i>	114	<i>sitagliptin phosphate/metformin hydrochloride er</i>	96
<i>scot-tussin diabetes</i>	212	SIVEXTRO.....	21
<i>scytera</i>	212	<i>skin repair</i>	213
<i>sebex shampoo</i>	212	SKYRIZI.....	125
		SKYRIZI PEN.....	125

Tên thuốc	Trang #	Tên thuốc	Trang #
<i>sleep aid</i>	213	<i>sotalol hydrochloride</i>	56
<i>sleep-aid</i>	213	<i>sotalol hydrochloride (af)</i>	55
<i>slow iron</i>	213	<i>special care</i>	214
<i>slow-mag</i>	214	SPIRIVA RESPIMAT	144
<i>slow magnesium chloride/ calcium</i>	214	<i>spironolactone</i>	53
<i>sm coral calcium</i>	214	<i>spironolactone/hydrochlorothiazide</i>	61
<i>sm cough & sore throat daytime pain reliever</i>	214	<i>sprintec 28</i>	103
<i>sm dry skin therapy</i>	214	SPRITAM	83
<i>sm fish oil</i>	214	<i>sps</i>	98
<i>sm foaming antacid</i>	214	<i>sronyx</i>	103
<i>sm garlic</i>	214	SSD	150
<i>sm medicated chest rub</i>	214	<i>sterile lubricant drops</i>	214
<i>sm muscle rub</i>	214	<i>sterile water for irrigation solution</i>	156
<i>sm slow release iron</i>	214	<i>stevia</i>	214
<i>sm vitamin d3 maximum strength</i>	214	STIVARGA	49
<i>sodium bicarbonate</i>	132, 214	<i>stool softener</i>	214
<i>sodium chloride</i>	132, 214	<i>stool softener plus laxative</i>	214
SODIUM CHLORIDE	132	<i>stopain</i>	215
<i>sodium chloride 0.9%</i>	156	<i>stop lice</i>	215
<i>sodium chloride 0.45%</i>	132	<i>stop lice complete lice treatment</i>	215
<i>sodium fluoride</i>	134, 157	<i>stop lice maximum strength</i>	215
<i>sodium fluoride 5000 ppm</i>	157	<i>streptomycin sulfate</i>	21
<i>sodium fluoride 5000 ppm dry mouth</i>	157	<i>stress b-complex/vitamin c/zinc</i>	215
SODIUM FLUORIDE 5000 PPM SENSITIVE	157	STRIBILD	28
SODIUM FLUORIDE/POTASSIUM NITRATE/ SENSITIVE	157	<i>studio 35 extra moisturizing</i>	215
<i>sodium oxybate</i>	90	<i>studio 35 moisturizing skin</i>	215
<i>sodium phenylbutyrate</i>	110	<i>subvenite</i>	83
<i>sodium polystyrene sulfonate</i>	98	SUBVENITE	83
<i>sodium sulfate/potassium sulfate/magnesium sulfate</i> ..	116	<i>subvenite starter kit/blue</i>	83
<i>solifenacin succinate</i>	119	<i>subvenite starter kit/green</i>	83
SOLQUA 100/33	93	<i>subvenite starter kit/orange</i>	83
SOLTAMOX	39	<i>sucralfate</i>	117
<i>soluble fiber powder</i>	214	<i>sudafed childrens</i>	215
SOLU-CORTEF	107	<i>sudafed pe head congestion + flu severe</i>	215
<i>soluvita</i>	214	<i>sudafed pe head congestion + mucus</i>	215
SOMATULINE DEPOT	110	<i>sudafed pe sinus pressure+ pain maximum strength</i> ..	215
SOMAVERT	110	<i>sudafed sinus congestion 24 hour</i>	215
<i>sombra cool therapy</i>	214	<i>sulfacetamide sodium</i>	140, 149
<i>soothe</i>	214	<i>sulfacetamide sodium/prednisolone sodium</i> <i>phosphate</i>	139
<i>soothe & cool inzo barrier</i>	214	<i>sulfadiazine</i>	21
<i>sorafenib tosylate</i>	49	<i>sulfamethoxazole/trimethoprim</i>	21
<i>sorbidon hydrate</i>	214	<i>sulfamethoxazole/trimethoprim ds</i>	21
<i>sorbitol</i>	214	SULFAMYLON	150
<i>sore throat & cough lozenges</i>	214	<i>sulfasalazine</i>	115
<i>sore throat lozenge</i>	214	<i>sulindac</i>	16
<i>sotalol hcl</i>	55	<i>sumatriptan</i>	87

Tên thuốc	Trang #	Tên thuốc	Trang #
<i>sumatriptan succinate</i>	87	<i>tegaderm alginate ag dressing pad</i>	216
<i>summers eve medicated</i>	215	<i>telmisartan</i>	55
<i>sunitinib</i>	49	<i>telmisartan/amlodipine</i>	54
SUNLENCA	26	<i>telmisartan/hydrochlorothiazide</i>	54
SUNLENCA TABLET THERAPY PACK	26	<i>temazepam</i>	87
<i>super daily d3</i>	215	TENIVAC	130
<i>supress dm pediatric</i>	215	<i>tenofir disoprixil fumarate</i>	26
<i>supress-dx pediatric</i>	215	<i>tension headache</i>	216
<i>supress-pe pediatric</i>	215	TEPMETKO	49
SUTAB	116	<i>terazosin</i>	53
<i>sween 24 once a day moisturizing body</i>	215	<i>terazosin hydrochloride</i>	53
<i>sween moisturizing body</i>	215	<i>terbinafine hcl</i>	23
<i>swimmers ear drops</i>	215	<i>terbinafine hydrochloride</i>	216
<i>syeda</i>	103	<i>terbutaline sulfate</i>	146
SYMPAZAN	83, 84	<i>terconazole</i>	120
SYMTUZA	28	<i>teriflunomide</i>	89
<i>synertropin</i>	215	<i>testosterone</i>	91, 92
SYNTHROID	112	<i>testosterone cypionate</i>	91
<i>syrspend sf</i>	215	<i>testosterone enanthate</i>	91
<i>systane balance restorative formula</i>	215	<i>tetrabenazine</i>	89
<i>systane complete</i>	216	<i>tetracycline hydrochloride</i>	36
<i>systane gel</i>	216	<i>tgt hemorrhoidal suppositories</i>	216
<i>systane hydration pf</i>	216	THALOMID	39
<i>systane preservative free</i>	216	<i>theophylline</i>	147
<i>systane ultra</i>	216	<i>theophylline er</i>	147
<i>systane ultra preservative free</i>	216	<i>theracran hp</i>	216
T		<i>theracran hp for kids</i>	216
TABLOID	37	<i>thera-d 4000</i>	216
TABRECTA	49	<i>thera-derm</i>	216
<i>tacrolimus</i>	128, 156	<i>theraflu expressmax severe cold & cough/daytime</i>	216
<i>tacrolimus er</i>	128	<i>theraflu expressmax severe cold & flu</i>	216
<i>tadalafil</i>	64, 118	<i>theraflu severe cold & cough daytime</i>	216
TAFINLAR	49	<i>theraflu severe cold daytime</i>	216
TAGRISSO	49	<i>thera-gesic plus</i>	216
TALICIA	117	<i>theranatal lactation complete</i>	217
TALZENNA	49	<i>therapeutic dandruff shampoo</i>	217
<i>tamoxifen citrate</i>	39	<i>therapeutic moisturizing</i>	217
<i>tamsulosin hydrochloride</i>	118	<i>therapeutic shampoo shampoo</i>	217
<i>tarina 24 fe</i>	103	<i>theraseal hand protection</i>	217
<i>tarina fe 1/20 eq</i>	103	<i>theratears</i>	217
TARPEYO	119	<i>the very finest fish oil</i>	216
<i>tasimelteon</i>	86	<i>the very finest fish oil for kids</i>	216
TAVNEOS	123	<i>thioridazine hydrochloride</i>	78
<i>tazarotene</i>	151	<i>thiothixene</i>	78
<i>tazicef</i>	33	<i>tiadylt er</i>	60
TECVAYLI	49	<i>tiagabine hydrochloride</i>	84
		TIBSOSVO	49

Tên thuốc	Trang #	Tên thuốc	Trang #
<i>ticagrelor</i>	123	TREMFYA.....	125, 126
TICOVAC.....	130	TREMFYA INDUCTION PACK FOR CROHNS DISEASE/ULCERATIVE COLITIS.....	125
<i>tigecycline</i>	36	<i>tretinoin</i>	40, 150
<i>tiger balm liniment</i>	217	<i>triamcinolone acetonide</i>	107, 154, 217
<i>tilia fe</i>	103	<i>triamcinolone acetonide dental paste</i>	157
<i>timolol maleate</i>	59, 142	<i>triaminic fever reducer pain reliever infants</i>	217
<i>tinidazole</i>	21	<i>triamterene/hydrochlorothiazide</i>	61
<i>tioconazole 1</i>	217	<i>triazolam</i>	87
<i>titralac</i>	217	<i>tri-buffered aspirin</i>	217
TIVICAY.....	26	<i>trientine hydrochloride</i>	98
TIVICAY PD.....	26	<i>tri-estarylla</i>	103
<i>tizanidine hcl</i>	90	<i>trifluoperazine hcl</i>	78
<i>tizanidine hydrochloride</i>	90	<i>trifluoperazine hydrochloride</i>	78
<i>tm-tolnaftate</i>	217	<i>trifluridine</i>	140
TOBI PODHALER.....	21	<i>trihexyphenidyl</i>	72
TOBRADEX.....	139	<i>trihexyphenidyl hydrochloride</i>	72
TOBRADEX ST.....	139	TRIJARDY XR.....	96
<i>tobramycin</i>	22, 140	TRIKAFTA TABLET THERAPY PACK.....	147
<i>tobramycin/dexamethasone</i>	139	TRIKAFTA THERAPY PACK.....	147
<i>tobramycin sulfate</i>	22	<i>tri-legest fe</i>	103
<i>today sponge</i>	217	<i>tri-linyah</i>	104
<i>tofacitinib</i>	125	<i>trilitas</i>	151
<i>tolnaftate</i>	217	<i>tri-lo-estarylla</i>	104
<i>tolterodine tartrate</i>	119	<i>tri-lo-marzia</i>	104
<i>tolterodine tartrate er</i>	119	<i>tri-lo-mili</i>	104
<i>tolvaptan</i>	110	<i>tri-lo-sprintec</i>	104
<i>topiramate</i>	84	<i>trimethobenzamide hydrochloride</i>	114
<i>toremifene citrate</i>	39	<i>trimethoprim</i>	22
<i>torpenz</i>	50	<i>tri-mili</i>	104
<i>torseamide</i>	61	<i>trimipramine maleate</i>	70
TOUJEO MAX SOLOSTAR.....	93	TRINTELLIX.....	70
TOUJEO SOLOSTART.....	93	<i>triple antibiotic</i>	217
TPN ELECTROLYTES.....	132	<i>triple antibiotic with pain relief maximum strength</i>	217
TRADJENTA.....	96	<i>triple omega-3-6-9</i>	217
<i>tramadol</i>	16	<i>triple paste</i>	217
<i>tramadol hydrochloride</i>	18	<i>triprolidine hci</i>	217
<i>tramadol hydrochloride/acetaminophen</i>	18	<i>triprolidine hydrochloride</i>	217
<i>tramadol hydrochloride er</i>	16	<i>trispes dmx</i>	217
<i>trandolapril</i>	53	<i>tri-sprintec</i>	104
<i>trandolapril/verapamil hcl er</i>	52	TRIUMEQ.....	28
<i>tranexamic acid</i>	123	TRIUMEQ PD.....	28
<i>tranexamic acid/sodium chloride</i>	123	<i>tri-vi-sol a/c/d</i>	218
<i>tranxycypromine sulfate</i>	70	<i>tri-vite/fluoride</i>	134
TRAVASOL.....	138	<i>tri-vite pediatric</i>	218
<i>travoprost</i>	142	<i>trivora-28</i>	104
<i>trazodone hydrochloride</i>	70	<i>tri-vylibra</i>	104
TRELEGY ELLIPTA.....	144		

Tên thuốc	Trang #	Tên thuốc	Trang #
<i>tri-vylibra lo</i>	104	<i>ultracin-m</i>	219
TROGARZO	26	<i>ultra coq10</i>	219
TROPHAMINE	138	<i>ultrathon insect repellent</i>	219
<i>trospium chloride</i>	120	<i>unithroid</i>	112
<i>trospium chloride er</i>	120	<i>upcal d</i>	219
TRULICITY	96	<i>upcal d powder</i>	219
TRUMENBA	130	UPLIZNA	89
TRUQAP	50	<i>upspring he natal</i>	219
TRUQAP TABLET THERAPY PACK	50	UPTRAVI	64
<i>trustex lubricated/spermicide</i>	218	UPTRAVI TITRATION PACK	64
<i>trustex/ria non-lubricated</i>	218	<i>urea</i>	219
TRUXIMA	50	<i>urea 20 intensive hydrating</i>	219
TUKYSA	50	<i>urea-c40</i>	219
<i>tums</i>	218	<i>urea hydrating foam</i>	219
<i>tums chewy delights ultra strength</i>	218	<i>urea topical</i>	219
<i>tums extra strength 750</i>	218	<i>urinary pain relief</i>	219
<i>tums ultra 1000</i>	218	<i>uro mag</i>	219
TURALIO	50	<i>ursodiol</i>	117
<i>turqoz</i>	104	V	
<i>tusicof</i>	218	<i>vagisil</i>	219
<i>tusnel c</i>	218	<i>valacyclovir hydrochloride</i>	30
<i>tusnel dm</i>	218	VALCHLOR	156
<i>tusnel pediatric</i>	218	<i>valganciclovir</i>	31
<i>tussin</i>	218	<i>valganciclovir hydrochloride</i>	30
<i>tussin cf cough & cold</i>	218	<i>valproate sodium</i>	84
<i>tussin cf severe multi-symptom cough cold + flu adult</i>	218	<i>valproic acid</i>	84
<i>tussin cough</i>	218	<i>valsartan</i>	55
<i>tussi-pres pe pediatric</i>	218	<i>valsartan/hydrochlorothiazide</i>	54
<i>tusslin pediatric</i>	218	VALTOCO 5 MG DOSE	84
TWINRIX	130	VALTOCO 10 MG DOSE	84
TYBLUME	104	VALTOCO 15 MG DOSE	84
TYBOST	26	VALTOCO 20 MG DOSE	84
<i>tydemy</i>	104	<i>valtya 1/35</i>	104
TYENNE	126	<i>valtya 1/50</i>	104
<i>tylenol cold/cough/sore throat childrens</i>	218	<i>vanacof</i>	219
TYMLOS	97	<i>vanatab dm</i>	219
TYPHIM VI	130	<i>vancomycin</i>	22
TYVASO	64	VANCOMYCIN	22
TYZAVAN	22	<i>vancomycin hcl</i>	22
U		VANCOMYCIN HCL	22
UBRELVY	88	<i>vancomycin hydrochloride</i>	22
<i>udderly smooth</i>	218	VANFLYTA	50
<i>udderly smooth extra care</i>	218	<i>vanicream</i>	219
<i>udderly smooth extra care20</i>	218	VAQTA	130
<i>ulcerease</i>	218, 219	<i>varenicline</i>	91
<i>ultimate fat burner</i>	219	<i>varenicline starting month</i>	91

Tên thuốc	Trang #	Tên thuốc	Trang #
<i>varenicline tartrate</i>	91	<i>vitamelts energy vitamin b-12</i>	220
<i>varisan vitality</i>	219	<i>vitamelts zinc fast dissolve</i>	220
VARIVAX	130	<i>vitamin a</i>	220
VASCEPA	57	<i>vitamin a/c/d infant/toddler</i>	220
VAXCHORA	130	<i>vitamin b-1</i>	220
<i>vcf vaginal contraceptive</i>	220	<i>vitamin b-6</i>	221
<i>vcf vaginal contraceptive film</i>	220	<i>vitamin b6</i>	221
<i>vcf vaginal contraceptive foam</i>	220	<i>vitamin b 12</i>	220
<i>velivet</i>	104	<i>vitamin b-12</i>	220, 221
VELSIPITY	126	<i>vitamin b-12 tr</i>	221
<i>velvachol</i>	220	<i>vitamin c</i>	221
VENCLEXTA	50	<i>vitamin c/bioflavonoids</i>	221
VENCLEXTA STARTING PACK	50	<i>vitamin c/bioflavonoids/wild rose hips</i>	221
VENLAFAXINE BESYLATE ER	70	<i>vitamin c cr</i>	221
<i>venlafaxine hydrochloride</i>	70	<i>vitamin c drops lozenge</i>	221
<i>venlafaxine hydrochloride er</i>	70	<i>vitamin c effervescent blend</i>	221
<i>ventiva tears</i>	220	<i>vitamin c gummies</i>	221
VEPPANU	39	<i>vitamin c/natural rose hips</i>	221
<i>verapamil</i>	60, 61	<i>vitamin d</i>	221
<i>verapamil hcl er</i>	60	<i>vitamin d2</i>	221
<i>verapamil hcl sr</i>	60	<i>vitamin d-3</i>	221
VERAPAMIL HCL SR	60	<i>vitamin d3</i>	221
<i>verapamil hydrochloride</i>	60	<i>vitamin d3 fast dissolve</i>	221
<i>verapamil hydrochloride er</i>	60	<i>vitamin d3 gummies</i>	221
VERAPAMIL HYDROCHLORIDE SR	60	<i>vitamin d3 liquid</i>	221
VERQUVO	63	<i>vitamin d3 maximum strength</i>	221
VERSACLOZ	78	<i>vitamin d3 ultra potency</i>	222
VERZENIO	50	<i>vitamin d 400</i>	221
<i>vestura</i>	104	<i>vitamin e</i>	222
<i>vicks dayquil cold & flu</i>	220	<i>vitamin e/d-alpha</i>	222
<i>vicks dayquil cold & flu multi-symptom relief</i>	220	<i>vitamin e oil</i>	222
<i>vicks dayquil severe cold & flu</i>	220	<i>vitamin e with panthenol</i>	222
<i>vicks nyquil childrens cold/cough</i>	220	<i>vitamins a/c/d/fluoride</i>	222
<i>vicks vapodrops</i>	220	<i>vitamins for hair</i>	222
<i>vienna</i>	104	<i>viteyes classic zinc free</i>	222
<i>vigabatrin</i>	84	VITRAKVI	50
<i>vigadrone</i>	84	<i>vitron-c</i>	222
VIGAFYDE	84	VIVITROL	91
VIKTRAVI	50	VIVOTIF	130
<i>vilazodone hydrochloride</i>	70	VIZIMPRO	50
VIMKUNYA	130	<i>volnea</i>	104
<i>vinate care</i>	220	VONJO	51
<i>viorele</i>	104	VOQUEZNA DUAL PAK	117
VIRACEPT	27	VOQUEZNA TRIPLE PAK	117
VIREAD	27	VORANIGO	51
<i>visine</i>	220	<i>voriconazole</i>	23, 24
<i>visine a.c.</i>	220	VORICONAZOLE	23

Tên thuốc	Trang #	Tên thuốc	Trang #
VOSEVI.....	31	XOLAIR.....	147
VOWST.....	117	XOSPATA.....	51
VRAYLAR.....	78	<i>xoten</i>	223
<i>vyfemla</i>	104	XPOVIO.....	51
<i>vylibra</i>	104	XPOVIO 60 MG TWICE WEEKLY.....	51
VYNDAMAX.....	63	XPOVIO 80 MG TWICE WEEKLY.....	51
VYZULTA.....	142	XPOVIO TABLET THERAPY PACK.....	51
W		XTANDI.....	39
<i>wal-finate</i>	222	<i>xulane</i>	105
<i>wal-som</i>	222	XULTOPHY.....	93
<i>wal-tussin cough relief childrens</i>	222	Y	
<i>warfarin</i>	121	YESINTEK.....	126
<i>wart remover</i>	222	YF-VAX.....	130
WEGOVY.....	110	YONSA.....	39
WELIREG.....	40	<i>yulithira</i>	51
<i>wera</i>	104	<i>yuvafem</i>	106
WESTAB PLUS.....	134	Z	
<i>white petrolatum ointment</i>	222	<i>zafemy</i>	105
<i>wibi</i>	222	<i>zafirlukast</i>	146
WINREVAIR.....	64	<i>zaleplon</i>	87
<i>wixela inhub</i>	149	ZARXIO.....	122
<i>womens 50 billion</i>	222	<i>zeasorb powder</i>	223
<i>womens daily pack</i>	222	ZEJULA.....	51
<i>womens pack</i>	223	ZELBORAF.....	51
<i>wymzya fe</i>	105	<i>zeldana</i>	223
WYOST.....	97	<i>zelvysia</i>	111
X		<i>zenatane</i>	150
XALKORI.....	51	ZENBEXUS.....	40
<i>xanthan gum</i>	223	ZENPEP.....	117, 118
<i>xarah fe</i>	105	<i>zenzedi</i>	86
XARELTO.....	121, 122	<i>zephrex-d</i>	223
XARELTO STARTER PACK.....	121	ZERVIAE.....	141
XATMEP.....	126	<i>zidovudine</i>	27
XCOPRI.....	85	<i>zims max-freeze</i>	223
XCOPRI MAINTENANCE THERAPY PACK.....	85	<i>zinc</i>	223
XCOPRI TABLET TITRATION THERAPY PACK.....	84	<i>zinc 15</i>	223
XCOPRI TITRATION THERAPY PACK.....	85	<i>zinc gluconate</i>	223
XDEMVY.....	140	<i>zinc oxide</i>	223
<i>xelria fe</i>	105	<i>zinc-oxyde plus ointment</i>	223
<i>xenical</i>	223	<i>zinc sulfate</i>	223
XERMELO.....	117	<i>ziprasidone hcl</i>	78
XHANCE EXHALER.....	148	<i>ziprasidone mesylate</i>	78
XIFAXAN.....	22, 117	ZIRABEV.....	51
XIGDUO XR.....	96	ZIRGAN.....	140
XIIDRA.....	143	<i>zoledronic acid</i>	97

Tên thuốc	Trang #
ZOLEDRONIC ACID	97
ZOLINZA	52
<i>zolpidem tartrate</i>	87
ZONISADE.....	85
<i>zonisamide</i>	85
<i>zovia 1/35</i>	105
ZTALMY	85
<i>zumandimine</i>	105
ZURZUVAE	70
ZYDELIG	52
ZYKADIA.....	52
ZYMFENTRA 2-PEN	126
ZYMFENTRA 2-SYRINGE.....	126
<i>zyncof syrup</i>	223
ZYPREXA RELPREVV	78

TTY: **711**

To access language assistance services and appropriate auxiliary aids and services at no cost to you, call the number on your ID card. (English)

የቋንቋ እርዳታ አገልግሎቶችን እና ተገቢ የሆኑ ተጨማሪ አጋዥ ድጋፎችን እና አገልግሎቶችን ያለ ምንም ክፍያ ለማግኘት በመታወቂያ ካርድዎ ላይ ወዳለው ቁጥር ይደውሉ። (Amharic)

للوصول إلى خدمات المساعدة اللغوية والمساعدات والخدمات المساعدة المناسبة دون أي تكلفة عليك، اتصل بالرقم الموضح على بطاقة ID الخاصة بك. (Arabic)

বিনামূল্যে ভাষা সহায়তা পরিষেবা এবং উপযুক্ত সাহায্যকারী উপকরণ বা সেবা পেতে আপনার আইডি কার্ডের নম্বরে কল করুন। (Bengali)

如欲免費獲得語言輔助服務以及適當的輔助工具和服務，請撥打您的 ID 卡上的電話號碼。 (Chinese)

برای دسترسی به خدمات کمک زبانی و کمک ها و خدمات کمکی مناسب بدون هیچ هزینه ای، با شماره کارت شناسایی خود تماس بگیرید. (Dari)

برای دسترسی رایگان به خدمات کمک زبانی و وسایل و خدمات کمکی مناسب، با شماره درج شده روی کارت ID خود تماس بگیرید. (Farsi)

Pour accéder gratuitement aux services d'assistance linguistique et aux aides et services auxiliaires appropriés, veuillez appeler le numéro figurant sur votre carte d'identité. (French)

Pou w jwenn aksè a sèvis asistans lang ak èd ak sèvis oksilyè apwopriye san w pa peye anyen, rele nimewo ki sou kat idantite w la. (French Creole)

Um Sprachunterstützung sowie geeignete Hilfsmittel und Dienstleistungen kostenlos in Anspruch zu nehmen, rufen Sie bitte die auf Ihrem Ausweis angegebene Nummer an. (German)

निःशुल्क भाषा सहायता सेवाओं और उपयुक्त सहायक उपकरणों एवं सेवाओं का लाभ उठाने के लिए, कृपया अपने आईडी कार्ड पर दिए गए नंबर पर कॉल करें। (Hindi)

Iji nweta ọrụ enyemaka asụsụ na ihe kèenyemaka na ọrụ ndị ọzọ kwesiri ekwesị n'akwughị ụgwọ, kpọọ nọmba dị na kaadị njirimara gị. (Ibo)

Per accedere ai servizi di assistenza linguistica, agli ausili e ai servizi accessori pertinenti a titolo gratuito, chiama il numero riportato sulla tua tessera identificativa. (Italian)

言語支援サービスや適切な補助補助具・サービスを無料で利用するには、IDカードに登録された番号にお電話ください。(Japanese)

언어 지원 서비스와 적절한 보조 지원 및 서비스를 무료로 이용하려면 ID 카드에 있는 번호로 전화하십시오. (Korean)

तपाईंलाई कुनै पनि लागतमा भाषा सहायता सेवा र उपयुक्त सहायक सहायता र सेवाहरू पहुँच गर्न, तपाईंको आईडी कार्डमा भएको नम्बरमा कल गर्नुहोस्। (Nepali)

د ژبې د مرستې خدماتو او مناسبو اضافي مرستو او خدماتو ته د وړيا لاسرسۍ لپاره، په خپل ID کارت کې ليکل شوي شميرې ته زنگ ووهئ. (Pashto)

Aby skorzystać z usług pomocy językowej oraz odpowiednich środków pomocniczych i usług bez ponoszenia żadnych kosztów, zadzwoń pod numer podany na karcie identyfikacyjnej. (Polish)

Para acceder, sem qualquer custo para si, a serviços de assistência linguística e a ajudas e serviços auxiliares adequados, ligue para o número indicado no seu cartão de identificação. (Portuguese)

Чтобы получить бесплатный доступ к услугам языковой поддержки и соответствующим вспомогательным средствам и услугам, позвоните по номеру, указанному на вашей идентификационной карте. (Russian)

Para tener acceso a los servicios de asistencia en otros idiomas y a las ayudas y servicios auxiliares adecuados sin costo para usted, llame al número que figura en su tarjeta de identificación. (Spanish)

Para ma-access ang mga serbisyo ng tulong sa wika at mga naaangkop na karagdagang tulong at serbisyo nang walang bayad, tawagan ang numerong nasa iyong ID card. (Tagalog)

భాషా సహాయ సేవలు మరియు తగిన సహాయక పరికరాలు అలాగే సేవలను ఎటువంటి ఖర్చు లేకుండా పొందడానికి, మీ గుర్తింపు కార్డుపై ఉన్న నంబర్‌కు కాల్ చేయండి. (Telugu)

آپ کو بغیر کسی قیمت کے زبان کی مدد کی خدمات اور مناسب معاون امداد اور خدمات تک رسائی کے لیے، اپنے شناختی کارڈ پر موجود نمبر پر کال کریں۔ (Urdu)

Để được sử dụng miễn phí các dịch vụ hỗ trợ ngôn ngữ cùng các phương tiện và dịch vụ hỗ trợ phù hợp, vui lòng gọi đến số điện thoại ghi trên thẻ ID của quý vị. (Vietnamese)

Danh sách thuốc này được cập nhật vào ngày 10/15/2026. Để biết thêm thông tin gần đây hoặc nếu có câu hỏi khác, hãy liên hệ với chúng tôi theo số **1-855-463-0933**, người dùng TTY: **711**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, ET, 7 ngày một tuần, hoặc truy cập **AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary**

Hợp đồng/PBP: H1610-001



CardinalCare

Virginia's Medicaid Program

Medicare and Medicaid Working Together

AetnaBetterHealth.com/VADSNP-drug-formulary